

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy
trên địa bàn thành phố Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Trưởng Thuế thành phố Huế tại Công văn số 950/HUE-CNTK ngày 14/11/2025 và của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 8225/STC-QLG&CS ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô và xe máy áp dụng tại địa bàn thành phố Huế:

(Có Bảng phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 3. Trưởng Thuế thành phố Huế, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Văn phòng UBND thành phố, các Trưởng Thuế cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP Huế;
- Toà án nhân dân TP Huế;
- Thanh tra TP Huế;
- Các Thuế cơ sở;
- VP: CVP, các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, ĐC, QHXT, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	ABARTH	695 RAVALE	1.4	4	2.284.000.000	
2	ACURA	ILX HYBRID	1.5	7	1.544.000.000	
3	ACURA	ILX PREMIUM	2.4	5	2.142.000.000	
4	ACURA	MDX	3.5	7	1.400.000.000	
5	ACURA	MDX	3.7	7	2.369.000.000	
6	ACURA	MDX ADVANCE	3.4	7	2.369.000.000	
7	ACURA	MDX ADVANCE	3.7	7	3.018.000.000	
8	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3.7	7	3.018.000.000	
9	ACURA	MDX BASE	3.7	7	1.758.000.000	
10	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3.5	7	3.054.000.000	
11	ACURA	MDX SPORT	3.7	7	1.850.000.000	
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3.7	7	2.492.000.000	
13	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3.7	7	2.280.000.000	
14	ACURA	MDX TOURING	3.5	7	2.090.000.000	
15	ACURA	RDX	2.3	5	1.550.000.000	
16	ACURA	RDX	2.3	7	1.817.000.000	
17	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2.3	5	1.817.000.000	
18	ACURA	RDX TURBO	2.3	5	1.817.000.000	
19	ACURA	RL	3.5	5	2.470.000.000	
20	ACURA	RL	3.7	5	2.470.000.000	
21	ACURA	RL TECHNOLOGY	3.5	7	2.290.000.000	
22	ACURA	TL	3.2	5	1.590.000.000	
23	ACURA	TL	3.5	5	1.800.000.000	
24	ACURA	TSX	2.4	5	1.310.000.000	
25	ACURA	ZDX	3.7	5	3.030.000.000	
26	ACURA	ZDX ADVANCE	3.7	5	3.030.000.000	
27	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3.7	5	2.865.000.000	
28	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2.2	5	1.650.000.000	
29	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1.8	2	3.118.000.000	
30	ALFA ROMEO	BRERA	3.2	4	2.300.000.000	
31	ALFA ROMEO	GT	2.0	5	1.050.000.000	
32	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2.2	2	1.650.000.000	
33	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4.0	4	14.678.900.000	

34	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE (A)	4.0	4	18.799.000.000	
35	ASTON MARTIN	DB9	5.9	4	15.576.000.000	
36	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6.0	4	17.897.000.000	
37	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5.9	4	16.179.000.000	
38	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6.0	4	21.730.000.000	
39	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6.0	2	24.876.000.000	
40	ASTON MARTIN	DBX (G)	4.0	5	16.799.000.000	
41	ASTON MARTIN	DBX707 (G)	4.0	5	22.000.000.000	
42	ASTON MARTIN	RAPIDE	5.9	4	17.629.000.000	
43	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5.9	4	17.127.000.000	
44	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4.3	2	9.836.000.000	
45	ASTON MARTIN	VANQUISH	5.9	2	23.882.000.000	
46	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4.0	2	13.800.000.000	
47	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE (C)	4.0	2	11.000.000.000	
48	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4.3	2	10.237.000.000	
49	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4.7	2	10.237.000.000	
50	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4.2	5	4.120.000.000	
51	AUDI	80 E2IO	2.0	4	804.000.000	
52	AUDI	A1	1.4	4	871.000.000	
53	AUDI	A1 1.4 TFSI	1.4	5	958.000.000	
54	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1.0	5	849.000.000	
55	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1.0	5	1.100.000.000	
56	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1.4	4	995.000.000	
57	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1.4	4	1.128.000.000	
58	AUDI	A3	1.6	5	800.000.000	
59	AUDI	A3	2.0	5	1.230.000.000	
60	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1.4	5	1.825.000.000	
61	AUDI	A3 1.8 TFSI	1.8	5	1.220.000.000	
62	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2.0	5	1.230.000.000	
63	AUDI	A3 2.0T SPORT	2.0	5	1.230.000.000	
64	AUDI	A3 LIMOUSINE	1.4	5	1.540.000.000	
65	AUDI	A3 QUATTRO	2.0	5	1.230.000.000	
66	AUDI	A3 SPORTBACK	1.4	5	1.337.000.000	
67	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1.4	5	1.825.000.000	
68	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1.4	5	1.825.000.000	
69	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1.4	5	1.825.000.000	
70	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1.4	5	1.450.000.000	
71	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1.2	5	1.235.000.000	
72	AUDI	A3 T WITH DSG	3.2	5	1.660.000.000	
73	AUDI	A4	1.8	4	1.445.000.000	
74	AUDI	A4	1.8	5	1.445.000.000	
75	AUDI	A4	1.9	5	1.445.000.000	
76	AUDI	A4	2.0	4	1.770.000.000	
77	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2.0	5	1.770.000.000	

78	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000	
79	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000	
80	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000	
81	AUDI	A4 2.0 TDI	2,0	5	1.770.000.000	
82	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000	
83	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000	
84	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000	
85	AUDI	A4 2.0T	2,0	5	1.770.000.000	
86	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000	
87	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000	
88	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	5	1.770.000.000	
89	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2,0	5	1.987.000.000	
90	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000	
91	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000	
92	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000	
93	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	1.990.000.000	
94	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	5	1.987.000.000	
95	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000	
96	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000	
97	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000	
98	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2,0	4	1.990.000.000	
99	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2,0	4	1.990.000.000	
100	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000	
101	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2,0	5	1.540.000.000	
102	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000	
103	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000	
104	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.040.000.000	
105	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	2.545.000.000	
106	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2,0	5	1.850.000.000	
107	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000	
108	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000	
109	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.074.000.000	
110	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000	
111	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.545.000.000	

112	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2,0	4	2.545.000.000	
113	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.077.000.000	
114	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.077.000.000	
115	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2,0	4	1.937.000.000	
116	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2,0	4	1.937.000.000	
117	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2,0	4	2.608.000.000	
118	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000	
119	AUDI	A5 COUPE 1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000	
120	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	4	2.648.000.000	
121	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	5	2.648.000.000	
122	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	2.648.000.000	
123	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2,0	5	2.380.000.000	
124	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.648.000.000	
125	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2,0	4	2.648.000.000	
126	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2,0	5	2.648.000.000	
127	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000	
128	AUDI	A6	2,0	5	2.120.000.000	
129	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000	
130	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000	
131	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000	
132	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000	
133	AUDI	A6 2.0 TFSI	2,0	5	2.120.000.000	
134	AUDI	A6 2.0T	2,0	5	2.120.000.000	
135	AUDI	A6 2.0T SLINE	2,0	5	2.120.000.000	
136	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000	
137	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000	
138	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000	
139	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000	
140	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000	
141	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000	
142	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	5	3.040.000.000	
143	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000	

144	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000	
145	AUDI	A6 AVANT TDI	2,0	5	2.120.000.000	
146	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2,0	5	2.120.000.000	
147	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000	
148	AUDI	A6 S LINE	2,0	5	2.120.000.000	
149	AUDI	A6 TFSI 3.0	3,0	5	3.040.000.000	
150	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000	
151	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000	
152	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3,0	4	3.427.000.000	
153	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.427.000.000	
154	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3,0	4	2.890.000.000	
155	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3,0	4	3.427.000.000	
156	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000	
157	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3,0	4	3.150.000.000	
158	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000	
159	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000	
160	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	4.480.000.000	
161	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000	
162	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000	
163	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000	
164	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000	
165	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	3,0	5	5.709.000.000	
166	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000	
167	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.217.600.000	
168	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000	
169	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.400.000.000	
170	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000	
171	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	5	5.380.000.000	
172	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000	
173	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	4	5.850.000.000	
174	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	5	5.850.000.000	
175	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000	
176	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000	
177	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000	
178	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000	
179	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000	

180	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000	
181	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,0	4	5.720.000.000	
182	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000	
183	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3,0	5	5.292.000.000	
184	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000	
186	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.568.700.000	
187	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.600.000.000	
188	AUDI	AUDI A4 SEDAN S LINE 45 TFSI QUATTRO (8WCC3Y)	2,0	5	2.080.000.000	
189	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000	
192	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2,0	5	2.160.600.000	
193	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	3,0	5	3.050.000.000	
194	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	2,0	5	3.050.000.000	
197	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.141.100.000	
200	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.800.000.000	
202	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	4	5.794.500.000	
203	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	5.850.000.000	
204	AUDI	AUDI Q2 35 TFSI (GAGACW)	1,4	5	1.680.000.000	
205	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000	
206	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000	
207	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000	
208	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000	
211	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.362.900.000	
212	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.750.000.000	
213	AUDI	AUDI Q3 S LINE 35 TFSI (F3BCCX)	1,4	5	2.165.000.000	

214	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.900.000.000	
215	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.140.000.000	
216	AUDI	AUDI Q5 45 TFSI QUATTRO (FYGA3Y)	2,0	5	2.420.000.000	
217	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000	
218	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000	
219	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000	
222	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.130.000.000	
223	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000	
224	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2,0	5	2.550.000.000	
225	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.120.000.000	
226	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.650.000.000	
227	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBO11)	2,0	7	3.340.000.000	
228	AUDI	AUDI Q7 45 PLUS TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.936.600.000	
229	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.420.000.000	
230	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.101.000.000	
233	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.198.900.000	
234	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	3,0	7	4.230.000.000	
235	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 PLUS TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	4.950.000.000	
239	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.910.000.000	
240	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000	
241	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000	

242	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000	
243	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2,0	5	1.670.000.000	
244	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2,0	5	1.670.000.000	
245	AUDI	Q5	2,0	5	1.844.000.000	
246	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000	
247	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000	
248	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2,0	5	1.875.000.000	
249	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2,0	5	2.250.000.000	
250	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.250.000.000	
251	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000	
252	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000	
253	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.763.000.000	
254	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.562.000.000	
255	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2,0	5	2.250.000.000	
256	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	1.900.000.000	
257	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000	
258	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000	
259	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000	
260	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000	
261	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000	
262	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000	
263	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000	
264	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000	
265	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2,0	5	2.400.000.000	
266	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000	
267	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2,0	5	2.400.000.000	
268	AUDI	Q7	3,6	7	3.123.000.000	
269	AUDI	Q7	4,2	7	3.570.000.000	
270	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.000.000.000	
271	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	3,0	7	3.100.000.000	

272	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBO11)	2,0	7	3.100.000.000	
273	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	7	3.330.000.000	
274	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000	
275	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000	
276	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3,0	7	2.786.000.000	
277	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3,0	7	2.786.000.000	
278	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.786.000.000	
279	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	2.957.000.000	
280	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000	
281	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000	
282	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.957.000.000	
283	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.957.000.000	
284	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3,0	5	2.957.000.000	
285	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3,0	7	5.883.000.000	
286	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3,0	7	3.250.000.000	
287	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000	
288	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3,0	7	2.876.000.000	
289	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3,0	7	2.876.000.000	
290	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000	
291	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000	
292	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3,0	7	2.876.000.000	
293	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000	
294	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3,0	7	2.870.000.000	
295	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000	
296	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000	
297	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000	
298	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000	
299	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000	
300	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000	
301	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000	
302	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000	
303	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000	
304	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000	

305	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000	
306	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000	
307	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000	
308	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000	
309	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000	
310	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000	
311	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000	
312	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000	
313	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000	
314	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000	
315	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.101.000.000	
316	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000	
317	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000	
318	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3,0	7	3.291.000.000	
319	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000	
320	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000	
321	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.957.000.000	
322	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	3,0	5	4.491.000.000	
323	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000	
324	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000	
325	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000	
326	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000	
327	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000	
328	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000	
329	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000	
330	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000	
331	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000	
332	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000	
333	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000	
334	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000	
335	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000	
336	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3,0	4	3.613.000.000	
337	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000	
338	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000	
339	AUDI	S8 QUATTRO	4,0	5	5.712.000.000	
340	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000	
341	AUDI	TT	2,0	2	2.000.000.000	
342	AUDI	TT	2,0	4	2.000.000.000	

343	AUDI	TT 2.0T COUPE	2,0	4	2.000.000.000	
344	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.000.000.000	
345	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	2	2.000.000.000	
346	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	4	2.000.000.000	
347	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000	
348	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2,0	2	1.900.000.000	
349	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2,0	4	1.827.000.000	
350	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	1.900.000.000	
351	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2,0	4	1.900.000.000	
352	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2,0	4	1.900.000.000	
353	AUDI	TT COUPE SLINE	2,0	4	1.622.000.000	
354	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000	
355	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	2	1.750.000.000	
356	AUDI	TT RS COUPE	2,0	4	2.107.000.000	
357	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2,0	4	1.660.000.000	
358	AUDI	TTS	2,0	2	2.107.000.000	
359	AUDI	TTS	2,0	4	2.107.000.000	
360	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.496.000.000	
361	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.496.000.000	
362	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2,0	4	2.496.000.000	
363	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2,0	4	2.496.000.000	
364	AUDI	TTS ROADSTER	2,0	2	1.750.000.000	
365	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000	
366	BAIC	A5 2.0T	2,0	5	250.000.000	
368	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	579.000.000	
369	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000	
370	BAIC	BJ6473U6XD1K 1.5T (BJ6473U6XD1K)	1,5	5	608.000.000	
371	BAIC	BJ6473U6XDK 1.5T (BJ6473U6XDK)	1,5	5	608.000.000	
372	BAIC	BJ7151C4DCH 1.5L (BJ7151C4DCH)	1,5	5	398.000.000	
373	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000	
374	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000	
375	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000	
376	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000	

377	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000	
378	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000	
379	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000	
380	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	218.800.000	
381	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000	
382	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000	
383	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000	
384	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2,0	5	280.000.000	
385	BAIC	X65 2.0T (LBNBNCUBK)	2,0	5	280.000.000	
386	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000	
387	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000	
388	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000	
389	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000	
390	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000	
391	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000	
392	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000	
393	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000	
394	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000	
395	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000	
396	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000	
397	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000	
398	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000	
399	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	4	14.579.000.000	
400	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	5	17.000.000.000	
401	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	7	17.500.000.000	
402	BENTLEY	BENTAYGA (4V14A9)	6,0	5	18.400.000.000	
404	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.200.000.000	
406	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.190.000.000	
409	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4,0	5	22.800.000.000	
410	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6,0	4	24.244.000.000	
412	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	4,0	4	21.628.000.000	
413	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD5XAE)	4,0	5	23.896.200.000	

414	BENTLEY	BENTAYGA V8 (4V14D9)	4,0	5	12.070.000.000	
415	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	4,0	4	15.800.000.000	
416	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	4,0	4	15.800.000.000	
418	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.000.000.000	
419	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	4,0	5	12.090.000.000	
420	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.000.000.000	
421	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	4,0	7	16.100.000.000	
422	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000	
423	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6,0	2	11.991.000.000	
424	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	4	11.991.000.000	
425	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	5	11.991.000.000	
426	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	4	7.880.000.000	
427	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	5	10.500.000.000	
428	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	4	11.991.000.000	
429	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	5	10.550.000.000	
430	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6,0	4	8.567.000.000	
431	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	6,0	4	20.188.000.000	
433	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.925.200.000	
434	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6,0	4	8.567.000.000	
436	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.000.000.000	
437	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6,0	4	9.210.000.000	
438	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4,0	4	9.500.000.000	
439	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBC)	4,0	4	17.000.000.000	
441	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.321.600.000	
442	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6,0	4	11.000.000.000	
443	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6,0	4	8.940.000.000	
444	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6,0	4	10.776.000.000	
445	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6,0	4	11.991.000.000	
446	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	4	16.123.000.000	
447	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	5	19.500.000.000	

448	BENTLEY	FLYING SPUR	4,0	5	11.500.000.000	
449	BENTLEY	FLYING SPUR (B5AZAC)	6,0	5	28.600.000.000	
451	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	22.201.900.000	
453	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BxBD)	4,0	5	24.191.000.000	
455	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.609.500.000	
456	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4,0	5	11.500.000.000	
457	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B4BxBD)	4,0	4	20.272.000.000	
458	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BxBD)	4,0	5	20.470.500.000	
459	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	4,0	5	14.800.000.000	
460	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000	
461	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000	
462	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000	
463	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000	
464	BENTLEY	SPEED	6,0	4	9.260.000.000	
465	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000	
466	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000	
467	BMW	116I	2,0	5	1.262.000.000	
468	BMW	118I	2,0	5	900.000.000	
469	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.199.000.000	
470	BMW	120I	2,0	5	900.000.000	
471	BMW	120I CABRIO	2,0	4	900.000.000	
472	BMW	128I	3,0	4	1.560.000.000	
473	BMW	128I	3,0	5	2.590.000.000	
474	BMW	128I CONVERTIBLE	3,0	4	1.560.000.000	
475	BMW	135I	3,0	4	1.840.000.000	
476	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000	
477	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000	
478	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.014.000.000	
479	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.169.000.000	
480	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000	
481	BMW	318CI	2,0	4	1.120.000.000	
482	BMW	318D	2,0	5	1.120.000.000	
483	BMW	318I	2,0	4	1.120.000.000	
484	BMW	318I (AY78A7)	2,0	5	1.120.000.000	
485	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000	
486	BMW	320D	2,0	5	1.050.000.000	
487	BMW	320D ED	2,0	5	1.050.000.000	
488	BMW	320I	2,0	4	1.050.000.000	
489	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000	
490	BMW	320I (5F31)	2,0	5	1.879.000.000	
491	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.330.500.000	

492	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.589.000.000	
493	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.693.500.000	
494	BMW	320I CABRIO	2,0	4	2.583.000.000	
495	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	5	2.414.000.000	
496	BMW	320I CONVERTIBLE	2,0	4	2.583.000.000	
497	BMW	320I GRAN TURISMO	2,0	5	1.658.000.000	
498	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	2,0	5	2.029.000.000	
499	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	1.925.000.000	
500	BMW	320I LUXURY	2,0	5	1.450.000.000	
501	BMW	320I MODERN	2,0	5	1.450.000.000	
502	BMW	320I SPORT	2,0	5	1.392.000.000	
503	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000	
504	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000	
505	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000	
506	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000	
507	BMW	325I	3,0	5	1.866.000.000	
508	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000	
509	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000	
510	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000	
511	BMW	325I CONVERTIBLE	3,0	4	2.754.000.000	
512	BMW	328 IA	3,0	5	1.866.000.000	
513	BMW	328 XI	3,0	5	1.630.000.000	
514	BMW	328 XI COUPE	3,0	4	1.760.000.000	
515	BMW	328I	2,0	5	1.686.000.000	
516	BMW	328I	3,0	4	1.866.000.000	
517	BMW	328I	3,0	5	1.866.000.000	
518	BMW	328I CONVERTIBLE	3,0	4	1.866.000.000	
519	BMW	328I GRAN TURISMO	2,0	5	1.908.000.000	
520	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2,0	5	1.908.000.000	
521	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2,0	5	1.959.000.000	
522	BMW	328I SPORT	2,0	5	1.908.000.000	
523	BMW	330 CI	3,0	4	1.796.000.000	
524	BMW	330 XI	3,0	5	1.796.000.000	
525	BMW	330I	3,0	5	1.411.000.000	
526	BMW	330I (5R11)	2,0	5	2.359.000.000	
527	BMW	330I SPORT (8A71)	2,0	5	1.528.000.000	
528	BMW	335I	3,0	4	2.540.000.000	
529	BMW	335I	3,0	5	1.850.000.000	
530	BMW	335I CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000	
531	BMW	335I XDRIVE COUPE	3,0	4	2.540.000.000	
532	BMW	335IA CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000	
533	BMW	335IS COUPE	3,0	4	2.540.000.000	
534	BMW	420I (4H31)	2,0	5	1.976.000.000	
535	BMW	420I (4V11)	2,0	4	2.799.000.000	
536	BMW	420I CABRIO	2,0	4	2.434.000.000	
537	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2,0	4	2.649.000.000	
538	BMW	420I COUPE	2,0	4	1.658.000.000	

539	BMW	420I COUPE SPORT	2,0	4	1.826.000.000	
540	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.678.000.000	
541	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2,0	5	1.899.000.000	
542	BMW	428I CABRIO	2,0	4	2.676.000.000	
543	BMW	428I CABRIO (3V31)	2,0	4	2.676.000.000	
544	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	4	2.488.000.000	
545	BMW	428I CABRIO SPORT	2,0	4	2.676.000.000	
546	BMW	428I COUPE	2,0	4	1.888.000.000	
547	BMW	428I COUPE SPORT	2,0	4	2.013.000.000	
548	BMW	428I GRAN COUPE	2,0	5	1.888.000.000	
549	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2,0	5	2.146.000.000	
551	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.151.000.000	
553	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.873.300.000	
554	BMW	430I CABRIO	2,0	4	2.602.000.000	
555	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2,0	4	2.676.000.000	
556	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.868.000.000	
557	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2,0	5	2.099.000.000	
558	BMW	520D	2,0	5	1.783.000.000	
559	BMW	520I	2,0	5	1.783.000.000	
560	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000	
561	BMW	520I (71AG)	2,0	5	2.707.900.000	
562	BMW	520I (JA31)	1,6	5	1.799.000.000	
563	BMW	520I 5A31	2,0	5	1.783.000.000	
564	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000	
565	BMW	523I	3,0	5	2.148.000.000	
566	BMW	525 XI	3,0	5	2.160.000.000	
567	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000	
568	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000	
569	BMW	525I	3,0	5	2.060.000.000	
570	BMW	528I	2,0	5	2.249.000.000	
571	BMW	528I	3,0	5	2.760.000.000	
572	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2,0	5	2.428.000.000	
573	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2,0	5	2.509.000.000	
574	BMW	528I LUXURY	2,0	5	2.286.000.000	
575	BMW	528I MODERN	2,0	5	2.418.000.000	
576	BMW	528I XDRIVE	2,0	5	2.509.000.000	
577	BMW	528XI	3,0	5	2.200.000.000	
578	BMW	530D	3,0	5	1.620.000.000	
579	BMW	530I	3,0	5	2.099.000.000	
582	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.742.000.000	
584	BMW	530I (JR31)	2,0	5	2.869.000.000	
585	BMW	530XI SPORT WAGON	3,0	5	2.460.000.000	
586	BMW	535I (5B31)	3,0	5	2.566.000.000	
587	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	4	2.968.000.000	

588	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	5	2.968.000.000	
589	BMW	535I GRAND TURISMO	3,0	5	3.379.000.000	
590	BMW	535I GT	3,0	5	3.259.000.000	
591	BMW	540I	4,0	5	1.800.000.000	
592	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000	
593	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000	
594	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000	
595	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000	
596	BMW	630I	3,0	4	3.502.000.000	
597	BMW	630I CABRIO	3,0	4	2.989.000.000	
598	BMW	640I CONVERTIBLE	3,0	4	3.647.000.000	
599	BMW	640I GRAN COUPE	3,0	5	3.421.000.000	
600	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3,0	5	3.647.000.000	
601	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000	
602	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000	
603	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000	
604	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000	
605	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000	
606	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000	
607	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000	
608	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000	
609	BMW	730D	3,0	5	752.000.000	
610	BMW	730I	3,0	5	2.300.000.000	
611	BMW	730LI	3,0	4	4.307.000.000	
612	BMW	730LI	3,0	5	4.083.000.000	
613	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	3.374.000.000	
614	BMW	730LI (7T01)	2,0	5	4.309.000.000	
615	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000	
617	BMW	735I (11EH)	3,0	5	4.725.700.000	
618	BMW	735LI	3,6	4	2.600.000.000	
619	BMW	735LI	3,6	5	2.600.000.000	
620	BMW	740I	3,0	4	4.434.000.000	
621	BMW	740I	3,0	5	4.434.000.000	
624	BMW	740I (21EH)	3,0	5	5.832.300.000	
625	BMW	740LI	4,0	5	2.020.000.000	
626	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.279.000.000	
627	BMW	740LI (7T21)	3,0	5	5.599.000.000	
628	BMW	740LI (F02)	3,0	4	6.733.000.000	
629	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3,0	5	4.653.000.000	
630	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000	
631	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000	
632	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000	
633	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000	
634	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000	
635	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000	
636	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000	
637	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000	
638	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000	
639	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000	
640	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000	

641	BMW	750LI	5,0	5	7.520.000.000	
642	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000	
643	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000	
644	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000	
645	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000	
646	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000	
647	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000	
648	BMW	760LI	6,0	4	6.409.000.000	
649	BMW	760LI	6,0	5	6.598.000.000	
650	BMW	840I (GV21)	3,0	5	6.879.000.000	
651	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000	
652	BMW	ACTIVELYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000	
653	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000	
654	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000	
655	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000	
656	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000	
657	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000	
658	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000	
659	BMW	M2 COUPE	3,0	4	2.518.000.000	
660	BMW	M3	3,0	5	3.246.000.000	
661	BMW	M3	4,0	4	3.512.000.000	
662	BMW	M3	4,0	5	3.512.000.000	
663	BMW	M3 CONVERTIBLE	4,0	4	3.060.000.000	
664	BMW	M4 CABRIO	3,0	4	3.681.000.000	
665	BMW	M4 COUPE	3,0	4	3.656.000.000	
666	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000	
667	BMW	M5	5,0	5	5.578.000.000	
668	BMW	M6	5,0	4	5.000.000.000	
669	BMW	M6 CONVERTIBLE	5,0	4	5.000.000.000	
670	BMW	M6 COUPE	5,0	4	4.720.000.000	
671	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000	
672	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000	
673	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000	
674	BMW	X1 SDRIVE 18I	2,0	5	1.655.000.000	
675	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2,0	5	1.562.000.000	
676	BMW	X1 SDRIVE 28I	2,0	5	1.999.000.000	
677	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000	
678	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.344.000.000	
679	BMW	X1 XDRIVE 25I	2,0	5	1.652.000.000	
680	BMW	X1 XDRIVE 28I	3,0	5	1.519.000.000	
681	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.899.000.000	
682	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	1.714.000.000	
683	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000	
684	BMW	X3	3,0	5	1.700.000.000	
685	BMW	X3 2.0D	2,0	5	1.250.000.000	
686	BMW	X3 2.0I	2,0	5	1.250.000.000	
687	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000	
688	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000	
689	BMW	X3 3.0I	3,0	5	1.700.000.000	
690	BMW	X3 3.0SI	3,0	5	1.700.000.000	
691	BMW	X3 SDRIVE 18D	2,0	5	1.843.000.000	
692	BMW	X3 SI SPORT	3,0	5	1.820.000.000	

693	BMW	X3 XDRIVE 20D	2,0	5	1.843.000.000	
694	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2,0	5	1.939.000.000	
695	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2,0	5	1.999.000.000	
696	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	1.931.000.000	
697	BMW	X3 XDRIVE 28I	2,0	5	2.141.000.000	
698	BMW	X3 XDRIVE 28I	3,0	5	2.226.000.000	
699	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2,0	5	2.107.000.000	
700	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	2,0	5	2.279.000.000	
701	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	2,0	5	2.069.000.000	
702	BMW	X3 XDRIVE20L	2,0	5	1.870.000.000	
703	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2,0	5	2.389.000.000	
704	BMW	X3 XDRIVE30I (TY51)	2,0	5	2.959.000.000	
705	BMW	X4 M40I	3,0	5	3.400.000.000	
706	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	2.365.000.000	
707	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2,0	5	2.462.000.000	
709	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.972.000.000	
710	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2,0	5	2.609.000.000	
711	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2,0	5	2.959.000.000	
712	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000	
713	BMW	X5	3,0	5	2.917.000.000	
714	BMW	X5	3,0	7	2.917.000.000	
715	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000	
716	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000	
717	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000	
718	BMW	X5 3.0D	3,0	5	2.917.000.000	
719	BMW	X5 3.0D	3,0	7	2.917.000.000	
720	BMW	X5 3.0I	3,0	5	2.917.000.000	
721	BMW	X5 3.0I	3,0	7	2.917.000.000	
722	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000	
723	BMW	X5 3.0SI	3,0	5	2.917.000.000	
724	BMW	X5 3.0SI	3,0	7	3.118.000.000	
725	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000	
726	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000	
727	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000	
728	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000	
729	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000	
730	BMW	X5 XDRIVE 30D	3,0	7	3.140.000.000	
731	BMW	X5 XDRIVE 30I	3,0	7	3.140.000.000	
732	BMW	X5 XDRIVE 35D	3,0	7	3.283.000.000	
733	BMW	X5 XDRIVE 35I	3,0	5	3.534.000.000	
734	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3,0	7	3.144.000.000	
735	BMW	X5 XDRIVE 40D	3,0	5	2.538.000.000	
736	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000	
737	BMW	X5 XDRIVE30I	3,0	5	3.086.000.000	
738	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3,0	7	3.670.000.000	
739	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	5	4.334.500.000	
740	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	7	4.498.800.000	
741	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000	

742	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000	
743	BMW	X6 XDRIVE 30D	3,0	4	2.982.000.000	
744	BMW	X6 XDRIVE 35D	3,0	4	3.298.000.000	
745	BMW	X6 XDRIVE 35I	3,0	4	3.298.000.000	
746	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3,0	5	3.462.000.000	
747	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000	
748	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.176.000.000	
750	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.258.300.000	
751	BMW	X7 XDRIVE 40I	3,0	7	7.499.000.000	
753	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	5.958.000.000	
754	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3,0	7	6.689.000.000	
756	BMW	XM (21CS)	4,4	5	10.895.500.000	
757	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000	
758	BMW	Z4	3,0	2	2.827.000.000	
759	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000	
760	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000	
761	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3,0	2	2.827.000.000	
762	BMW	Z4 3.0I	3,0	2	2.827.000.000	
763	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3,0	2	2.827.000.000	
764	BMW	Z4 3.0SI	3,0	2	2.827.000.000	
765	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000	
766	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000	
767	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2,0	2	2.158.000.000	
768	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2,0	2	2.319.000.000	
769	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000	
770	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3,0	2	2.827.000.000	
771	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3,0	2	2.827.000.000	
772	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3,0	2	2.827.000.000	
773	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3,0	2	2.827.000.000	
774	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2,0	2	2.495.000.000	
775	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	2	2.203.000.000	
778	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	2.996.500.000	
779	BMW	Z4 SDRIVE30I (HF31)	2,0	2	3.509.000.000	
780	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	1,8	5	1.090.900.000	
781	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	1,6	7	582.400.000	
782	BUGATTI	VEYRON 16.4	8,0	2	66.182.000.000	
783	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000	
784	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000	
785	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000	
786	BUICK	LACROSSE	3,0	5	970.000.000	
	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	1,5	5	799.000.000	
787	BYD	F	1,6	5	406.000.000	
788	BYD	F0	1,0	5	250.000.000	

789	BYD	F3	1,5	5	407.000.000	
790	BYD	F3	1,6	5	407.000.000	
791	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000	
792	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000	
793	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000	
794	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000	
795	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000	
796	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000	
797	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000	
798	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000	
799	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000	
800	BYD	FO (QCJ7100L)	1,0	5	250.000.000	
801	BYD	FO (QCJ7100L2)	1,0	5	220.000.000	
802	BYD	G3	1,5	5	310.000.000	
803	BYD	G3	1,8	5	310.000.000	
804	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000	
805	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000	
806	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000	
807	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000	
808	CADILLAC	ATS LUXURY	2,0	5	1.595.000.000	
809	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000	
810	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3,0	5	2.085.000.000	
811	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000	
812	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000	
813	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3,0	5	2.200.000.000	
814	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000	
815	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000	
816	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3,0	5	2.200.000.000	
817	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	3,6	5	4.751.000.000	
818	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000	
819	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000	
820	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000	
821	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000	
822	CADILLAC	ESCALADE	6,0	8	6.929.000.000	
823	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000	
824	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000	
825	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000	
826	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,0	7	6.929.000.000	
827	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000	
828	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000	
829	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000	
830	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000	
831	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	4	9.180.500.000	
832	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000	

833	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000	
834	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	6,2	4	7.192.100.000	
835	CADILLAC	ESCALADE EXT	6,0	5	2.800.000.000	
836	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6,0	8	2.749.000.000	
837	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6,0	8	2.820.000.000	
838	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000	
839	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000	
840	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000	
841	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000	
842	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6,0	8	7.451.000.000	
843	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000	
844	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000	
845	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000	
846	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000	
847	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000	
848	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000	
849	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000	
850	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3,0	5	2.260.000.000	
851	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000	
852	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3,0	5	2.592.000.000	
853	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000	
854	CADILLAC	SRX PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000	
855	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.330.000.000	
856	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000	
857	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000	
858	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000	
859	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000	
860	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000	
861	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000	
862	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000	
863	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.897.000.000	
864	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000	
865	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000	
866	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000	

867	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000	
868	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000	
869	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000	
870	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000	
871	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000	
872	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000	
873	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000	
874	CHANA	SC6360A	1,0	8	140.000.000	
875	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000	
876	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000	
877	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000	
878	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000	
879	CHANGAN	SC7200D4	2,0	5	1.100.000.000	
880	CHANGHE	CH7101B	1,0	5	130.000.000	
881	CHERY	A1	1,0	5	150.000.000	
882	CHERY	APOLA	2,0	5	320.000.000	
883	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000	
884	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000	
885	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000	
886	CHERY	SQR7110S187	1,0	5	150.000.000	
887	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000	
888	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000	
889	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000	
890	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000	
891	CHERY	SQR7206T11T	2,0	5	280.000.000	
892	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000	
893	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000	
894	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	2,0	4	1.664.500.000	
895	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000	
896	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000	
897	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2,0	4	2.051.600.000	
898	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000	
899	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000	
900	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000	
901	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,0	7	650.000.000	
902	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000	
903	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,0	7	700.000.000	
904	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000	
905	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2,0	7	700.000.000	
906	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT DSL)	2,5	7	825.000.000	
907	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT DSL)	2,5	7	785.000.000	

908	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ DSL)	2,5	7	869.400.000	
909	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000	
910	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000	
911	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000	
912	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6,0	2	3.062.000.000	
913	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000	
914	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000	
915	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000	
916	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7,0	2	3.390.000.000	
917	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7,0	2	3.540.000.000	
918	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000	
919	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000	
920	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000	
921	CHEVROLET	EPICA	2,0	5	600.000.000	
922	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000	
923	CHEVROLET	EXPRESS	6,0	7	850.000.000	
924	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000	
925	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000	
926	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000	
927	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000	
928	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000	
929	CHEVROLET	SPARK LT	1,0	5	322.000.000	
930	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1,0	5	322.000.000	
931	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C- TECH	1,0	5	322.000.000	
932	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000	
933	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	7	1.890.000.000	
934	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	8	1.890.000.000	
935	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000	
936	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000	
937	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6,0	9	1.760.000.000	
938	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000	
939	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6,0	8	2.160.000.000	
940	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000	
941	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000	

942	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6,0	5	1.540.000.000	
943	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6,0	5	1.810.000.000	
944	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000	
945	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000	
946	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000	
947	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000	
948	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000	
949	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000	
950	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000	
951	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000	
952	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000	
953	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000	
954	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000	
955	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000	
956	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000	
957	CHRYSLER	300C	3,0	5	1.891.000.000	
958	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000	
959	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000	
960	CHRYSLER	300C CRD	3,0	5	1.976.000.000	
961	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000	
962	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000	
963	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000	
964	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000	
965	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000	
966	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000	
967	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000	
968	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000	
969	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000	
970	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000	
971	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000	
972	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000	
973	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000	
974	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4,0	7	1.480.000.000	
975	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000	
976	CITROEN	C1	1,0	4	387.000.000	
977	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000	
978	CITROEN	C5	2,0	5	512.000.000	
979	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000	
980	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000	
981	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000	
982	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000	
983	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000	
984	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000	
985	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000	
986	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000	
987	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000	
988	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000	

989	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000	
990	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000	
991	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000	
992	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000	
993	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000	
994	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000	
995	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000	
996	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000	
997	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000	
998	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000	
999	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000	
1000	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000	
1001	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000	
1002	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000	
1003	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000	
1004	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000	
1005	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000	
1006	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000	
1007	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1,6	5	568.000.000	
1008	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1,6	5	474.000.000	
1009	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,6	5	568.000.000	
1010	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,8	5	659.000.000	
1011	DAEWOO	LACETTI SE	1,6	5	568.000.000	
1012	DAEWOO	LACETTI SX	1,6	5	568.000.000	
1013	DAEWOO	LANOS II	1,5	5	240.000.000	
1014	DAEWOO	LANOS SE	1,5	4	240.000.000	
1015	DAEWOO	LANOS SX	1,6	4	474.000.000	
1016	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2,0	5	390.000.000	
1017	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	188.000.000	
1018	DAEWOO	MATIZ	1,0	2	243.000.000	
1019	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	260.000.000	
1020	DAEWOO	MATIZ CITY	0,8	5	260.000.000	
1021	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0,8	5	260.000.000	
1022	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1,0	5	372.000.000	
1023	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1,0	5	378.000.000	
1024	DAEWOO	MATIZ II	0,8	5	280.000.000	
1025	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1,0	5	372.000.000	
1026	DAEWOO	MATIZ JOY	0,8	5	260.000.000	
1027	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	278.000.000	
1028	DAEWOO	MATIZ SUPER	0,8	5	280.000.000	
1029	DAEWOO	MATIZ SX	0,8	5	240.000.000	
1030	DAEWOO	STATESMAN	3,6	5	1.000.000.000	
1031	DAEWOO	TOSCA	1,8	5	550.000.000	
1032	DAEWOO	TOSCA	2,0	5	600.000.000	
1033	DAEWOO	TOSCA	2,5	5	720.000.000	
1034	DAEWOO	WINSTORM	2,0	7	600.000.000	
1035	DAEWOO	WINSTORM	2,4	7	745.000.000	

1036	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2,0	7	630.000.000	
1037	DAEWOO	WINSTORM LS	2,0	7	630.000.000	
1038	DAEWOO	WINSTORM LT	2,0	7	630.000.000	
1039	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2,0	7	630.000.000	
1040	DAEWOO	WINSTORM LTX	2,0	7	630.000.000	
1041	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2,0	7	630.000.000	
1042	DAIHATSU	CHARADE	1,0	5	280.000.000	
1043	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	7	600.000.000	
1044	DAIHATSU	CUORE	1,0	5	280.000.000	
1045	DAIHATSU	MATERIA	1,5	5	612.000.000	
1046	DAIHATSU	MOVE	1,0	4	280.000.000	
1047	DAIHATSU	SIRION	1,3	5	500.000.000	
1048	DAIHATSU	TERIOS	1,3	4	500.000.000	
1049	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	500.000.000	
1050	DAIHATSU	TERIOS	1,5	5	500.000.000	
1051	DAIHATSU	TERIOS	1,5	7	600.000.000	
1052	DAIHATSU	TERIOS SX	1,5	5	520.000.000	
1053	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1,5	5	520.000.000	
1056	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)	1,5	7	451.000.000	
1059	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)	1,5	7	424.500.000	
1060	DODGE	CALIBER SE	2,0	5	750.000.000	
1061	DODGE	CALIBER SXT	2,0	5	750.000.000	
1062	DODGE	CARAVAN SE	2,4	7	920.000.000	
1063	DODGE	CARAVAN SE	3,3	7	920.000.000	
1064	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	6,2	5	3.612.000.000	
1065	DODGE	DURANGO LIMITED	4,7	8	1.540.000.000	
1066	DODGE	GRAND CARAVAN	3,3	7	920.000.000	
1067	DODGE	GRAND CARAVAN S	3,8	7	1.561.000.000	
1068	DODGE	GRAND CARAVAN S	4,0	7	1.561.000.000	
1069	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	5	1.354.000.000	
1070	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	7	1.354.000.000	
1071	DODGE	JOURNEY SXT	2,4	7	1.354.000.000	
1072	DODGE	MAGNUM SRT8	6,1	5	1.820.000.000	
1073	DODGE	NITRO SXT	3,7	5	980.000.000	
1074	DODGE	RAM1500	5,2	3	384.000.000	
1075	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8,4	2	4.010.000.000	
1076	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8,4	2	4.050.000.000	
1077	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	2,0	7	799.000.000	
1078	DONGFENG	EQ6360LF	1,1	7	142.000.000	
1079	DONGFENG	EQ6380LF	1,1	7	142.000.000	
1080	DONGFENG	EQ6380LF	1,3	7	265.000.000	
1081	DONGFENG	EQ6381LF	1,1	7	142.000.000	
1082	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1,3	7	265.000.000	
1083	DONGFENG	EQ6400LF	1,1	8	142.000.000	
1084	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	7	265.000.000	
1085	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	8	265.000.000	
1086	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	1,5	7	504.000.000	

1087	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	1,6	5	422.000.000	
1088	DONGFENG	FORTHING T5 EVO (LZ6460XQ15BD)	1,5	5	729.000.000	
1089	DONGFENG	JOYEAR S50	1,6	5	559.000.000	
1090	DONGFENG	JOYEAR S50 (EQ7150LS1A3)	1,5	5	433.700.000	
1091	DONGFENG	JOYEAR T5 (LZ6455XQ16AD)	1,6	5	672.000.000	
1092	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	1,5	5	600.000.000	
1093	DONGFENG	LZ6460AQ8	2,4	7	190.000.000	
1094	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2,4	7	190.000.000	
1095	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2,4	7	190.000.000	
1096	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2,4	7	190.000.000	
1097	DONGFENG	M3 (LZ6511MQ16M)	1,6	5	471.300.000	
1098	DONGFENG	S500	1,6	7	544.000.000	
1099	DONGFENG	SX6	1,6	7	556.000.000	
1100	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1,6	5	320.000.000	
1101	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2,0	5	400.000.000	
1102	EMGRAND	EC718-RV	1,8	5	471.000.000	
1103	EMGRAND	EC820	2,0	5	662.000.000	
1104	EMGRAND	X7	2,0	5	255.000.000	
1105	EMGRAND	X7	2,4	5	280.000.000	
1106	ENGLON	SC515-RV	1,5	5	180.000.000	
1107	EQUUS	EQUUS VS380	3,8	5	2.487.000.000	
1108	EQUUS	VL500	5,0	4	2.992.000.000	
1109	EQUUS	VL500	5,0	5	2.992.000.000	
1110	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5,0	4	3.935.000.000	
1111	FAW	ACTIS V77	1,3	2	205.000.000	
1112	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000	
1113	FAW	CA6360	1,1	8	130.000.000	
1114	FAW	CA6480 KU2	2,8	7	280.000.000	
1115	FAW	CA7110F1A	1,1	5	130.000.000	
1116	FAW	CA7136DLX	1,3	5	140.000.000	
1117	FAW	CA7136E3	1,3	5	140.000.000	
1118	FAW	CA7136ZE	1,3	5	140.000.000	
1119	FAW	CA7150E3	1,5	5	160.000.000	
1120	FAW	CA7150U	1,5	5	160.000.000	
1121	FAW	CA7156UE	1,5	5	160.000.000	
1122	FAW	CA7156UZE	1,5	5	160.000.000	
1123	FAW	N5(TJ7133UE3)	1,3	5	140.000.000	
1124	FERRARI	612	6,0	2	26.950.000.000	
1125	FERRARI	612	6,0	4	26.950.000.000	
1127	FERRARI	296 GTB (F171KAA)	3,0	2	20.998.000.000	
1129	FERRARI	296 GTS (F171 KCA)	3,0	2	28.204.700.000	
1130	FERRARI	360 SPIDER	3,6	2	8.996.000.000	
1131	FERRARI	458 ITALIA	4,5	2	20.368.000.000	
1132	FERRARI	488 GTB	3,9	2	18.911.000.000	
1133	FERRARI	599 GTB FIORANO	6,0	2	31.585.000.000	

1134	FERRARI	812 SUPERFAST (F 152 BCE)	6,5	2	26.950.000.000	
1135	FERRARI	CALIFORNIA	4,3	2	17.162.000.000	
1136	FERRARI	CALIFORNIA T	3,9	4	15.200.000.000	
1137	FERRARI	F12 BERLINETTA	6,3	2	32.351.000.000	
1138	FERRARI	F430	4,3	2	18.356.000.000	
1139	FERRARI	F430 COUPE	4,3	2	18.356.000.000	
1140	FERRARI	F430 SPIDER	4,3	2	18.356.000.000	
1142	FERRARI	F8 SPIDER (F142CDE)	3,9	2	26.376.200.000	
1144	FERRARI	FERRARI ROMA (F164 BAA)	3,9	4	21.361.000.000	
1146	FERRARI	SF90 SPIDER (F173 HGA)	4,0	2	43.000.000.000	
1148	FERRARI	SF90 STRADALE (F173HFA)	4,0	2	36.600.000.000	
1149	FIAT	500	1,2	4	995.000.000	
1150	FIAT	500 POP	1,4	4	1.065.000.000	
1151	FIAT	BRAVO	1,4	5	770.000.000	
1152	FIAT	DUCATO	2,0	3	590.000.000	
1153	FIAT	DUCATO	2,0	6	590.000.000	
1154	FIAT	GRANDE PUNTO	1,2	5	420.000.000	
1155	FIAT	GRANDE PUNTO	1,4	5	530.000.000	
1156	FIAT	MULTIPLA	1,9	6	320.000.000	
1157	FIAT	PUNTO	1,2	5	590.000.000	
1158	FIAT	PUNTO	1,4	4	530.000.000	
1159	FIAT	PUNTO	1,9	5	800.000.000	
1160	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1,5	5	680.000.000	
1161	FORD	EDGE LIMITED	3,5	5	1.480.000.000	
1162	FORD	EDGE SE	3,5	5	1.320.000.000	
1163	FORD	EDGE SE AWD	3,5	5	1.320.000.000	
1164	FORD	EDGE SEL	3,5	5	1.350.000.000	
1165	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000	
1166	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000	
1167	FORD	ESCAPE LIMITED	3,0	5	1.160.000.000	
1168	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000	
1169	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000	
1170	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000	
	FORD	EVEREST (TEK153669ab)	2,0	7	1.145.000.000	
1171	FORD	EVEREST (TEK1DAD4376)	2,0	7	1.502.500.000	
1172	FORD	EVEREST (TEK3952CF2)	2,0	7	1.099.000.000	
1174	FORD	EVEREST (TEK3F03221)	2,0	7	1.550.600.000	
1175	FORD	EVEREST (TEK4166196F)	2,0	7	1.181.500.000	
1176	FORD	EVEREST (TEK6EB73AFC)	2,0	7	1.475.000.000	
1177	FORD	EVEREST (TEKAF4856D3)	2,0	7	1.139.000.000	
1178	FORD	EVEREST (TEKB176D3AE)	2,0	7	1.306.000.000	

1179	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	2,2	7	1.249.000.000	
1180	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	2,2	7	1.249.000.000	
1181	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	2,2	7	1.249.000.000	
1182	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	2,2	7	1.249.000.000	
1183	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	2,0	7	1.177.000.000	
1184	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	2,0	7	1.399.000.000	
1185	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	2,0	7	1.112.000.000	
1186	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	2,0	7	999.000.000	
1187	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	2,0	7	1.052.000.000	
1188	FORD	EVEREST (ZXA92KE)	2,0	7	1.112.000.000	
1189	FORD	EVEREST (ZZAE9PE)	2,0	7	1.196.500.000	
1190	FORD	EVEREST (ZZAE9PF)	2,0	7	1.419.000.000	
1191	FORD	EVEREST LIMITED	3,0	7	1.765.000.000	
1192	FORD	EVEREST STG4	3,2	7	1.249.000.000	
1193	FORD	EVEREST TITANIUM	3,2	7	1.629.000.000	
1194	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	2,2	7	1.329.000.000	
1195	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	3,2	7	1.936.000.000	
1196	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	3,2	7	1.936.000.000	
1197	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	2,2	7	1.329.000.000	
1198	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	2,2	7	1.329.000.000	
1199	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	3,0	7	1.936.000.000	
1200	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	3,0	7	1.936.000.000	
1201	FORD	EVEREST XLT	2,5	7	773.000.000	
1202	FORD	EVEREST XLT	2,6	7	1.413.000.000	
1203	FORD	EXPEDITION EL	5,4	8	1.790.000.000	
1204	FORD	EXPEDITION EL XLT	5,4	9	1.540.000.000	
1205	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	7	1.790.000.000	
1206	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	8	1.790.000.000	
1207	FORD	EXPEDITION LIMITED	3,5	7	5.324.000.000	
1208	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5,4	7	1.790.000.000	
1209	FORD	EXPEDITION PLATINUM	3,5	8	4.743.000.000	
1210	FORD	EXPLORER	2,3	7	2.180.000.000	
1211	FORD	EXPLORER	3,5	7	2.000.000.000	
1212	FORD	EXPLORER	4,0	5	1.460.000.000	
1213	FORD	EXPLORER	4,0	7	1.460.000.000	
1216	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)	2,3	7	2.099.000.000	
1217	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.085.300.000	
1218	FORD	EXPLORER LIMITED	2,3	7	2.180.000.000	
1219	FORD	EXPLORER LIMITED	4,0	7	1.460.000.000	
1220	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2,3	7	2.180.000.000	

1221	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3,5	6	3.500.000.000	
1222	FORD	EXPLORER SPORT	3,5	6	2.150.000.000	
1223	FORD	EXPLORER XLS	4,0	7	1.460.000.000	
1224	FORD	EXPLORER XLT	2,0	7	2.320.000.000	
1225	FORD	EXPLORER XLT	4,0	7	2.320.000.000	
1226	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5,3	7	3.798.000.000	
1227	FORD	FIESTA	1,4	5	448.000.000	
1228	FORD	FIESTA	1,6	5	522.000.000	
1229	FORD	FIESTA S	1,6	5	606.000.000	
1230	FORD	FLEX	3,5	7	2.157.000.000	
1231	FORD	FLEX LIMITED	3,5	6	2.128.000.000	
1232	FORD	FLEX LIMITED	3,5	7	2.157.000.000	
1233	FORD	FOCUS	1,6	5	670.000.000	
1234	FORD	FOCUS	2,0	5	710.000.000	
1235	FORD	FOCUS TITANIUM	1,6	5	670.000.000	
1236	FORD	FOCUS TITANIUM	2,0	5	710.000.000	
1237	FORD	FOCUS ZX4	2,0	5	710.000.000	
1238	FORD	FORD EVEREST	2,2	5	1.159.400.000	
1239	FORD	FREESTYLE	3,0	7	616.000.000	
1240	FORD	FUSION	1,4	5	310.000.000	
1241	FORD	FUSION SE	2,0	5	950.000.000	
1242	FORD	FUSION SE	2,3	5	950.000.000	
1243	FORD	GRAND MAQUIS L	4,6	5	267.000.000	
1244	FORD	IMAX GHIA	2,0	6	620.000.000	
1245	FORD	IMAX GHIA	2,0	7	650.000.000	
1246	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2,0	6	670.000.000	
1247	FORD	MONDEO	2,3	5	900.000.000	
1248	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	1.005.000.000	
1249	FORD	MUSTANG	3,7	4	1.320.000.000	
1250	FORD	MUSTANG	4,0	4	1.350.000.000	
1251	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2,3	4	2.503.000.000	
1252	FORD	MUSTANG ECOBOOST CONVERTIBLE	2,3	4	2.093.300.000	
1253	FORD	MUSTANG ECOBOOST FASTBACK	2,3	4	1.720.000.000	
1254	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2,3	4	2.214.000.000	
1255	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2,3	4	1.797.000.000	
1256	FORD	MUSTANG GT	4,6	4	1.460.000.000	
1257	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4,9	4	1.970.000.000	
1258	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5,0	4	2.046.000.000	

1259	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5,0	4	1.886.000.000	
1260	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5,0	4	2.430.000.000	
1261	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5,8	4	2.597.000.000	
1262	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3,7	4	2.700.000.000	
1263	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4,0	4	4.400.000.000	
1264	FORD	MUSTANG V6 COUP	4,0	4	1.320.000.000	
1265	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5,4	4	1.960.000.000	
1266	FORD	TAURUS SE	3,0	5	1.200.000.000	
1267	FORD	TAURUS X SEL	3,5	5	1.180.000.000	
1268	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2,3	5	450.000.000	
1269	FOTON	SAUVANA 4X4 (BJ6483RD6VC-A1)	2,0	7	877.000.000	
	GAC	M6 Pro 1.5T 7WDCT GL (GAC6480KCW6A)	1,5	7	794.000.000	
	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-LV)	1,5	5	628.000.000	
1270	GEELY	GC2	1,3	5	180.000.000	
1271	GEELY	JL7162U	1,6	5	180.000.000	
1272	GENESIS	BH330	3,3	5	1.654.000.000	
1273	GENESIS	BH380	3,8	5	1.654.000.000	
1274	GENESIS	G70	2,0	5	1.433.000.000	
1275	GENESIS	G80 3.3T	3,3	5	2.650.000.000	
1276	GENESIS	G90	3,8	5	3.300.000.000	
1277	GENESIS	G90	5,0	5	3.950.000.000	
1278	GENESIS	G90 (JPS4J9G1K)	3,5	5	6.105.000.000	
1279	GENESIS	G90 (JPS7J9G1K)	3,5	5	6.908.000.000	
1280	GENESIS	GV80 (JRW7L9G1K)	2,5	7	2.690.000.000	
1281	GENESIS	GV80 AWD 3.5T PRESTIGE	3,5	5	4.759.000.000	
1282	GLEAGLE	GX718	1,8	5	245.000.000	
1283	GMC	SAFARI	4,3	8	1.000.000.000	
1284	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5,3	7	1.841.000.000	
1285	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5,3	7	1.499.000.000	
1286	GMC	SAVANA G1500	5,3	7	1.841.000.000	
1287	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6,0	7	1.303.000.000	
1288	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5,3	5	2.115.000.000	
1289	GONOW	GA1021	2,2	5	212.000.000	
1290	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000	
1291	GONOW	GA6490	2,2	7	225.000.000	
1292	GREAT WALL	CC6460KM03	2,4	5	250.000.000	
1293	GREAT WALL	CC6460KM07	2,0	5	250.000.000	
1294	GREAT WALL	CC6460VM00	2,0	7	250.000.000	
1295	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000	
1296	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000	

1297	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000	
1298	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1,0	7	245.000.000	
1299	HAIMA	2	1,3	5	195.000.000	
1300	HAIMA	2	1,5	5	195.000.000	
1301	HAIMA	3	1,6	5	255.000.000	
1302	HAIMA	7	2,0	5	275.000.000	
1303	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1,6	5	255.000.000	
1304	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1,6	5	255.000.000	
1305	HAIMA	FREEMA	1,8	7	405.000.000	
1306	HAIMA	FREEMA SDX7	1,8	7	405.000.000	
1307	HAIMA	FSTAR	1,2	7	190.000.000	
1308	HAIMA	HMC 7162AE3B	1,6	5	255.000.000	
1309	HAIMA	HMC 7185B3H0	1,8	5	405.000.000	
1310	HAIMA	HMC6440A4T0	2,0	5	270.000.000	
1311	HAIMA	M3	1,5	5	180.000.000	
1312	HAIMA	M8	2,0	5	270.000.000	
1313	HAIMA	S5	1,6	5	185.000.000	
1314	HAIMA	S5	1,5	5	214.000.000	
1315	HAIMA	S7	2,0	5	265.000.000	
1316	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1,5	6	203.000.000	
1318	HAVAL	H6 HEV DELUXE (KN1382KR6)	1,5	5	799.000.000	
1319	HAVAL	H6 HEV HIDE LUXE (KN1382KR7)	1,5	5	916.000.000	
1320	HONDA	ACCORD	2,0	5	1.046.000.000	
1321	HONDA	ACCORD	3,0	5	1.470.000.000	
1322	HONDA	ACCORD	3,5	5	1.780.000.000	
1323	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	2,4	5	1.203.000.000	
1324	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2,0	5	1.046.000.000	
1325	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2,3	4	1.344.000.000	
1326	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2,4	5	1.344.000.000	
1327	HONDA	ACCORD 2.4S	2,4	5	1.344.000.000	
1328	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	2,4	5	1.470.000.000	
1329	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2,4	5	1.344.000.000	
1330	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	2,4	5	1.198.000.000	
1331	HONDA	ACCORD COUPE EX	2,4	5	1.344.000.000	
1332	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2,4	5	1.348.000.000	
1333	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3,5	5	1.780.000.000	
1334	HONDA	ACCORD COUPE LX	2,4	5	1.344.000.000	
1335	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3,5	5	1.780.000.000	
1336	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3,5	5	1.780.000.000	
1337	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3,5	5	1.850.000.000	

1338	HONDA	ACCORD EL-V (CV165KKN)	1,5	5	1.320.000.000	
1339	HONDA	ACCORD EL-V (CV165MKN)	1,5	5	1.319.000.000	
1340	HONDA	ACCORD EL-V (CV165NKN)	1,5	5	1.319.000.000	
1341	HONDA	ACCORD EX	2,3	5	1.344.000.000	
1342	HONDA	ACCORD EX	2,4	5	1.470.000.000	
1343	HONDA	ACCORD EX	3,0	5	1.470.000.000	
1344	HONDA	ACCORD EX	3,5	5	1.780.000.000	
1345	HONDA	ACCORD EX V6	3,5	5	1.300.000.000	
1346	HONDA	ACCORD EX-L	2,4	5	1.344.000.000	
1347	HONDA	ACCORD EX-L	3,5	5	1.780.000.000	
1348	HONDA	ACCORD EX-S	2,0	5	1.046.000.000	
1349	HONDA	ACCORD HYBRID	2,0	5	1.046.000.000	
1350	HONDA	ACCORD LX	2,4	5	1.344.000.000	
1351	HONDA	ACCORD LX 2.0	2,0	5	1.046.000.000	
1352	HONDA	ACCORD LX-P	2,4	5	1.344.000.000	
1353	HONDA	ACCORD SE	2,4	5	1.344.000.000	
1354	HONDA	ACCORD SE V6	3,0	5	1.470.000.000	
1355	HONDA	ACCORD VTI	2,0	5	1.046.000.000	
1356	HONDA	BRIO RS (DD189KL)	1,2	5	448.000.000	
1357	HONDA	BRIO RS (DD189LL)	1,2	5	448.000.000	
1358	HONDA	BRIO RS (DD189ML)	1,2	5	450.000.000	
1359	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187KL)	1,2	5	452.000.000	
1360	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187LL)	1,2	5	452.000.000	
1361	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187ML)	1,2	5	452.000.000	
1362	HONDA	BRIO V (DD186KL)	1,2	5	418.000.000	
1363	HONDA	BRIO V (DD186LL)	1,2	5	418.000.000	
1364	HONDA	BR-V G (DG384SL)	1,5	7	661.000.000	
1365	HONDA	BR-V L (DG388SEN)	1,5	7	705.000.000	
1366	HONDA	CITY	1,5	5	678.000.000	
1367	HONDA	CITY 1.3S MT	1,3	5	658.000.000	
1368	HONDA	CIVIC	1,3	5	594.000.000	
1369	HONDA	CIVIC	1,8	5	980.000.000	
1370	HONDA	CIVIC	2,0	5	990.000.000	
1371	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000	
1372	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	1,5	5	897.000.000	
1373	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000	
1374	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000	
1375	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1,3	5	594.000.000	
1376	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1,3	5	594.000.000	
1377	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1,6	5	594.000.000	
1378	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000	
1379	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167HJN)	1,5	5	942.500.000	
1380	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	1,5	5	902.000.000	

1381	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000	
1382	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000	
1383	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1,8	5	980.000.000	
1384	HONDA	CIVIC DX	1,7	5	510.000.000	
1385	HONDA	CIVIC DX VP US	1,7	5	500.000.000	
1386	HONDA	CIVIC E (FC663KL)	1,8	5	734.000.000	
1387	HONDA	CIVIC E (FC663LL)	1,8	5	729.000.000	
1388	HONDA	CIVIC E (FE163NL)	1,5	5	735.000.000	
1389	HONDA	CIVIC EX	1,5	5	400.000.000	
1390	HONDA	CIVIC EX	1,8	5	980.000.000	
1391	HONDA	CIVIC EX	2,7	5	980.000.000	
1392	HONDA	CIVIC EX-I	1,5	5	400.000.000	
1393	HONDA	CIVIC EX-I	1,8	5	980.000.000	
	HONDA	CIVIC FHEV e:HEV RS (FE468SG)	2,0	5	974.000.000	
1394	HONDA	CIVIC G (FC661KLNx)	1,8	5	794.000.000	
1395	HONDA	CIVIC G (FC661LLNX)	1,8	5	789.000.000	
1396	HONDA	CIVIC G (FE165NL)	1,5	5	775.000.000	
1398	HONDA	CIVIC G (FE165RL)	1,5	5	770.000.000	
	HONDA	CIVIC G (FE165SL)	1,5	5	754.300.000	
1399	HONDA	CIVIC HYBRID	1,3	5	594.000.000	
1400	HONDA	CIVIC HYBRID	1,4	5	594.000.000	
1401	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1- SHIFT	1,4	5	825.000.000	
1402	HONDA	CIVIC LX	1,7	5	500.000.000	
1403	HONDA	CIVIC LX	1,8	5	980.000.000	
1404	HONDA	CIVIC LX-S	1,8	5	980.000.000	
1405	HONDA	CIVIC RS (FC168KEN)	1,5	5	929.000.000	
1406	HONDA	CIVIC RS (FC168LEN)	1,5	5	929.000.000	
1407	HONDA	CIVIC RS (FE168NG)	1,5	5	875.000.000	
1408	HONDA	CIVIC RS (FE168PG)	1,5	5	875.000.000	
1409	HONDA	CIVIC RS (FE168RG)	1,5	5	870.000.000	
	HONDA	CIVIC RS (FE168SG)	1,5	5	879.000.000	
1410	HONDA	CIVIC SI	2,0	5	990.000.000	
1411	HONDA	CIVIC SI COUPE	2,0	5	990.000.000	
1412	HONDA	CIVIC SPORT	1,7	5	500.000.000	
1413	HONDA	CIVIC TYPE-R (FL574PE)	2,0	4	2.399.000.000	
1414	HONDA	CR-V	2,0	5	1.076.000.000	
1415	HONDA	CR-V	2,2	5	1.100.000.000	
1416	HONDA	CR-V	2,3	5	1.100.000.000	
1417	HONDA	CR-V	2,4	5	1.140.000.000	
1418	HONDA	CR-V	2,4	8	1.140.000.000	
1419	HONDA	CR-V (RW183JLN)	1,5	7	963.000.000	
1420	HONDA	CR-V (RW185JJN)	1,5	7	1.068.000.000	
1421	HONDA	CR-V (RW185JLN)	1,5	7	1.003.000.000	
1422	HONDA	CR-V (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000	
1423	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	1,5	7	973.000.000	

1424	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	1,5	7	1.013.000.000	
1425	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000	
1426	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2,0	5	1.052.000.000	
1427	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2,4	5	1.100.000.000	
1428	HONDA	CR-V 4WD	2,4	5	1.270.000.000	
1429	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	1,5	7	983.000.000	
1430	HONDA	CR-V E (RW183LLN)	1,5	7	983.000.000	
1431	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS588RK)	2,0	5	1.261.000.000	
1432	HONDA	CR-V EX	2,0	5	964.000.000	
1433	HONDA	CR-V EX	2,4	5	1.270.000.000	
1434	HONDA	CR-V EX-L	2,0	5	900.000.000	
1435	HONDA	CR-V EX-L	2,4	5	1.581.000.000	
1436	HONDA	CR-V EX-L	2,4	7	1.270.000.000	
1437	HONDA	CR-V EX-S	2,4	5	1.536.000.000	
1438	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	1,5	7	1.023.000.000	
1439	HONDA	CR-V G (RW185LLN)	1,5	7	1.023.000.000	
1440	HONDA	CR-V GX	2,0	5	1.076.000.000	
1441	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	2,0	5	1.218.000.000	
1442	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	1,5	7	1.093.000.000	
1443	HONDA	CR-V L (RW187LJN)	1,5	7	1.093.000.000	
1444	HONDA	CR-V LSE	1,5	7	1.138.000.000	
1445	HONDA	CR-V LX	2,0	4	1.076.000.000	
1446	HONDA	CR-V LX	2,4	5	1.270.000.000	
1447	HONDA	CR-V LX-L	2,4	5	1.270.000.000	
1448	HONDA	CR-V RE4	2,4	5	1.140.000.000	
1449	HONDA	CR-V RVSI	2,4	5	1.583.000.000	
1450	HONDA	CR-V SX	2,0	5	900.000.000	
1451	HONDA	CR-V TYPE R	2,0	5	900.000.000	
1452	HONDA	CR-V VTI	2,0	5	1.545.000.000	
1453	HONDA	CR-Z EX	1,5	2	1.076.000.000	
1454	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1,5	2	1.149.000.000	
1455	HONDA	CR-Z HYBRID	1,5	2	1.063.000.000	
1456	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1,5	2	1.149.000.000	
1457	HONDA	ELEMENT	2,4	4	1.100.000.000	
1458	HONDA	ELEMENT EX	2,4	4	1.040.000.000	
1459	HONDA	ELEMENT LX	2,4	4	940.000.000	
1460	HONDA	ELEMENT SC	2,4	4	1.120.000.000	
1461	HONDA	FIT	1,5	5	821.000.000	
1462	HONDA	FIT LX	1,5	5	821.000.000	
1463	HONDA	FIT SPORT	1,5	5	790.000.000	
1464	HONDA	HR-V (RU583JL)	1,8	5	786.000.000	
1465	HONDA	HR-V (RU583KL)	1,8	5	786.000.000	
1466	HONDA	HR-V (RU585JJN)	1,8	5	866.000.000	
1467	HONDA	HR-V (RU585KJN)	1,8	5	866.000.000	
1468	HONDA	HR-V G (RU583LL)	1,8	5	786.000.000	
1469	HONDA	HR-V G (RU583ML)	1,8	5	786.000.000	
1470	HONDA	HR-V G (RV386NL)	1,5	5	704.000.000	
1471	HONDA	HR-V G (RV386PL)	1,5	5	704.000.000	
1473	HONDA	HR-V G (RV386RL)	1,5	5	699.000.000	
	HONDA	HR-V G (RV386SLN)	2,0	5	692.000.000	

1474	HONDA	HR-V L (RU585LJN)	1,8	5	866.000.000	
1475	HONDA	HR-V L (RU585MJN)	1,8	5	866.000.000	
1476	HONDA	HR-V L (RV387NLN)	1,5	5	831.000.000	
1477	HONDA	HR-V L (RV387PLN)	1,5	5	831.000.000	
1478	HONDA	HR-V RS (RV389NEN)	1,5	5	876.000.000	
1479	HONDA	HR-V RS (RV389PEN)	1,5	5	876.000.000	
1481	HONDA	HR-V RS (RV389REN)	1,5	5	871.000.000	
1482	HONDA	INSIGHT HYBRID	1,3	5	813.000.000	
1483	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1,3	5	989.000.000	
1484	HONDA	INSIGHT LX	1,3	5	813.000.000	
1485	HONDA	JAZZ	1,3	5	650.000.000	
1486	HONDA	JAZZ (GK583JL)	1,5	5	539.000.000	
1487	HONDA	JAZZ (GK583KL)	1,5	5	535.000.000	
1488	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000	
1489	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000	
1490	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	1,5	5	650.000.000	
1491	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000	
1492	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000	
1493	HONDA	JAZZ EX	1,5	5	650.000.000	
1494	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	1,5	5	624.000.000	
1495	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000	
1496	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	1,5	5	544.000.000	
1497	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000	
1498	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000	
1499	HONDA	LEGEND	3,5	5	2.130.000.000	
1500	HONDA	ODYSSEY	2,3	7	1.990.000.000	
1501	HONDA	ODYSSEY	2,4	7	1.990.000.000	
1502	HONDA	ODYSSEY	3,5	7	2.130.000.000	
1503	HONDA	ODYSSEY	3,5	8	2.130.000.000	
1504	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	7	2.130.000.000	
1505	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	8	2.130.000.000	
1506	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	7	2.130.000.000	
1507	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	8	2.130.000.000	
1508	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	7	2.130.000.000	
1509	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	8	2.130.000.000	
1510	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	7	2.130.000.000	
1511	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	8	2.130.000.000	
1512	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3,5	8	2.130.000.000	
1513	HONDA	PILOT	3,5	8	1.893.000.000	
1514	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000	
1515	HONDA	PILOT EX	3,5	8	1.560.000.000	
1516	HONDA	PILOT EX-L	3,5	7	1.893.000.000	
1517	HONDA	PILOT EX-L	3,5	8	1.893.000.000	
1518	HONDA	PILOT LX	3,5	8	1.663.000.000	
1519	HONDA	PILOT LX-VP	3,5	8	1.893.000.000	
1520	HONDA	PILOT TOURING	3,5	8	2.337.000.000	
1521	HONDA	PILOT VP	3,5	8	1.110.000.000	
1522	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000	
1523	HONDA	S2000	2,0	2	1.680.000.000	

1524	HONDA	S2000	2,2	2	1.730.000.000
1525	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2,2	2	1.730.000.000
1526	HONDA	STREAM	2,0	7	666.000.000
1527	HONGQI	CA7205 2.0T (CA7205)	2,0	5	1.508.000.000
1528	HONGQI	CA7306G 3.0T (CA7306G)	3,0	4	1.888.000.000
1529	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
1530	HONGXING	NOBLE HX6300A	1,1	4	130.000.000
1531	HUMMER	H2	6,0	6	2.660.000.000
1532	HUMMER	H2	6,2	5	2.720.000.000
1533	HUMMER	H2	6,2	6	2.720.000.000
1534	HUMMER	H2	6,2	7	2.720.000.000
1535	HUMMER	H2 LUXURY	6,0	7	2.660.000.000
1536	HUMMER	H2 LUXURY	6,2	7	2.720.000.000
1537	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6,2	5	2.720.000.000
1538	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
1539	HUMMER	H3	3,7	5	1.860.000.000
1540	HUMMER	H3 LUXURY	3,7	5	1.860.000.000
1541	HUMMER	H3X	3,7	5	1.860.000.000
1542	HYUNDAI	ACCENT	1,3	4	542.000.000
1543	HYUNDAI	ACCENT	1,4	5	542.000.000
1544	HYUNDAI	ACCENT	1,5	5	572.000.000
1545	HYUNDAI	ACCENT	1,6	5	572.000.000
1546	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,4	5	571.000.000
1547	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,6	5	572.000.000
1548	HYUNDAI	ACCENT GDI	1,6	5	572.000.000
1549	HYUNDAI	ACCENT GLS	1,6	5	660.000.000
1550	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1,6	5	572.000.000
1551	HYUNDAI	ACCENT VVT	1,4	5	556.000.000
1552	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
1553	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
1554	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
1555	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000
1556	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
1557	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
1558	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
1559	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
1560	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
1561	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
1562	HYUNDAI	AZERA	3,0	5	1.491.000.000
1563	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
1564	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
1565	HYUNDAI	AZERA Q240	2,4	5	1.442.000.000
1566	HYUNDAI	CENTENNIAL	3,5	5	1.200.000.000
1567	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4,5	4	1.400.000.000
1568	HYUNDAI	CLICK	1,1	5	320.000.000
1569	HYUNDAI	CLICK	1,3	5	380.000.000
1570	HYUNDAI	CLICK	1,4	5	380.000.000
1571	HYUNDAI	CLICK	1,5	5	380.000.000
1572	HYUNDAI	CLICK I	1,3	5	380.000.000
1573	HYUNDAI	CLICK I	1,4	5	380.000.000
1574	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1,4	5	380.000.000
1575	HYUNDAI	CLICK N	1,4	5	380.000.000

1576	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1,4	5	380.000.000	
1577	HYUNDAI	CLICK W	1,3	5	380.000.000	
1578	HYUNDAI	CLICK W	1,4	5	380.000.000	
1579	HYUNDAI	CLICK W	1,6	5	450.000.000	
1580	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1,4	5	380.000.000	
1581	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1,4	5	380.000.000	
1582	HYUNDAI	COUNTY	3,9	4	1.050.000.000	
1583	HYUNDAI	COUPE	2,7	4	900.000.000	
1584	HYUNDAI	COUPE FX	2,7	4	900.000.000	
1585	HYUNDAI	CRETA	1,6	5	806.000.000	
1586	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD25O)	1,5	5	670.000.000	
1587	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28C)	1,5	5	723.400.000	
1588	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28D)	1,5	5	725.500.000	
1589	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661VDD28X)	1,5	5	640.000.000	
1590	HYUNDAI	ELANTRA	1,6	5	581.000.000	
1591	HYUNDAI	ELANTRA	1,8	5	680.000.000	
1592	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,6	5	701.000.000	
1593	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,8	5	732.000.000	
1594	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2,0	5	820.000.000	
1595	HYUNDAI	ELANTRA GT	1,8	5	680.000.000	
1597	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G17)	2,0	5	1.045.000.000	
1599	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G1M)	2,0	5	1.610.500.000	
1600	HYUNDAI	ELANTRA SE	2,0	5	820.000.000	
1601	HYUNDAI	EON	0,8	5	328.000.000	
1602	HYUNDAI	EQUUS	4,6	5	3.131.000.000	
1603	HYUNDAI	EQUUS GS350	3,5	5	2.626.000.000	
1604	HYUNDAI	EQUUS JL350	3,5	4	2.006.000.000	
1605	HYUNDAI	EQUUS JS380	3,8	5	1.355.000.000	
1606	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	4	2.689.000.000	
1607	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	5	2.689.000.000	
1608	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	4	2.584.000.000	
1609	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	5	3.206.000.000	
1610	HYUNDAI	EQUUS VS500	5,0	4	2.000.000.000	
1611	HYUNDAI	FORTE SLI	1,6	5	460.000.000	
1612	HYUNDAI	GALLOPER	2,5	6	992.000.000	
1613	HYUNDAI	GALLOPER	3,0	7	992.000.000	
1614	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	5	992.000.000	
1615	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	7	992.000.000	
1616	HYUNDAI	GENESIS	2,0	4	1.037.000.000	
1617	HYUNDAI	GENESIS	3,3	5	2.450.000.000	
1618	HYUNDAI	GENESIS	3,8	5	2.240.000.000	
1619	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3,3	5	2.150.000.000	
1620	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3,8	5	2.240.000.000	
1621	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	4	1.263.000.000	
1622	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	5	1.263.000.000	
1623	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2,0	4	1.263.000.000	

1624	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2,0	4	1.263.000.000	
1625	HYUNDAI	GETZ	1,1	5	315.000.000	
1626	HYUNDAI	GETZ	1,4	5	414.000.000	
1627	HYUNDAI	GETZ	1,6	5	414.000.000	
1628	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2,5	2	665.000.000	
1629	HYUNDAI	GRACE	2,5	5	886.000.000	
1630	HYUNDAI	GRACE	2,6	3	780.000.000	
1631	HYUNDAI	GRAND I10	1,0	5	413.000.000	
1632	HYUNDAI	GRAND I10	1,2	5	442.000.000	
1633	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	6	707.000.000	
1634	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	7	683.000.000	
1635	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	8	586.000.000	
1636	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	9	768.000.000	
1637	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	3	780.000.000	
1638	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	6	783.000.000	
1639	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	7	683.000.000	
1640	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	9	950.000.000	
1641	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	5	886.000.000	
1642	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	9	828.000.000	
1643	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	665.000.000	
1644	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	5	665.000.000	
1645	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	3	665.000.000	
1646	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	5	665.000.000	
1647	HYUNDAI	GRANDEUR	2,5	5	1.407.000.000	
1648	HYUNDAI	GRANDEUR	3,0	4	1.654.000.000	
1649	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2,4	5	1.407.000.000	
1650	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2,4	5	1.407.000.000	
1651	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3,0	5	1.654.000.000	
1652	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2,7	5	1.069.000.000	
1653	HYUNDAI	H-1	2,4	6	733.000.000	
1654	HYUNDAI	H-1	2,4	9	885.000.000	
1655	HYUNDAI	H-1	2,5	3	743.000.000	
1656	HYUNDAI	H-1	2,5	5	724.000.000	
1657	HYUNDAI	H-1	2,4	3	885.000.000	
1658	HYUNDAI	H-1	2,5	6	762.000.000	
1659	HYUNDAI	H-1	2,5	9	890.000.000	
1660	HYUNDAI	H1 SVX	2,5	9	890.000.000	
1661	HYUNDAI	HD 120	7,5	3	840.000.000	
1662	HYUNDAI	HUYNDAI	2,4	8	1.247.000.000	
1663	HYUNDAI	I10	1,1	5	430.000.000	
1664	HYUNDAI	I10	1,2	5	430.000.000	
1665	HYUNDAI	I20	1,2	5	418.000.000	
1666	HYUNDAI	I20	1,4	5	520.000.000	
1667	HYUNDAI	I20 A/T	1,4	5	508.000.000	
1668	HYUNDAI	I20 ACTIVE	1,4	5	590.000.000	
1669	HYUNDAI	I30	1,6	3	722.000.000	
1670	HYUNDAI	I30	1,6	5	722.000.000	
1671	HYUNDAI	I30	2,0	5	860.000.000	
1672	HYUNDAI	I30 CW	1,6	5	662.000.000	
1673	HYUNDAI	I30 CW	2,0	5	860.000.000	

1674	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2,0	5	700.000.000	
1675	HYUNDAI	IX35	2,0	5	838.000.000	
1676	HYUNDAI	LAVITA	1,6	5	450.000.000	
1677	HYUNDAI	MATRIX	1,6	5	540.000.000	
1678	HYUNDAI	MATRIX GLS	1,6	5	540.000.000	
1679	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2,2	7	550.000.000	
1680	HYUNDAI	NEW CLICK	1,4	5	380.000.000	
1681	HYUNDAI	NEW CLICK	1,6	5	450.000.000	
1682	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2,0	5	796.000.000	
1683	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2,5	5	1.407.000.000	
1684	HYUNDAI	PALISADE (S8W82FC5K)	2,2	7	1.900.000.000	
1685	HYUNDAI	PALISADE (S8W8EFC5K)	2,2	7	1.870.000.000	
1686	HYUNDAI	PORTER II	2,5	6	345.000.000	
1687	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	5	900.000.000	
1688	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	7	1.100.000.000	
1689	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	985.000.000	
1690	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	5	1.358.000.000	
1691	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	5	1.358.000.000	
1692	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	7	1.358.000.000	
1693	HYUNDAI	SANTAFE	3,5	7	1.358.000.000	
1694	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	7	985.000.000	
1695	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	7	1.358.000.000	
1696	HYUNDAI	SANTAFE	3,3	7	2.092.000.000	
1697	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2,4	7	1.358.000.000	
1698	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,0	7	750.000.000	
1699	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,2	7	800.000.000	
1700	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,0	7	1.227.000.000	
1701	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,2	7	1.180.000.000	
1702	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	5	1.024.000.000	
1703	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	7	1.024.000.000	
1704	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	5	1.040.000.000	
1705	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	7	920.000.000	
1706	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	2,0	7	650.000.000	
1707	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,0	7	900.000.000	
1708	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,2	7	1.112.000.000	
1709	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	2,4	7	1.336.000.000	
1710	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	2,2	7	1.336.000.000	
1711	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	3,3	7	1.250.000.000	
1712	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,0	7	940.000.000	
1713	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,2	7	985.000.000	
1714	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	3	1.024.000.000	
1715	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	5	1.024.000.000	
1716	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	7	1.111.000.000	
1717	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,2	7	1.112.000.000	
1718	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,2	7	925.000.000	
1719	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,7	7	1.040.000.000	
1720	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,2	7	698.000.000	
1721	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,7	7	920.000.000	
1722	HYUNDAI	SONATA	1,8	5	970.000.000	
1723	HYUNDAI	SONATA	2,0	5	970.000.000	

1724	HYUNDAI	SONATA	2,4	5	1.299.000.000	
1725	HYUNDAI	SONATA F24	2,4	5	1.299.000.000	
1726	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2,4	5	1.299.000.000	
1727	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2,4	5	1.080.000.000	
1728	HYUNDAI	SONATA N20	2,0	5	796.000.000	
1729	HYUNDAI	SONATA Y20	2,0	5	923.000.000	
1730	HYUNDAI	STAREX	2,5	6	683.000.000	
1731	HYUNDAI	STAREX	2,5	9	570.000.000	
1732	HYUNDAI	STAREX	2,6	9	570.000.000	
1733	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2,5	9	570.000.000	
1734	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	9	570.000.000	
1735	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	3	886.000.000	
1736	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	8	570.000.000	
1737	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	9	570.000.000	
1738	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	8	570.000.000	
1739	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	9	570.000.000	
1740	HYUNDAI	STAREX SV	2,5	9	570.000.000	
1741	HYUNDAI	STAREX SVX	2,5	6	886.000.000	
1743	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661V G G016)	1,5	6	575.000.000	
1745	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D039)	1,5	7	473.100.000	
1747	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)	1,5	7	482.400.000	
1749	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G014)	1,5	7	495.000.000	
1751	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G015)	1,5	7	563.000.000	
1753	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)	1,5	7	548.875.000	
1755	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)	1,5	7	591.202.000	
1756	HYUNDAI	TERRACAN	2,5	7	750.000.000	
1757	HYUNDAI	TERRACAN	3,5	7	822.000.000	
1758	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2,9	7	822.000.000	
1759	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2,5	7	750.000.000	
1760	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2,9	7	822.000.000	
1761	HYUNDAI	TIBURON LTD	2,7	4	1.090.000.000	
1762	HYUNDAI	TRAJET	2,0	7	650.000.000	
1763	HYUNDAI	TRAJET XG	2,0	9	650.000.000	
1764	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2,0	9	650.000.000	
1765	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2,0	9	650.000.000	
1766	HYUNDAI	TUCSON	2,0	5	881.000.000	
1767	HYUNDAI	TUCSON	2,7	5	1.200.000.000	
1768	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2,0	5	949.000.000	
1769	HYUNDAI	TUCSON DX	2,0	5	881.000.000	
1770	HYUNDAI	TUCSON GLS	2,0	5	860.000.000	
1771	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2,0	5	881.000.000	
1772	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2,0	5	810.000.000	
1773	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2,0	5	881.000.000	
1774	HYUNDAI	TUCSON IX35	2,0	5	881.000.000	
1775	HYUNDAI	TUCSON JX	2,0	5	881.000.000	

1776	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2,4	5	1.048.000.000	
1777	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2,0	5	869.000.000	
1778	HYUNDAI	TUCSON LX20	2,0	5	810.000.000	
1779	HYUNDAI	TUCSON MX	2,0	5	881.000.000	
1780	HYUNDAI	TUCSON MXL	2,0	5	881.000.000	
1781	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2,0	5	881.000.000	
1782	HYUNDAI	TUCSON SE	2,4	5	1.048.000.000	
1783	HYUNDAI	TUCSON X20	2,0	5	797.000.000	
1784	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2,0	4	800.000.000	
1785	HYUNDAI	VELOSTER	1,6	4	817.000.000	
1786	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1,6	4	798.000.000	
1787	HYUNDAI	VERACRUZ	3,0	7	1.222.000.000	
1788	HYUNDAI	VERACRUZ	3,8	7	1.376.000.000	
1789	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3,0	7	1.200.000.000	
1790	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3,0	7	1.222.000.000	
1791	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3,0	7	1.200.000.000	
1792	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3,0	7	1.222.000.000	
1793	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3,8	7	1.100.000.000	
1794	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3,8	7	1.140.000.000	
1795	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3,8	7	1.376.000.000	
1796	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3,0	7	1.222.000.000	
1797	HYUNDAI	VERNA	1,3	4	400.000.000	
1798	HYUNDAI	VERNA	1,3	5	400.000.000	
1799	HYUNDAI	VERNA	1,4	5	400.000.000	
1800	HYUNDAI	VERNA	1,5	5	426.000.000	
1801	HYUNDAI	VERNA C	1,0	5	440.000.000	
1802	HYUNDAI	VERNA C1.6	1,6	5	482.000.000	
1803	HYUNDAI	VERNA GLS	1,5	5	426.000.000	
1804	HYUNDAI	VERNA VALUE	1,4	5	400.000.000	
1805	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,4	5	400.000.000	
1806	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,5	5	450.000.000	
1807	HYUNDAI	XG	3,0	5	862.000.000	
1808	INFINITI	EX35	3,5	5	1.700.000.000	
1809	INFINITI	EX35 JOURNEY	3,5	5	1.700.000.000	
1810	INFINITI	FX35	3,5	5	1.790.000.000	
1811	INFINITI	FX35 AWD	3,5	5	2.393.000.000	
1812	INFINITI	FX37	3,7	5	2.406.000.000	
1813	INFINITI	FX45	4,5	5	2.360.000.000	
1814	INFINITI	G25	2,5	5	1.934.000.000	
1815	INFINITI	G35	3,5	4	1.600.000.000	
1816	INFINITI	G35	3,5	5	1.600.000.000	
1817	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3,7	4	2.369.000.000	
1818	INFINITI	G37 COUPE	3,7	4	2.369.000.000	
1819	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3,7	4	2.369.000.000	
1820	INFINITI	G37 JOURNEY	3,7	5	1.670.000.000	
1821	INFINITI	G37 S	3,7	4	1.670.000.000	
1822	INFINITI	JX35	3,5	7	2.296.000.000	
1823	INFINITI	M 45	4,5	5	2.430.000.000	
1824	INFINITI	M 45 SEDAN	4,5	5	2.310.000.000	

1825	INFINITI	M35	3,5	5	2.100.000.000	
1826	INFINITI	QX50 AWD (TDRNLSLJ55UHA--G--)	2,0	5	2.439.000.000	
1827	INFINITI	QX56	5,6	7	3.411.000.000	
1828	INFINITI	QX56	5,6	8	2.090.000.000	
1829	INFINITI	QX56 4WD	5,6	8	2.220.000.000	
1830	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	3,5	7	3.099.000.000	
1831	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	3,5	7	3.399.000.000	
1832	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A- A-)	3,7	5	3.899.000.000	
1833	INFINITI	QX80	5,6	7	4.899.000.000	
1834	INFINITI	QX80	5,6	8	4.899.000.000	
1835	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	5,6	6	6.999.000.000	
1836	INFINITI	QX80 LUXE AWD	5,6	7	5.484.000.000	
1837	ISUZU	HILANDER CROSSW	2,5	9	515.000.000	
1838	ISUZU	MU7	3,0	7	960.000.000	
1839	ISUZU	MU-X (UCR85GGL- TLUHPH)	3,0	7	843.000.000	
1840	ISUZU	MU-X (UCR86GGL- RLUHPH)	2,5	7	899.000.000	
1841	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- RAUHVN)	1,9	7	820.000.000	
1842	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- RDUHVN)	1,9	7	910.800.000	
1843	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- RLUHVN)	1,9	7	779.000.000	
1844	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- TDUHVN1)	1,9	7	998.800.000	
1845	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- TDUHVN2)	1,9	7	1.150.600.000	
1846	ISUZU	MU-X (UCR87GGL- TLUHVN)	1,9	7	904.000.000	
1847	ISUZU	MU-X (UCS85GGL- TLUHVN)	3,0	7	1.120.000.000	
1848	ISUZU	MU-X (UCS87GGL- TDUHVN)	1,9	7	1.250.700.000	
1849	ISUZU	TROOPER	3,2	5	400.000.000	
1850	ISUZU	TROOPER	3,2	7	325.000.000	
1851	ISUZU	TROOPER	3,2	9	680.000.000	
1852	IVECO	NJ5048XJC37	2,8	6	675.000.000	
1853	JAC	A10	1,0	5	231.000.000	
1854	JAC	HFC 6450M2	2,0	5	185.000.000	
1855	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	6	190.000.000	
1856	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	7	190.000.000	
1857	JAC	HFC7200C	2,0	5	185.000.000	

1858	JAC	HFC7240SF	2,4	5	190.000.000	
1859	JAC	J3A13	1,3	5	231.000.000	
1860	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000	
1861	JAC	REIN (HFC 6450M)	2,0	5	185.000.000	
1862	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	2,0	5	3.229.000.000	
1863	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2,0	5	2.620.000.000	
1864	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC S (DF)	2,0	5	3.075.000.000	
1865	JAGUAR	E-PACE S (DF)	2,0	5	2.959.000.000	
1866	JAGUAR	F TYPE S (X152)	3,0	2	3.399.000.000	
1867	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	2,0	5	4.051.000.000	
1868	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	3,0	5	4.245.000.000	
1869	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	2,0	5	3.149.000.000	
1870	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.153.000.000	
1871	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.352.000.000	
1872	JAGUAR	F-PACE PURE (DC)	2,0	5	2.730.000.000	
1873	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.004.000.000	
1874	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.137.000.000	
1875	JAGUAR	F-PACE R-SPORT (DC)	2,0	5	3.549.000.000	
1876	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	2,0	5	3.584.000.000	
1877	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	3,0	5	3.430.000.000	
1878	JAGUAR	F-PACE SE (DC)	2,0	5	4.089.000.000	
1879	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	3,0	2	5.000.000.000	
1880	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	3,0	2	3.399.000.000	
1881	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	5,0	2	5.689.000.000	
1882	JAGUAR	F-TYPE R CONVERTIBLE (X152)	5,0	2	7.693.000.000	
1884	JAGUAR	F-TYPE R-DYNAMIC (QQ6)	3,0	2	8.745.000.000	
1885	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	3,0	2	3.400.000.000	
1886	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	2,0	5	2.599.000.000	
1887	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	2,0	5	2.245.000.000	
1888	JAGUAR	XE R-DYNAMIC SE (JA)	2,0	5	2.800.000.000	
1889	JAGUAR	XF	2,0	5	2.689.000.000	
1890	JAGUAR	XF	3,0	5	2.689.000.000	
1891	JAGUAR	XF LUXURY	2,0	5	2.564.000.000	

1892	JAGUAR	XF LUXURY	4,2	5	2.792.000.000	
1893	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	2,0	5	3.065.000.000	
1894	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2,0	5	2.564.000.000	
1895	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3,0	5	2.882.000.000	
1896	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4,2	5	2.882.000.000	
1897	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	2,0	5	2.369.000.000	
1898	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	2,0	5	2.750.000.000	
1899	JAGUAR	XF PURE (X260)	2,0	5	2.255.000.000	
1900	JAGUAR	XF R-SPORT (JB)	2,0	5	2.834.400.000	
1901	JAGUAR	XF S (JB)	2,0	5	2.881.000.000	
1902	JAGUAR	XF SE (JB)	2,0	5	3.269.000.000	
1903	JAGUAR	XF20T (X260)	2,0	5	2.689.000.000	
1904	JAGUAR	XJ	2,0	5	2.570.000.000	
1905	JAGUAR	XJ	3,0	5	3.767.000.000	
1906	JAGUAR	XJ	5,0	5	3.783.000.000	
1907	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2,0	5	3.767.000.000	
1908	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3,0	5	3.767.000.000	
1909	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4,2	5	2.792.000.000	
1910	JAGUAR	XJL (WA2GB)	5,0	5	4.288.000.000	
1911	JAGUAR	XJL (X351)	3,0	5	3.996.000.000	
1912	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	5,0	5	11.086.000.000	
1913	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (NNA)	3,0	5	6.450.000.000	
1914	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	2,0	5	5.284.000.000	
1915	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	3,0	5	6.080.000.000	
1916	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	5,0	5	5.144.000.000	
1917	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	3,0	5	3.784.000.000	
1918	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	5,0	5	5.364.000.000	
1919	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	5,0	5	5.364.000.000	
1920	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	5,0	5	4.704.000.000	
1921	JAGUAR	X-TYPE	2,5	5	1.250.000.000	
1922	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	3,0	5	2.100.000.000	
1923	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6,1	5	1.960.000.000	
1924	JEEP	COMMANDER	4,7	7	1.600.000.000	
1925	JEEP	COMMANDER LIMITED	3,0	7	3.695.000.000	
1926	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5,7	7	1.760.000.000	

1927	JEEP	COMPASS	2,4	5	1.274.000.000	
1928	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,0	5	995.000.000	
1929	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,6	5	1.470.000.000	
1931	JEEP	GRAND CHEROKEE L LIMITED 4X4 (WLJP7523E)	3,6	7	3.800.000.000	
1932	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3,6	5	2.656.000.000	
1933	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	5,7	5	2.020.000.000	
1934	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3,6	5	1.470.000.000	
1935	JEEP	LIBERTY SPORT	3,7	7	1.090.000.000	
1936	JEEP	PATRIOT LIMITED	2,4	5	1.090.000.000	
1937	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2,4	5	1.410.000.000	
1938	JEEP	WRANGER RUBICON	3,8	4	1.667.000.000	
1939	JEEP	WRANGLER	3,8	5	1.810.000.000	
1940	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	3,6	4	2.283.000.000	
1943	JEEP	WRANGLER RUBICON 4x4 (JLJS7222R)	2,0	4	3.160.000.000	
1944	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,6	4	1.983.000.000	
1945	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,8	4	1.170.000.000	
1946	JEEP	WRANGLER SPORT	2,8	4	1.193.000.000	
1947	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000	
1948	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2,8	5	1.259.000.000	
1949	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3,8	5	1.380.000.000	
1950	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000	
1951	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,8	5	1.667.000.000	
1952	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON (JLJS7422R)	2,0	5	3.361.300.000	
1953	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	3,6	5	2.980.000.000	
1954	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	2,0	5	2.600.000.000	
1955	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,6	5	1.856.000.000	
1956	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,8	5	1.506.000.000	

1959	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	2,0	5	2.950.000.000	
1960	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3,8	5	1.666.000.000	
1961	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000	
1962	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,8	5	1.744.000.000	
1963	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT (JLJL7422B)	2,0	5	3.116.000.000	
1964	JEEP	WRANGLER X	3,8	4	940.000.000	
1965	JIANGLING	JX1021DSH	2,8	5	200.000.000	
1966	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1,1	4	150.000.000	
1967	JINBEI	SY6483N2	2,2	9	200.000.000	
1968	JINBEI	SY6483Q2	2,7	9	200.000.000	
1969	JINBEI	SY6521DS2	2,4	9	200.000.000	
1970	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000	
1971	KIA	CARENS	1,6	5	456.000.000	
1972	KIA	CARENS	1,7	5	500.000.000	
1973	KIA	CARENS	1,7	7	500.000.000	
1974	KIA	CARENS	2,0	7	500.000.000	
1975	KIA	CARENS EX	2,0	7	520.000.000	
1976	KIA	CARENS EX CRDI	2,0	7	716.000.000	
1977	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	514.000.000	
1978	KIA	CARENS GLX	2,0	7	716.000.000	
1979	KIA	CARENS GX	2,0	7	500.000.000	
1980	KIA	CARENS PREMIUM	2,0	7	716.000.000	
1981	KIA	CARNIVAL HI- LIMOUSINE	2,2	9	2.455.000.000	
1982	KIA	CARNIVAL	2,2	9	2.455.000.000	
1983	KIA	CARNIVAL	2,7	8	410.000.000	
1984	KIA	CARNIVAL	2,9	9	410.000.000	
1985	KIA	CARNIVAL (B72HC5J)	2,2	7	1.529.000.000	
1986	KIA	CARNIVAL (B7J961J)	3,5	7	1.839.000.000	
1987	KIA	CARNIVAL (B82HC5J)	2,2	8	1.319.000.000	
1988	KIA	CARNIVAL GLX	2,9	9	410.000.000	
1989	KIA	CARNIVAL GS	2,5	7	410.000.000	
1990	KIA	CARNIVAL II	2,5	7	410.000.000	
1991	KIA	CARNIVAL II	2,9	9	410.000.000	
1992	KIA	CARNIVAL LS	2,5	9	410.000.000	
1993	KIA	CERATO	1,6	5	730.000.000	
1994	KIA	CERATO	2,0	5	730.000.000	
1995	KIA	CERATO EX	1,6	5	443.000.000	
1996	KIA	CERATO GOLD	1,6	5	656.000.000	
1997	KIA	CERATO KOUP	1,6	5	649.000.000	
1998	KIA	CERATO KOUP	2,0	5	800.000.000	
1999	KIA	CERATO LX	1,6	5	550.000.000	
2000	KIA	CERATO SLX	1,6	5	550.000.000	
2001	KIA	CERATO SX	1,6	5	504.000.000	
2002	KIA	FORTE	1,6	5	500.000.000	

2003	KIA	FORTE GDI	1,6	5	569.000.000	
2004	KIA	FORTE KOUP	1,6	5	693.000.000	
2005	KIA	FORTE KOUP	2,0	5	693.000.000	
2006	KIA	FORTE KOUP GDI	1,6	5	693.000.000	
2007	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000	
2008	KIA	FORTE SI	1,6	5	511.000.000	
2009	KIA	FORTE SLI	1,6	5	511.000.000	
2010	KIA	GRAND CARNIVAL EX	3,3	8	1.448.000.000	
2011	KIA	GRAND SEDONA	2,2	7	1.090.000.000	
2012	KIA	GRAND SEDONA	3,3	7	1.203.000.000	
2013	KIA	K3	1,6	5	710.000.000	
2014	KIA	K5	2,0	5	1.009.000.000	
2016	KIA	K5 (EXS42G61F-G708)	2,0	5	874.000.000	
2017	KIA	K5 GDI	2,4	5	950.000.000	
2018	KIA	K7	2,4	5	1.170.000.000	
2019	KIA	K7 VG240	2,4	5	1.112.000.000	
2020	KIA	KOUP	2,0	5	729.000.000	
2021	KIA	LOTZE LEX20	2,0	5	660.000.000	
2022	KIA	MAGENTIS	2,0	5	704.000.000	
2023	KIA	MOHAVE QV300	3,0	7	1.257.000.000	
2024	KIA	MORNING	1,0	5	475.000.000	
2026	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGMP)	1,2	5	680.000.000	
2028	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPY)	1,2	5	697.000.000	
2030	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPZ)	1,2	5	309.000.000	
2032	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGR7)	1,2	5	359.000.000	
2033	KIA	MORNING EX	1,0	5	300.000.000	
2034	KIA	MORNING EX	1,1	5	320.000.000	
2035	KIA	MORNING L	1,0	5	320.000.000	
2036	KIA	MORNING LX	1,0	5	360.000.000	
2037	KIA	MORNING LX BLAC	1,0	5	360.000.000	
2038	KIA	MORNING SLX	1,0	5	360.000.000	
2039	KIA	MORNING SLX	1,1	5	360.000.000	
2040	KIA	MORNING TCI	1,0	5	516.000.000	
2041	KIA	OPIRUS	3,5	5	1.042.000.000	
2042	KIA	OPIRUS	3,8	5	1.042.000.000	
2043	KIA	OPTIMA	2,0	5	910.000.000	
2044	KIA	OPTIMA	2,7	5	990.000.000	
2045	KIA	OPTIMA EX	2,0	5	700.000.000	
2046	KIA	OPTIMA EX	2,4	5	950.000.000	
2047	KIA	OPTIMA EX V6	2,7	5	990.000.000	
2048	KIA	OPTIMA G	2,0	5	925.000.000	
2049	KIA	OPTIMA HYBRID	2,4	5	1.202.000.000	
2050	KIA	OPTIMA L	2,0	5	915.000.000	
2051	KIA	OPTIMA V6	2,7	5	990.000.000	
2052	KIA	PICANTO	1,1	5	325.000.000	
2053	KIA	PICANTO (KNABX512)	1,2	5	434.000.000	

2054	KIA	PICANTO EX	1,1	5	320.000.000	
2055	KIA	PICANTO LX	1,1	5	300.000.000	
2056	KIA	PRIDE	1,4	5	488.000.000	
2057	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1,6	5	400.000.000	
2058	KIA	PRIDE L	1,4	5	488.000.000	
2059	KIA	PRIDE LX	1,4	5	488.000.000	
2060	KIA	PRIDE LX	1,5	5	500.000.000	
2061	KIA	PRIDE LX	1,6	5	500.000.000	
2062	KIA	PRIDE SLX	1,5	5	400.000.000	
2063	KIA	PRIDE SLX	1,6	5	470.000.000	
2064	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	2.598.000.000	
2065	KIA	RAY	1,0	5	320.000.000	
2066	KIA	RETONA	2,0	5	390.000.000	
2067	KIA	RIO	1,4	5	585.000.000	
2068	KIA	RIO	1,6	5	421.000.000	
2069	KIA	RIO CVVT	1,6	5	439.000.000	
2070	KIA	RIO EX	1,4	5	439.000.000	
2071	KIA	RIO EX	1,6	5	600.000.000	
2072	KIA	RIO LX	1,6	5	620.000.000	
2073	KIA	RONDO LXV6	2,7	7	800.000.000	
2074	KIA	SEDONA EX LWB	3,8	7	1.090.000.000	
2075	KIA	SONET (SXW5D661V)	1,5	5	594.000.000	
2076	KIA	SORENTO	2,0	7	993.000.000	
2077	KIA	SORENTO	2,2	7	993.000.000	
2078	KIA	SORENTO	2,4	7	925.000.000	
2079	KIA	SORENTO	2,5	7	993.000.000	
2080	KIA	SORENTO	3,4	7	1.137.000.000	
2081	KIA	SORENTO DSL	2,2	7	865.000.000	
2082	KIA	SORENTO EX	2,4	7	925.000.000	
2083	KIA	SORENTO EX	2,5	7	993.000.000	
2084	KIA	SORENTO EX	3,3	7	1.050.000.000	
2085	KIA	SORENTO EX	3,5	5	1.050.000.000	
2086	KIA	SORENTO EX	3,8	5	1.180.000.000	
2087	KIA	SORENTO GAS	2,4	7	845.000.000	
2088	KIA	SORENTO GAS 4WD	2,4	7	925.000.000	
2089	KIA	SORENTO LIMITED	2,0	7	930.000.000	
2090	KIA	SORENTO LIMITED	2,2	7	993.000.000	
2091	KIA	SORENTO LIMITED	2,5	7	1.130.000.000	
2092	KIA	SORENTO LX	2,5	7	1.130.000.000	
2093	KIA	SORENTO R LIMITED	2,0	7	1.284.000.000	
2094	KIA	SORENTO R LIMITED	2,2	7	1.284.000.000	
2095	KIA	SORENTO R TLX	2,0	5	930.000.000	
2096	KIA	SORENTO R TLX	2,0	7	1.092.000.000	
2097	KIA	SORENTO R TLX	2,2	7	1.284.000.000	
2098	KIA	SORENTO R TLX	2,4	7	994.000.000	
2099	KIA	SORENTO TLX	2,0	5	930.000.000	
2100	KIA	SORENTO TLX	2,0	7	930.000.000	
2101	KIA	SORENTO TLX	2,2	7	950.000.000	
2102	KIA	SORENTO TLX	2,4	7	990.000.000	
2103	KIA	SORENTO TLX	2,5	7	990.000.000	
2104	KIA	SOUL	1,6	5	633.000.000	
2105	KIA	SOUL	2,0	5	745.000.000	

2106	KIA	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000	
2107	KIA	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000	
2108	KIA	SOUL 4U	2,0	5	657.000.000	
2109	KIA	SPORTAGE	2,0	5	865.000.000	
2110	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2,0	5	948.000.000	
2111	KIA	SPORTAGE AWD	2,0	5	948.000.000	
2112	KIA	SPORTAGE EX	2,4	5	1.110.000.000	
2113	KIA	SPORTAGE GAS	2,0	5	794.000.000	
2114	KIA	SPORTAGE GT LINE	2,0	5	948.000.000	
2115	KIA	SPORTAGE LIMITED	2,0	5	927.000.000	
2116	KIA	SPORTAGE LX	2,0	5	822.000.000	
2117	KIA	SPORTAGE LX	2,4	5	1.110.000.000	
2118	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2,0	5	788.000.000	
2119	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2,0	5	940.000.000	
2120	KIA	SPORTAGE R LX	2,0	5	940.000.000	
2121	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2,0	5	989.000.000	
2122	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2,0	5	989.000.000	
2123	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2,0	5	989.000.000	
2124	KIA	SPORTAGE R TLX	2,0	5	850.000.000	
2125	KIA	SPORTAGE TLX	2,0	5	850.000.000	
2126	KIA	TELLURIDE (S9W8J6A1K)	3,8	7	2.698.000.000	
2127	KIA	VISTO	0,8	5	150.000.000	
2128	KIA	XTREK LX	2,0	7	247.000.000	
2129	LADA 111	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000	
2130	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6,5	2	37.796.000.000	
2131	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	6,5	2	40.000.000.000	
2132	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6,5	2	40.000.000.000	
2133	LAMBORGHINI	AVENTADOR S COUPÉ (834)	6,5	2	38.889.000.000	
2134	LAMBORGHINI	GALLARDO	5,0	2	18.850.000.000	
2135	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	5,2	2	18.850.000.000	
2136	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	5,2	2	21.800.000.000	
2137	LAMBORGHINI	HURACAN TECNICA (B1)	5,2	2	19.978.200.000	
2138	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6,5	2	30.148.000.000	
2139	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6,5	2	30.148.000.000	
2140	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6,5	2	30.148.000.000	
2141	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670- 4SV	6,5	2	30.148.000.000	
2143	LAMBORGHINI	URUS (AAAA)	4,0	4	15.700.000.000	
2144	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	4,0	5	19.800.000.000	
2147	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	5	15.102.000.000	
2148	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	4	18.073.000.000	
2149	LAMBORGHINI	URUS PERFORMANTE (ADAA)	4,0	5	22.605.000.000	
2151	LAMBORGHINI	URUS S (ACAA)	4,0	5	17.395.000.000	

2152	LAMBORGHINI	URUS S (BCAA)	4,0	5	16.809.100.000	
2153	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000	
2154	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000	
2155	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	5	1.922.000.000	
2156	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	9	1.703.000.000	
2157	LAND ROVER	DEFENDER	3,0	5	2.400.000.000	
2158	LAND ROVER	DEFENDER (LE)	5,0	5	13.286.000.000	
2159	LAND ROVER	DEFENDER 110	2,5	9	1.922.000.000	
2160	LAND ROVER	DEFENDER 110 X (LE)	3,0	7	4.985.000.000	
2161	LAND ROVER	DEFENDER 75TH ANNIVERSARY EDITION (LE)	3,0	5	6.986.000.000	
2162	LAND ROVER	DEFENDER FIRST EDITION 110 (LE)	3,0	7	5.410.000.000	
2163	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2,0	5	4.910.000.000	
2164	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	2,0	7	5.048.300.000	
2165	LAND ROVER	DEFENDER HSE (LE)	3,0	7	6.798.000.000	
2167	LAND ROVER	DEFENDER HSE LWB (LE)	3,0	8	7.109.000.000	
2168	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2,0	7	5.569.000.000	
2170	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2,0	5	4.319.000.000	
2171	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	3,0	7	5.430.000.000	
2172	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2,0	7	4.692.100.000	
2173	LAND ROVER	DEFENDER SE (LE)	2,0	5	4.275.000.000	
2174	LAND ROVER	DEFENDER SE LWB (LE)	3,0	8	7.143.000.000	
2175	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3,0	5	7.609.000.000	
2176	LAND ROVER	DEFENDER X (LE)	3,0	7	6.290.000.000	
2177	LAND ROVER	DEFENDER X- DYNAMIC S (LE)	2,0	7	5.789.000.000	
2178	LAND ROVER	DEFENDER XS EDITION (LE)	3,0	7	5.640.000.000	
2179	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3,0	7	3.000.000.000	
2180	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	5	3.391.000.000	
2181	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	7	3.391.000.000	
2182	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3,0	7	5.123.000.000	
2183	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	5	5.123.000.000	
2184	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	7	3.006.000.000	
2185	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5,0	7	3.391.000.000	
2186	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3,0	7	4.167.000.000	
2187	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	2,0	7	4.999.000.000	
2188	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	5.499.000.000	
2189	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000	
2190	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	2,0	7	5.549.000.000	
2191	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3,0	7	6.099.000.000	

2192	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3,0	7	4.437.450.000	
2193	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000	
2194	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000	
2195	LAND ROVER	DISCOVERY III	4,0	7	2.278.000.000	
2196	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3,0	7	3.669.000.000	
2197	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	2,0	7	4.735.000.000	
2198	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3,0	7	3.899.000.000	
2199	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3,0	7	4.050.000.000	
2200	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2,0	7	2.868.000.000	
2201	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	5	2.429.000.000	
2202	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	7	2.865.000.000	
2203	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	2,0	7	2.761.000.000	
2204	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	2,0	7	2.859.000.000	
2205	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	2,0	7	3.220.000.000	
2206	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	7	2.165.000.000	
2207	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	5	2.165.000.000	
2208	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC HSE (LC)	2,0	7	3.835.000.000	
2209	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT S (LC)	2,0	7	2.839.000.000	
2210	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	2,0	7	2.489.000.000	
2211	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	5	2.399.000.000	
2212	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	7	2.761.100.000	
2213	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	2,0	7	2.399.000.000	
2214	LAND ROVER	DISCOVERY3	2,7	7	2.982.000.000	
2215	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000	
2216	LAND ROVER	DISCOVERY4	5,0	7	3.391.000.000	
2217	LAND ROVER	FREE LANDER	2,0	5	1.100.000.000	
2218	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000	
2219	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000	
2220	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2,0	5	1.200.000.000	
2221	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3,2	5	2.400.000.000	
2222	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2,2	5	1.165.000.000	
2223	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2,5	5	1.150.000.000	
2224	LAND ROVER	FREELANDER 2	2,2	5	1.100.000.000	

2225	LAND ROVER	FREELANDER 2	3,2	5	2.400.000.000	
2226	LAND ROVER	LHAMM4	4,0	5	2.278.000.000	
2227	LAND ROVER	LR2 HSE	3,2	5	2.086.000.000	
2228	LAND ROVER	LR2 SE	3,2	5	1.570.000.000	
2229	LAND ROVER	LR3	4,0	7	2.278.000.000	
2230	LAND ROVER	LR3 HSE	4,4	7	2.160.000.000	
2231	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	5	1.940.000.000	
2232	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	7	1.940.000.000	
2233	LAND ROVER	LR4 HSE	5,0	7	2.763.000.000	
2234	LAND ROVER	LR-SE	4,0	5	2.278.000.000	
2235	LAND ROVER	RANGE ROVER	5,0	5	5.403.000.000	
2236	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3,0	4	10.300.000.000	
2237	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	5,0	5	5.200.000.000	
2238	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	4.463.000.000	
2239	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	4.463.000.000	
2240	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,2	5	4.951.000.000	
2241	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	4	4.951.000.000	
2242	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	5	4.951.000.000	
2243	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	7.352.000.000	
2244	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	7.352.000.000	
2245	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	3,0	5	9.229.000.000	
2247	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	3,0	5	11.949.000.000	
2248	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4,4	5	4.463.000.000	
2249	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	4	7.166.000.000	
2250	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	5	7.166.000.000	
2251	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5,0	4	7.241.000.000	
2252	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	5,0	5	7.166.000.000	
2253	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	3,0	5	4.065.000.000	

2254	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	4,4	4	4.890.000.000	
2255	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2,0	5	6.865.000.000	
2256	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	5	8.267.000.000	
2257	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	11.753.000.000	
2258	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	5	11.753.000.000	
2259	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400 (LG)	3,0	5	8.874.500.000	
2260	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	2,0	5	7.000.000.000	
2261	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3,0	5	11.059.000.000	
2262	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	7	17.138.000.000	
2263	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	4,4	5	19.817.000.000	
2264	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3,0	7	11.770.000.000	
2265	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LK)	3,0	5	11.990.000.000	
2266	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	7.166.000.000	
2267	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5,0	5	7.166.000.000	
2268	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	2,0	5	2.690.000.000	
2269	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	2,0	5	3.326.000.000	
2270	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	2,0	4	3.631.000.000	

2271	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.631.000.000	
2272	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.692.000.000	
2273	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	4	2.692.000.000	
2274	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	5	2.493.000.000	
2275	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.500.000.000	
2276	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	2,0	5	2.569.000.000	
2277	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	2,0	5	2.500.000.000	
2278	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE FIRST EDITION (LZ)	2,0	5	3.680.000.000	
2279	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	2,0	5	2.791.000.000	
2280	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	2,0	5	3.019.000.000	
2281	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.326.000.000	
2282	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,2	5	2.300.000.000	
2283	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	2,0	5	3.119.000.000	
2284	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	2,0	5	2.979.000.000	
2285	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	2,0	5	2.901.000.000	
2286	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.831.000.000	
2287	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2,0	5	2.875.000.000	
2288	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	2,0	5	2.100.000.000	

2289	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	2,0	5	2.282.000.000	
2290	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.276.000.000	
2291	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	2,0	5	2.120.000.000	
2292	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC S (LZ)	2,0	5	3.099.000.000	
2293	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE R-DYNAMIC SE (LZ)	2,0	5	3.495.000.000	
2294	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE S (LZ)	2,0	5	3.227.000.000	
2295	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	2,0	5	2.164.000.000	
2297	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2,0	5	2.959.000.000	
2298	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	2,0	5	2.498.000.000	
2299	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	2,0	5	2.679.000.000	
2300	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	2,0	5	2.475.000.000	
2301	LAND ROVER	RANGE ROVER FIFTY LWB (LG)	3,0	5	10.986.000.000	
2303	LAND ROVER	RANGE ROVER FIRST EDITION (LK)	3,0	5	11.839.000.000	
2304	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4,4	5	3.580.000.000	
2305	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5,0	5	4.531.000.000	
2306	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	3,0	5	6.443.000.000	
2307	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	3,0	5	6.559.000.000	
2308	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3,0	5	4.679.000.000	
2309	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5,0	5	6.421.000.000	
2310	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	3,0	4	4.537.000.000	
2311	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	4	6.084.000.000	
2312	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	12.331.000.000	

2313	LAND ROVER	RANGE ROVER PHEV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	2,0	5	10.012.000.000	
2314	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3,0	7	12.019.000.000	
2315	LAND ROVER	RANGE ROVER SE LWB (LK)	3,0	5	11.099.000.000	
2316	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3,6	5	3.478.000.000	
2317	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,2	5	4.780.000.000	
2318	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,4	5	4.780.000.000	
2319	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5,0	5	5.200.000.000	
2320	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	3.495.000.000	
2321	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	7	4.254.000.000	
2322	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	5.200.000.000	
2323	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	7	5.200.000.000	
2324	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	2,0	5	2.901.000.000	
2325	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	3,0	5	8.493.000.000	
2326	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3,0	5	5.136.000.000	
2327	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	5.200.000.000	
2329	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	3,0	5	7.899.000.000	
2331	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	3,0	5	7.977.300.000	
2332	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3,0	5	3.728.000.000	
2333	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4,4	5	4.870.000.000	

2334	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5,0	5	5.200.000.000	
2335	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	3,0	7	4.597.000.000	
2336	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	3,0	7	4.829.000.000	
2337	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	5	5.694.000.000	
2338	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	7	5.409.000.000	
2339	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	3,0	7	5.237.000.000	
2340	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	7	6.669.000.000	
2341	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	5	6.163.600.000	
2342	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5,0	5	4.119.000.000	
2343	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3,0	5	3.797.000.000	
2344	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT PHEV HSE DYNAMIC (LW)	2,0	5	6.512.000.000	
2345	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	2,7	5	4.217.000.000	
2346	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	3,0	5	4.217.000.000	
2347	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	2,7	5	4.217.000.000	
2348	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3,0	5	4.379.000.000	
2349	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	2,0	7	4.800.000.000	
2350	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3,0	7	3.441.000.000	
2351	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000	
2352	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5,0	5	5.066.000.000	
2353	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SVR	5,0	5	7.177.500.000	
2354	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3,6	5	3.478.000.000	
2355	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000	
2356	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5,0	5	4.600.000.000	

2357	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5,0	5	6.150.000.000	
2358	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	20.640.000.000	
2359	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	3,0	4	11.409.000.000	
2360	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	5,0	4	15.629.000.000	
2361	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	8.202.000.000	
2362	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	5,0	4	20.640.000.000	
2365	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	4	19.234.700.000	
2366	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	4,4	4	26.457.500.000	
2367	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5,0	5	6.150.000.000	
2368	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	3,0	5	7.235.000.000	
2369	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	3,0	5	3.300.000.000	
2370	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	2,0	5	3.784.000.000	
2371	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (LY)	2,0	5	5.599.000.000	
2372	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	2,0	5	3.326.000.000	
2373	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S (LY)	2,0	5	4.698.000.000	
2374	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	2,0	5	3.326.000.000	
2375	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	3,0	5	5.194.000.000	
2376	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	5.020.000.000	
2377	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3,0	5	6.630.000.000	
2378	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2,0	5	4.473.000.000	

2379	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	3,0	5	5.129.000.000	
2380	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3,6	5	4.542.000.000	
2381	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4,4	5	4.780.000.000	
2382	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5,0	5	5.649.000.000	
2383	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	3,0	5	7.235.000.000	
2384	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3,0	5	8.509.000.000	
2385	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	5,0	5	7.951.000.000	
2386	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE LWB (LG)	3,0	5	9.069.000.000	
2387	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4,4	5	4.780.000.000	
2388	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5,0	5	5.649.000.000	
2389	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3,6	5	3.478.000.000	
2390	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4,4	5	4.780.000.000	
2391	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMPIE4	5,0	5	3.763.000.000	
2392	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000	
2393	LEXUS	CT200H	1,8	5	2.064.000.000	
2394	LEXUS	CT200H PREMIUM	1,8	5	1.731.000.000	
2395	LEXUS	ES250 (ASV60L- BETGKV)	2,5	5	2.280.000.000	
2396	LEXUS	ES250 (AXZA10L- AEZGBW)	2,5	5	2.499.000.000	
2397	LEXUS	ES250 F SPORT (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.710.000.000	
2398	LEXUS	ES300	3,0	5	1.850.000.000	
2399	LEXUS	ES300H	2,5	5	2.613.000.000	
2400	LEXUS	ES300H (AXZH10L- AEXGBW)	2,5	5	3.040.000.000	
2401	LEXUS	ES330	3,3	5	1.370.000.000	
2402	LEXUS	ES350 (GSV60L- BETGKV)	3,5	5	3.260.000.000	
2403	LEXUS	GS200T (ARL10L- BEZQT)	2,0	5	3.130.000.000	
2404	LEXUS	GS200T (ARL10L- BEZQTA)	2,0	5	3.130.000.000	
2405	LEXUS	GS250	2,5	5	2.280.000.000	
2406	LEXUS	GS300	3,0	5	1.242.000.000	
2407	LEXUS	GS300 (ARL10L- BEZQT)	2,0	5	3.069.000.000	
2408	LEXUS	GS350	3,5	5	4.470.000.000	

2409	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZH)	3,5	5	4.470.000.000	
2410	LEXUS	GS350 AWD	3,4	5	4.470.000.000	
2411	LEXUS	GS350 F SPORT	3,5	5	4.470.000.000	
2412	LEXUS	GS400	4,0	5	2.563.000.000	
2413	LEXUS	GS430	4,3	5	2.330.000.000	
2414	LEXUS	GS450H	3,5	5	2.912.000.000	
2415	LEXUS	GS460	4,6	5	2.360.000.000	
2416	LEXUS	GS460	4,6	7	2.360.000.000	
2417	LEXUS	GX 460	4,6	5	5.200.000.000	
2418	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	4,6	7	5.200.000.000	
2419	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	4,6	7	5.200.000.000	
2420	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKW)	4,6	7	5.690.000.000	
2421	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	6	5.350.000.000	
2422	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	7	5.350.000.000	
2423	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	4,6	7	5.200.000.000	
2424	LEXUS	GX460 PREMIUM	2,8	7	3.900.000.000	
2425	LEXUS	GX460 PREMIUM	4,6	7	3.900.000.000	
2426	LEXUS	GX460 S.SPL	4,6	7	2.978.000.000	
2427	LEXUS	GX470	4,7	8	2.324.000.000	
2428	LEXUS	HS250H	2,4	5	1.879.000.000	
2429	LEXUS	HS250H PREMIUM	2,4	5	1.879.000.000	
2430	LEXUS	IS 300C S.SPL	3,0	4	2.604.000.000	
2431	LEXUS	IS 350C	3,5	4	2.574.000.000	
2432	LEXUS	IS F DIRECT	5,0	4	2.520.000.000	
2433	LEXUS	IS250	2,5	5	1.891.000.000	
2434	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	2,5	4	2.654.000.000	
2435	LEXUS	IS250 C	2,5	4	2.624.000.000	
2436	LEXUS	IS250 F SPORT	2,5	5	2.676.000.000	
2437	LEXUS	IS250C	2,5	4	2.624.000.000	
2438	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2,5	4	2.473.000.000	
2439	LEXUS	IS300	3,0	5	1.400.000.000	
2440	LEXUS	IS300 (ASE30L-BEHLZ)	2,0	5	2.490.000.000	
2442	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEHLZ)	2,0	5	2.790.000.000	
2443	LEXUS	IS300H (AVE30L-BEXLH)	2,5	5	2.830.000.000	
2444	LEXUS	IS350	3,5	5	2.329.000.000	
2445	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3,5	4	2.329.000.000	
2446	LEXUS	LC500	5,0	4	7.126.000.000	
2447	LEXUS	LM350 (GGH31L-LFZVB)	3,5	7	7.210.000.000	
2448	LEXUS	LM350 (GGH31L-LNZXB)	3,5	4	8.610.000.000	

2450	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNTEXT)	2,4	4	8.710.000.000	
2452	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	2,4	6	7.290.000.000	
2453	LEXUS	LS 600H L LUXURY	5,0	5	4.670.000.000	
2454	LEXUS	LS 600HL	6,0	5	5.536.000.000	
2455	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	4	6.539.000.000	
2456	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	5	6.518.000.000	
2457	LEXUS	LS400	4,0	5	1.780.000.000	
2458	LEXUS	LS430	4,3	5	2.200.000.000	
2459	LEXUS	LS460	4,6	5	3.490.000.000	
2460	LEXUS	LS460	4,7	5	5.583.000.000	
2461	LEXUS	LS460 AWD	4,6	5	6.400.000.000	
2462	LEXUS	LS460 L LUXURY	4,6	5	3.250.000.000	
2463	LEXUS	LS460I	4,6	5	4.316.000.000	
2464	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000	
2465	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000	
2466	LEXUS	LS460L (USF41L- AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000	
2467	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000	
2468	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000	
2469	LEXUS	LS500 (VXFA50L- AEUGT)	3,4	5	7.650.000.000	
2470	LEXUS	LS500 (VXFA50L- AEUGTA)	3,4	5	7.080.000.000	
2471	LEXUS	LS500 AWD (VXFA55L- AEUGTA)	3,4	5	6.419.500.000	
2472	LEXUS	LS500H (GVF50L- AEVGH)	3,5	5	8.360.000.000	
2473	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000	
2474	LEXUS	LS600HL	5,0	4	5.320.000.000	
2475	LEXUS	LS600HL	5,0	5	5.320.000.000	
2476	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000	
2477	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000	
2478	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000	
2479	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000	
2480	LEXUS	LX570 (URJ201L- GNZGKA)	5,7	8	8.180.000.000	
2481	LEXUS	LX570 (URJ201L- GNZGKV)	5,7	8	8.020.000.000	
2482	LEXUS	LX570 (URJ201L- GNZGKW)	5,7	8	8.020.000.000	
2483	LEXUS	LX570 PLATINUM	5,7	8	8.020.000.000	
2484	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L- GNZGKV)	5,7	8	7.535.000.000	
2485	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L- GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000	
2486	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000	

2487	LEXUS	LX570 SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.767.000.000	
2488	LEXUS	LX600 F SPORT (VJA310L-GKULZW)	3,4	5	8.750.000.000	
2489	LEXUS	LX600 URBAN (VJA310L-GKULZW)	3,4	7	8.500.000.000	
2490	LEXUS	LX600 VIP (VJA310L- GKULZW)	3,4	4	9.610.000.000	
2491	LEXUS	NX200T	2,0	5	2.408.000.000	
2492	LEXUS	NX200T (AGZ15L- AWTLTW)	2,0	5	2.599.000.000	
2493	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	2,0	5	2.408.000.000	
2494	LEXUS	NX200T F SPORT	2,0	5	2.078.000.000	
2495	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.438.000.000	
2496	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	2,0	5	2.438.000.000	
2497	LEXUS	NX200T FWD	2,0	5	2.048.000.000	
2498	LEXUS	NX300 (AGZ15L- AWTLTW)	2,0	5	2.510.000.000	
2499	LEXUS	NX300 F SPORT LUXURY (AGZ10L- AWTLTA)	2,0	5	2.910.300.000	
2500	LEXUS	NX300H AWD	2,5	5	3.172.000.000	
2501	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2,5	5	3.204.000.000	
2502	LEXUS	NX350 F SPORT (TAZA25L-AWZLTW)	2,4	5	3.130.000.000	
2503	LEXUS	NX350H (AAZH25L- AWXLBW)	2,5	5	3.420.000.000	
2504	LEXUS	RC 350F SPORT	3,5	4	4.997.000.000	
2505	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	3,5	4	4.997.000.000	
2506	LEXUS	RC200T	2,0	4	2.980.000.000	
2507	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2,0	4	2.980.000.000	
2508	LEXUS	RC300 (ASC10L- RCZLZ)	2,0	4	3.270.000.000	
2509	LEXUS	RX200T	2,0	5	3.060.000.000	
2510	LEXUS	RX200T (AGL25L- AWTGZ)	2,0	5	3.060.000.000	
2511	LEXUS	RX200T AWD	2,0	5	3.415.000.000	
2512	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	2,0	5	3.415.000.000	
2513	LEXUS	RX300	3,0	5	1.200.000.000	
2514	LEXUS	RX300 (AGL25L- AWTGZ)	2,0	5	3.180.000.000	
2515	LEXUS	RX300 (AGL25L- AWTGZW)	2,0	5	3.040.000.000	
2516	LEXUS	RX300 F SPORT (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.350.000.000	
2517	LEXUS	RX300 SE (AGL25L- AWTGZ)	2,0	5	3.200.000.000	
2518	LEXUS	RX330	3,3	5	1.500.000.000	

2519	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000	
2520	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000	
2521	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	4.190.000.000	
2522	LEXUS	RX350 AWD	3,5	5	3.910.000.000	
2523	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000	
2524	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.910.000.000	
2525	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-CWZGBA)	3,5	5	3.936.600.000	
2526	LEXUS	RX350 F SPORT	3,5	5	4.159.000.000	
2527	LEXUS	RX350 F SPORT (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.720.000.000	
2528	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3,5	5	4.159.000.000	
2529	LEXUS	RX350 LUXURY (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	4.330.000.000	
2530	LEXUS	RX350 PREMIUM (TALA15L-AWZGT)	2,4	5	3.430.000.000	
2531	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	3,5	7	4.090.000.000	
2532	LEXUS	RX350L AWD	3,5	7	4.090.000.000	
2533	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	3,5	6	3.910.000.000	
2534	LEXUS	RX400H	3,3	5	1.914.000.000	
2535	LEXUS	RX400H AWD	3,3	5	1.920.000.000	
2536	LEXUS	RX400H AWD	3,5	5	1.920.000.000	
2537	LEXUS	RX450H	3,3	5	4.100.000.000	
2538	LEXUS	RX450H	3,5	5	4.100.000.000	
2539	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	3,5	5	4.500.000.000	
2540	LEXUS	RX450H AWD	3,5	5	4.100.000.000	
2541	LEXUS	RX450H F SPORT	3,5	5	4.022.000.000	
2542	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3,5	5	4.022.000.000	
2543	LEXUS	RX450H FWD	3,5	5	4.100.000.000	
2544	LEXUS	RX450HL AWD LUXURY (GYL26L-ARXGBA)	3,5	6	4.640.000.000	
2545	LEXUS	RX500H F SPORT PERFORMANCE (TALH17L-AWTGT)	2,4	5	4.940.000.000	
2546	LEXUS	SC430	4,3	4	2.950.000.000	
2547	LEXUS	UX200 (MZAA10L-AWXBBA)	2,0	5	1.848.000.000	
2548	LIFAN	620 EX	1,6	5	230.000.000	
2549	LIFAN	LF 7130A	1,3	5	195.000.000	
2550	LIFAN	LF7130	1,3	5	195.000.000	
2551	LIFAN	LF7131A	1,3	5	266.000.000	
2552	LIFAN	LF7132	1,3	5	266.000.000	
2553	LIFAN	LF7132B	1,3	5	266.000.000	

2554	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000	
2555	LIFAN	LF7160L1	1,6	5	230.000.000	
2556	LIFAN	LF7162	1,6	5	230.000.000	
2557	LIFAN	LF7162C	1,6	5	230.000.000	
2558	LINCOLN	MKT	3,5	6	2.668.000.000	
2559	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3,5	6	2.593.000.000	
2560	LINCOLN	MX	3,5	5	1.690.000.000	
2561	LINCOLN	MX LIMITED EDI	3,5	5	2.668.000.000	
2562	LINCOLN	NAVIGATOR	5,4	8	1.990.000.000	
2563	LINCOLN	NAVIGATOR L	5,4	8	2.230.000.000	
2564	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	3,5	7	6.625.000.000	
2565	LINCOLN	NAVIGATOR RESERVE L	3,5	7	6.045.100.000	
2566	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	8	2.650.000.000	
2567	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	9	2.650.000.000	
2568	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4,6	6	2.070.000.000	
2569	LOTUS	ELISE	1,8	2	1.620.000.000	
2570	LUXGEN	7 CEO	2,2	4	470.000.000	
2571	LUXGEN	7 MPV	2,2	7	990.000.000	
2572	LUXGEN	M7 TURBO	2,2	6	462.000.000	
2573	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2,2	6	715.000.000	
2574	LUXGEN	M7 TURBO L	2,2	7	455.000.000	
2575	LUXGEN	M722T	2,2	7	588.000.000	
2576	LUXGEN	ROYALOUNGE	2,2	4	611.000.000	
2577	LUXGEN	S3 S61FPA	1,6	5	329.400.000	
2578	LUXGEN	S5	1,8	5	518.000.000	
2579	LUXGEN	S5	2,0	5	528.000.000	
2580	LUXGEN	S5 TURBO L	1,8	5	772.000.000	
2581	LUXGEN	S5 TURBO L	2,0	5	415.000.000	
2582	LUXGEN	S518T	1,8	5	772.000.000	
2583	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	2,0	5	420.000.000	
2584	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2,0	5	415.000.000	
2585	LUXGEN	U6 TURBO L	1,8	5	772.000.000	
2586	LUXGEN	U6 TURBO L	2,0	5	772.000.000	
2587	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2,0	5	772.000.000	
2588	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2,0	5	772.000.000	
2589	LUXGEN	U7 22T L	2,2	7	588.000.000	
2590	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	2,2	7	570.000.000	
2591	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2,2	7	570.000.000	
2593	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	2,0	5	999.000.000	
2595	LYNK & CO	LYNK & CO 03+ (MR7202D10)	2,0	5	1.299.000.000	
2597	LYNK & CO	LYNK & CO 05 (MR6463D15)	2,0	5	1.599.000.000	

	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	729.000.000	
2599	LYNK & CO	LYNK & CO 09 (MR6501D01)	2,0	7	2.199.000.000	
2600	MASERATI	GHIBLI	3,0	5	4.898.000.000	
2601	MASERATI	GHIBLI (M156)	3,0	5	4.500.000.000	
2602	MASERATI	GHIBLI (M157)	3,0	5	5.300.000.000	
2604	MASERATI	GHIBLI F TRIBUTO (M157)	3,0	5	8.150.000.000	
2605	MASERATI	GHIBLI GRANLUSSO (M157)	3,0	5	5.500.000.000	
2606	MASERATI	GHIBLI GRANSPO	3,0	5	6.686.000.000	
2607	MASERATI	GHIBLI GRANSPO (M157)	3,0	5	5.500.000.000	
2609	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID (M157)	2,0	5	4.100.000.000	
2612	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID GRANSPO (M157)	2,0	5	3.899.000.000	
2613	MASERATI	GHIBLI S	3,0	5	4.932.000.000	
2614	MASERATI	GHIBLI S Q4	3,0	5	5.126.000.000	
2615	MASERATI	GHIBLI S Q4 (M157)	3,0	5	6.300.000.000	
2616	MASERATI	GRAN TURISMO	4,2	5	7.500.000.000	
2617	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4,2	4	8.441.000.000	
2618	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4,7	5	8.100.000.000	
2619	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4,7	5	7.979.000.000	
2620	MASERATI	GRANCABRIO SPORT (M145)	4,7	4	12.000.000.000	
2621	MASERATI	GRANTURISMO	4,2	4	8.441.000.000	
2622	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	12.372.000.000	
2624	MASERATI	GRANTURISMO MC (M145)	4,7	4	8.000.000.000	
2625	MASERATI	GRANTURISMO S	4,7	4	12.372.000.000	
2626	MASERATI	GRECALE GT HYBRID (M182)	2,0	5	4.578.300.000	
2628	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	3,0	5	7.750.000.000	
2629	MASERATI	LEVANTE	3,0	5	6.118.000.000	
2630	MASERATI	LEVANTE (M156)	3,0	5	5.000.000.000	
2631	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	5.345.000.000	
2632	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	3,0	5	6.118.000.000	
2633	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	3,0	5	6.693.000.000	
2635	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO (M161)	3,0	5	5.200.000.000	
2636	MASERATI	LEVANTE GRANSPO (M161)	3,0	5	5.880.000.000	
2638	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	2,0	5	4.650.000.000	
2639	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	4,0	5	9.950.000.000	

2641	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	3,8	5	9.100.000.000	
2642	MASERATI	LEVANTE M156	3,0	5	5.500.000.000	
2643	MASERATI	LEVANTE S	3,0	5	6.118.000.000	
2645	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3,0	5	4.000.000.000	
2646	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	3,0	5	8.468.000.000	
2647	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	6.500.000.000	
2648	MASERATI	LEVANTE S GRANSPORT (M161)	3,0	5	6.564.500.000	
2649	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	3,8	5	10.000.000.000	
2650	MASERATI	LEVANTE TROFEO (M161)	4,0	5	12.788.000.000	
2652	MASERATI	MC20 (M240)	3,0	2	16.325.000.000	
2654	MASERATI	MC20 CIELO (M240)	3,0	2	20.174.300.000	
2655	MASERATI	QUATTROPORTE	3,0	5	6.199.000.000	
2656	MASERATI	QUATTROPORTE	4,2	5	11.832.000.000	
2657	MASERATI	QUATTROPORTE (M156)	3,0	5	6.300.000.000	
2658	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4,2	5	11.832.000.000	
2659	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT GTS	3,8	5	10.000.000.000	
2660	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3,0	5	6.898.000.000	
2661	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	4	9.000.000.000	
2662	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO (M156)	3,0	5	6.950.000.000	
2664	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.200.000.000	
2665	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3,0	5	8.686.000.000	
2666	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4 (M156)	3,0	5	8.686.000.000	
2668	MASERATI	QUATTROPORTE GT (M156)	3,0	5	8.221.000.000	
2669	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000	
2670	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANLUSSO (M156)	3,8	4	12.307.000.000	
2671	MASERATI	QUATTROPORTE GTS GRANSPORT (M156)	3,8	5	11.775.000.000	
2672	MASERATI	QUATTROPORTE S GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.878.000.000	
2673	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3,0	5	6.768.000.000	
2674	MAYBACH	57	5,5	4	12.364.000.000	
2675	MAYBACH	62	5,5	4	12.364.000.000	
2676	MAYBACH	57S	6,0	4	24.689.000.000	
2677	MAYBACH	62 S	6,0	4	24.689.000.000	
2678	MAYBACH	62 S	6,2	4	27.153.000.000	
2679	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000	
2680	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000	

2681	MAZDA	2	1,5	5	680.000.000	
2682	MAZDA	2	2,5	5	757.000.000	
2683	MAZDA	3	1,5	5	758.000.000	
2684	MAZDA	3	1,6	5	795.000.000	
2685	MAZDA	3	2,0	5	890.000.000	
2686	MAZDA	3	2,6	5	890.000.000	
2687	MAZDA	5	2,0	7	868.000.000	
2688	MAZDA	5	2,3	6	1.052.000.000	
2689	MAZDA	6	2,0	5	1.049.000.000	
2690	MAZDA	6	2,5	5	1.185.000.000	
2691	MAZDA	2 SPORT	1,5	5	757.000.000	
2692	MAZDA	3 2.5S	2,5	5	850.000.000	
2693	MAZDA	3 SPEED	2,0	5	890.000.000	
2694	MAZDA	3 SPIRIT	2,0	5	890.000.000	
2695	MAZDA	3 SPORT	2,3	5	870.000.000	
2696	MAZDA	320S	2,0	5	330.000.000	
2697	MAZDA	5 GRAND TOURING	2,3	6	930.000.000	
2698	MAZDA	5 SPORT	2,5	6	750.000.000	
2699	MAZDA	6 L	2,5	5	1.246.000.000	
2700	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3,0	5	1.180.000.000	
2701	MAZDA	CX-3	2,0	5	950.000.000	
2702	MAZDA	CX-3 (DB4T)	2,0	5	730.000.000	
2703	MAZDA	CX-5	2,0	5	1.115.000.000	
2704	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2,0	5	869.000.000	
2705	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	2,5	5	989.000.000	
2706	MAZDA	CX-5 AWD	2,5	5	1.210.000.000	
2707	MAZDA	CX-7	2,3	5	1.340.000.000	
2708	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000	
2709	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000	
2710	MAZDA	CX-9	3,7	7	1.715.000.000	
2711	MAZDA	CX-9 AWD	2,5	7	2.050.000.000	
2712	MAZDA	CX-9 AWD	3,7	7	1.745.000.000	
2713	MAZDA	CX-9 AWD L	3,7	7	1.855.000.000	
2714	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3,7	7	1.420.000.000	
2715	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAE)	1,5	5	489.000.000	
2716	MAZDA	MAZDA 2 (DEMNLAF)	1,5	5	527.000.000	
2718	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	459.000.000	
2719	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAD)	1,5	5	511.700.000	
2722	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	1,5	5	415.000.000	
2723	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAE)	1,5	5	498.000.000	
2724	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAF)	1,5	5	551.000.000	
2725	MAZDA	MAZDA 2 (DHN7LAG)	1,5	5	586.000.000	
2726	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAC)	1,5	5	489.000.000	
2727	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAD)	1,5	5	537.000.000	
2728	MAZDA	MAZDA 2 (DHR6LAE)	1,5	5	574.000.000	
2729	MAZDA	MAZDA 2 (DHS1LAQ)	1,5	5	461.000.000	
2730	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	1,5	5	589.000.000	
2731	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	567.000.000	

2732	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	479.000.000	
2733	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	1,5	5	522.000.000	
2734	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	429.000.000	
2735	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAA)	1,5	5	504.000.000	
2736	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	524.000.000	
2737	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	517.000.000	
2738	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAB)	1,5	5	562.000.000	
2739	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	599.000.000	
2740	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	1,5	5	870.000.000	
2741	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	2,0	5	940.000.000	
2742	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	2,0	5	970.000.000	
2743	MAZDA	MAZDA 3 A2B	1,6	5	795.000.000	
2744	MAZDA	MAZDA 6	2,0	5	1.130.000.000	
2745	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000	
2746	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAL)	1,5	5	669.000.000	
2747	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAM)	1,5	5	709.300.000	
2748	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAN)	1,5	5	629.000.000	
2749	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAR)	1,5	5	649.000.000	
2750	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAS)	1,5	5	729.000.000	
2751	MAZDA	MAZDA CX-3 (DGDDLAT)	1,5	5	689.000.000	
2754	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	1,5	5	539.000.000	
2755	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	571.500.000	
2757	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	539.000.000	
2760	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	1,5	5	569.000.000	
2762	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	1,5	5	629.000.000	
2763	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAG)	1,5	5	569.000.000	
2764	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	534.000.000	
2765	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAA)	1,5	5	599.000.000	
2766	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNJVLAB)	1,5	5	654.000.000	
2767	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAH)	2,0	5	775.000.000	
2768	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2,0	5	709.000.000	
2769	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAC)	2,0	5	899.000.000	
2770	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDBLAD)	2,0	5	749.000.000	
2771	MAZDA	MX-5	2,0	2	1.690.000.000	

2772	MAZDA	MX-5 MIATA	2,0	2	1.220.000.000	
2773	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2,0	2	1.220.000.000	
2774	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2,0	2	1.590.000.000	
2775	MAZDA	RX-8	1,3	4	1.470.000.000	
2776	MAZDA	TRIBUTE	2,3	5	920.000.000	
2777	MCLAREN	570S	3,8	2	12.572.000.000	
2778	MCLAREN	650S SPIDER	3,8	2	22.020.000.000	
2779	MCLAREN	720S COUPE	4,0	2	17.708.600.000	
2780	MCLAREN	720S SPIDER (14S8R)	4,0	2	24.899.600.000	
2782	MCLAREN	765LT SPIDER (14S8RFG)	4,0	2	31.479.800.000	
2783	MCLAREN	GT (22G8R)	4,0	2	15.899.400.000	
2784	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000	
2785	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000	
2786	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000	
2787	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000	
2788	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000	
2789	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000	
2790	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000	
2791	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000	
2792	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000	
2793	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000	
2794	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000	
2795	MERCEDES-BENZ	A200	1,6	5	1.264.000.000	
2796	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1,6	5	1.226.000.000	
2797	MERCEDES-BENZ	A250	2,0	5	1.699.000.000	
2798	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	2,0	5	1.623.000.000	
2799	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.002.000.000	
2800	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	3,0	2	8.069.600.000	
2801	MERCEDES-BENZ	AMG A 35 (177151)	2,0	5	2.249.000.000	
2802	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	2,0	5	2.249.000.000	

2803	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	3,0	4	4.199.000.000	
2804	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	3,0	4	4.199.000.000	
2805	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	2,0	5	2.329.000.000	
2806	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	2,0	5	2.329.000.000	
2807	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463272)	5,5	5	10.219.000.000	
2808	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463276)	4,0	5	10.619.000.000	
2809	MERCEDES-BENZ	AMG G63	4,0	5	8.508.000.000	
2810	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	2,0	5	2.399.000.000	
2811	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	2,0	5	2.399.000.000	
2812	MERCEDES-BENZ	AMG GLB 35 (247651)	2,0	7	2.690.000.000	
2813	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	3,0	5	4.559.000.000	
2814	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000	
2817	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	5.188.900.000	
2818	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5,5	7	11.949.000.000	
2819	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3,0	4	6.887.000.000	
2820	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3,0	5	6.299.000.000	
2821	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4,0	2	11.590.000.000	
2822	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4,0	5	11.590.000.000	
2823	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	4,0	2	10.087.000.000	
2824	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	4,0	2	8.259.000.000	
2825	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	3,0	2	3.619.000.000	
2826	MERCEDES-BENZ	B150	1,5	5	800.000.000	
2827	MERCEDES-BENZ	B150	2,8	5	800.000.000	
2828	MERCEDES-BENZ	B160	1,5	5	1.237.000.000	
2829	MERCEDES-BENZ	B180	1,7	5	1.140.000.000	
2830	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	2,0	5	1.000.000.000	

2831	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	2,0	4	2.699.000.000	
2834	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	2,0	5	2.179.000.000	
2835	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	4	900.000.000	
2836	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	5	900.000.000	
2837	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	1,8	5	900.000.000	
2838	MERCEDES-BENZ	C200	2,0	5	1.389.000.000	
2839	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.315.000.000	
2840	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	2,1	5	1.409.000.000	
2841	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.100.000.000	
2842	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.100.000.000	
2843	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	2,0	5	1.100.000.000	
2844	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	1,8	5	1.100.000.000	
2845	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	1,8	5	1.100.000.000	
2846	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	2,1	5	1.885.000.000	
2847	MERCEDES-BENZ	C220D	2,1	5	1.350.000.000	
2848	MERCEDES-BENZ	C230	2,5	5	1.410.000.000	
2849	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	1,8	5	1.200.000.000	
2850	MERCEDES-BENZ	C240	2,6	5	1.301.000.000	
2851	MERCEDES-BENZ	C250	2,0	5	1.559.000.000	
2852	MERCEDES-BENZ	C280	3,0	5	1.590.000.000	
2853	MERCEDES-BENZ	C300	3,0	5	1.590.000.000	
2854	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	2,0	4	2.699.000.000	
2855	MERCEDES-BENZ	C350	3,5	5	1.840.000.000	
2856	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	3,5	5	1.760.000.000	
2857	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	6,2	5	2.560.000.000	
2858	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	4,0	5	5.789.000.000	

2859	MERCEDES-BENZ	CL 550	5,5	4	4.930.000.000	
2860	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	6,2	4	6.540.000.000	
2861	MERCEDES-BENZ	CL500	4,7	4	6.876.000.000	
2862	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	5,5	4	7.020.000.000	
2863	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	6,2	4	9.400.000.000	
2864	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	1,6	5	1.529.000.000	
2865	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	1,6	5	1.529.000.000	
2866	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	2,0	5	1.869.000.000	
2867	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	1,6	5	1.694.000.000	
2868	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	2,0	5	1.949.000.000	
2869	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	2,0	5	1.949.000.000	
2870	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	2,0	5	1.869.000.000	
2871	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.077.000.000	
2872	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	3,0	4	2.720.000.000	
2873	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	3,5	4	2.210.000.000	
2874	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	1,8	4	1.050.000.000	
2875	MERCEDES-BENZ	CLK320	3,2	4	1.500.000.000	
2876	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	3,5	4	2.590.000.000	
2877	MERCEDES-BENZ	CLK500	5,0	4	1.313.000.000	
2878	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	5,5	4	2.630.000.000	
2879	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6,2	4	4.260.000.000	
2880	MERCEDES-BENZ	CLS 280	3,0	4	3.219.000.000	
2881	MERCEDES-BENZ	CLS 300	3,0	4	3.219.000.000	
2882	MERCEDES-BENZ	CLS 350	3,5	4	3.484.000.000	
2883	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3,5	4	4.093.000.000	
2884	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000	

2885	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000	
2886	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000	
2887	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3,0	4	5.759.000.000	
2888	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5,0	4	2.160.000.000	
2889	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000	
2890	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000	
2891	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000	
2892	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000	
2893	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	4,7	4	6.619.000.000	
2894	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	5,4	4	6.880.000.000	
2895	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	5,5	4	3.230.000.000	
2896	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000	
2897	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	6,2	4	11.158.000.000	
2898	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5,5	4	7.848.000.000	
2899	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	3,5	5	2.481.000.000	
2900	MERCEDES-BENZ	E200	1,8	5	1.515.000.000	
2901	MERCEDES-BENZ	E200	2,0	5	2.465.000.000	
2902	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	1,8	5	1.515.000.000	
2903	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	1,8	5	1.515.000.000	
2904	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.515.000.000	
2905	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.500.000.000	
2906	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	1,8	5	1.515.000.000	
2907	MERCEDES-BENZ	E220CDI	2,1	5	1.129.000.000	
2908	MERCEDES-BENZ	E240	2,6	5	1.150.000.000	
2909	MERCEDES-BENZ	E250	2,0	5	2.465.000.000	
2910	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000	

2911	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000	
2912	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000	
2913	MERCEDES-BENZ	E270CDI	2,7	5	1.150.000.000	
2914	MERCEDES-BENZ	E280	3,0	5	2.720.000.000	
2915	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000	
2916	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	3,0	5	2.720.000.000	
2917	MERCEDES-BENZ	E300	2,0	5	3.049.000.000	
2918	MERCEDES-BENZ	E300	3,0	5	2.480.000.000	
2919	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000	
2920	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3,0	5	2.480.000.000	
2921	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000	
2922	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000	
2923	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,0	5	2.480.000.000	
2924	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000	
2925	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000	
2926	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000	
2927	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000	
2928	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000	
2929	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000	
2930	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000	
2931	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000	
2932	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	3,5	4	3.114.000.000	
2933	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	3,5	5	2.440.000.000	
2934	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	3,0	5	2.863.000.000	
2935	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	3,0	4	3.162.000.000	
2936	MERCEDES-BENZ	E430	4,3	5	2.200.000.000	

2937	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	4	2.700.000.000	
2938	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	5	2.700.000.000	
2939	MERCEDES-BENZ	E500	5,5	5	3.259.000.000	
2940	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5,0	5	2.700.000.000	
2941	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	5,4	5	3.259.000.000	
2942	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000	
2943	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000	
2944	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000	
2945	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	6,2	5	4.060.000.000	
2946	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	5,5	5	5.243.000.000	
2947	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	2,7	5	2.100.000.000	
2948	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	3,0	4	4.366.000.000	
2949	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3,0	5	3.959.000.000	
2950	MERCEDES-BENZ	G350 D	3,0	5	5.714.000.000	
2951	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	4,0	5	8.569.000.000	
2952	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	5,4	5	4.367.000.000	
2953	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	5,5	5	10.219.000.000	
2954	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	5,5	4	9.924.000.000	
2955	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	6,0	5	18.179.000.000	
2956	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4,7	7	3.582.000.000	
2957	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	5,5	7	4.451.000.000	
2958	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	3,0	7	2.880.000.000	
2959	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3,0	7	2.200.000.000	
2960	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	3,0	7	3.082.000.000	
2961	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3,0	7	3.361.000.000	
2962	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3,0	7	3.777.000.000	

2963	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.777.000.000	
2964	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.601.000.000	
2965	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	3,0	7	3.959.000.000	
2966	MERCEDES-BENZ	GL420	4,0	7	1.911.000.000	
2967	MERCEDES-BENZ	GL450	4,6	7	2.310.000.000	
2968	MERCEDES-BENZ	GL450	4,7	7	2.400.000.000	
2969	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000	
2970	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4,0	7	3.682.000.000	
2971	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	4,7	7	5.391.000.000	
2972	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	5,5	7	6.895.000.000	
2973	MERCEDES-BENZ	GL550	5,5	7	3.190.000.000	
2974	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	4,7	7	4.823.000.000	
2975	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	5,5	7	4.900.000.000	
2976	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5,5	7	7.418.000.000	
2977	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	5,5	7	6.895.000.000	
2978	MERCEDES-BENZ	GLA 200	1,6	5	1.459.000.000	
2979	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1,6	5	2.057.000.000	
2980	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000	
2981	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	1,6	5	1.619.000.000	
2982	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	2,0	5	1.859.000.000	
2983	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.399.000.000	
2984	MERCEDES-BENZ	GLB 200 (247687)	1,3	7	2.011.000.000	
2987	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	1,3	7	1.658.900.000	
2988	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000	
2989	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	2,0	5	2.879.000.000	
2990	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253349)	2,0	5	2.949.000.000	

2991	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253384)	2,0	5	3.069.000.000	
2992	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253984)	2,0	5	2.570.900.000	
2993	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	2,0	5	2.899.000.000	
2994	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253384)	2,0	5	3.129.000.000	
2995	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (V1) (253384)	2,0	5	3.108.000.000	
2996	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000	
2999	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3,0	7	3.999.900.000	
3002	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3,0	7	3.939.900.000	
3005	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	3,0	7	3.889.900.000	
3006	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC COUPE (V1) (167359)	3,0	5	4.849.000.000	
3007	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3,0	5	3.599.000.000	
3008	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	3,0	5	4.129.000.000	
3009	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	3,0	5	4.129.000.000	
3010	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	3,0	5	3.929.000.000	
3011	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000	
3012	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3,0	5	3.999.000.000	
3013	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	2,1	5	1.696.000.000	
3014	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2,1	5	1.696.000.000	
3015	MERCEDES-BENZ	GLK250	2,0	5	1.538.000.000	
3016	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	3,0	5	1.618.000.000	
3017	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	3,5	5	2.300.000.000	
3018	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	3,0	7	3.899.000.000	
3019	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	3,0	7	4.029.000.000	
3020	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3,0	7	4.962.000.000	
3021	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (167959)	3,0	7	5.309.000.000	
3022	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC (V1) (167959)	3,0	7	5.249.000.000	

3023	MERCEDES-BENZ	GLS 480 4MATIC MAYBACH (167967)	3,0	4	8.679.000.000	
3024	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	4,7	7	7.829.000.000	
3025	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	4,7	7	7.295.000.000	
3026	MERCEDES-BENZ	GLS 600 4MATIC MAYBACH (167987)	4,0	4	11.999.000.000	
3027	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	3,0	4	6.899.000.000	
3028	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	350.000.000	
3029	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	2,9	9	550.000.000	
3030	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	6	550.000.000	
3031	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000	
3032	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	5,5	2	23.560.000.000	
3033	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG A 35 4MATIC (V1) (177151)	2,0	5	2.454.000.000	
3034	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (463276)	4,0	5	10.950.000.000	
3035	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (RJ6) (463276)	4,0	5	11.335.000.000	
3036	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG G 63 (V1) (463276)	4,0	5	12.020.000.000	
3038	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLA 45 S 4MATIC+ (247754)	2,0	5	3.042.000.000	
3041	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLB 35 4MATIC (V1) (247651)	2,0	7	2.228.900.000	
3042	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GT 53 4MATIC+ (FACELIFT) (290661)	3,0	5	6.719.000.000	
3043	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG SL 43 (232450)	2,0	4	6.959.000.000	
3044	MERCEDES-BENZ	MERCEDES- MAYBACH S 450 4MATIC (223961)	3,0	4	8.206.600.000	
3045	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	5	1.420.000.000	
3046	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	7	1.420.000.000	
3047	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	3,0	5	2.140.000.000	
3048	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,5	5	2.306.000.000	
3049	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,7	7	2.142.000.000	

3050	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	4,0	5	3.000.000.000	
3051	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2,1	5	3.081.000.000	
3052	MERCEDES-BENZ	ML270	2,7	7	1.600.000.000	
3053	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	2,7	5	1.600.000.000	
3054	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3,0	5	2.140.000.000	
3055	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	5	2.200.000.000	
3056	MERCEDES-BENZ	ML320	3,2	7	1.420.000.000	
3057	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000	
3058	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	3,0	5	2.200.000.000	
3059	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000	
3060	MERCEDES-BENZ	ML350	3,5	5	2.142.000.000	
3061	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	5	2.142.000.000	
3062	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	7	2.142.000.000	
3063	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	3,5	5	3.397.000.000	
3064	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,5	5	3.440.000.000	
3065	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000	
3066	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000	
3067	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	3,0	5	3.499.000.000	
3068	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	5	2.400.000.000	
3069	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	7	2.400.000.000	
3070	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,0	5	2.400.000.000	
3071	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,5	5	2.800.000.000	
3072	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	5,5	5	2.510.000.000	
3073	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	6,2	5	4.140.000.000	
3074	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	2.987.000.000	
3075	MERCEDES-BENZ	R300L	3,0	7	3.114.000.000	

3076	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	3,0	6	1.880.000.000	
3077	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	6	2.126.000.000	
3078	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	7	2.987.000.000	
3079	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	3,5	6	1.840.000.000	
3080	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3,5	6	2.889.000.000	
3081	MERCEDES-BENZ	R500	5,0	6	2.200.000.000	
3082	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,0	6	2.300.000.000	
3083	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,5	6	2.586.000.000	
3084	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	6,2	6	5.000.000.000	
3085	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	3,5	6	2.027.000.000	
3086	MERCEDES-BENZ	S 350	3,5	5	4.202.000.000	
3087	MERCEDES-BENZ	S 350 L	3,7	5	3.000.000.000	
3088	MERCEDES-BENZ	S 450	4,7	5	3.500.000.000	
3089	MERCEDES-BENZ	S 450 (223160)	3,0	5	5.199.000.000	
3090	MERCEDES-BENZ	S 450 (V1) (223160)	3,0	5	5.059.000.000	
3091	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	3,0	4	6.169.000.000	
3092	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	3,0	4	7.219.000.000	
3093	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (BASE VERSION) (223161)	3,0	5	5.039.000.000	
3094	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC SEDAN LONG (LUXURY VERSION) (223161)	3,0	5	5.559.000.000	
3095	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (223160)	3,0	5	5.749.000.000	
3098	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V2) (223160)	3,0	5	5.693.100.000	
3099	MERCEDES-BENZ	S 500 L	5,5	4	3.900.000.000	
3100	MERCEDES-BENZ	S 55 L	5,4	5	5.109.000.000	
3101	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	4,0	4	11.099.000.000	
3102	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	4,0	4	11.099.000.000	

3104	MERCEDES-BENZ	S 580 E (223168)	3,0	5	6.999.000.000	
3105	MERCEDES-BENZ	S 600 L	5,5	5	5.448.000.000	
3106	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	6,0	4	14.499.000.000	
3107	MERCEDES-BENZ	S300	3,0	5	4.132.000.000	
3108	MERCEDES-BENZ	S300L	3,0	5	4.264.000.000	
3109	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	3,0	5	3.492.000.000	
3110	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,0	5	4.089.000.000	
3111	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,2	5	4.089.000.000	
3112	MERCEDES-BENZ	S350	3,5	4	3.000.000.000	
3113	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000	
3114	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000	
3115	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000	
3116	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3,0	4	4.707.000.000	
3117	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000	
3118	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	3,0	4	6.099.000.000	
3119	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	4	4.412.000.000	
3120	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	5	4.412.000.000	
3121	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4,0	5	4.505.000.000	
3122	MERCEDES-BENZ	S430	4,3	5	3.400.000.000	
3123	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	4,3	5	3.400.000.000	
3124	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	4	9.149.000.000	
3125	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	5	9.149.000.000	
3126	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	4	5.889.000.000	
3127	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	5	5.889.000.000	
3128	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	4	6.339.000.000	
3129	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	5	6.339.000.000	

3130	MERCEDES-BENZ	S500	5,6	5	6.339.000.000	
3131	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000	
3132	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	5	9.149.000.000	
3133	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,0	5	7.039.000.000	
3134	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	4	7.039.000.000	
3135	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	5	7.039.000.000	
3136	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	4,7	4	10.479.000.000	
3137	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	4,7	5	6.539.000.000	
3138	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.058.000.000	
3139	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	4,7	4	10.799.000.000	
3140	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4,7	5	10.999.000.000	
3141	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	4,7	4	10.999.000.000	
3142	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4,7	4	8.438.000.000	
3143	MERCEDES-BENZ	S500L	5,0	5	4.048.000.000	
3144	MERCEDES-BENZ	S500L	5,5	5	4.921.000.000	
3145	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.643.000.000	
3146	MERCEDES-BENZ	S55	5,5	5	2.850.000.000	
3147	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	5,4	5	3.000.000.000	
3148	MERCEDES-BENZ	S550	4,7	5	5.486.000.000	
3149	MERCEDES-BENZ	S550	5,4	5	9.090.000.000	
3150	MERCEDES-BENZ	S550	5,5	5	9.090.000.000	
3151	MERCEDES-BENZ	S550	5,6	5	9.090.000.000	
3152	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	5,5	5	9.090.000.000	
3153	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	4,7	4	6.439.000.000	
3154	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	4,7	4	8.057.000.000	
3155	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	5	9.090.000.000	

3156	MERCEDES-BENZ	S600	5,8	5	9.090.000.000	
3157	MERCEDES-BENZ	S600	6,0	5	9.090.000.000	
3158	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	4	8.350.000.000	
3159	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	5,5	4	8.350.000.000	
3160	MERCEDES-BENZ	S600 L	5,5	4	8.350.000.000	
3161	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	4	14.169.000.000	
3162	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	5	14.169.000.000	
3163	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5,5	6	35.169.000.000	
3164	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	5,5	5	12.989.000.000	
3165	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	4	6.880.000.000	
3166	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	5	5.519.000.000	
3167	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	4	7.270.000.000	
3168	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	5	5.371.000.000	
3169	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	4	8.900.000.000	
3170	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	5	18.179.000.000	
3171	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,2	5	9.230.000.000	
3172	MERCEDES-BENZ	SL350	3,5	2	4.577.000.000	
3173	MERCEDES-BENZ	SL350	3,7	2	4.856.000.000	
3174	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	3,5	2	5.530.000.000	
3175	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	3,0	2	6.709.000.000	
3176	MERCEDES-BENZ	SL500	5,0	2	4.200.000.000	
3177	MERCEDES-BENZ	SL500R	5,0	2	4.200.000.000	
3178	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	5,4	2	6.150.000.000	
3179	MERCEDES-BENZ	SL550	5,5	2	4.540.000.000	
3180	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	5,5	2	6.340.000.000	
3181	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	6,2	2	8.910.000.000	

3182	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	3,0	2	3.619.000.000	
3183	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3,0	2	1.948.000.000	
3184	MERCEDES-BENZ	SLK200	1,8	2	1.600.000.000	
3185	MERCEDES-BENZ	SLK200	2,0	2	2.088.000.000	
3186	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	1,8	2	1.848.000.000	
3187	MERCEDES-BENZ	SLK280	3,0	2	2.100.000.000	
3188	MERCEDES-BENZ	SLK300	2,0	2	2.649.000.000	
3189	MERCEDES-BENZ	SLK350	3,5	2	3.247.000.000	
3190	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3,5	2	3.156.000.000	
3191	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.156.000.000	
3192	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	3,5	2	2.924.000.000	
3193	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	5,4	2	3.010.000.000	
3194	MERCEDES-BENZ	SLR	5,4	2	4.780.000.000	
3195	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	3,0	2	8.480.000.000	
3196	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	6,2	2	10.099.000.000	
3197	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6,2	2	14.199.000.000	
3198	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1,0	2	410.000.000	
3199	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	2,1	9	650.000.000	
3200	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	3,0	9	1.600.000.000	
3201	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	2,1	7	2.499.000.000	
3202	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	2,1	6	3.251.000.000	
3203	MERCEDES-BENZ	V 250 (447813)	2,0	7	3.039.000.000	
3204	MERCEDES-BENZ	V 250 (447815)	2,0	6	3.669.000.000	
3205	MERCEDES-BENZ	V 250 (V1) (447815)	2,0	7	2.899.000.000	
3206	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	7	2.569.000.000	
3207	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	8	2.569.000.000	

3208	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	6	2.569.000.000	
3209	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	7	2.442.000.000	
3210	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2,1	7	3.072.000.000	
3211	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	2,1	6	3.571.000.000	
3212	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC AVANTGARDE	2,1	6	4.233.000.000	
3213	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	2,1	6	4.189.000.000	
3214	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,6	7	460.000.000	
3215	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,7	7	460.000.000	
3216	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	6	2.744.000.000	
3217	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	8	1.872.000.000	
3218	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	6	1.800.000.000	
3219	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	7	1.800.000.000	
3220	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	4	3.000.000.000	
3221	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	7	3.000.000.000	
3222	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	2,1	7	1.460.000.000	
3223	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	2,1	9	2.554.000.000	
3224	MERCEDES-BENZ	VITO L	2,3	7	2.550.000.000	
3225	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2,1	8	1.799.000.000	
3226	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	2,0	8	1.849.000.000	
3227	MG	350C	1,5	5	255.000.000	
3228	MG	3SW	1,4	5	225.000.000	
3229	MG	750EX	1,8	5	400.000.000	
3231	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	1,5	5	699.000.000	
3232	MG	HS 1.5T LUX (CSA6463NEAQ)	1,5	5	858.100.000	
3234	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	749.000.000	
3235	MG	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	1,5	5	719.000.000	
3236	MG	HS 2.0T LUX (CSA6463NEAR)	2,0	5	869.000.000	
3237	MG	MG RX5 1.5T DCT LUX (AS22)	1,5	5	799.000.000	

3239	MG	MG RX5 1.5T DCT STD (AS22)	1,5	5	714.400.000	
3240	MG	MG3	1,3	5	209.000.000	
3241	MG	MG3	1,5	5	225.000.000	
3242	MG	MG3 XROSS	1,5	5	231.000.000	
3243	MG	MG5	1,5	5	255.000.000	
3244	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	523.000.000	
3246	MG	MG5 1.5L COM (CSA7151GDAA)	1,5	5	499.500.000	
3248	MG	MG5 1.5L CVT DEL (SAP31)	1,5	5	499.000.000	
3250	MG	MG5 1.5L CVT STD (SAP31)	1,5	5	459.000.000	
3251	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	588.000.000	
3252	MG	MG5 1.5L MT STD (SAP31)	1,5	5	399.000.000	
3254	MG	MG5 1.5L STD (CSA7151GDMA)	1,5	5	399.000.000	
3255	MG	MG550	1,8	5	295.000.000	
3256	MG	MG6	1,8	5	270.000.000	
3257	MG	MG6 FAST-BACK	1,8	5	280.000.000	
3258	MG	MG6 MAGNETTE.	1,8	5	280.000.000	
3259	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1,8	5	240.000.000	
3260	MG	NJ7180ZR	1,8	5	240.000.000	
3261	MG	ZS 1.5L COM (CSA7151UEAA)	1,5	5	543.900.000	
3262	MG	ZS 1.5L COM (MZLUSC17K7C)	1,5	5	588.000.000	
3263	MG	ZS 1.5L LUX (CSA7151UEAA)	1,5	5	599.000.000	
3264	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	638.000.000	
3265	MG	ZS 1.5L STD (CSA7151UEAA)	1,5	5	500.500.000	
3266	MG	ZS 1.5L STD (MZLUST17K7C)	1,5	5	538.000.000	
3267	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	2,0	5	2.249.000.000	
3268	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.649.000.000	
3270	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.455.000.000	
3271	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS (LV91)	2,0	5	2.479.000.000	
3272	MINI	CLUBMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (JZ91)	2,0	5	2.969.000.000	
3273	MINI	COOPER	1,5	4	1.189.000.000	
3274	MINI	COOPER	1,5	5	1.257.000.000	
3275	MINI	COOPER	1,6	4	1.237.000.000	

3278	MINI	COOPER (21DL)	1,5	4	2.469.000.000	
3279	MINI	COOPER (31DH)	1,5	4	2.049.000.000	
3280	MINI	COOPER (WJ31)	1,5	4	2.199.000.000	
3281	MINI	COOPER (XM51)	1,5	4	1.189.000.000	
3282	MINI	COOPER (XR31)	1,5	4	1.849.000.000	
3283	MINI	COOPER (XS51)	1,5	5	1.257.000.000	
3284	MINI	COOPER BAKER STREET	1,6	4	1.125.000.000	
3285	MINI	COOPER CABRIO	1,6	2	1.403.000.000	
3286	MINI	COOPER CABRIO	1,6	4	1.390.000.000	
3287	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	1,5	5	1.441.000.000	
3288	MINI	COOPER CONVERTI	1,6	4	1.020.000.000	
3289	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	1,5	4	1.583.000.000	
3290	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	4	1.484.000.000	
3291	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	5	1.398.000.000	
3292	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	1,5	5	1.749.000.000	
3293	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	1,6	5	1.398.000.000	
3294	MINI	COOPER PACEMAN	1,6	4	1.183.000.000	
3295	MINI	COOPER ROADSTER	1,6	2	1.406.000.000	
3296	MINI	COOPER S	1,6	4	1.364.000.000	
3297	MINI	COOPER S (41DL)	2,0	4	2.409.000.000	
3300	MINI	COOPER S (51DH)	2,0	4	1.967.000.000	
3301	MINI	COOPER S (51DK)	2,0	5	2.029.000.000	
3302	MINI	COOPER S (WJ51)	2,0	4	2.157.000.000	
3303	MINI	COOPER S (XM71)	2,0	4	1.769.000.000	
3304	MINI	COOPER S (XR51)	2,0	4	1.839.000.000	
3305	MINI	COOPER S (XS71)	2,0	5	1.819.000.000	
3306	MINI	COOPER S (XU91)	2,0	5	1.870.000.000	
3307	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	2,0	5	2.199.000.000	
3308	MINI	COOPER S BAYSWATER	1,6	4	1.394.000.000	
3309	MINI	COOPER S CLUBMAN	1,6	4	1.080.000.000	
3310	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	2,0	5	2.049.000.000	
3311	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1,6	4	1.170.000.000	
3312	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	2,0	4	1.613.000.000	
3313	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	4	1.484.000.000	
3314	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	5	1.484.000.000	

3315	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000	
3316	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1,6	4	1.484.000.000	
3317	MINI	COOPER S HARDTOP	1,6	4	980.000.000	
3318	MINI	COOPER S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000	
3319	MINI	COOPER S SEVEN	2,0	5	1.641.000.000	
3320	MINI	COOPER SEVEN	1,5	5	1.369.000.000	
3321	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	1,5	5	2.359.000.000	
3324	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	2,0	5	2.431.900.000	
3325	MINI	COUNTRYMAN JCW ALL4 (YV91)	2,0	5	3.139.000.000	
3326	MINI	COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)	2,0	5	3.089.000.000	
3327	MINI	JOHN COOPER WORKS (61DL)	2,0	4	2.829.000.000	
3330	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2,0	4	2.434.000.000	
3331	MINI	JOHN COOPER WORKS (WJ91)	2,0	4	2.369.000.000	
3332	MINI	JOHN COOPER WORKS (XR91)	2,0	4	2.169.000.000	
3333	MINI	ONE	1,2	5	1.081.000.000	
3334	MINI	ONE	1,6	4	800.000.000	
3335	MINI	ONE (21DK)	1,5	5	1.899.000.000	
3336	MINI	ONE (XU51)	1,5	5	1.529.000.000	
3337	MINI	S CONVERTIBLE	1,5	4	1.708.000.000	
3338	MINI	S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000	
3339	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHL)	1,2	5	400.000.000	
3340	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHL)	1,2	5	370.000.000	
3341	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000	
3342	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHL)	1,2	5	400.000.000	
3344	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000	
3345	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000	
3346	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-P (A13ASTHHL)	1,2	5	490.000.000	
3347	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNHL)	1,2	5	370.000.000	
3348	MITSUBISHI	CHARIOT	2,0	7	230.000.000	
3349	MITSUBISHI	COLT PLUS	1,6	5	500.000.000	
3350	MITSUBISHI	DELICA GLS	3,0	7	515.000.000	
3351	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	3,5	5	740.000.000	

3352	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	2,4	4	970.000.000	
3353	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	3,8	4	1.140.000.000	
3354	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	2,4	4	1.240.000.000	
3355	MITSUBISHI	GALANT	2,0	5	480.000.000	
3356	MITSUBISHI	GALANT	2,4	5	1.031.000.000	
3357	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	2,4	5	887.000.000	
3358	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	2,5	5	640.000.000	
3359	MITSUBISHI	L300	1,6	3	324.800.000	
3360	MITSUBISHI	LANCER	1,5	5	577.000.000	
3361	MITSUBISHI	LANCER	2,0	5	740.000.000	
3362	MITSUBISHI	LANCER ES	2,0	5	780.000.000	
3363	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	2,0	5	1.262.000.000	
3364	MITSUBISHI	LANCER EX	2,0	5	740.000.000	
3365	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	2,0	5	740.000.000	
3366	MITSUBISHI	LANCER EX GT	2,0	5	710.000.000	
3367	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	1,8	5	656.000.000	
3368	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	2,0	5	714.000.000	
3369	MITSUBISHI	LANCER GLX	1,6	5	500.000.000	
3370	MITSUBISHI	LANCER IO	2,0	5	740.000.000	
3371	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	2,0	5	1.151.000.000	
3372	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000	
3373	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	1,2	5	422.000.000	
3374	MITSUBISHI	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	1,2	5	527.000.000	
3375	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	1,2	5	370.000.000	
3376	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	1,2	5	390.000.000	
3377	MITSUBISHI	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000	
3378	MITSUBISHI	MONTERO	3,8	7	473.000.000	
3379	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000	
3380	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	2,4	7	1.275.000.000	
3381	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	2,4	5	900.000.000	
3382	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2,0	7	1.098.000.000	
3383	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	2,0	5	1.098.000.000	
3384	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	2,0	7	745.000.000	
3385	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	2,0	5	993.000.000	
3386	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	3,0	5	1.050.000.000	
3387	MITSUBISHI	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	2,0	5	2.000.000.000	
3388	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	2,0	5	978.000.000	

3389	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	2,0	5	877.000.000	
3390	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000	
3391	MITSUBISHI	PAJERO	2,4	9	710.000.000	
3392	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	5	790.000.000	
3393	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	7	790.000.000	
3394	MITSUBISHI	PAJERO	2,6	7	790.000.000	
3395	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	7	1.100.000.000	
3396	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	9	1.100.000.000	
3397	MITSUBISHI	PAJERO	3,0	7	1.100.000.000	
3398	MITSUBISHI	PAJERO	3,2	7	1.100.000.000	
3399	MITSUBISHI	PAJERO	3,5	7	1.300.000.000	
3400	MITSUBISHI	PAJERO	3,8	7	2.470.000.000	
3401	MITSUBISHI	PAJERO (V93WLYXVUL)	3,0	7	2.120.000.000	
3402	MITSUBISHI	PAJERO GL	2,8	9	1.570.000.000	
3403	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	7	1.672.000.000	
3404	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	9	1.604.000.000	
3405	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,0	7	1.946.000.000	
3406	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,2	7	1.946.000.000	
3407	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,5	7	1.955.000.000	
3408	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000	
3409	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	3,0	5	1.433.300.000	
3410	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	3,8	7	2.470.000.000	
3411	MITSUBISHI	PAJERO GLX	2,4	7	790.000.000	
3412	MITSUBISHI	PAJERO GLX	3,0	7	2.090.000.000	
3413	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000	
3414	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000	
3415	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000	
3416	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3,0	7	1.288.000.000	
3417	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	780.000.000	
3418	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.130.000.000	
3419	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	3,0	7	1.160.000.000	
3420	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPFPL)	2,4	7	1.375.000.000	
3421	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS1WGUPGPL)	2,4	7	1.345.000.000	
3422	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	3,0	7	1.250.000.000	
3423	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000	
3424	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000	

3425	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	3,0	7	1.076.000.000	
3426	MITSUBISHI	PAZERO	2,6	7	303.000.000	
3427	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	6	999.000.000	
3428	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	7	999.000.000	
3429	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	2,4	7	999.000.000	
3430	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	2,5	9	630.000.000	
3431	MITSUBISHI	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000	
3432	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	2,4	7	453.000.000	
3434	MITSUBISHI	XFORCE H (GR1WXTHGLVVT)	1,5	5	640.000.000	
3436	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	599.000.000	
3438	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	692.000.000	
	MITSUBISHI	XFORCE P2 (2TONE) (GR1WXTNGLVVT)	1,5	5	710.000.000	
	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	696.500.000	
3439	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVPE)	1,5	7	570.000.000	
3440	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO (NC1WLRHHLVVT)	1,5	7	588.000.000	
3441	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	657.000.000	
3442	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	620.000.000	
3443	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHVLVVT)	1,5	7	550.000.000	
3444	MITSUBISHI	ZINGER	2,4	7	630.000.000	
3445	MOHAVE	QV300	3,0	7	610.000.000	
3446	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4,8	2	7.077.000.000	
3447	MORGAN	PLUS FOUR (MP19)	2,0	2	6.500.000.000	
3448	MORGAN	PLUS SIX (LP19)	3,0	2	8.000.000.000	
3449	MORGAN	PLUS4	2,0	2	2.231.800.000	
3450	NISSAN	350Z	3,5	2	1.390.000.000	
3451	NISSAN	350Z COUPE	3,5	2	1.390.000.000	
3452	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3,5	2	2.151.000.000	
3453	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3,5	2	1.540.000.000	
3454	NISSAN	350Z ROADSTER	3,5	2	1.670.000.000	
3455	NISSAN	370Z	3,7	2	2.802.000.000	
3456	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	3,7	2	3.102.000.000	
3457	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3,7	2	2.802.000.000	
3458	NISSAN	370Z NISMO TECH	3,7	2	2.802.000.000	
3459	NISSAN	370Z TOURING	3,7	2	2.802.000.000	
3460	NISSAN	A158	2,5	5	750.000.000	
3461	NISSAN	ALMERA	1,5	5	320.000.000	
3462	NISSAN	ALMERA E (BDYALBFN18UWA-----)	1,0	5	450.000.000	

3463	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA-----)	1,0	5	529.000.000	
3466	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----- C)	1,0	5	510.000.000	
	NISSAN	ALMERA V (BDYALEZN18UWB--- MC)	1,0	5	520.000.000	
3467	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA-----)	1,0	5	559.000.000	
3470	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----- C)	1,0	5	550.000.000	
3471	NISSAN	ALTIMA	2,4	5	970.000.000	
3472	NISSAN	ALTIMA	2,5	5	1.228.000.000	
3473	NISSAN	ALTIMA S	2,5	5	1.228.000.000	
3474	NISSAN	ALTIMA SL	2,5	5	1.228.000.000	
3475	NISSAN	ARMADA LE	5,6	7	1.790.000.000	
3476	NISSAN	ARMADA LE	5,6	8	1.789.000.000	
3477	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000	
3478	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2,0	5	600.000.000	
3479	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2,0	5	818.000.000	
3480	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	2,0	5	818.000.000	
3481	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2,0	5	818.000.000	
3482	NISSAN	CEDRIC VIP	3,0	5	1.350.000.000	
3483	NISSAN	CEFIRO	2,0	5	740.000.000	
3484	NISSAN	CEFIRO	3,0	5	740.000.000	
3485	NISSAN	CEFIRO 30J	3,0	5	740.000.000	
3486	NISSAN	FRONTIER	2,4	2	660.000.000	
3487	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4,0	5	780.000.000	
3488	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4,0	4	780.000.000	
3489	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	800.000.000	
3490	NISSAN	GRAND LIVINA H	1,8	7	800.000.000	
3491	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1,8	7	800.000.000	
3492	NISSAN	GT R PREMIUM	3,8	4	3.117.000.000	
3493	NISSAN	JUKE	1,6	5	1.186.000.000	
3494	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA- CCMB	1,6	5	1.186.000.000	
3495	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1,6	5	1.345.000.000	
3496	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCAD JB	1,6	5	1.219.000.000	
3497	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1,6	5	1.195.000.000	

3498	NISSAN	JUKE SL	1,6	5	1.443.000.000	
3499	NISSAN	JUKE SV	1,6	5	1.060.000.000	
3500	NISSAN	KICKS E-POWER E (FDWALR9P15JWAA----)	1,2	5	789.000.000	
3503	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	1,2	5	716.500.000	
3504	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000	
3505	NISSAN	LIVINA LS	1,6	5	739.000.000	
3506	NISSAN	MARCH	1,3	5	580.000.000	
3507	NISSAN	MAXIMA GV	3,0	5	800.000.000	
3508	NISSAN	MAXIMA J	3,0	5	715.000.000	
3509	NISSAN	MAXIMA SE	3,5	5	1.420.000.000	
3510	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3,0	5	610.000.000	
3511	NISSAN	MAXIMA SV	3,5	5	1.420.000.000	
3512	NISSAN	MICRA	1,2	5	664.000.000	
3513	NISSAN	MURANO	3,5	5	2.489.000.000	
3514	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3,5	5	2.789.000.000	
3515	NISSAN	MURANO LE	3,5	5	1.350.000.000	
3516	NISSAN	MURANO LE AWD	3,5	5	1.670.000.000	
3517	NISSAN	MURANO SE	3,5	5	1.270.000.000	
3518	NISSAN	MURANO SL	3,5	5	1.170.000.000	
3519	NISSAN	MURANO SL AWD	3,5	5	1.240.000.000	
3520	NISSAN	PATHFINDER	2,5	7	1.432.000.000	
3521	NISSAN	PATHFINDER	4,0	7	1.898.000.000	
3522	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000	
3523	NISSAN	PATHFINDER LE	4,0	7	1.440.000.000	
3524	NISSAN	PATHFINDER S	3,5	7	1.639.000.000	
3525	NISSAN	PATHFINDER S	4,0	7	1.800.000.000	
3526	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3,5	7	1.756.000.000	
3527	NISSAN	PATHFINDER SE	4,0	7	1.210.000.000	
3528	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4,0	7	1.898.000.000	
3529	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000	
3530	NISSAN	PATROL	3,0	7	1.000.000.000	
3531	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000	
3532	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000	
3533	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000	
3534	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000	
3535	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000	
3536	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000	
3537	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000	
3538	NISSAN	PATROL GL	3,0	7	1.504.000.000	
3539	NISSAN	PATROL GL	3,0	9	1.504.000.000	
3540	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000	
3541	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000	
3542	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000	
3543	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000	
3544	NISSAN	PATROL GL	4,5	9	1.504.000.000	
3545	NISSAN	PATROL GL	4,8	7	1.504.000.000	

3546	NISSAN	PATROL GR	3,0	7	1.504.000.000	
3547	NISSAN	PATROL SGL	3,0	7	1.000.000.000	
3548	NISSAN	PATROL SGL	4,2	7	1.200.000.000	
3549	NISSAN	PATROL SGL	4,5	7	1.200.000.000	
3550	NISSAN	PIXO	1,0	4	454.000.000	
3551	NISSAN	PRIMERA	1,8	5	800.000.000	
3552	NISSAN	PRIMERA	2,0	5	830.000.000	
3553	NISSAN	PRIMERA GXE	2,0	5	333.000.000	
3554	NISSAN	QASHQAI	2,0	5	1.300.000.000	
3555	NISSAN	QASHQAI +2	1,5	7	1.399.000.000	
3556	NISSAN	QASHQAI LE	2,0	5	650.000.000	
3557	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2,0	5	1.280.000.000	
3558	NISSAN	QASHQAI SE	2,0	5	1.053.000.000	
3559	NISSAN	QASHQAI X	2,0	5	947.000.000	
3560	NISSAN	QASHQAI+2	2,0	7	1.399.000.000	
3561	NISSAN	QUASHQAI LE	2,0	5	1.280.000.000	
3562	NISSAN	QUEST	3,3	7	1.020.000.000	
3563	NISSAN	QUEST	3,5	7	1.020.000.000	
3564	NISSAN	QUEST LE	3,5	7	1.100.000.000	
3565	NISSAN	QUEST SE	3,5	7	1.410.000.000	
3566	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000	
3567	NISSAN	ROGUE S	2,5	5	1.205.000.000	
3568	NISSAN	ROGUE SL	2,5	5	978.000.000	
3569	NISSAN	ROGUE SL AWD	2,5	5	1.066.000.000	
3570	NISSAN	SENTRA	2,5	5	940.000.000	
3571	NISSAN	SENTRA 1.8	1,8	5	720.000.000	
3572	NISSAN	SENTRA 2.0	2,0	5	870.000.000	
3573	NISSAN	SENTRA GX	1,3	5	493.000.000	
3574	NISSAN	SERENA	2,3	8	629.000.000	
3575	NISSAN	SERENA	2,5	8	629.000.000	
3576	NISSAN	SERENA 250E	2,5	7	629.000.000	
3577	NISSAN	SERENA 250L	2,5	7	629.000.000	
3578	NISSAN	SUNNY	1,6	5	681.000.000	
3579	NISSAN	SUNNY	1,7	5	684.000.000	
3580	NISSAN	SUNNY	1,8	5	720.000.000	
3581	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1,6	5	681.000.000	
3582	NISSAN	TEANA	2,0	5	1.020.000.000	
3583	NISSAN	TEANA	2,5	5	1.105.000.000	
3584	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C- -)	2,5	5	1.299.000.000	
3585	NISSAN	TEANA 200XE	2,0	5	1.053.000.000	
3586	NISSAN	TEANA 200XL	2,0	5	1.165.000.000	
3587	NISSAN	TEANA 230EX	2,3	5	416.000.000	
3588	NISSAN	TEANA 230JM	2,3	5	416.000.000	
3589	NISSAN	TEANA 230LX	2,3	5	416.000.000	
3590	NISSAN	TEANA 250XL	2,5	5	1.267.000.000	
3591	NISSAN	TEANA 250XV	2,4	5	1.267.000.000	
3592	NISSAN	TEANA 250XV	2,5	5	1.267.000.000	
3593	NISSAN	TEANA 25P	2,5	5	1.404.000.000	
3594	NISSAN	TEANA 3.5SL	3,5	5	1.695.000.000	
3595	NISSAN	TEANA 350XV	3,5	5	2.125.000.000	
3596	NISSAN	TEANA EX	2,0	5	650.000.000	

3597	NISSAN	TEANA J31T	2,0	5	1.020.000.000	
3598	NISSAN	TEANA LX	2,0	5	600.000.000	
3599	NISSAN	TEANA SL	2,5	5	1.399.000.000	
3600	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	898.000.000	
3601	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7--- SA)	2,5	7	898.000.000	
3602	NISSAN	TERRA S (CVL4LNYD23IYP-D- FQ)	2,5	7	848.000.000	
3603	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	848.000.000	
3604	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7- AAH-)	2,5	7	998.000.000	
3605	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7DA EPA)	2,5	7	998.000.000	
3606	NISSAN	TERRA VE (JDBALSLD23FW7---- D)	2,5	7	1.000.000.000	
3607	NISSAN	TERRANO	2,4	7	450.000.000	
3608	NISSAN	TERRANO	2,7	7	520.000.000	
3609	NISSAN	TERRANO	3,0	7	900.000.000	
3610	NISSAN	TERRANO II	2,3	7	450.000.000	
3611	NISSAN	TERRANO II	2,4	7	450.000.000	
3612	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000	
3613	NISSAN	TERRANO II	2,7	7	520.000.000	
3614	NISSAN	TIIDA	1,6	5	500.000.000	
3615	NISSAN	TIIDA	1,8	5	795.000.000	
3616	NISSAN	TIIDA	2,0	5	795.000.000	
3617	NISSAN	TIIDA SE	1,6	5	500.000.000	
3618	NISSAN	TIIDA SE	1,8	5	795.000.000	
3619	NISSAN	TITAN SE	5,6	5	1.160.000.000	
3620	NISSAN	URVAN	3,0	3	640.000.000	
3621	NISSAN	VERITA	1,3	5	450.000.000	
3622	NISSAN	VERSA	1,8	5	600.000.000	
3623	NISSAN	VERSA S	1,8	5	590.000.000	
3624	NISSAN	VERSA SL	1,8	5	720.000.000	
3625	NISSAN	XTERRA	3,3	5	832.000.000	
3626	NISSAN	XTERRA	4,0	5	1.322.000.000	
3627	NISSAN	XTERRA 4X4	4,0	5	1.735.000.000	
3628	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4,0	5	1.735.000.000	
3629	NISSAN	X-TRAIL	2,0	5	889.000.000	
3630	NISSAN	X-TRAIL	2,2	5	889.000.000	
3631	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000	
3632	NISSAN	X-TRAIL	2,5	7	1.226.000.000	
3633	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2,0	5	889.000.000	
3634	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000	

3635	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABK DL)	2,5	5	1.811.000.000	
3636	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000	
3637	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000	
3638	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000	
	OMODA	OMODA C5 (SQR7150T19CTB)	1,5	5	602.100.000	
3639	OPEL	ANTARA	2,0	5	700.000.000	
3640	OPEL	ANTARA	2,4	5	800.000.000	
3641	OPEL	ANTARA	3,2	5	1.280.000.000	
3642	OPEL	CORSA	1,0	5	490.000.000	
3643	OPEL	CORSA	1,3	5	578.000.000	
3644	OPEL	CORSA-C	1,0	5	490.000.000	
3645	OPEL	CORSA-D	1,4	5	578.000.000	
3646	OPEL	TIGRA	1,4	2	720.000.000	
3647	OPEL	ZAFIRA-A	2,0	7	800.000.000	
3648	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2,7	5	1.054.000.000	
3649	OPIRUS	GH350	3,5	4	920.000.000	
3650	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2,7	5	1.054.000.000	
3651	PEUGEOT	106	1,1	4	583.000.000	
3652	PEUGEOT	107	1,0	4	583.000.000	
3653	PEUGEOT	206	1,4	5	798.000.000	
3654	PEUGEOT	206	1,6	5	800.000.000	
3655	PEUGEOT	207	1,6	4	1.579.000.000	
3656	PEUGEOT	208	1,6	5	835.000.000	
3657	PEUGEOT	406	1,8	5	480.000.000	
3658	PEUGEOT	407	2,0	5	673.000.000	
3659	PEUGEOT	407	2,2	5	880.000.000	
3660	PEUGEOT	508	1,6	5	1.100.000.000	
3661	PEUGEOT	607	2,0	5	371.000.000	
3662	PEUGEOT	607	2,2	4	800.000.000	
3663	PEUGEOT	607	2,9	5	880.000.000	
3664	PEUGEOT	2008	1,6	5	1.110.000.000	
3665	PEUGEOT	3008	1,6	5	1.160.000.000	
3666	PEUGEOT	5008	1,6	5	1.355.000.000	
3667	PEUGEOT	2008 16G AT	1,6	5	1.110.000.000	
3668	PEUGEOT	206 CC	1,6	4	800.000.000	
3669	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000	
3670	PEUGEOT	208 16G AT HB	1,6	5	835.000.000	
3671	PEUGEOT	208 CC5SF9	1,6	5	835.000.000	
3672	PEUGEOT	308 ALLURE	1,6	5	1.280.000.000	
3673	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1,6	5	1.280.000.000	
3674	PEUGEOT	308 GT LINE	1,6	5	1.355.000.000	
3675	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	1,6	5	1.355.000.000	
3676	PEUGEOT	508 16G AT	1,6	5	1.190.000.000	
3677	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2,2	3	595.000.000	
3678	PEUGEOT	RCZ	1,6	4	1.595.000.000	
3679	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2,7	3	224.000.000	
3680	PONTIAC	SOLSTICE	2,4	2	1.080.000.000	
3681	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2,0	2	1.080.000.000	

3682	PONTIAC	VIBE	1,8	5	1.380.000.000	
3683	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	2,0	2	4.933.000.000	
3684	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	2,5	2	5.038.000.000	
3685	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	2,5	2	5.390.000.000	
3686	PORSCHE	718 BOXSTER STYLE EDITION (982310)	2,0	2	5.000.000.000	
3687	PORSCHE	718 BOXSTER T (982350)	2,0	2	4.880.000.000	
3688	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2,0	2	4.560.000.000	
3689	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	2,5	2	4.906.000.000	
3690	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	2,5	2	5.170.000.000	
3691	PORSCHE	718 CAYMAN STYLE EDITION (982110)	2,0	2	4.900.000.000	
3692	PORSCHE	718 CAYMAN T (982150)	2,0	2	4.859.000.000	
3693	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000	
3694	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3,8	4	6.362.000.000	
3695	PORSCHE	911 CARRERA	3,0	4	5.975.000.000	
3696	PORSCHE	911 CARRERA	3,4	4	5.975.000.000	
3697	PORSCHE	911 CARRERA	3,6	4	6.248.000.000	
3698	PORSCHE	911 CARRERA	3,8	4	6.362.000.000	
3699	PORSCHE	911 CARRERA	4,0	4	3.568.000.000	
3700	PORSCHE	911 CARRERA (992110)	3,0	4	7.450.000.000	
3701	PORSCHE	911 CARRERA 4	3,0	4	6.600.000.000	
3702	PORSCHE	911 CARRERA 4 (992410)	3,0	4	7.800.000.000	
3703	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3,0	4	7.370.000.000	
3704	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET (992610)	3,0	4	8.800.000.000	
3705	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3,0	4	8.228.000.000	
3707	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS (992440)	3,0	4	11.359.000.000	
3708	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3,0	4	8.998.000.000	
3709	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3,6	4	6.248.000.000	
3710	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3,0	4	10.600.000.000	
3711	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	3,0	4	8.932.000.000	
3712	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,0	4	6.490.000.000	
3713	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,6	4	6.248.000.000	

3714	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET (992310)	3,0	4	8.200.000.000	
3715	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3,6	4	6.248.000.000	
3716	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3,0	4	7.799.000.000	
3717	PORSCHE	911 CARRERA GTS (992140)	3,0	4	10.000.000.000	
3718	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3,0	4	8.569.000.000	
3719	PORSCHE	911 CARRERA S	3,8	4	6.362.000.000	
3720	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3,0	4	8.300.000.000	
3721	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000	
3722	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	3,0	4	8.195.000.000	
3723	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	3,0	2	6.897.000.000	
3724	PORSCHE	911 DAKAR (992460)	3,0	2	15.600.000.000	
3725	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	3,8	2	20.185.000.000	
3726	PORSCHE	911 GT3 (991810)	4,0	2	11.055.000.000	
3727	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4,0	2	15.722.000.000	
3728	PORSCHE	911 SPORT CLASSIC (992130)	3,7	4	18.700.000.000	
3729	PORSCHE	911 TARGA	3,0	4	8.004.000.000	
3730	PORSCHE	911 TARGA 4	3,0	4	8.030.000.000	
3731	PORSCHE	911 TARGA 4	3,6	4	6.248.000.000	
3732	PORSCHE	911 TARGA 4 (992510)	3,0	4	9.600.000.000	
3733	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3,0	4	8.998.000.000	
3734	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS (992540)	3,0	4	11.953.000.000	
3735	PORSCHE	911 TARGA 4S	3,0	4	8.789.000.000	
3736	PORSCHE	911 TARGA 4S (992520)	3,0	4	12.200.000.000	
3738	PORSCHE	911 TURBO (992430)	3,7	4	15.800.000.000	
3739	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,6	4	6.290.000.000	
3740	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,8	4	12.815.000.000	
3741	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,6	4	6.248.000.000	
3742	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,8	4	11.957.000.000	
3743	PORSCHE	911 TURBO S	3,8	4	14.450.000.000	
3744	PORSCHE	911 TURBO S (992450)	3,7	4	17.665.000.000	
3745	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000	
3747	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET (992650)	3,7	4	17.350.000.000	
3748	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3,8	4	13.816.000.000	
3749	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3,8	4	17.435.000.000	
3750	PORSCHE	BOXSTER	2,7	2	3.089.000.000	
3751	PORSCHE	BOXSTER	2,9	2	3.089.000.000	

3752	PORSCHE	BOXSTER S	3,4	2	3.422.000.000	
3753	PORSCHE	CAYENNE	3,2	5	3.200.000.000	
3754	PORSCHE	CAYENNE	3,6	5	3.713.000.000	
3755	PORSCHE	CAYENNE	3,0	5	5.274.500.000	
3756	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3,0	5	5.521.500.000	
3757	PORSCHE	CAYENNE (9YAA11)	3,0	5	6.685.000.000	
3758	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	5	5.550.000.000	
3759	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBAA1)	3,0	4	5.550.000.000	
3760	PORSCHE	CAYENNE COUPE (9YBA11)	3,0	5	6.500.000.000	
3761	PORSCHE	CAYENNE COUPE PLATINUM EDITION (9YBDA1)	3,0	5	6.124.000.000	
3762	PORSCHE	CAYENNE GTS	3,6	5	6.457.000.000	
3763	PORSCHE	CAYENNE GTS	4,8	5	6.457.000.000	
3765	PORSCHE	CAYENNE GTS (9YABG1)	4,0	5	8.639.000.000	
3768	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4,0	5	9.450.000.000	
3769	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3,0	5	3.971.000.000	
3770	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION (9YADA1)	3,0	5	5.875.000.000	
3771	PORSCHE	CAYENNE S	3,6	5	5.401.000.000	
3772	PORSCHE	CAYENNE S	4,5	5	6.457.000.000	
3773	PORSCHE	CAYENNE S	4,8	5	6.457.000.000	
3774	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	7.424.500.000	
3775	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	5	6.300.000.000	
3776	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBB1)	2,9	4	6.300.000.000	
3778	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBJ1)	4,0	5	9.355.000.000	
3779	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3,0	5	4.453.000.000	
3780	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3,6	5	3.281.000.000	
3781	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4,8	5	9.086.000.000	
3782	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4,0	5	10.000.000.000	
3783	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	5	10.000.000.000	
3784	PORSCHE	CAYENNE TURBO COUPE (9YBCF1)	4,0	4	10.000.000.000	
3786	PORSCHE	CAYENNE TURBO GT (9YBCQ1)	4,0	4	13.139.000.000	
3787	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4,8	5	4.842.000.000	
3788	PORSCHE	CAYMAN	2,7	2	3.180.000.000	
3789	PORSCHE	CAYMAN	2,9	2	3.180.000.000	
3790	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2,7	2	3.292.000.000	
3791	PORSCHE	CAYMAN S	3,4	2	4.157.000.000	

3792	PORSCHE	GT3 COUPE	3,6	2	4.950.000.000	
3793	PORSCHE	GT3 RS	3,6	2	5.750.000.000	
3794	PORSCHE	MACAN (95BAA1)	2,0	5	3.300.000.000	
3795	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	3.300.000.000	
3796	PORSCHE	MACAN (95BAU1)	2,0	5	3.538.000.000	
3797	PORSCHE	MACAN GTS	3,0	5	3.949.000.000	
3798	PORSCHE	MACAN GTS (95BBL1)	2,9	5	5.474.800.000	
3799	PORSCHE	MACAN GTS (95BBW1)	2,9	5	5.829.000.000	
3800	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3,0	5	4.212.000.000	
3801	PORSCHE	MACAN S (95BBV1)	2,9	5	4.590.200.000	
3802	PORSCHE	MACAN TURBO	3,6	5	4.884.000.000	
3803	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000	
3804	PORSCHE	PANAMERA	3,6	4	3.826.000.000	
3805	PORSCHE	PANAMERA	4,8	4	5.973.000.000	
3806	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3,0	4	5.537.600.000	
3807	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	2,9	5	6.150.000.000	
3808	PORSCHE	PANAMERA (97AAI1)	2,9	4	6.385.100.000	
	PORSCHE	PANAMERA (YAAAA1)	3,0	5	7.699.000.000	
3809	PORSCHE	PANAMERA 4	3,6	4	3.856.000.000	
3810	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	3,0	4	4.928.000.000	
3811	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	5	6.500.000.000	
3812	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABI1)	2,9	4	6.809.400.000	
3813	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3,0	4	6.324.000.000	
3814	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BB11)	2,9	4	7.115.500.000	
3815	PORSCHE	PANAMERA 4 PLATINUM EDITION (97ANI1)	2,9	4	6.700.000.000	
3816	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	5	5.478.000.000	
3817	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	4	6.000.000.000	
3818	PORSCHE	PANAMERA 4S	3,0	4	9.372.000.000	
3819	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000	
3820	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000	
3821	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000	
3822	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3,0	4	7.744.000.000	
3823	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.601.000.000	
3824	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000	

3825	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4,0	4	9.746.000.000	
3827	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADS1)	4,0	4	11.732.000.000	
3828	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4,0	4	9.955.000.000	
3829	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	4	6.201.000.000	
3830	PORSCHE	PANAMERA PLATINUM EDITION (97AMI1)	2,9	5	6.350.000.000	
3831	PORSCHE	PANAMERA S	4,8	4	5.973.000.000	
3832	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3,0	4	5.555.000.000	
3833	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4,8	4	10.659.000.000	
3834	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	4,0	4	10.659.000.000	
3835	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4,8	4	10.659.000.000	
3836	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	4,0	4	11.440.000.000	
3838	PORSCHE	PANAMERA TURBO S (97AFR1)	4,0	4	13.570.000.000	
3839	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4,8	4	17.535.000.000	
3840	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4,0	5	11.275.000.000	
3841	RENAULT	ARKANA (RJCLE2M1X5ES0M0B0 0)	1,6	5	1.049.000.000	
3842	RENAULT	CLIORS	1,6	5	1.200.000.000	
3843	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000	
3844	RENAULT	DUSTER	2,0	5	560.000.000	
3845	RENAULT	ESPACE	2,9	7	880.000.000	
3846	RENAULT	FLUENCE	2,0	5	995.000.000	
3847	RENAULT	KAPTUR (ASREA7)	1,6	5	709.100.000	
3848	RENAULT	KOLEOS	2,0	5	1.020.000.000	
3849	RENAULT	KOLEOS	2,5	5	1.140.000.000	
3850	RENAULT	KOLEOS 4WD	2,5	5	1.300.000.000	
3851	RENAULT	LAGUNA	2,9	5	169.000.000	
3852	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1,9	5	610.000.000	
3853	RENAULT	LATITUDE	2,0	5	1.200.000.000	
3854	RENAULT	LATITUDE	2,5	5	1.300.000.000	
3855	RENAULT	MEGANE	1,6	4	820.000.000	
3856	RENAULT	MEGANE	1,6	5	820.000.000	
3857	RENAULT	MEGANE	2,0	5	820.000.000	
3858	RENAULT	MEGANE RS	2,0	5	1.220.000.000	
3859	RENAULT	SAFRANE	2,5	5	1.449.000.000	
3860	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1,6	5	619.000.000	
3861	RENAULT	TALISMAN	1,6	5	1.495.600.000	

3862	RENAULT	TWINGO	1,1	4	438.000.000	
3863	RENAULT	WIND	1,6	2	750.000.000	
3864	RIICH	M1 SQR7100S187	1,0	5	288.000.000	
3865	ROEWE	550	1,8	5	355.000.000	
3866	ROEWE	550S	1,8	5	355.000.000	
3867	ROEWE	CSA7250AA-GD	2,5	5	500.000.000	
3868	ROLLS-ROYCE	CORNICHE	6,8	4	41.906.000.000	
3869	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	5	38.154.000.000	
3870	ROLLS-ROYCE	CULLINAN	6,7	4	38.154.000.000	
3871	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TF21)	6,7	4	28.281.000.000	
3872	ROLLS-ROYCE	CULLINAN (TV41)	6,7	4	40.058.000.000	
3873	ROLLS-ROYCE	DAWN	6,6	5	35.141.000.000	
3874	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6,7	4	40.658.000.000	
3875	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000	
3876	ROLLS-ROYCE	GHOST (TV01)	6,7	5	35.894.800.000	
3877	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	4	42.497.000.000	
3878	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	5	42.497.000.000	
3879	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6,6	5	42.497.000.000	
3880	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED	6,7	4	42.497.000.000	
3881	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	6,6	5	42.497.000.000	
3882	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6,6	5	21.857.000.000	
3883	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	5	43.000.000.000	
3884	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	4	43.000.000.000	
3885	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000	
3886	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE FJ21 LHD	6,7	5	39.176.000.000	
3887	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6,7	4	50.011.000.000	
3888	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	4	33.308.000.000	
3889	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE	6,7	5	33.308.000.000	
3890	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6,7	5	50.011.000.000	
3891	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000	
3892	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	4	41.906.000.000	
3893	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB FJ01 LHD	6,7	5	41.906.000.000	
3894	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	4	41.906.000.000	
3895	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	5	41.906.000.000	
3896	ROLLS-ROYCE	PHANTOM FJ61 LHD	6,7	5	43.000.000.000	
3897	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6,6	4	31.937.000.000	
3898	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6,6	5	31.937.000.000	
3899	ROVER	75	2,5	5	480.000.000	
3900	SAMSUNG	QM5 BOSE	2,0	5	558.000.000	
3901	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000	

3902	SAMSUNG	QM5 LE	2,0	5	690.000.000	
3903	SAMSUNG	QM5 RE	2,0	5	690.000.000	
3904	SAMSUNG	QM5 RE25	2,5	5	1.030.000.000	
3905	SAMSUNG	QM5 SE	2,0	5	690.000.000	
3906	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000	
3907	SAMSUNG	SM3 CE	1,6	5	534.000.000	
3908	SAMSUNG	SM3 LE	1,6	5	547.000.000	
3909	SAMSUNG	SM3 LE	1,8	5	600.000.000	
3910	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1,6	5	600.000.000	
3911	SAMSUNG	SM3 PE	1,6	5	436.000.000	
3912	SAMSUNG	SM3 SE	1,6	5	474.000.000	
3913	SAMSUNG	SM5 LE	2,0	5	1.052.000.000	
3914	SAMSUNG	SM5 RE	2,0	5	710.000.000	
3915	SAMSUNG	SM5 SE	2,0	5	1.052.000.000	
3916	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000	
3917	SAMSUNG	SM520	2,0	5	301.000.000	
3918	SATURN	SKY	2,4	2	1.137.000.000	
3919	SCION	FR-S	2,0	4	2.240.000.000	
3920	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000	
3921	SCION	TC	2,4	5	760.000.000	
3922	SCION	XB	1,5	5	570.000.000	
3923	SCION	XB	2,4	5	760.000.000	
3924	SCION	XD	1,8	5	810.000.000	
3925	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000	
3926	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000	
3927	SKODA	KAROQ (NU73UE)	1,4	5	951.400.000	
3928	SKODA	KAROQ (NU74UE)	1,4	5	1.037.100.000	
3930	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	7	1.154.300.000	
3931	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	5	1.164.000.000	
3933	SKODA	KODIAQ (NS743Z)	2,0	7	1.249.000.000	
3934	SKODA	KODIAQ (NS74RZ)	2,0	7	1.341.900.000	
3935	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	3,6	5	1.820.000.000	
3936	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	2,0	5	2.363.000.000	
3937	SMART	FORFOUR	1,1	4	530.000.000	
3938	SMART	FORFOUR	1,1	5	530.000.000	
3939	SMART	FORFOUR	1,3	4	550.000.000	
3940	SMART	FORFOUR	1,3	5	550.000.000	
3941	SMART	FORFOUR	1,5	4	580.000.000	
3942	SMART	FORFOUR	1,5	5	580.000.000	
3943	SMART	FORTWO	0,6	2	500.000.000	
3944	SMART	FORTWO	0,7	2	500.000.000	
3945	SMART	FORTWO	0,8	2	500.000.000	
3946	SMART	FORTWO BRABUS	1,0	2	690.000.000	
3947	SMART	FORTWO BRABUS C	1,0	2	610.000.000	
3948	SMART	FORTWO CABRIO	0,7	2	500.000.000	
3949	SMART	FORTWO CABRIO	1,0	2	690.000.000	
3950	SMART	FORTWO COUPE	0,7	2	500.000.000	
3951	SMART	FORTWO COUPE	1,0	2	583.000.000	
3952	SMART	FORTWO COUPE MH	1,0	2	583.000.000	
3953	SMART	FORTWO COUPE MHD	1,0	2	583.000.000	

3954	SMART	FORTWO COUPE PA	1,0	2	583.000.000	
3955	SMART	FORTWO COUPLE	0,8	2	265.000.000	
3956	SMART	FORTWO PASSION	1,0	2	630.000.000	
3957	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1,0	2	760.000.000	
3958	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1,0	2	760.000.000	
3959	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1,0	2	618.000.000	
3960	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1,0	2	618.000.000	
3961	SMART	FORTWO PURE	0,7	2	500.000.000	
3962	SMART	FORTWO PURE COUPE	1,0	2	610.000.000	
3963	SMART	ROADSTER	0,7	2	500.000.000	
3964	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000	
3965	SMART	ROADSTER-COUPE	0,7	2	500.000.000	
3966	SOUTH EAST	DN6410M	1,3	7	173.000.000	
3967	SOUTH EAST	DN6441E	2,0	8	330.000.000	
3968	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2,0	8	173.000.000	
3969	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1,3	8	173.000.000	
3970	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	160.000.000	
3971	SOYAT	NJ7150	1,5	5	145.000.000	
3972	SSANGYONG	661TDI	2,3	7	385.000.000	
3973	SSANGYONG	ACTYON	2,0	5	550.000.000	
3974	SSANGYONG	ACTYON CX5	2,0	5	550.000.000	
3975	SSANGYONG	ACTYON CX7	2,0	5	550.000.000	
3976	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2,0	5	1.026.000.000	
3977	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2,0	5	600.000.000	
3978	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2,0	5	469.000.000	
3979	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2,0	5	1.026.000.000	
3980	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2,0	5	1.026.000.000	
3981	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3,2	5	900.000.000	
3982	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3,6	5	2.800.000.000	
3983	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5,0	5	3.600.000.000	
3984	SSANGYONG	G4 REXTON	2,2	5	1.065.000.000	
3985	SSANGYONG	KORANDO	2,0	5	618.000.000	
3986	SSANGYONG	KORANDO	2,9	2	400.000.000	
3987	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2,0	5	643.000.000	
3988	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2,0	5	643.000.000	
3989	SSANGYONG	KORANDO D20T	2,0	5	618.000.000	
3990	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2,0	5	618.000.000	
3991	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2,0	5	643.000.000	
3992	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2,0	5	650.000.000	
3993	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2,9	2	400.000.000	
3994	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000	
3995	SSANGYONG	KYRON	2,0	7	550.000.000	
3996	SSANGYONG	KYRON	2,7	7	650.000.000	
3997	SSANGYONG	KYRON EV5	2,0	7	550.000.000	

3998	SSANGYONG	KYRON LV5	2,0	7	550.000.000	
3999	SSANGYONG	KYRON LV7	2,7	7	650.000.000	
4000	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2,0	7	550.000.000	
4001	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000	
4002	SSANGYONG	MUSO	2,9	5	420.000.000	
4003	SSANGYONG	REXTON	2,7	7	946.000.000	
4004	SSANGYONG	REXTON	2,0	7	880.000.000	
4005	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000	
4006	SSANGYONG	REXTON II RX320	3,2	7	700.000.000	
4007	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2,7	7	946.000.000	
4008	SSANGYONG	REXTON RJ290	2,9	7	420.000.000	
4009	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2,7	7	650.000.000	
4010	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2,7	7	600.000.000	
4011	SSANGYONG	REXTON RX290	2,9	7	420.000.000	
4012	SSANGYONG	REXTON RX320	3,2	7	700.000.000	
4013	SSANGYONG	REXTON RX4	2,0	7	1.071.000.000	
4014	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2,7	7	946.000.000	
4015	SSANGYONG	REXTON RX7	2,7	7	946.000.000	
4016	SSANGYONG	REXTON W	2,0	7	779.000.000	
4017	SSANGYONG	STAVIC	1,6	7	800.000.000	
4018	SSANGYONG	STAVIC	2,0	7	750.000.000	
4019	SSANGYONG	STAVIC	2,0	9	800.000.000	
4020	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	7	600.000.000	
4021	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	9	600.000.000	
4022	SSANGYONG	TIVOLI	1,6	5	561.000.000	
4023	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1,6	5	687.000.000	
4024	SSANGYONG	XLV	1,6	5	600.000.000	
4025	SUBARU	B9 TRIBECA	3,0	7	1.316.000.000	
4026	SUBARU	BRZ	2,0	4	1.706.000.000	
4027	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2,0	5	1.310.000.000	
4028	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2,0	5	1.445.000.000	
4029	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7ALKL)	2,0	5	859.000.000	
4030	SUBARU	FORESTER 2.0I-L (SK7BLKL)	2,0	5	829.900.000	
4031	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	2,0	5	1.323.000.000	
4032	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	2,0	5	1.032.000.000	
4034	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2,0	5	884.000.000	
4035	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2,0	5	1.138.000.000	
4036	SUBARU	FORESTER 2.0I-S (SK7ALML)	2,0	5	1.069.000.000	
4037	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	2,0	5	1.096.000.000	
4038	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7ALNL)	2,0	5	969.000.000	
4039	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2,0	5	1.004.000.000	
4040	SUBARU	FORESTER 2.0X	2,0	5	1.310.000.000	

4041	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2,0	5	1.310.000.000	
4042	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2,0	5	1.666.000.000	
4043	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2,0	5	1.533.000.000	
4044	SUBARU	FORESTER 2.5X	2,5	5	1.020.000.000	
4045	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2,5	5	1.290.000.000	
4046	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2,5	5	1.508.000.000	
4047	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000	
4048	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000	
4049	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	2,0	5	1.168.000.000	
4050	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2,0	5	1.168.000.000	
4051	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	2,5	5	1.690.000.000	
4052	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	2,5	5	1.200.000.000	
4053	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	2,0	5	1.168.000.000	
4054	SUBARU	IMPREZA WRX STI	2,5	5	1.690.000.000	
4055	SUBARU	LEGACY 2.0	2,0	5	832.000.000	
4056	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2,5	5	1.400.000.000	
4057	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2,5	5	1.398.000.000	
4058	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	2,5	5	1.448.000.000	
4059	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	3,6	5	1.700.000.000	
4060	SUBARU	LEGACY AWD	2,5	5	1.546.000.000	
4061	SUBARU	LEGACY I S	2,5	5	1.439.000.000	
4062	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1,6	5	1.397.500.000	
4063	SUBARU	LEVORG GT-S	1,6	5	1.489.000.000	
4064	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2,5	5	1.140.000.000	
4065	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2,5	5	1.575.000.000	
4066	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2,5	5	1.390.000.000	
4067	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	2,5	5	1.762.000.000	
4068	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	2,5	5	1.632.000.000	
4069	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	2,5	5	1.651.000.000	
4070	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	2,5	5	1.735.000.000	
4071	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9FLMC)	2,5	5	1.868.000.000	
4072	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ALEL)	2,5	5	1.969.000.000	
4074	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	2,5	5	1.519.000.000	
4076	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.777.000.000	
4077	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3,6	5	1.768.000.000	
4078	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3,6	5	1.897.000.000	

4079	SUBARU	OUTBACK AWD	2,5	5	1.689.000.000	
4080	SUBARU	OUTBACK AWD	3,6	5	1.851.000.000	
4081	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2,5	5	1.689.000.000	
4082	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ALF7)	2,4	4	1.899.000.000	
4085	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.607.000.000	
4086	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	2,4	4	1.723.000.000	
4087	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	2,4	5	1.920.000.000	
4088	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBL8)	2,4	5	1.793.000.000	
4089	SUBARU	SUBARU WRX WAGON 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VNHBLB8)	2,4	5	2.030.000.000	
4090	SUBARU	SUBARU XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.541.500.000	
4091	SUBARU	TRIBECA	3,6	7	1.290.000.000	
4092	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3,6	7	1.800.000.000	
4093	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3,6	7	1.400.000.000	
4094	SUBARU	TRIBECA R AWD	3,6	7	1.872.000.000	
4095	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	2,0	5	1.736.000.000	
4096	SUBARU	WRX AWD	2,0	5	1.575.000.000	
4097	SUBARU	WRX AWD CVT	2,0	5	1.575.000.000	
4098	SUBARU	WRX STI	2,5	5	1.670.000.000	
4099	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	2.000.000.000	
4100	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	1.970.000.000	
4101	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	2,5	5	1.800.000.000	
4102	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2,0	5	1.311.000.000	
4103	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	2,0	5	1.311.000.000	
4104	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.484.000.000	
4105	SUBARU	XV I-S	2,0	5	1.368.000.000	
4106	SUZUKI	ALTO	1,0	4	460.000.000	
4107	SUZUKI	ALTO K10	1,0	4	460.000.000	
4108	SUZUKI	APV	1,6	8	474.000.000	
4109	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000	
4110	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	474.000.000	

4111	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	1,0	5	354.000.000	
4112	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	1,0	5	329.000.000	
4113	SUZUKI	CELERIO GLX	1,0	4	400.000.000	
4114	SUZUKI	CIAZ (CVC41S)	1,4	5	529.000.000	
4115	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	1,4	5	534.900.000	
4116	SUZUKI	ERTIGA	1,4	7	639.000.000	
4117	SUZUKI	ERTIGA GL	1,4	7	601.000.000	
4118	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	1,5	7	499.000.000	
4119	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	1,5	7	469.100.000	
4120	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	5	601.000.000	
4121	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	7	601.000.000	
4122	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	1,5	7	549.000.000	
4123	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	1,5	7	516.100.000	
4124	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GL 5MT (ANC32S)	1,5	7	538.000.000	
4125	SUZUKI	ERTIGA HYBRID GLX 4AT (ANC32S)	1,5	7	608.000.000	
4126	SUZUKI	GRAND VITARA	2,0	5	691.000.000	
4127	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	5	980.000.000	
4128	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	7	980.000.000	
4129	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2,7	5	1.180.000.000	
4130	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2,7	7	980.000.000	
4131	SUZUKI	JIMNY	1,5	4	528.000.000	
4132	SUZUKI	JIMNY 1.5 ALLGRIP AT (GJ)	1,5	4	978.000.000	
4133	SUZUKI	JIMNY GLX 4AT (JB74V)	1,5	4	789.000.000	
4134	SUZUKI	RENO BASE	2,0	5	640.000.000	
4135	SUZUKI	SWIFT	1,3	5	569.000.000	
4136	SUZUKI	SWIFT	1,5	5	604.000.000	
4137	SUZUKI	SWIFT GL	1,4	5	569.000.000	
4138	SUZUKI	SWIFT GL	1,5	5	604.000.000	
4139	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	1,2	5	479.000.000	
4140	SUZUKI	SWIFT GLX	1,4	5	569.000.000	
4141	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	1,2	5	541.000.000	
4142	SUZUKI	SX4	1,6	5	660.000.000	
4143	SUZUKI	SX4	2,0	5	660.000.000	
4144	SUZUKI	VITARA YD21S	1,6	5	747.800.000	
4145	SUZUKI	XL-7	2,7	7	561.000.000	
4146	SUZUKI	XL-7	3,6	7	860.000.000	
4147	SUZUKI	XL7 GLX AT (ANC22S)	1,5	7	589.000.000	
4148	SUZUKI	XL7 LIMITED	3,6	7	1.160.000.000	

4149	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3,6	7	1.589.000.000	
4151	SWM	G05 PRO (JKC6480B6S1)	1,5	7	572.000.000	
4152	TATA	INDICA GLX	1,4	5	368.000.000	
4153	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1,4	5	390.000.000	
4154	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1,4	5	611.000.000	
4155	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1,4	5	611.000.000	
4156	TIANMA	KZ6460TAS	2,4	5	350.000.000	
4157	TOBE	M'CAR	1,3	5	320.000.000	
4158	TOYOTA	86	2,0	4	1.650.000.000	
4159	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	5	2.373.000.000	
4160	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	7	2.659.000.000	
4161	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,0	5	1.300.000.000	
4162	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,7	5	1.360.000.000	
4163	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	5	1.477.000.000	
4164	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	7	1.078.000.000	
4165	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	5	1.589.000.000	
4166	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	7	1.894.000.000	
4167	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,7	7	2.420.000.000	
4168	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4,0	7	1.928.000.000	
4169	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4,7	5	2.420.000.000	
4170	TOYOTA	86 COUPE	2,0	4	1.636.000.000	
4171	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2,0	4	1.678.000.000	
4172	TOYOTA	ALPHARD	2,4	7	2.026.000.000	
4173	TOYOTA	ALPHARD	3,0	7	3.533.000.000	
4174	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	3,5	7	4.375.500.000	
4175	TOYOTA	ALPHARD CD (TAHA40L-PFZVT)	2,4	7	4.376.300.000	
4176	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3,5	6	3.832.000.000	
4177	TOYOTA	ALPHARD HEV CD (AAHH40L-PFXVB)	2,5	7	4.480.500.000	
4178	TOYOTA	AURION GRANDE	3,5	5	1.300.000.000	
4179	TOYOTA	AVALON	3,5	5	1.350.000.000	
4180	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000	
4181	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AXXH50L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000	
4182	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2,5	5	2.371.000.000	
4183	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2,5	5	2.371.000.000	
4184	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2,5	5	2.153.000.000	

4185	TOYOTA	AVALON LIMITED	3,5	5	2.677.000.000	
4186	TOYOTA	AVALON TOURING	3,5	5	1.350.000.000	
4187	TOYOTA	AVALON XL	3,0	5	750.000.000	
4188	TOYOTA	AVALON XL	3,5	5	1.350.000.000	
4189	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3,5	5	1.350.000.000	
4190	TOYOTA	AVALON XLS	3,0	5	750.000.000	
4191	TOYOTA	AVALON XLS	3,5	5	1.420.000.000	
4192	TOYOTA	AVANZA (F653LM- GMDFF)	1,3	7	537.000.000	
4193	TOYOTA	AVANZA (F654LM- GQMFF)	1,5	7	593.000.000	
4194	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000	
4195	TOYOTA	AVANZA E (F653LM- GQDFF)	1,3	7	537.000.000	
4196	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LBMFF)	1,5	7	598.000.000	
4197	TOYOTA	AVANZA PREMIO (W101LE-LMMFF)	1,5	7	558.000.000	
4198	TOYOTA	AVENSIS	1,8	5	800.000.000	
4199	TOYOTA	AVENSIS	2,0	5	800.000.000	
4200	TOYOTA	AYGO	1,0	4	507.000.000	
4201	TOYOTA	AYGO	1,0	5	607.000.000	
4202	TOYOTA	BELTA	1,3	5	560.000.000	
4203	TOYOTA	CAMRY	2,2	4	650.000.000	
4204	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	650.000.000	
4205	TOYOTA	CAMRY	2,4	5	920.000.000	
4206	TOYOTA	CAMRY	3,0	5	1.050.000.000	
4207	TOYOTA	CAMRY	3,5	5	1.380.000.000	
4208	TOYOTA	CAMRY (ASV51L- JETGHR)	2,0	5	1.248.000.000	
4209	TOYOTA	CAMRY (ASV70L- JETQKU)	2,5	5	1.235.000.000	
4210	TOYOTA	CAMRY (ASV71L- JETGHU)	2,0	5	1.029.000.000	
4211	TOYOTA	CAMRY (AXVA70L- JEZQBT)	2,5	5	1.409.000.000	
4212	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L- JEXGBT)	2,0	5	1.105.000.000	
4213	TOYOTA	CAMRY (MXVA71L- JEXQBT)	2,0	5	1.228.000.000	
4214	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	2,4	5	920.000.000	
4215	TOYOTA	CAMRY CE	2,4	5	920.000.000	
	TOYOTA	CAMRY CE (MXVA80L- JEXQBT)	2,0	5	1.232.000.000	
4216	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	999.000.000	
4217	TOYOTA	CAMRY E	2,4	5	1.080.000.000	
4218	TOYOTA	CAMRY G	2,0	5	999.000.000	
4219	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	1.151.000.000	
4220	TOYOTA	CAMRY GL	2,4	5	1.174.000.000	
4221	TOYOTA	CAMRY GL	2,5	5	1.239.000.000	
4222	TOYOTA	CAMRY GLI	2,2	5	650.000.000	
4223	TOYOTA	CAMRY GLX	2,4	5	1.239.000.000	

4224	TOYOTA	CAMRY GLX	2,5	5	2.034.000.000	
4225	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2,4	5	1.239.000.000	
4226	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3,0	5	1.050.000.000	
4227	TOYOTA	CAMRY GV6	3,0	5	1.050.000.000	
4228	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.542.000.000	
4229	TOYOTA	CAMRY HV (AXVH71L- JEXVBT)	2,5	5	1.495.000.000	
4230	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2,4	5	1.479.000.000	
4231	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2,5	5	1.656.000.000	
4232	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2,4	5	1.656.000.000	
4233	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2,4	5	1.656.000.000	
4234	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2,4	5	1.479.000.000	
4235	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2,5	5	1.656.000.000	
4236	TOYOTA	CAMRY LE	2,4	5	970.000.000	
4237	TOYOTA	CAMRY LE	2,5	5	1.263.000.000	
4238	TOYOTA	CAMRY LE	3,0	5	1.300.000.000	
4239	TOYOTA	CAMRY LE	3,5	5	1.380.000.000	
4240	TOYOTA	CAMRY LE V6	3,5	5	1.380.000.000	
4241	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.380.000.000	
4242	TOYOTA	CAMRY SE	2,4	5	1.010.000.000	
4243	TOYOTA	CAMRY SE	2,5	5	1.708.000.000	
4244	TOYOTA	CAMRY SE	3,5	5	1.866.000.000	
4245	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2,5	5	1.670.000.000	
4246	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2,4	5	1.010.000.000	
4247	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3,3	4	1.130.000.000	
4248	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3,3	4	1.130.000.000	
4249	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3,3	4	1.130.000.000	
4250	TOYOTA	CAMRY SXV	2,2	4	650.000.000	
4251	TOYOTA	CAMRY XLE	2,4	5	1.140.000.000	
4252	TOYOTA	CAMRY XLE	2,5	5	1.408.000.000	
4253	TOYOTA	CAMRY XLE	2,7	5	1.408.000.000	
4254	TOYOTA	CAMRY XLE	3,0	5	1.408.000.000	
4255	TOYOTA	CAMRY XLE	3,5	5	1.866.000.000	
4256	TOYOTA	CAMRY XLI	2,2	5	650.000.000	
4257	TOYOTA	CAMRY XLI	2,4	5	650.000.000	
4258	TOYOTA	CAMRY XSE	2,5	5	1.269.000.000	
4259	TOYOTA	CELICA GT	1,8	4	800.000.000	
4260	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	1,2	5	1.357.000.000	
4261	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L- BHXNPA)	2,0	5	1.296.000.000	
4262	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	550.000.000	
4263	TOYOTA	COROLLA	1,6	5	800.000.000	
4264	TOYOTA	COROLLA	1,8	5	932.000.000	
4265	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1,8	5	750.000.000	
4266	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXEGU)	1,8	5	725.000.000	
4267	TOYOTA	COROLLA ALTIS (ZRE211L-GEXGGU)	1,8	5	780.000.000	
4268	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000	
4269	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1,8	5	880.000.000	
4270	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2,0	5	770.000.000	

4271	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1,8	5	770.000.000	
4272	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2,0	5	833.000.000	
4273	TOYOTA	COROLLA ALTIS HEV (ZWE211L-GEXVBU)	1,8	5	870.000.000	
4274	TOYOTA	COROLLA CE	1,8	5	720.000.000	
4275	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	860.000.000	
4276	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZSG10L-DHXNKHU)	1,8	5	755.000.000	
4277	TOYOTA	COROLLA CROSS (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	910.600.000	
4278	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	955.000.000	
4279	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	912.800.000	
4280	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	827.000.000	
4281	TOYOTA	COROLLA D4D	1,4	5	672.000.000	
4282	TOYOTA	COROLLA GL	1,6	5	750.000.000	
4283	TOYOTA	COROLLA GLI	1,8	5	795.000.000	
4284	TOYOTA	COROLLA LE	1,8	5	901.000.000	
4285	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1,8	5	815.000.000	
4286	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2,4	5	900.000.000	
4287	TOYOTA	COROLLA S	1,8	5	932.000.000	
4288	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,6	7	600.000.000	
4289	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,8	7	600.000.000	
4290	TOYOTA	COROLLA VERSO	2,2	7	650.000.000	
4291	TOYOTA	COROLLA XL	1,8	5	800.000.000	
4292	TOYOTA	COROLLA XLI	1,3	5	560.000.000	
4293	TOYOTA	COROLLA XLI	1,6	5	757.000.000	
4294	TOYOTA	COROLLA XLI	1,8	5	815.000.000	
4295	TOYOTA	COROLLA XLI	2,0	5	833.000.000	
4296	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1,6	5	750.000.000	
4297	TOYOTA	CROWN	3,0	5	1.000.000.000	
4298	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3,0	5	1.000.000.000	
4299	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3,0	5	1.000.000.000	
4300	TOYOTA	FJ CRUISER	4,0	5	1.426.000.000	
4301	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000	
4302	TOYOTA	FORTUNER	2,7	7	1.149.000.000	
4303	TOYOTA	FORTUNER	3,0	7	950.000.000	
4304	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L- SDTLHV)	2,4	7	942.800.000	
4305	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L- SDTMHU)	2,8	7	1.357.800.000	
4306	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L- SDFLHU)	2,4	7	981.000.000	
4307	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L- SDTSHU)	2,4	7	1.094.000.000	

4308	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.250.000.000	
4309	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.236.000.000	
4310	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.149.000.000	
4311	TOYOTA	FORTUNER G	2,5	7	850.000.000	
4312	TOYOTA	FORTUNER G	2,7	7	950.000.000	
4313	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,5	7	900.000.000	
4314	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	7	1.913.000.000	
4315	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	8	1.913.000.000	
4316	TOYOTA	FORTUNER SR5	4,0	7	1.913.000.000	
4317	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2,7	7	1.913.000.000	
4318	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2,7	7	1.913.000.000	
4319	TOYOTA	FORTUNER V	3,0	7	1.000.000.000	
4320	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000	
4321	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000	
4322	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	5	980.000.000	
4323	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	7	980.000.000	
4324	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	5	1.188.000.000	
4325	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	7	1.188.000.000	
4326	TOYOTA	HIGHLANDER	3,0	5	1.020.000.000	
4327	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	5	1.020.000.000	
4328	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	7	1.020.000.000	
4329	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	5	1.518.000.000	
4330	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	6	1.518.000.000	
4331	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	7	1.518.000.000	
4332	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3,5	7	1.090.000.000	
4333	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3,3	7	1.430.000.000	
4334	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,3	7	1.380.000.000	
4335	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	5	2.550.000.000	
4336	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	7	2.550.000.000	
4337	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	7	1.673.000.000	
4338	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	8	1.673.000.000	
4339	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3,5	7	2.547.000.000	
4340	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	2,7	7	1.841.000.000	
4341	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,3	7	1.270.000.000	
4342	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	6	2.143.000.000	
4343	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000	
4344	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000	

4345	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000	
4346	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000	
4347	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD (GSU55L-ARZGHA)	3,5	7	4.278.000.000	
4348	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2,7	7	1.722.000.000	
4349	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2,7	7	1.752.000.000	
4350	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3,5	7	2.600.000.000	
4351	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	6	1.190.000.000	
4352	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	7	1.190.000.000	
4353	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3,5	7	2.053.000.000	
4354	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000	
4355	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0 HEV (MAGH10L-BPXHBU)	2,0	7	998.000.000	
4356	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0V (MAGA10L-BRXMBU)	2,0	8	818.000.000	
4357	TOYOTA	INNOVA E	2,7	5	719.000.000	
4358	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	649.000.000	
4359	TOYOTA	INNOVA G	2,7	8	719.000.000	
4360	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000	
4361	TOYOTA	IQ	1,0	4	686.000.000	
4362	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000	
4363	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000	
4364	TOYOTA	LAND CRUISER	3,0	7	2.071.000.000	
4365	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000	
4366	TOYOTA	LAND CRUISER	4,0	9	3.110.000.000	
4367	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000	
4368	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000	
4369	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000	
4370	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000	
4371	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000	
4372	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000	
4373	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000	
4374	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000	
4375	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000	
4376	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	9	4.689.000.000	
4377	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	8	4.689.000.000	
4378	TOYOTA	LAND CRUISER	5,7	8	5.868.000.000	
4379	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	4,6	7	3.983.000.000	
4380	TOYOTA	LAND CRUISER (300 SERIES) (VJA300L-GNUVZW)	3,4	7	4.286.000.000	
4381	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	6	2.795.000.000	
4382	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	8	2.795.000.000	
4383	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,7	5	2.795.000.000	
4384	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2,8	7	2.584.000.000	
4385	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	5	4.598.000.000	

4386	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,6	7	5.390.000.000	
4387	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	7	4.689.000.000	
4388	TOYOTA	LAND CRUISER 200 (URJ202L-GNTVKW)	4,6	7	5.390.000.000	
4389	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	5,7	8	5.868.000.000	
4390	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,0	8	3.342.000.000	
4391	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	8	3.342.000.000	
4392	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	9	3.342.000.000	
4393	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000	
4394	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	8	3.342.000.000	
4395	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	9	3.342.000.000	
4396	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,7	8	4.689.000.000	
4397	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,0	8	3.342.000.000	
4398	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,5	8	3.720.000.000	
4399	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,6	8	3.744.000.000	
4400	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	5	2.192.000.000	
4401	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	6	2.192.000.000	
4402	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	8	2.192.000.000	
4403	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	9	2.192.000.000	
4404	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	5	2.192.000.000	
4405	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	6	2.192.000.000	
4406	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	5	2.192.000.000	
4407	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	7	2.192.000.000	
4408	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	8	2.192.000.000	
4409	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	9	2.192.000.000	
4410	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,4	9	2.192.000.000	
4411	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	7	3.342.000.000	
4412	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	8	3.342.000.000	
4413	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L- GKTEK)	2,7	7	2.628.000.000	
4414	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L- GKTEKX)	2,7	7	2.379.000.000	
4415	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	8	1.200.000.000	
4416	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	5	1.900.000.000	
4417	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	7	1.900.000.000	

4418	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	9	1.963.000.000	
4419	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	3,0	7	1.963.000.000	
4420	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2,7	7	2.464.000.000	
4421	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	3,0	7	2.795.000.000	
4422	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	4,0	7	3.025.000.000	
4423	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L- GKTEKV)	2,7	7	1.824.500.000	
4424	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	7	3.342.000.000	
4425	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	8	3.342.000.000	
4426	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L- GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000	
4427	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	4,0	7	2.795.000.000	
4428	TOYOTA	LAND CRUISER STD	4,5	6	3.110.000.000	
4429	TOYOTA	LAND CRUISER V8	4,5	7	3.110.000.000	
4430	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,2	8	2.608.000.000	
4431	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	7	2.608.000.000	
4432	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	8	2.608.000.000	
4433	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,6	7	3.110.000.000	
4434	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,7	8	3.110.000.000	
4435	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	4,6	8	3.720.000.000	
4436	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	4,5	8	3.720.000.000	
4437	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,7	8	4.044.000.000	
4438	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	5,7	8	4.567.000.000	
4439	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ200L-GNZEKV)	5,7	8	6.680.700.000	
4440	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTEKV)	4,6	8	5.390.000.000	
4441	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R (URJ202L-GNTVKW)	4,6	4	4.683.000.000	
4442	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ200L-GNZEKV)	5,7	4	6.962.000.000	
4443	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S (URJ202L-GNTVKV)	4,6	8	5.548.000.000	
4444	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	9	2.313.000.000	
4445	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	4,0	8	3.342.000.000	
4446	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX (LJ120L- GKMEE)	3,0	5	1.692.000.000	
4447	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO L	4,0	7	1.989.000.000	

4448	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	2,7	7	1.923.000.000	
4449	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.331.000.000	
4450	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	2,7	7	2.457.000.000	
4451	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	3,0	8	2.647.000.000	
4452	TOYOTA	LAND CRUISER VX-E	5,7	8	5.385.000.000	
4453	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,6	8	3.720.000.000	
4454	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S	4,6	8	4.936.000.000	
4455	TOYOTA	LAND CRUISER VX-S	5,7	8	5.936.000.000	
4456	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	5,7	8	5.868.000.000	
4457	TOYOTA	LC PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.510.000.000	
4458	TOYOTA	MATRIX	1,8	5	800.000.000	
4459	TOYOTA	MATRIX S	2,4	5	1.050.000.000	
4460	TOYOTA	MATRIX XR	1,8	5	830.000.000	
4461	TOYOTA	PRADO VX	3,0	8	1.963.000.000	
4462	TOYOTA	PRADO VXL7	4,0	7	3.451.000.000	
4463	TOYOTA	PREVIA	2,0	6	800.000.000	
4464	TOYOTA	PREVIA	2,0	8	800.000.000	
4465	TOYOTA	PREVIA	2,3	7	1.373.000.000	
4466	TOYOTA	PREVIA	2,4	6	1.373.000.000	
4467	TOYOTA	PREVIA	2,4	7	1.978.000.000	
4468	TOYOTA	PREVIA	2,4	8	1.373.000.000	
4469	TOYOTA	PREVIA GL	2,4	7	1.373.000.000	
4470	TOYOTA	PREVIA GL	3,5	7	1.373.000.000	
4471	TOYOTA	PRIUS	1,5	5	1.030.000.000	
4472	TOYOTA	PRIUS	1,8	5	1.320.000.000	
4473	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1,5	5	953.000.000	
4474	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1,5	5	900.000.000	
4475	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1,5	5	900.000.000	
4476	TOYOTA	PRIUS V	1,8	5	1.320.000.000	
4477	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	1,0	5	504.700.000	
4478	TOYOTA	RAV4	2,0	4	1.783.000.000	
4479	TOYOTA	RAV4	2,0	5	1.783.000.000	
4480	TOYOTA	RAV4	2,2	5	1.783.000.000	
4481	TOYOTA	RAV4	2,4	5	1.783.000.000	
4482	TOYOTA	RAV4	2,4	7	1.783.000.000	
4483	TOYOTA	RAV4	2,5	5	1.783.000.000	
4484	TOYOTA	RAV4	2,5	7	1.783.000.000	
4485	TOYOTA	RAV4	3,5	5	1.783.000.000	
4486	TOYOTA	RAV4	3,5	7	1.783.000.000	

4487	TOYOTA	RAV4 4WD	2,4	5	1.259.000.000	
4488	TOYOTA	RAV4 AWD	2,2	5	1.783.000.000	
4489	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000	
4490	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	7	880.000.000	
4491	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000	
4492	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	7	890.000.000	
4493	TOYOTA	RAV4 BASE	3,5	5	970.000.000	
4494	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2,4	5	1.207.000.000	
4495	TOYOTA	RAV4 G	2,4	5	1.259.000.000	
4496	TOYOTA	RAV4 LE	2,5	5	1.276.000.000	
4497	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2,5	5	1.386.000.000	
4498	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000	
4499	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	7	970.000.000	
4500	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	5	1.572.000.000	
4501	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	7	1.382.000.000	
4502	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000	
4503	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	5	1.746.000.000	
4504	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000	
4505	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,4	7	1.020.000.000	
4506	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,5	5	2.000.000.000	
4507	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,4	5	970.000.000	
4508	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,5	5	2.000.000.000	
4509	TOYOTA	RAV4 SPORT	3,5	5	2.000.000.000	
4510	TOYOTA	RAV4 XLE	2,5	5	1.430.000.000	
4511	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000	
4512	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	1,5	7	634.000.000	
4513	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000	
4514	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000	
4515	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000	
4516	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000	
4517	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000	
4518	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000	
4519	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5,7	7	3.420.000.000	
4520	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4,7	8	1.350.000.000	
4521	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5,7	8	1.520.000.000	
4522	TOYOTA	SIENNA	2,7	7	1.448.000.000	
4523	TOYOTA	SIENNA	3,0	7	1.448.000.000	
4524	TOYOTA	SIENNA	3,3	7	1.448.000.000	
4525	TOYOTA	SIENNA	3,3	8	1.448.000.000	
4526	TOYOTA	SIENNA	3,5	7	1.857.000.000	
4527	TOYOTA	SIENNA	3,5	8	1.393.000.000	
4528	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	7	900.000.000	
4529	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	8	900.000.000	
4530	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	7	980.000.000	
4531	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	8	1.731.000.000	
4532	TOYOTA	SIENNA L	3,5	7	1.731.000.000	
4533	TOYOTA	SIENNA LE	2,7	8	1.482.000.000	
4534	TOYOTA	SIENNA LE	3,0	7	1.448.000.000	
4535	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	7	1.448.000.000	
4536	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	8	1.448.000.000	
4537	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	6	1.731.000.000	
4538	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	7	1.480.000.000	

4539	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	8	1.857.000.000	
4540	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3,5	7	1.779.000.000	
4541	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,3	7	720.000.000	
4542	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	7	2.363.000.000	
4543	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	8	2.581.000.000	
4544	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3,5	7	3.200.000.000	
4545	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3,5	7	3.004.000.000	
4546	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM (GSL30L-PFZQHA)	3,5	7	3.278.000.000	
4547	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	7	1.830.000.000	
4548	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	8	1.830.000.000	
4549	TOYOTA	SIENNA XLE	3,0	7	900.000.000	
4550	TOYOTA	SIENNA XLE	3,3	7	900.000.000	
4551	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	7	2.359.000.000	
4552	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	8	2.359.000.000	
4553	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	2.741.000.000	
4554	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,3	7	900.000.000	
4555	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,5	7	1.490.000.000	
4556	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	3.116.100.000	
4557	TOYOTA	SOLARA	2,4	5	970.000.000	
4558	TOYOTA	SOLARA SE	3,3	4	1.260.000.000	
4559	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3,3	4	1.370.000.000	
4560	TOYOTA	TACOMA	3,4	4	1.213.000.000	
4561	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	4	1.213.000.000	
4562	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	5	1.213.000.000	
4563	TOYOTA	TACOMA SR5	2,7	4	638.000.000	
4564	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4,0	5	1.213.000.000	
4565	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	5,7	5	2.139.000.000	
4566	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000	
4567	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000	
4568	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000	
4569	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000	
4570	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000	
4571	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBSFF)	1,5	7	658.000.000	
4572	TOYOTA	VELOZ CROSS (W101LE-LBVFF)	1,5	7	698.000.000	
4573	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000	
4574	TOYOTA	VENZA	2,7	5	1.627.000.000	
4575	TOYOTA	VENZA	2,8	5	1.627.000.000	
4576	TOYOTA	VENZA	3,5	5	1.643.000.000	
4577	TOYOTA	VENZA AWD	3,5	5	1.643.000.000	

4578	TOYOTA	VENZA LIMITED	3,5	5	1.643.000.000	
4579	TOYOTA	VENZA XLE	2,7	5	1.627.000.000	
4580	TOYOTA	VERSO	1,6	7	500.000.000	
4581	TOYOTA	VERSO	2,2	7	500.000.000	
4582	TOYOTA	VERSO-S	1,3	5	939.000.000	
4583	TOYOTA	VIOS 1.5	1,5	5	500.000.000	
4584	TOYOTA	VIOS 1.5J	1,5	5	500.000.000	
4585	TOYOTA	VIOS E	1,5	5	721.000.000	
4586	TOYOTA	WIGO (A351LA-GBEF)	1,2	5	405.000.000	
4587	TOYOTA	WIGO (A351LA-GMNF)	1,2	5	360.000.000	
4588	TOYOTA	WIGO (B100LA-GQSFF)	1,0	5	348.400.000	
4589	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	1,2	5	378.000.000	
4590	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	1,2	5	405.000.000	
4591	TOYOTA	WISH	2,0	7	1.040.000.000	
4592	TOYOTA	WISH E	2,0	7	1.040.000.000	
4593	TOYOTA	WISH G	2,0	7	1.065.000.000	
4594	TOYOTA	WISH GT	2,0	7	1.040.000.000	
4595	TOYOTA	WISH J	2,0	7	970.000.000	
4596	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2,0	6	970.000.000	
4597	TOYOTA	WISH ZF	2,0	6	970.000.000	
4598	TOYOTA	WISH ZT	2,0	6	1.211.000.000	
4599	TOYOTA	XA	1,5	5	577.000.000	
4600	TOYOTA	YAGO	1,0	5	526.000.000	
4601	TOYOTA	YARIS	1,0	5	560.000.000	
4602	TOYOTA	YARIS	1,3	5	669.000.000	
4603	TOYOTA	YARIS	1,5	5	661.000.000	
4604	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	650.000.000	
4605	TOYOTA	YARIS CROSS (NGC200L-DHXHKF)	1,5	5	656.700.000	
4606	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	771.000.000	
4607	TOYOTA	YARIS E	1,3	5	658.000.000	
4608	TOYOTA	YARIS E	1,5	5	658.000.000	
4609	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	1,3	5	617.000.000	
4610	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	1,5	5	636.000.000	
4611	TOYOTA	YARIS FLEET	1,3	5	540.000.000	
4612	TOYOTA	YARIS G	1,3	5	710.000.000	
4613	TOYOTA	YARIS G	1,5	5	710.000.000	
4614	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	689.000.000	
4615	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1,5	5	658.000.000	
4616	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1,3	5	670.000.000	
4617	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000	
4618	TOYOTA	YARIS S	1,5	5	700.000.000	

4619	TOYOTA	YARIS SE	1,5	5	875.000.000	
4620	TOYOTA	YARIS Y	1,3	5	630.000.000	
4621	TUSCANI	GT	2,0	4	700.000.000	
4622	TUSCANI	GTS	2,0	4	800.000.000	
4623	UAZ	396259	2,9	8	200.000.000	
4624	UAZ	31622-70	2,7	9	200.000.000	
4625	UAZ	HUNTER TROPHY	2,7	5	313.600.000	
4626	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	2,2	5	380.000.000	
4627	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	2,2	5	380.000.000	
4628	UAZ	PATRIOT COMFORT	2,2	5	509.000.000	
4629	VEGAS RUV	2	4,1	5	4.348.000.000	
4630	VOLKSWAGEN	BEETLE	1,8	4	820.000.000	
4631	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,0	4	1.241.000.000	
4632	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,5	4	1.429.000.000	
4633	VOLKSWAGEN	BEETLE (5C2CN6)	2,0	4	1.459.000.000	
4634	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	748.000.000	
4635	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	2,0	4	1.469.000.000	
4636	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2,0	4	748.000.000	
4637	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2,0	4	748.000.000	
4638	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2,0	4	748.000.000	
4639	VOLKSWAGEN	CADDY	1,6	2	679.000.000	
4640	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2,0	5	800.000.000	
4641	VOLKSWAGEN	CC	1,8	4	1.596.000.000	
4642	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2,0	9	2.107.000.000	
4643	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1,4	5	533.000.000	
4644	VOLKSWAGEN	EOS	2,0	4	1.460.000.000	
4645	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2,0	4	1.460.000.000	
4646	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2,0	4	1.460.000.000	
4647	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2,0	4	1.460.000.000	
4648	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2,0	4	1.460.000.000	
4649	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3,2	4	1.820.000.000	
4650	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1,4	4	999.000.000	
4651	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,2	5	720.000.000	
4652	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,6	5	720.000.000	
4653	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2,0	5	1.090.000.000	
4654	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1,4	5	999.000.000	
4655	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2,0	5	1.175.000.000	
4656	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,0	7	960.000.000	
4657	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	6	960.000.000	
4658	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	7	960.000.000	
4659	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	4	600.000.000	
4660	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	5	600.000.000	
4661	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	4	1.229.000.000	
4662	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000	
4663	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000	
4664	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	4	1.429.000.000	

4665	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	5	1.429.000.000	
4666	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,3	4	1.429.000.000	
4667	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	4	1.429.000.000	
4668	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000	
4669	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1,4	4	600.000.000	
4670	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,0	4	1.429.000.000	
4671	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,5	4	1.429.000.000	
4672	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1,8	4	700.000.000	
4673	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	1.429.000.000	
4674	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000	
4675	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2,5	4	1.130.000.000	
4676	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2,0	4	1.000.000.000	
4677	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1,8	4	700.000.000	
4678	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,0	4	1.000.000.000	
4679	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,5	4	1.130.000.000	
4680	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000	
4681	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2,5	4	840.000.000	
4682	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2,5	4	1.000.000.000	
4683	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,8	5	1.350.000.000	
4684	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,9	5	1.360.000.000	
4685	VOLKSWAGEN	PASSAT	2,0	5	1.359.000.000	
4686	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	1,8	5	1.302.400.000	
4687	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2,0	4	1.665.000.000	
4688	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	4	1.300.000.000	
4689	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	5	1.595.000.000	
4690	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1,8	5	1.450.000.000	
4691	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2,0	5	1.495.000.000	
4692	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI (3G23J7)	1,8	5	1.286.000.000	
4693	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	1,8	5	1.424.500.000	
4694	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION (3G23JZ)	1,8	5	1.420.000.000	
4695	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1,4	5	720.000.000	
4696	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R- LINE 1.4TSI	1,4	5	720.000.000	
4697	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1,8	5	1.350.000.000	
4698	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3,6	5	1.820.000.000	
4699	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	4	1.600.000.000	
4700	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	5	1.600.000.000	
4701	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3,0	5	2.050.000.000	
4702	VOLKSWAGEN	POLO	1,6	5	675.000.000	
4703	VOLKSWAGEN	POLO	1,4	5	933.000.000	
4704	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	625.400.000	
4705	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	599.000.000	
4706	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1,6	5	729.000.000	

4707	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	1,6	5	695.000.000	
4708	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,6	7	1.280.000.000	
4709	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,8	7	1.280.000.000	
4710	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2,0	4	1.167.000.000	
4711	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2,0	4	1.368.000.000	
4712	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2,0	4	1.250.000.000	
4713	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000	
4714	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2,0	4	1.250.000.000	
4715	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1,4	4	796.000.000	
4716	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1,4	4	1.100.000.000	
4717	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000	
4718	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N13F3)	1,8	7	1.300.000.000	
4719	VOLKSWAGEN	SHARAN 1.8 TSI (7N14F3)	1,8	7	1.468.000.000	
4720	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2,0	7	1.900.000.000	
4721	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI (7N24MY)	2,0	7	1.593.000.000	
4722	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	5	650.000.000	
4723	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	7	650.000.000	
4724	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	1,0	5	879.000.000	
4725	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	1,0	5	999.500.000	
4726	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.128.300.000	
4727	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC3ST)	2,0	5	1.998.000.000	
4728	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC4ST)	2,0	5	2.149.700.000	
4729	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2,0	7	1.566.400.000	
4730	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24L0)	2,0	7	1.600.000.000	
4731	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	2,0	7	1.817.200.000	
4732	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	1,4	5	1.319.000.000	
4733	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2,0	5	1.319.000.000	
4734	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2,0	5	1.319.000.000	
4735	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000	
4736	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2,0	5	1.319.000.000	
4737	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000	
4738	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2,0	5	1.319.000.000	
4739	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2,0	5	1.319.000.000	
4740	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	2,0	7	1.689.200.000	
4741	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000	
4742	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000	
4743	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2,0	5	1.250.000.000	
4744	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000	

4745	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2,5	5	2.050.000.000	
4746	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,2	5	2.050.000.000	
4747	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,6	5	2.247.000.000	
4748	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	2,0	5	2.789.500.000	
4749	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3,6	5	1.850.000.000	
4750	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5,0	5	3.210.000.000	
4751	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2,5	5	2.222.000.000	
4752	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5,0	5	2.780.000.000	
4753	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3,6	5	2.115.000.000	
4754	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3,6	5	2.115.000.000	
4755	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3,0	5	2.000.000.000	
4756	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4,2	5	2.030.000.000	
4757	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF13SZ)	2,0	7	1.960.400.000	
4758	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	2,0	7	2.178.400.000	
4759	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D224NY)	1,0	5	949.000.000	
4760	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D225NY)	1,0	5	799.000.000	
4761	VOLVO	C70	2,5	4	1.890.000.000	
4762	VOLVO	S40	1,8	5	800.000.000	
4763	VOLVO	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	2,0	5	1.730.000.000	
4764	VOLVO	S60 T5 AWD R-DESIGN (22410C/ZS10)	2,0	5	1.690.000.000	
4765	VOLVO	S80	4,4	5	2.340.000.000	
4766	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2,0	5	2.700.000.000	
4767	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2,0	5	2.368.000.000	
4768	VOLVO	S90 T6 AWD INSCRIPTION (234A2C/PSA2)	2,0	5	2.150.000.000	
4769	VOLVO	S90L B6 AWD INSCRIPTION (23806C/PT06)	2,0	5	2.200.000.000	
4770	VOLVO	S90L RECHARGE ULTIMATE (PTH2)	2,0	5	2.890.000.000	
4771	VOLVO	S90L ULTIMATE (23806C/PT06)	2,0	5	2.320.000.000	
4772	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2,0	7	4.295.000.000	
4773	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY B5 AWD (ZZL5)	2,0	5	2.550.000.000	
4774	VOLVO	V60 CROSS COUNTRY ULTIMATE (ZZL5)	2,0	5	2.690.000.000	
4775	VOLVO	V60 T5	2,0	5	880.000.000	
4776	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	2,0	5	3.090.000.000	
4777	VOLVO	XC40 T5 AWD R-DESIGN (53616C/XZ16)	2,0	5	1.750.000.000	
4778	VOLVO	XC40 ULTIMATE (XZL5)	2,0	5	1.790.000.000	

4779	VOLVO	XC60	2,0	5	880.000.000	
4780	VOLVO	XC60 (UZA2)	2,0	5	2.492.000.000	
4781	VOLVO	XC60 B6 AWD INSCRIPTION (24606C/UZ06)	2,0	5	2.220.000.000	
4782	VOLVO	XC60 B6 AWD R- DESIGN (24606C/UZ06)	2,0	5	2.220.000.000	
4783	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000	
4784	VOLVO	XC60 RECHARGE ULTIMATE (UZH2)	2,0	5	2.890.000.000	
4785	VOLVO	XC60 T5	2,0	5	1.040.000.000	
4786	VOLVO	XC60 T5 AWD R- DESIGN (DZ40)	2,0	5	1.960.000.000	
4787	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2,0	5	1.960.000.000	
4788	VOLVO	XC60 T6 AWD	3,0	5	1.200.000.000	
4789	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (246A2C/UZA2)	2,0	5	2.150.000.000	
4790	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	2,0	5	2.850.000.000	
4791	VOLVO	XC60 T6 AWD R- DESIGN (246A2C/UZA2)	2,0	5	2.190.000.000	
4792	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (246BAD/UZBA)	2,0	5	2.750.000.000	
4793	VOLVO	XC60 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (UZH2)	2,0	5	2.750.000.000	
4794	VOLVO	XC60 ULTIMATE BRIGHT (24606C/UZ06)	2,0	5	2.320.000.000	
4795	VOLVO	XC60 ULTIMATE DARK (24606C/UZ06)	2,0	5	2.320.000.000	
4796	VOLVO	XC90	2,5	7	1.300.000.000	
4797	VOLVO	XC90	2,9	7	1.600.000.000	
4798	VOLVO	XC90	3,2	7	1.600.000.000	
4799	VOLVO	XC90 2.5T	2,5	7	1.300.000.000	
4800	VOLVO	XC90 B6 AWD INSCRIPTION (LF06)	2,0	7	3.950.000.000	
4801	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000	
4802	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	2,0	7	4.650.000.000	
4803	VOLVO	XC90 T6	2,9	7	1.600.000.000	
4804	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	2,0	7	3.990.000.000	
4805	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	2,0	7	3.400.000.000	

4806	VOLVO	XC90 T6 AWD R- DESIGN	2,0	7	3.990.000.000	
4807	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2,0	7	3.990.000.000	
4808	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2,0	7	3.400.000.000	
4809	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFBA)	2,0	7	4.490.000.000	
4810	VOLVO	XC90 T8 AWD RECHARGE INSCRIPTION (LFH2)	2,0	7	4.490.000.000	
4811	VOLVO	XC90 ULTIMATE (LF06)	2,0	7	4.095.000.000	
4812	WULING	LZW6381B3	1,2	7	196.000.000	
4813	WULING	LZW6381B3	1,2	8	196.000.000	
4814	WULING	LZW6400B3	1,2	8	196.000.000	
4815	WULING	LZW6441JF	1,5	7	200.000.000	
4816	XIALI	CA7136	1,3	5	140.000.000	
4817	XIALI	TJ7101A	1,0	5	200.000.000	
4818	XIALI	TJ7101AU	1,0	5	200.000.000	
4819	XIALI	TJ7111B	1,1	5	200.000.000	
4820	XIALI	TJ7131BU	1,3	5	200.000.000	
4821	ZHONGHUA	SY7182HS	1,8	5	250.000.000	
4822	ZHONGHUA	SY7201Z	2,0	5	250.000.000	
4823	ZOTYE	5008 XS6405	1,3	5	253.000.000	
4824	ZOTYE	5008 XS6405	1,5	5	253.000.000	
4825	ZOTYE	JNJ6405A	1,3	5	253.000.000	
4826	ZOTYE	JNJ6405B	1,5	5	253.000.000	
4827	ZOTYE	JNJ6406AC	1,3	5	253.000.000	
4828	ZOTYE	JNJ6490Q1T 2.0T (JNJ6490Q1T)	2,0	7	582.400.000	
4829	ZOTYE	RX6400	1,3	5	220.000.000	
4830	ZOTYE	RX6400	1,6	5	230.000.000	
4831	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	1,5	5	214.400.000	
4832	ZOTYE	T600	1,5	5	185.000.000	
4833	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2,0	5	300.000.000	
4834	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	2,0	5	311.900.000	
4835	ZOTYE	T800 2.0T ROYAL (JNJ6490Q1T)	2,0	7	307.500.000	
4836	ZOTYE	XS6400	1,3	5	200.000.000	
4837	ZOTYE	XS6400	1,5	5	220.000.000	
4838	ZOTYE	XS6405	1,3	5	220.000.000	
4839	ZOTYE	Z100	1,0	5	155.000.000	
4840	ZOTYE	Z300	1,6	5	195.000.000	
4841	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000	
4842	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	1,5	5	190.000.000	
4843	ZOTYE	Z500 ROYAL	1,5	5	190.000.000	
4844	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	1,5	5	190.000.000	

4845	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2,4	5	350.000.000	
4846	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2,4	7	350.000.000	
Ô tô điện						
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)		Giá tính LPTB (VNĐ)	
145	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5		5.350.000.000	
146	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	5		6.801.700.000	
147	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	4		5.875.000.000	
148	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	5		9.400.700.000	
149	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	5		9.300.000.000	
150	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	5		11.002.000.000	
151	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)	5		2.330.000.000	

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BMW	318I	1,9	5	843.000.000	
2	BMW	318I	2,0	5	843.000.000	
3	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.509.000.000	
4	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000	
5	BMW	320I 5Z15	2,0	5	1.332.300.000	
6	BMW	320I 5Z15-01	2,0	5	1.541.000.000	
7	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000	
8	BMW	330I 55FV	2,0	5	1.869.000.000	
9	BMW	330I 5Z35	2,0	5	1.649.000.000	
10	BMW	520I 15DD.A7	2,0	5	1.845.500.000	
11	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	2.175.500.000	
12	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000	
13	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS	2,0	5	1.799.000.000	
14	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.992.000.000	
15	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.213.400.000	
16	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.132.000.000	
17	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.365.000.000	
18	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.497.000.000	
19	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000	
20	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000	
21	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000	
22	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000	
23	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000	
24	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000	
25	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000	
26	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000	
27	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000	
28	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000	
29	CHEVROLET	AVEO KLASNIFYU	1,5	5	379.000.000	
30	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000	
31	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000	
32	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000	
33	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000	
34	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000	
35	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000	
36	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000	
37	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000	
38	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000	
39	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000	
40	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000	
41	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000	
42	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000	
43	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000	
44	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000	
45	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
46	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000	
47	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000	
48	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000	
49	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000	
50	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000	
51	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000	
52	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000	
53	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000	
54	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000	
55	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000	
56	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000	
57	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000	
58	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000	
59	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000	
60	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000	
61	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000	
62	DAEWOO	LACETTI-SE-1	1,6	5	354.000.000	
63	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000	
64	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000	
65	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000	
66	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000	
67	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000	
68	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000	
69	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000	
70	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000	
71	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000	
72	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000	
73	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000	
74	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000	
75	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000	
76	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000	
77	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000	
78	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000	
79	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000	
80	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000	
81	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000	
82	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000	
83	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000	
84	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000	
85	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000	
86	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000	
87	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000	
88	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000	
89	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000	
90	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000	
91	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000	
92	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000	
93	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
94	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000	
95	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000	
96	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT- TITA	1,5	5	647.000.000	
97	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT- MID	1,5	5	585.000.000	
98	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JC-AT- TITA	1,0	5	686.000.000	
99	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT- TITA	1,0	5	689.000.000	
100	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT- TITA	1,5	5	646.000.000	
101	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJD-AT- TRD	1,5	5	603.000.000	
102	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- AMB	1,5	5	569.000.000	
103	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- TITA	1,5	5	600.000.000	
104	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT- TRD	1,5	5	593.000.000	
105	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT- AMB	1,5	5	545.000.000	
106	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000	
107	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000	
108	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000	
109	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000	
110	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000	
111	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000	
112	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000	
113	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000	
114	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000	
115	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000	
116	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000	
117	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000	
118	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000	
119	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000	
120	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000	
121	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000	
122	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000	
123	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000	
124	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000	
125	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000	
126	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000	
127	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000	
128	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000	
129	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000	
130	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000	
131	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000	
132	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000	
133	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
134	FORD	FIESTA JA8 5D MIJE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000	
135	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000	
136	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000	
137	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000	
138	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000	
139	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000	
140	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000	
141	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000	
142	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000	
143	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000	
144	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000	
145	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000	
146	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000	
147	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000	
148	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000	
149	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000	
150	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000	
151	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000	
152	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000	
153	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000	
154	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000	
155	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000	
156	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000	
157	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000	
158	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000	
159	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000	
160	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000	
161	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000	
162	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000	
163	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000	
164	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000	
165	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000	
166	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	822.000.000	
167	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	909.000.000	
168	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	954.000.000	
169	FORD	TERRITORY JX6460PH6	1,5	5	864.000.000	
170	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TITA	2,0	7	1.069.000.000	
171	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000	
172	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000	
173	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000	
174	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000	
175	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000	
176	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000	
177	HONDA	CITY 1.5E-CVT	1,5	5	529.000.000	
178	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000	
179	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000	
180	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
181	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000	
182	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000	
183	HONDA	CITY E	1,5	5	499.000.000	
184	HONDA	CITY G	1,5	5	529.000.000	
185	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	559.000.000	
186	HONDA	CITY L	1,5	5	569.300.000	
187	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	589.000.000	
188	HONDA	CITY RS	1,5	5	599.000.000	
189	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	609.000.000	
190	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000	
191	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000	
192	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000	
193	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000	
194	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000	
195	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000	
196	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000	
197	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000	
198	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000	
199	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000	
200	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000	
201	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000	
202	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000	
203	HONDA	CR-V E	1,5	7	998.000.000	
204	HONDA	CR-V E-RW183NLNX	1,5	7	998.000.000	
205	HONDA	CR-V G	1,5	7	1.048.000.000	
206	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.109.000.000	
207	HONDA	CR-V G-RW185NLNX	1,5	7	1.048.000.000	
208	HONDA	CR-V L	1,5	7	1.118.000.000	
209	HONDA	CR-V L AWD-RS488RJN	1,5	7	1.310.000.000	
210	HONDA	CR-V L SE	1,5	7	1.138.000.000	
211	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.159.000.000	
212	HONDA	CR-V L-RW187NJNX	1,5	7	1.118.000.000	
213	HONDA	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000	
214	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000	
215	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000	
216	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000	
217	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000	
218	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000	
219	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000	
220	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000	
221	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS PE	1,4	5	544.200.000	
222	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT PE	1,4	5	503.700.000	
223	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000	
224	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000	
225	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE PE	1,4	5	426.100.000	
226	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT PE	1,4	5	472.100.000	
227	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	427.000.000	
228	HYUNDAI	ACCENT HCII 1.4 MT PE	1,4	5	480.300.000	
229	HYUNDAI	ACCENT HCI2 1.4 MT BASE PE	1,4	5	405.800.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
230	HYUNDAI	ACCENT HCI3 1.4 AT PE	1,4	5	496.300.000	
231	HYUNDAI	ACCENT HCI4 1.4 AT HGS PE	1,4	5	526.500.000	
232	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000	
233	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000	
234	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000	
235	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000	
236	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000	
237	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000	
238	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000	
239	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS	1,5	5	712.400.000	
240	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	925.000.000	
241	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T SPECIAL	1,5	7	945.000.000	
242	HYUNDAI	CUSTIN 1.5T STANDARD	1,5	7	850.000.000	
243	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	999.000.000	
244	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000	
245	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	620.000.000	
246	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000	
247	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000	
248	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	550.000.000	
249	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000	
250	HYUNDAI	ELANTRA AD2 1.6GM 6AT FL	1,6	5	623.800.000	
251	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000	
252	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2,0	5	671.450.000	
253	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000	
254	HYUNDAI	ELANTRA AD3 2.0NU 6AT FL	2,0	5	665.700.000	
255	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT	1,6	5	569.000.000	
256	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000	
257	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	779.000.000	
258	HYUNDAI	ELANTRA CN7 2.0 MPI 6AT	2,0	5	714.000.000	
259	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000	
260	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000	
261	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000	
262	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000	
263	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000	
264	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000	
265	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000	
266	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000	
267	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000	
268	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT	1,2	5	419.600.000	
269	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 4AT LOW	1,2	5	394.200.000	
270	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000	
271	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT BASE	1,2	5	339.200.000	
272	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000	
273	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000	
274	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000	
275	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000	
276	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT	1,2	5	433.400.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
277	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 4AT LOW	1,2	5	412.000.000	
278	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT	1,2	5	403.600.000	
279	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 5MT BASE	1,2	5	351.500.000	
280	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000	
281	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000	
282	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000	
283	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2AT BASE FL	1,2	5	378.181.818	
284	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	368.000.000	
285	HYUNDAI	KONA OS1 2.0 MPI 6AT	2,0	5	605.700.000	
286	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000	
287	HYUNDAI	KONA OS2 2.0 MPI 6AT	2,0	5	665.700.000	
288	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000	
289	HYUNDAI	KONA OS3 1.6T-GDI 7DCT	1,6	5	714.300.000	
290	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000	
291	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000	
292	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000	
293	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000	
294	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000	
295	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000	
296	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000	
297	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000	
298	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000	
299	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000	
300	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000	
301	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000	
302	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000	
303	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000	
304	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000	
305	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000	
306	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000	
307	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000	
308	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000	
309	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000	
310	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000	
311	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000	
312	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000	
313	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 2WD	2,5	7	1.020.000.000	
314	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 GDI 4WD	2,5	7	1.206.000.000	
315	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.232.000.000	
316	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000	
317	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.030.000.000	
318	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.035.000.000	
319	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000	
320	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
321	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.257.100.000	
322	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000	
323	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000	
324	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000	
325	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000	
326	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000	
327	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000	
328	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.140.000.000	
329	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.159.800.000	
330	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.275.000.000	
331	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000	
332	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000	
333	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000	
334	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	899.000.000	
335	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	750.000.000	
336	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	839.000.000	
337	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	869.000.000	
338	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2	5	943.000.000	
339	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000	
340	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000	
341	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000	
342	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2,0	5	799.000.000	
343	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	851.200.000	
344	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2,0	5	878.000.000	
345	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000	
346	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	873.700.000	
347	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	571.200.000	
348	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	537.800.000	
349	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000	
350	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000	
351	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000	
352	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000	
353	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000	
354	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000	
355	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000	
356	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000	
357	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000	
358	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000	
359	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000	
360	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000	
361	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000	
362	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000	
363	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000	
364	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000	
365	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
366	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000	
367	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000	
368	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000	
369	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH6	1,4	6	764.000.000	
370	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	785.400.000	
371	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FS7	1,4	7	756.000.000	
372	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH6	1,5	6	824.000.000	
373	KIA	CARENS KY 1.5D AT FH7	1,5	7	849.000.000	
374	KIA	CARENS KY 1.5D AT FL7	1,5	7	757.000.000	
375	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	629.000.000	
376	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7/DTLX	1,5	7	631.000.000	
377	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000	
378	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	7	589.000.000	
379	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000	
380	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000	
381	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000	
382	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7	2,2	7	1.431.000.000	
383	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7- HR/4R	2,2	4	2.579.000.000	
384	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH7- HR/6R	2,2	6	2.649.000.000	
385	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000	
386	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000	
387	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000	
388	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000	
389	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000	
390	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.754.000.000	
391	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000	
392	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000	
393	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000	
394	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000	
395	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000	
396	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000	
397	KIA	CERATO 20G AT	2,0	5	661.000.000	
398	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000	
399	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000	
400	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000	
401	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000	
402	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000	
403	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000	
404	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000	
405	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000	
406	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000	
407	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000	
408	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH- 1	3,3	7	1.409.000.000	
409	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5	1,6	5	684.000.000	
410	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	619.000.000	
411	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-02	1,6	5	649.000.000	
412	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	585.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
413	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	689.000.000	
414	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5-01	1,6	5	718.300.000	
415	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5	1,6	5	599.000.000	
416	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	499.000.000	
417	KIA	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	609.000.000	
418	KIA	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	659.000.000	
419	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	714.000.000	
420	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	644.000.000	
421	KIA	K3 BD 2.0G AT FH5	2	5	614.000.000	
422	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000	
423	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000	
424	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000	
425	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000	
426	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000	
427	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000	
428	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2,0	5	655.000.000	
429	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000	
430	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000	
431	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	839.000.000	
432	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	824.000.000	
433	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	784.000.000	
434	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	999.000.000	
435	KIA	K5 DL3 2.5G AT FH5	2	5	957.000.000	
436	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000	
437	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000	
438	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000	
439	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000	
440	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000	
441	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT	1,2	5	389.000.000	
442	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000	
443	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	394.000.000	
444	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000	
445	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	369.000.000	
446	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000	
447	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-01	1,2	5	424.000.000	
448	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-02	1,2	5	371.000.000	
449	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5-03	1,2	5	399.000.000	
450	KIA	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	339.000.000	
451	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000	
452	KIA	MORNING TA 1.2 AT-01	1,2	5	389.000.000	
453	KIA	MORNING TA 1.2 AT-02	1,2	5	369.000.000	
454	KIA	MORNING TA 1.2 MT	1,2	5	344.000.000	
455	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1,0	5	357.000.000	
456	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1,0	5	310.000.000	
457	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000	
458	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000	
459	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000	
460	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
461	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000	
462	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000	
463	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000	
464	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000	
465	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000	
466	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000	
467	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000	
468	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000	
469	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000	
470	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000	
471	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT- 2WD	2,2	7	931.000.000	
472	KIA	NQ5 2.0G AT FH5-01	2	5	949.000.000	
473	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000	
474	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000	
475	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000	
476	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2,0	5	789.000.000	
477	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	919.000.000	
478	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000	
479	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000	
480	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000	
481	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000	
482	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000	
483	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000	
484	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000	
485	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	525.000.000	
486	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000	
487	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000	
488	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000	
489	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000	
490	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000	
491	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.059.000.000	
492	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000	
493	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000	
494	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH/7R	2,2	7	1.289.000.000	
495	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000	
496	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH/7S	3,3	7	1.519.000.000	
497	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCT	1,4	5	604.000.000	
498	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCT-01	1,4	5	679.000.000	
499	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCTH	1,4	5	719.000.000	
500	KIA	SELTOS SP2i 1.4 DCTH-01	1,4	5	689.000.000	
501	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FH5	1,4	5	709.000.000	
502	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FS5	1,4	5	639.900.000	
503	KIA	SELTOS SP2i 1.4G DCT FS5-01	1,4	5	599.000.000	
504	KIA	SELTOS SP2i 1.6 AT	1,6	5	618.300.000	
505	KIA	SELTOS SP2i 1.6 AT-01	1,6	5	636.800.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
506	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	699.000.000	
507	KIA	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000	
508	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	679.000.000	
509	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	749.000.000	
510	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	599.600.000	
511	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	639.000.000	
512	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	799.000.000	
513	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	639.000.000	
514	KIA	SOLUTO 1.4 AT	1,4	5	445.000.000	
515	KIA	SOLUTO 1.4 MT	1,4	5	415.000.000	
516	KIA	SOLUTO 1.4 SMT	1,4	5	389.000.000	
517	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	449.000.000	
518	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX1	1,4	5	448.000.000	
519	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5/DTLX2	1,4	5	451.000.000	
520	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FH5	1,4	5	414.000.000	
521	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5	1,4	5	399.000.000	
522	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX1	1,4	5	388.000.000	
523	KIA	SOLUTO AB 1.4 MT FS5/DTLX2	1,4	5	388.000.000	
524	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	369.000.000	
525	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000	
526	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000	
527	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000	
528	KIA	SONET QY 1.5 MT FS5	1,5	5	524.000.000	
529	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	539.000.000	
530	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	574.000.000	
531	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000	
532	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000	
533	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH6	2,2	6	1.336.900.000	
534	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.144.000.000	
535	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000	
536	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000	
537	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FS7	2,2	7	1.160.200.000	
538	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000	
539	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.210.500.000	
540	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.185.000.000	
541	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	979.000.000	
542	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH6	2,5	6	1.291.200.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
543	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000	
544	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000	
545	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7-01	2,5	7	1.155.400.000	
546	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000	
547	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000	
548	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	1.044.000.000	
549	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.129.000.000	
550	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.085.700.000	
551	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000	
552	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000	
553	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000	
554	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000	
555	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000	
556	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD- 1	2,4	7	783.000.000	
557	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000	
558	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000	
559	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000	
560	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000	
561	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 01	1,6	5	1.029.000.000	
562	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 02	1,6	5	1.014.000.000	
563	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5- 03	1,6	5	1.019.000.000	
564	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	924.000.000	
565	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5- 01	2,0	5	909.000.000	
566	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	939.000.000	
567	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5- 01	2,0	5	919.000.000	
568	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	799.000.000	
569	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	829.000.000	
570	KODOO	406	1,1	7	120.000.000	
571	KODOO	407	1,1	8	120.000.000	
572	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000	
573	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000	
574	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000	
575	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000	
576	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
577	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000	
578	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000	
579	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000	
580	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000	
581	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000	
582	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000	
583	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	683.000.000	
584	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000	
585	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000	
586	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	751.000.000	
587	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000	
588	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000	
589	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000	
590	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	734.000.000	
591	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	799.000.000	
592	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000	
593	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	794.000.000	
594	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	730.000.000	
595	MAZDA	3 B12SAA	1,5	5	621.000.000	
596	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	742.200.000	
597	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000	
598	MAZDA	3 B32HAA	1,5	5	649.000.000	
599	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	662.000.000	
600	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	709.000.000	
601	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000	
602	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000	
603	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000	
604	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000	
605	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000	
606	MAZDA	6 20G AT GA	2,0	5	789.000.000	
607	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	830.000.000	
608	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	763.000.000	
609	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000	
610	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000	
611	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	884.000.000	
612	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000	
613	MAZDA	6 GN2S7A	2	5	769.000.000	
614	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000	
615	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	849.000.000	
616	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	824.000.000	
617	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000	
618	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000	
619	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	859.000.000	
620	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	889.000.000	
621	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000	
622	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000	
623	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	899.000.000	
624	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000	
625	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000	
626	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000	
627	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
628	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000	
629	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000	
630	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000	
631	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	749.000.000	
632	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	789.000.000	
633	MAZDA	CX-5 KE2W7A	2,0	5	869.000.000	
634	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	829.000.000	
635	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	849.000.000	
636	MAZDA	CX-5 KFAWLA	2,5	5	979.000.000	
637	MAZDA	CX-5 KFAWLA-01	2,5	5	999.000.000	
638	MAZDA	CX-5 KW2W7A	2,0	5	836.000.000	
639	MAZDA	CX-5 KW2W7A-01	2,0	5	831.000.000	
640	MAZDA	CX-5 KW2W7A-02	2,0	5	730.000.000	
641	MAZDA	CX-5 KW4WLA	2,5	5	922.000.000	
642	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	962.000.000	
643	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.107.000.000	
644	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.191.000.000	
645	MAZDA	CX-8 K12WLA	2,5	7	1.149.000.000	
646	MAZDA	CX-8 K12WLA-01	2,5	7	1.029.000.000	
647	MAZDA	CX-8 K12WLA-03	2,5	7	914.000.000	
648	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	899.000.000	
649	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000	
650	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.029.000.000	
651	MAZDA	CX-8 KB4WLA	2,5	7	1.125.100.000	
652	MAZDA	CX-8 KC4WLA	2,5	6	1.129.000.000	
653	MAZDA	CX-8 KG2WLA-01	2,5	7	961.000.000	
654	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.141.000.000	
655	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000	
656	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000	
657	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000	
658	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000	
659	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000	
660	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000	
661	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000	
662	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000	
663	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000	
664	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000	
665	MERCEDES-BENZ	C 180 205 076	1,5	5	1.499.000.000	
666	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000	
667	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000	
668	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE (V2) 206042	1,5	5	1.531.000.000	
669	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.599.000.000	
670	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.588.900.000	
671	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000	
672	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2,0	5	1.689.000.000	
673	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 205 080	2,0	5	1.729.000.000	
674	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000	
675	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000	
676	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
677	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 2.0 205083	2,0	5	1.939.000.000	
678	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	1.888.900.000	
679	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000	
680	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000	
681	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000	
682	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000	
683	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000	
684	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000	
685	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000	
686	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000	
687	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000	
688	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000	
689	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000	
690	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000	
691	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000	
692	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000	
693	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000	
694	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000	
695	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000	
696	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000	
697	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000	
698	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000	
699	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000	
700	MERCEDES-BENZ	E 180 213 076	1,5	5	2.050.000.000	
701	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	1.888.900.000	
702	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000	
703	MERCEDES-BENZ	E 200 (213080)	2,0	5	2.290.000.000	
704	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.222.900.000	
705	MERCEDES-BENZ	E 200 SPORT (213080)	2,0	5	2.317.000.000	
706	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000	
707	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG (213083)	2,0	5	2.833.000.000	
708	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	2.888.900.000	
709	MERCEDES-BENZ	E 350 AMG (213085)	2,0	5	2.890.000.000	
710	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000	
711	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000	
712	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000	
713	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000	
714	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000	
715	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000	
716	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000	
717	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000	
718	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000	
719	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000	
720	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000	
721	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000	
722	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000	
723	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000	
724	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000	
725	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
726	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000	
727	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000	
728	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000	
729	MERCEDES-BENZ	GLC 200 253980	2,0	5	1.909.000.000	
730	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 253981	2,0	5	2.189.000.000	
731	MERCEDES-BENZ	GLC 200 4MATIC 254651	2,0	5	2.299.000.000	
732	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000	
733	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000	
734	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 253984	2,0	5	2.639.000.000	
735	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC 254647	2,0	5	2.799.000.000	
736	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000	
737	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000	
738	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000	
739	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000	
740	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000	
741	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000	
742	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000	
743	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000	
744	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000	
745	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000	
746	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.960.000.000	
747	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000	
748	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000	
749	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000	
750	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000	
751	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000	
752	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000	
753	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000	
754	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000	
755	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000	
756	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000	
757	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000	
758	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000	
759	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLV1/JOLIE VB2WLNHYLV1	2,0	8	350.000.000	
760	MITSUBISHI	L300	2,0	9	185.000.000	
761	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000	
762	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000	
763	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000	
764	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000	
765	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV2	2,0	7	819.900.000	
766	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	889.900.000	
767	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000	
768	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV2	2,0	7	944.400.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
769	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000	
770	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000	
771	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000	
772	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000	
773	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000	
774	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000	
775	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000	
776	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000	
777	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000	
778	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000	
779	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000	
780	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLV1)	3,0	7	925.000.000	
781	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000	
782	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000	
783	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLV1	2,5	7	789.000.000	
784	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLV1	3,0	7	940.000.000	
785	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLV1	3,0	7	1.013.000.000	
786	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000	
787	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT1	1,5	7	562.100.000	
788	MITSUBISHI	XPANDER AT-P NC1WLRQHLVT	1,5	7	622.000.000	
789	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMH1VT	1,5	7	555.000.000	
790	MITSUBISHI	XPANDER MT-P NC1WLNMH1VT1	1,5	7	556.000.000	
791	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000	
792	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000	
793	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000	
794	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000	
795	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000	
796	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000	
797	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000	
798	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000	
799	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000	
800	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000	
801	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
802	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000	
803	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000	
804	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000	
805	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000	
806	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000	
807	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000	
808	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	878.000.000	
809	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000	
810	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000	
811	PEUGEOT	2008 PTJHN6	1,2	5	878.000.000	
812	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	773.200.000	
813	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	722.000.000	
814	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000	
815	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000	
816	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000	
817	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000	
818	PEUGEOT	3008 KJEP6Z-01	1,6	5	914.000.000	
819	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	1.014.000.000	
820	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	939.000.000	
821	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01-01	1,6	5	1.094.000.000	
822	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000	
823	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.069.000.000	
824	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	949.000.000	
825	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	1.039.000.000	
826	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.129.000.000	
827	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000	
828	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000	
829	PEUGEOT	408 PFSEP8	1,6	5	1.019.000.000	
830	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.119.000.000	
831	PEUGEOT	408 PHSEP8	1,6	5	1.269.000.000	
832	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000	
833	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.099.000.000	
834	PEUGEOT	5008 LJEP6Z-01	1,6	7	1.016.000.000	
835	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000	
836	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01-01	1,6	7	1.204.000.000	
837	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000	
838	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.229.000.000	
839	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.097.000.000	
840	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.569.000.000	
841	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2,0	6	2.249.000.000	
842	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2,0	6	2.079.000.000	
843	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2,0	7	1.589.000.000	
844	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01	2,0	7	1.499.000.000	
845	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/6P1	2,0	7	2.069.000.000	
846	PEUGEOT	TRAVELLER VEAHXX-01/7R	2,0	7	1.585.200.000	
847	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000	
848	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000	
849	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
850	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000	
851	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000	
852	SONGHUAJIANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000	
853	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000	
854	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000	
855	SSANGYONG	MUSO 661TDI	2,3	7	490.000.000	
856	SSANGYONG	MUSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000	
857	SSANGYONG	MUSO E23	2,3	7	385.000.000	
858	SSANGYONG	MUSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000	
859	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000	
860	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000	
861	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000	
862	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000	
863	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000	
864	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000	
865	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000	
866	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000	
867	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000	
868	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000	
869	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000	
870	THACO	ROYAL CARNIVAL/4S	2,2	4	2.509.000.000	
871	THACO	ROYAL CARNIVAL/6S	2,2	6	2.529.000.000	
872	TMT	DELUXE	1,0	7	110.000.000	
873	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000	
874	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE- LBMFVV	1,5	7	598.000.000	
875	TOYOTA	AVANZA PREMIO W101LE- LMMFVV	1,5	7	558.000.000	
876	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000	
877	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMKNV)	2,2	5	868.000.000	
878	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000	
879	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000	
880	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000	
881	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAeku	2,4	5	923.000.000	
882	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000	
883	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000	
884	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3,0	5	750.000.000	
885	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000	
886	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000	
887	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAeku	2,4	5	923.000.000	
888	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKR	2,0	5	999.000.000	
889	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000	
890	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000	
891	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
892	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000	
893	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000	
894	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3,0	5	750.000.000	
895	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000	
896	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000	
897	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000	
898	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000	
899	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEFGKH	1,8	5	702.000.000	
900	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	731.000.000	
901	TOYOTA	COROLLA 1.8E-2020 ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	733.000.000	
902	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	779.000.000	
903	TOYOTA	COROLLA 1.8G-2020 ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	763.000.000	
904	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	893.000.000	
905	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000	
906	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000	
907	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L- GEMEKH	1,8	5	773.000.000	
908	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000	
909	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000	
910	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000	
911	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000	
912	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	807.000.000	
913	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	944.000.000	
914	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000	
915	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	797.000.000	
916	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000	
917	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L- GEFGKH	1,8	5	757.000.000	
918	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	933.000.000	
919	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000	
920	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000	
921	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000	
922	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000	
923	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000	
924	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000	
925	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
926	TOYOTA	COROLLA J NZE 120L- GEMRKH	1,3	5	410.000.000	
927	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L- SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000	
928	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000	
929	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000	
930	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000	
931	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLXU	2,4	7	995.000.000	
932	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000	
933	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.080.000.000	
934	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN156L- SUTHXU	2,8	7	1.434.000.000	
935	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L- SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000	
936	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN165L- SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000	
937	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000	
938	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000	
939	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000	
940	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.426.000.000	
941	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.195.800.000	
942	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000	
943	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000	
944	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000	
945	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000	
946	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000	
947	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN166L- SUTSKU	2,7	7	1.199.000.000	
948	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L- NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000	
949	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L- NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000	
950	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000	
951	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000	
952	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000	
953	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000	
954	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
955	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L- MUMLKU	2,0	8	752.000.000	
956	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L- MUMSKU	2,0	8	731.000.000	
957	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L- MUTHKU	2,0	8	870.000.000	
958	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L- MUTMKU	2,0	8	847.000.000	
959	TOYOTA	INNOVA 2.0V TGN140L- MUTHKU	2,0	7	995.000.000	
960	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000	
961	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2,0	8	710.000.000	
962	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000	
963	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000	
964	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L- GKMNKU	2,0	8	704.000.000	
965	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	816.200.000	
966	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000	
967	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000	
968	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000	
969	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000	
970	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000	
971	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000	
972	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000	
973	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000	
974	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000	
975	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000	
976	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000	
977	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000	
978	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKDPKU	2,0	8	798.000.000	
979	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	8	995.000.000	
980	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000	
981	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000	
982	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000	
983	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000	
984	TOYOTA	INNOVA VENTURER TGN140L- MUTHKU	2,0	8	885.000.000	
985	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000	
986	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L- GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000	
987	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBSFVV	1,5	7	659.200.000	
988	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBVFVV	1,5	7	698.000.000	
989	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE- LBVFVV	1,5	7	660.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
990	TOYOTA	VIOS 1.3 LIMO NSP150L- EEMDKU	1,3	5	460.000.000	
991	TOYOTA	VIOS 1.5E IMP NSP151L- EEMRKU	1,5	5	506.000.000	
992	TOYOTA	VIOS 1.5E MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	500.000.000	
993	TOYOTA	VIOS 1.5E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000	
994	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT IMP NSP151L- EEXRKU	1,5	5	544.100.000	
995	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT MLM NSP151L- EEXRKU	1,5	5	536.000.000	
996	TOYOTA	VIOS 1.5E-CVT NSP151L- EEXRKU	1,5	5	520.000.000	
997	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT IMP NSP151L- EEMRKU	1,5	5	492.500.000	
998	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	483.000.000	
999	TOYOTA	VIOS 1.5E-MT NSP151L- EEMRKU	1,5	5	470.000.000	
1000	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	592.000.000	
1001	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	545.000.000	
1002	TOYOTA	VIOS E IMP NSP151L-EEXRKU	1,5	5	561.000.000	
1003	TOYOTA	VIOS E MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	555.000.000	
1004	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000	
1005	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000	
1006	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000	
1007	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000	
1008	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000	
1009	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	540.000.000	
1010	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L- EEXRKU	1,5	5	488.600.000	
1011	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L- EEMRKU	1,5	5	479.000.000	
1012	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000	
1013	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000	
1014	TOYOTA	VIOS G IMP NSP151L-EEXGKU	1,5	5	593.200.000	
1015	TOYOTA	VIOS G MLM NSP151L- EEXGKU	1,5	5	586.000.000	
1016	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000	
1017	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000	
1018	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000	
1019	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000	
1020	TOYOTA	VIOS GR-S IMP NSP151L- EEXGKU	1,5	5	641.000.000	
1021	TOYOTA	VIOS GR-S NSP151L-EEXGKU	1,5	5	635.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1022	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000	
1023	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000	
1024	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000	
1025	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000	
1026	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000	
1027	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000	
1028	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000	
1029	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000	
1030	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000	
1031	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000	
1032	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000	
1033	TOYOTA	ZACE GL KF80L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000	
1034	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000	
1035	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000	
1036	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000	
1037	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000	
1038	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000	
1039	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000	
1040	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000	
1041	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000	
1042	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	359.600.000	
1043	VINFAST	LUX A2.0 PLUS/S5B1ALRVN	2,0	5	998.500.000	
1044	VINFAST	LUX A2.0/S5B1ALRVN	2,0	5	928.100.000	
1045	VINFAST	LUX A2.0/S5B2ALRVN	2,0	5	1.131.000.000	
1046	VINFAST	LUX SA2.0 PLUS/X7B2ALRVN	2,0	7	1.367.200.000	
1047	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN	2,0	7	1.528.000.000	
1048	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALAVN-1	2,0	7	1.100.000.000	
1049	VINFAST	LUX SA2.0/X7B2ALRVN	2,0	7	1.290.700.000	
1050	VINFAST	PRESIDENT X7V8ALAVN	6,2	7	3.800.000.000	

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	BYD	BYD ATTO 3 (SC2E-1)	5	876.000.000	
2	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000	
3	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 T-GDI 7DCT	5	760.000.000	
4	HYUNDAI	IONIQ 5 SPECIAL	5	1.450.000.000	
5	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	5	2.803.000.000	
6	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04	5	469.040.000	
7	VINFAST	NERIO GREEN D5HH03	5	601.200.000	
8	VINFAST	VF 3 94KL03	4	225.600.000	
9	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5	509.600.000	
10	VINFAST	VF 5S S5EJ02	5	460.000.000	
11	VINFAST	VF 6 ECO N5DG04	5	666.240.000	
12	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
13	VINFAST	VF 6S N5DG03	5		683.900.000	
14	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5		725.030.000	
15	VINFAST	VF 7S 55DF01	5		784.000.000	
16	VINFAST	VF 8 ECO T5BA02	5		1.137.800.000	
17	VINFAST	VF 8 LUX PLUS U5AA03	5		1.247.065.200	
18	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02	5		1.333.500.000	
19	VINFAST	VF 8S T5BA05	5		880.000.000	
20	VINFAST	VF 9 ECO H7AC01	7		1.446.800.000	
21	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7		1.515.400.000	
22	VINFAST	VF 9 PLUS 36AC01	6		1.670.500.000	
23	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01	7		1.600.600.000	
24	VINFAST	VF 9 PLUS E6AC01	6		1.673.300.000	
25	VINFAST	VF 9 PLUS F7AC01	7		1.641.000.000	
26	VINFAST	VF 9 PLUS J7AC01	7		1.594.000.000	
27	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7		1.650.000.000	
28	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6		1.687.300.000	
29	VINFAST	VF E34 D5GH01	5		690.000.000	
30	VINFAST	VF E34 D5HH01	5		690.000.000	
31	VINFAST	VF E34 D5HH01	5		695.800.000	
32	VINFAST	VF E34 D5HH02	5		499.500.000	
33	VINFAST	VF E34 R5HH01	5		690.000.000	
34	WULING	BINGO E260-410	5		461.000.000	
35	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4		240.700.000	
36	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-170	4		265.000.000	
37	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4		255.600.000	
38	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-170	4		282.000.000	

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN
(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT DSL)	2.5	5	558.900.000	
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT DSL)	2.5	5	624.000.000	
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY DSL)	2.5	5	665.100.000	
4	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM DSL)	2.5	5	819.000.000	
5	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ DSL)	2.5	5	638.100.000	
6	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT DSL)	2.5	5	789.000.000	
7	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT DSL)	2.5	5	649.000.000	
8	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ DSL)	2.5	5	819.000.000	
9	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY DSL)	2.8	5	789.000.000	
10	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ DSL)	2.8	5	764.500.000	
11	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2.8	5	729.000.000	
12	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2.8	5	809.000.000	
13	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2.5	5	635.000.000	
14	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2.8	5	849.000.000	
15	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2.8	5	729.000.000	
16	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2.8	5	829.000.000	
17	CHEVROLET	SPARK	1.0	2	285.000.000	
18	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1.4	2	280.000.000	
19	FORD	F150 LARIAT	5.0	5	3.650.000.000	
20	FORD	F-150 LIMITED	3.5	5	5.100.000.000	
21	FORD	F150 PLATINUM	3.0	5	2.745.900.000	
22	FORD	F-150 PLATINUM	3.5	5	2.600.000.000	
23	FORD	F-150 PLATINUM	5.0	5	2.600.000.000	
24	FORD	F-150 RAPTOR	3.5	5	2.600.000.000	
25	FORD	F150 SVT RAPTOR	6.2	5	1.784.000.000	
26	FORD	F150 XLT	3.5	5	2.118.000.000	
27	FORD	RANGER	2.2	5	619.000.000	
28	FORD	RANGER	2.5	5	659.000.000	
29	FORD	RANGER (ANLE91B)	2.2	5	616.000.000	
30	FORD	RANGER (ANLH91C)	2.2	5	630.000.000	
31	FORD	RANGER (ANLH91E)	2.2	5	650.000.000	
32	FORD	RANGER (ANLK91B)	2.2	5	754.000.000	
33	FORD	RANGER (ANLK91D)	2.2	5	779.000.000	
34	FORD	RANGER (ANLK96F)	2.0	5	799.000.000	
35	FORD	RANGER (ANLN96G)	2.0	5	853.000.000	
36	FORD	RANGER (ANLN98F)	2.0	5	918.000.000	
37	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3.2	5	925.000.000	
38	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2.2	5	619.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
39	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2.2	5	619.000.000	
40	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2.2	5	630.000.000	
41	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2.2	5	619.000.000	
42	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2.2	5	619.000.000	
43	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2.0	5	1.198.000.000	
44	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	2.0	5	1.206.800.000	
45	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2.0	5	1.302.500.000	
46	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	2.0	5	1.039.000.000	
47	FORD	RANGER WILDTRAK	2.2	5	830.000.000	
48	FORD	RANGER WILDTRAK	2.0	5	918.000.000	
49	FORD	RANGER WILDTRAK	3.2	5	918.000.000	
50	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2.2	5	864.000.000	
51	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2.2	5	830.000.000	
52	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2.2	5	830.000.000	
53	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3.2	5	918.000.000	
54	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3.2	5	918.000.000	
55	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2.2	5	830.000.000	
56	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2.2	5	830.000.000	
57	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3.2	5	918.000.000	
58	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3.2	5	918.000.000	
59	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3.2	5	918.000.000	
60	FORD	RANGER XL	2.5	5	500.000.000	
61	FORD	RANGER XLS	2.2	5	659.000.000	
62	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2.2	5	685.000.000	
63	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2.2	5	685.000.000	
64	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2.2	5	685.000.000	
65	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2.2	5	685.000.000	
66	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2.2	5	659.000.000	
67	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2.2	5	659.000.000	
68	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2.2	5	685.000.000	
69	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2.2	5	685.000.000	
70	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2.2	5	659.000.000	
71	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2.2	5	659.000.000	
72	FORD	RANGER XLS (STG4)	2.2	5	659.000.000	
73	FORD	RANGER XLT	2.5	5	698.200.000	
74	FORD	RANGER XLT	2.2	5	744.000.000	
75	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2.2	5	790.000.000	
76	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2.2	5	790.000.000	
77	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2.2	5	790.000.000	
78	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2.2	5	790.000.000	
79	FORD	TRANSIT	2.2	9	930.400.000	
80	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	2.8	3	549.300.000	
81	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	2.8	3	626.700.000	
82	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	2.8	3	600.000.000	
83	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	2.8	6	675.000.000	
84	HYUNDAI	STAREX	2.5	3	886.000.000	
85	HYUNDAI	STAREX GRX	2.5	6	886.000.000	
86	ISUZU	D-MAX	3.0	5	747.000.000	
87	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	1.9	5	499.000.000	
88	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	1.9	5	650.100.000	
89	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1.9	5	595.000.000	
90	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1.9	5	685.300.000	
91	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	1.9	5	781.000.000	
92	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1.9	5	660.000.000	
93	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	1.9	2	399.000.000	
94	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3.0	5	820.000.000	
95	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1.9	5	656.000.000	
96	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1.9	5	750.000.000	
97	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	1.9	5	880.000.000	
98	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1.9	5	759.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VND)	Ghi chú
99	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000	
100	ISUZU	D-MAX LS	3,0	5	744.000.000	
101	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000	
102	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000	
103	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000	
104	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000	
105	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000	
106	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000	
107	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000	
108	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000	
109	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000	
110	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000	
111	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000	
112	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000	
113	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000	
114	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000	
115	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000	
116	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000	
117	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000	
118	ISUZU	D-MAX LS-C	3,0	5	790.000.000	
119	ISUZU	D-MAX LS-T	3,0	5	790.000.000	
120	JEEP	GLADIATOR LAUNCH EDITION 4X4	3,6	5	2.656.000.000	
121	JEEP	GLADIATOR RUBICON 4X4 (JTJS9824R)	3,6	5	3.538.000.000	
122	JEEP	GLADIATOR SPORT 4X4 (JTJL9824B)	3,6	5	3.218.000.000	
123	KIA	MORNING	1,0	2	285.000.000	
124	KIA	MORNING LX	1,0	3	360.000.000	
125	KIA	RETONA CRUISER GX	2,0	2	390.000.000	
126	MAZDA	BT-50	3,0	5	574.000.000	
127	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000	
128	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000	
129	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	309.000.000	
130	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000	
131	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	619.000.000	
132	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	604.000.000	
133	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000	
134	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000	
135	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000	
136	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000	
137	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	1,9	5	639.000.000	
138	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	597.600.000	
139	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	556.500.000	
140	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000	
141	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000	
142	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000	
143	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000	
144	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000	
145	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000	
146	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000	
147	MITSUBISHI	L200	2,8	5	886.900.000	
148	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	663.000.000	
149	MITSUBISHI	TRITON DC GLS AT	2,5	5	688.000.000	
150	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	576.000.000	
151	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	505.000.000	
152	MITSUBISHI	TRITON GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000	
153	MITSUBISHI	TRITON GLS MT	2,5	5	519.000.000	
154	MITSUBISHI	TRITON GLS.AT	2,5	5	671.000.000	
155	MITSUBISHI	TRITON GLX	2,5	5	576.000.000	
156	MITSUBISHI	TRITON GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000	
157	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000	
158	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
159	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000	
160	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000	
161	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000	
162	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000	
163	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPPL)	2,5	5	641.000.000	
164	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000	
165	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	768.000.000	
166	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000	
167	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000	
168	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000	
169	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000	
170	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000	
171	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000	
172	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000	
173	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000	
174	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000	
175	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	710.000.000	
176	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000	
177	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000	
178	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPPL)	2,5	5	621.000.000	
179	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)	2,4	5	719.400.000	
180	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000	
181	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	2,4	5	885.000.000	
182	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	792.000.000	
183	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJYUFL)	2,4	5	595.000.000	
184	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000	
185	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000	
186	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000	
187	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----2)	2,3	5	819.700.000	
188	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP8----)	2,3	5	954.300.000	
189	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000	
190	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000	
191	NISSAN	NAVARA (CVLNLVLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000	
192	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000	
193	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000	
194	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000	
195	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000	
196	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	2,3	5	672.000.000	
197	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	2,3	5	685.000.000	
198	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000	
199	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	636.000.000	
200	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000	
201	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000	
202	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000	
203	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000	
204	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTL23IYP----B)	2,5	5	748.000.000	
205	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	2,5	5	655.300.000	
206	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	892.000.000	
207	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	816.200.000	
208	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8----)	2,3	5	900.000.000	
209	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000	
210	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000	
211	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000	
212	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	2,5	5	816.700.000	
213	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	2,5	5	866.100.000	
214	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000	
215	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000	
216	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000	
217	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000	
218	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
219	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000	
220	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000	
221	RAM	RAM 1500 LARAMIE CREW CAB 4X4 (DT6P9825H)	5,7	5	3.900.000.000	
222	RAM	RAM 1500 LONGHORN CREW CAB 4X4 (DT6R9825K)	5,7	5	4.000.000.000	
223	RAM	RAM 1500 TRX CREW CAB 4X4 (DT6S9829Y)	6,2	7	7.500.000.000	
224	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000	
225	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000	
226	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000	
227	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000	
228	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000	
229	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000	
230	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000	
231	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000	
232	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	799.000.000	
233	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000	
234	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	915.600.000	
235	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000	
236	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	2,4	5	628.000.000	
237	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000	
238	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	856.000.000	
239	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000	
240	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000	
241	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000	
242	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000	
243	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000	
244	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.077.000.000	
245	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000	
246	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000	
247	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000	
248	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000	
249	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	695.000.000	
250	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000	
251	TOYOTA	HILUX G	3,0	5	723.000.000	
252	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000	
253	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000	
254	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000	
255	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3,0	5	914.000.000	
256	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3,0	5	843.000.000	
257	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000	
258	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000	
259	TOYOTA	HILUX VIGO	3,0	5	877.000.000	
260	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION (USK56L-PSTZKA)	5,7	5	3.420.000.000	
261	TOYOTA	TUNDRA CREWMAXSR5	5,7	5	1.210.000.000	
262	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000	
263	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000	
264	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	1,5	2	294.000.000	

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000	
2	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000	
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000	
4	DONGBEN	DB1022	1,0	2	168.000.000	
5	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000	
6	DONGBEN	DBX30-V2L	1,5	2	258.500.000	
7	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000	
8	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000	
9	DONGBEN	DBX30-V5L	1,5	5	277.000.000	
10	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000	
11	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000	
12	FORD	FCCY-HFFA	2,4	6	826.000.000	
13	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000	
14	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000	
15	FORD	RANGER KDBCG2QJAXEL1	2,2	5	628.000.000	
16	FORD	RANGER KDBCH2QJAXKL1	2,2	5	642.000.000	
17	FORD	RANGER KDBCH2QJC3KL1	2,2	5	662.000.000	
18	FORD	RANGER KDBCN2YMEUEL1	2,0	5	811.000.000	
19	FORD	RANGER KDBCR2YNEUEL1	2,0	5	937.000.000	
20	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	2,0	5	871.000.000	
21	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2,0	5	669.000.000	
22	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	776.000.000	
23	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2,0	5	707.000.000	
24	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1-VMC01	2,0	5	703.000.000	
25	FORD	RANGER TRABCH2P0GPCXKL1	2,0	5	665.000.000	
26	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	2,0	5	830.000.000	
27	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2,0	5	979.000.000	
28	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000	
29	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000	
30	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT- TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000	
31	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT- TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000	
32	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000	
33	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000	
34	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000	
35	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000	
36	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000	
37	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000	
38	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,0	3	596.000.000	
39	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000	
40	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000	
41	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000	
42	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000	
43	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000	
44	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000	
45	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000	
46	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000	
47	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
48	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000	
49	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000	
50	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000	
51	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000	
52	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000	
53	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000	
54	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000	
55	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000	
56	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000	
57	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000	
58	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000	
59	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000	
60	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000	
61	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000	
62	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000	
63	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000	
64	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000	
65	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000	
66	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000	
67	GAZ	GAZELLE NN A31R32.E5II	2,5	3	725.000.000	
68	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000	
69	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000	
70	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000	
71	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000	
72	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000	
73	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000	
74	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000	
75	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000	
76	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000	
77	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000	
78	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000	
79	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000	
80	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000	
81	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000	
82	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3,0	5	650.000.000	
83	ISUZU	D-MAX TFS85H	3,0	5	536.000.000	
84	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000	
85	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000	
86	KENBO	KB0.495/TV3	1,3	5	221.100.000	
87	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000	
88	KENBO	KB0.68/TV6	1,3	5	233.000.000	
89	KENBO	KB0.945/TV4	1,3	2	193.600.000	
90	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000	
91	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000	
92	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000	
93	MAZDA	BT-50 4WD-M	2,2	5	651.100.000	
94	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000	
95	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000	
96	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000	
97	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000	
98	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000	
99	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2,0	4	2.249.000.000	
100	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000	
101	SRM	868	1,6	2	320.000.000	
102	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000	
103	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000	
104	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000	
105	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000	
106	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000	

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
107	SRM	X30-V2	1,5	2	248.000.000	
108	SRM	X30-V5	1,5	2	280.300.000	
109	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000	
110	SUZUKI	BLINDVAN	1,0	2	308.000.000	
111	SUZUKI	SK410BV	1,0	2	253.900.000	
112	SUZUKI	SK410BV4	1,0	2	294.400.000	
113	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	1,0	2	263.000.000	
114	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1,0	2	293.000.000	
115	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1,0	2	293.000.000	
116	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1,0	2	290.000.000	
117	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1,0	2	290.000.000	
118	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1,0	2	308.000.000	
119	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000	
120	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000	
121	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	324.000.000	
122	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	361.000.000	
123	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	1,5	2	284.700.000	
124	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000	
125	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000	
126	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	1,6	2	306.900.000	
127	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	1,6	5	356.100.000	
128	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	1,6	2	334.100.000	
129	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	1,6	5	385.000.000	
130	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	1,4	2	269.000.000	
131	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	1,4	2	269.000.000	
132	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	1,4	5	315.000.000	
133	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	1,4	5	325.000.000	
134	TMT	C35-2N	1,5	2	302.100.000	
135	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000	
136	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000	
137	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000	
138	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000	
139	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000	
140	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000	
141	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000	
142	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000	
143	TOYOTA	HIACE RZH114L	2,0	3	596.000.000	
144	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000	
145	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000	
146	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000	
147	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000	
148	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000	

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN
(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.445.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	822.400.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		KIM LONG	699.000.000
		THACO	2.350.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KIM LONG	2.808.000.000
		KING LONG	1.478.600.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.651.600.000
4	Từ 30 đến dưới 35	THACO	1.854.500.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
		DAEWOO	1.930.000.000
		DOTHANH	990.000.000
		KIM LONG	2.219.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
5	Từ 35 đến dưới 40	THACO	1.751.000.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
		DOTHANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KIM LONG	2.219.000.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.603.000.000
		TRACOMECO	1.769.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		KIM LONG	3.000.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	2.641.000.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000

II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000

III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan

1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000
Ghi chú*: - Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên. - Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.			

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)*(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)*

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Dưới 750 kg	DFSK	130.600.000
		SUZUKI	261.300.000
		THACO	194.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	196.900.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	DONGBEN	155.000.000
		FOTON	158.100.000
		HOA MAI	170.000.000
		HINO	595.770.000
		ISUZU	295.600.000
		KENBO	182.400.000
		KIA	353.000.000
		SRM	198.000.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	247.000.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	201.600.000
		TMT	163.100.000
		TRUONGGIANG	145.200.000
		VEAM	142.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	204.500.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	DONGBEN	155.000.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	413.000.000
		ISUZU	478.500.000
		KENBO	178.500.000
		SRM	178.600.000
		SUZUKI	277.800.000
		TATA	252.200.000
		TERACO	207.000.000
		THACO	194.000.000
		TMT	184.800.000
		TQ	211.300.000
		VEAM	202.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	309.400.000
		DONGBEN	155.000.000
		DO THANH	190.000.000
		FOTON	399.700.000
		HOA MAI	239.400.000
		HINO	595.770.000
		HYUNDAI	404.800.000
		ISUZU	478.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	KENBO	178.500.000
		KIA	381.100.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	195.500.000
		SUZUKI	253.800.000
		TERACO	235.000.000
		THACO	180.500.000
		TQ	206.000.000
		VEAM	309.300.000
		VINHPHAT	477.500.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	317.100.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	DO THANH	257.800.000
		FOTON	395.800.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HYUNDAI	419.800.000
		ISUZU	525.500.000
		JAC	398.000.000
		KENBO	178.500.000
		KIA	393.200.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	329.500.000
		TMT	238.200.000
		VEAM	372.500.000
		VINHPHAT	460.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	404.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	CHIẾN THẮNG	283.700.000
		DONGBEN	151.300.000
		DO THANH	247.000.000
		FORLAND	322.000.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	559.000.000
		HINO	605.000.000
		HOA MAI	260.000.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	524.200.000
		JAC	398.000.000
		KIA	404.800.000
		MITSUBISHI FUSO	615.000.000
		SRM	190.900.000
		SUZUKI	359.500.000
		TERACO	352.000.000
		THACO	277.600.000
		TMT	272.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		VEAM	216.800.000
		VINHPHAT	450.000.000
		WAW	325.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	413.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	CHIẾN THẮNG	338.300.000
		DO THANH	256.500.000
		FORLAND	333.500.000
		FOTON	377.000.000
		FUSO	598.000.000
		HINO	575.600.000
		HYUNDAI	467.400.000
		ISUZU	536.600.000
		JAC	398.000.000
		KIA	415.500.000
		MAZDA	615.000.000
		TERACO	252.700.000
		TMT	266.600.000
		VEAM	433.000.000
		VINHPHAT	450.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	423.900.000
		CHIẾN THẮNG	345.000.000
		DO THANH	345.400.000
		FORLAND	383.300.000
		FOTON	398.800.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	FUSO	637.000.000
		HINO	733.000.000
		HOA MAI	330.000.000
		HYUNDAI	648.800.000
		ISUZU	716.700.000
		JAC	375.300.000
		KIA	422.900.000
		MAZDA	670.000.000
		TERACO	411.000.000
		TMT	308.700.000
		TRUONG GIANG	370.000.000
		VEAM	481.500.000
		VINHPHAT	478.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	450.900.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.100.000
		FUSO	637.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	HINO	620.800.000
		HYUNDAI	481.500.000
		ISUZU	603.000.000
		JAC	375.300.000
		KIA	411.900.000
		MAZDA	670.000.000
		TERACO	342.600.000
		TMT	281.300.000
		VEAM	438.500.000
		VINHPHAT	445.000.000
		WAW	340.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	484.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	DAYUN	384.300.000
		DO THANH	323.000.000
		FOTON	418.900.000
		FUSO	637.000.000
		HINO	636.800.000
		HOA MAI	335.000.000
		HYUNDAI	542.200.000
		ISUZU	692.200.000
		JAC	403.000.000
		MAZ	570.000.000
		MAZDA	676.300.000
		TERACO	411.000.000
		THACO	350.800.000
		TMT	278.400.000
		VEAM	467.700.000
		VINAMOTOR	534.000.000
		VINHPHAT	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	526.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	CHIẾN THẮNG	423.600.000
		DO THANH	436.700.000
		FORLAND	494.500.000
		FOTON	356.200.000
		FUSO	707.500.000
		HINO	725.200.000
		HOA MAI	402.500.000
		HYUNDAI	539.200.000
		ISUZU	655.900.000
		JAC	442.800.000
		KIA	482.100.000
		MAZDA	718.000.000
		TERACO	430.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		TMT	351.700.000
		VEAM	486.100.000
		VINAMOTOR	501.300.000
		VINHPHAT	485.000.000
		WAW	409.400.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	556.700.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	CNHTC	514.000.000
		DAYUN	445.500.000
		DONGFENG	1.443.700.000
		DO THANH	608.700.000
		FORLAND	601.000.000
		FOTON	480.600.000
		FUSO	687.900.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	958.800.000
		HOA MAI	515.000.000
		HYUNDAI	839.100.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	556.000.000
		MAZDA	810.700.000
		TATA	621.000.000
		TMT	336.000.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	607.200.000
		VINAMOTOR	515.000.000
		VINHPHAT	687.000.000
		WAW	431.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	668.000.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CHENGLONG	845.000.000
		CHIẾN THẮNG	545.000.000
		CNHTC	729.000.000
		DONGFENG	931.600.000
		DO THANH	529.100.000
		FAW	856.300.000
		FORLAND	591.500.000
		FOTON	614.500.000
		FUSO	748.300.000
		HINO	1.249.500.000
		HYUNDAI	694.500.000
		ISUZU	826.900.000
		JAC	572.300.000
		MAZDA	792.100.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
		TATA	621.000.000
		TERACO	480.100.000
		TMT	555.600.000
		TRUONGGIANG	753.100.000
		UD TRUCKS	900.000.000
		VEAM	563.300.000
		VINHPHAT	682.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	670.600.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	946.700.000
		CNHTC	701.400.000
		DONGFENG	877.000.000
		DO THANH	471.500.000
		FAW	639.400.000
		FORLAND	724.300.000
		FOTON	939.600.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.348.000.000
		HOA MAI	506.500.000
		HYUNDAI	702.000.000
		HYUNDAI MIGHTY	615.000.000
		ISUZU	1.107.400.000
		JAC	661.300.000
		MAZ	920.000.000
		MAZDA	951.000.000
		MITSUBISHI FUSO	951.000.000
		TATA	621.000.000
		THACO	715.600.000
		TMT	555.100.000
		TRUONGGIANG	697.700.000
		UD TRUCKS	1.462.200.000
		VEAM	743.500.000
		VIETTRUNG	415.000.000
		VINAMOTOR	535.000.000
		VINHPHAT	792.200.000
		WAW	485.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	675.600.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	928.700.000
		CNHTC	734.700.000
		DAEWOO	956.700.000
		DONGFENG	817.000.000
		DO THANH	596.500.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	852.200.000
		FUSO	842.500.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.256.700.000
		ISUZU	1.261.200.000
		JAC	716.300.000
		MAZ	1.028.900.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		TATA	621.000.000
		TMT	447.000.000
		TRUONGGIANG	538.100.000
		UD TRUCKS	975.000.000
		VEAM	724.000.000
		VINHPHAT	796.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	691.600.000
		CHENGLONG	884.900.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CNHTC	1.355.000.000
		DAEWOO	956.700.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	999.700.000
		GIAIPHONG	705.000.000
		HINO	1.563.500.000
		HOA MAI	640.000.000
		HYUNDAI	753.600.000
		ISUZU	791.400.000
		MAZ	1.317.500.000
		MITSUBISHI FUSO	882.500.000
		UD TRUCKS	1.050.000.000
		VEAM	724.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	931.800.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.330.000.000
		DONGFENG	2.780.000.000
		FAW	800.000.000
		FOTON	1.290.600.000
		HINO	1.651.200.000
		HYUNDAI	815.600.000
		ISUZU	886.400.000
		MAZ	1.229.300.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	979.400.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.204.000.000
		CNHTC	1.279.100.000
		FAW	651.800.000
		FOTON	1.239.800.000
		HINO	2.064.500.000
		HYUNDAI	1.990.000.000
		ISUZU	1.954.000.000
		MAZ	1.313.000.000
		MITSUBISHI FUSO	953.700.000
		TRUONGGIANG	920.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.275.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.214.000.000
		CNHTC	1.094.000.000
		DAEWOO	1.572.000.000
		FORLAND	788.300.000
		FOTON	927.800.000
		HINO	1.681.000.000
		ISUZU	1.673.300.000
		JAC	692.000.000
		MAZ	1.606.000.000
		MITSUBISHI FUSO	1.490.000.000
		TMT	658.100.000
		UD TRUCKS	1.691.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.326.700.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	CHENGLONG	1.228.300.000
		CNHTC	1.364.800.000
		DONGFENG	1.465.700.000
		FOTON	1.509.600.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		ISUZU	1.374.500.000
		UD TRUCKS	2.229.800.000
		VINHPHAT	2.106.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.351.600.000
		CHENGLONG	1.425.000.000
		FOTON	1.580.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	HINO	1.681.000.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.408.800.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.658.700.000
		CNHTC	1.350.500.000
		HYUNDAI	2.110.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.504.000.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	HINO	1.829.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.514.000.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CNHTC	1.453.200.000
		HYUNDAI	2.270.000.000
		MAN	4.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.535.000.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	216.600.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	225.000.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	340.400.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	348.800.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	444.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	454.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	466.300.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	496.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	533.100.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	579.400.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	612.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	734.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	737.700.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	743.200.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	760.700.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.024.900.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	HYUNDAI	2.170.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.077.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.402.700.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.486.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.549.700.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.654.400.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.665.400.000
24	Từ 25 tấn trở lên	DAEWOO	2.075.000.000
		HYUNDAI	2.587.500.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.688.500.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	206.800.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	214.700.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	325.000.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	333.000.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	424.200.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	433.800.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	445.100.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	473.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	508.900.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	553.100.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	584.600.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	701.400.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	704.100.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	CHENGLONG	911.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU	709.400.000
		CNHTC	1.339.700.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	CHENGLONG	931.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	726.200.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	978.400.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.028.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.275.600.000
		CNHTC	1.447.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.338.900.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CHENGLONG	1.275.400.000
		CNHTC	1.391.000.000
		SHACMAN	1.616.100.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.393.100.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.419.200.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.479.300.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.579.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.589.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	CHENGLONG	1.420.000.000
		CNHTC	1.523.300.000
		SHACMAN	1.310.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.611.700.000

IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển

1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	226.400.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	235.200.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	355.800.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	364.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	464.700.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	475.100.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.500.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	518.500.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	557.300.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	605.800.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	640.200.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	768.200.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	776.900.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	795.300.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.071.500.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.126.300.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.466.500.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.525.800.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.554.300.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.620.200.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.729.600.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.741.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAN	5.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.765.200.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Dưới 750 kg	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	212.700.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	SUZUKI	306.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	220.900.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	334.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	342.500.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	436.400.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	446.200.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	457.900.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	487.000.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	523.400.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	568.900.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	601.300.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	721.500.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	724.300.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	MAZ	1.208.900.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	729.700.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	746.900.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.006.300.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	UD TRUCKS	1.680.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.057.700.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	KAMAZ	1.118.600.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.377.200.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	KAMAZ	1.152.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.432.900.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.459.700.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.521.500.000

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.624.300.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.635.200.000
24	Từ 25 tấn trở lên	MAZ	1.746.200.000
		UD TRUCKS	1.968.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.657.800.000

Ghi chú*:

- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.

- Xe ô tô tải có cần cầu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.

BẢNG 5: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000*(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)*

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1,0	60.000.000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	100.000.000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	140.000.000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	180.000.000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	220.000.000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	260.000.000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,5 đến dưới 3,0	300.000.000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3,0 trở lên	340.000.000
9	Hàn Quốc	Dưới 1,0	80.000.000
10	Hàn Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	130.000.000
11	Hàn Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	180.000.000
12	Hàn Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	230.000.000
13	Hàn Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	280.000.000
14	Hàn Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	330.000.000
15	Hàn Quốc	Từ 2,5 đến dưới 2,8	380.000.000
16	Hàn Quốc	Từ 2,8 đến dưới 3,2	430.000.000
17	Hàn Quốc	Từ 3,2 đến dưới 3,5	480.000.000
18	Hàn Quốc	Từ 3,5 đến dưới 3,8	530.000.000
19	Hàn Quốc	Từ 3,8 đến dưới 4,2	580.000.000
20	Hàn Quốc	Từ 4,2 đến dưới 4,5	630.000.000
21	Hàn Quốc	Từ 4,5 trở lên	680.000.000
22	Nhật Bản	Dưới 1,0	120.000.000
23	Nhật Bản	Từ 1,0 đến dưới 1,5	180.000.000
24	Nhật Bản	Từ 1,5 đến dưới 1,8	240.000.000
25	Nhật Bản	Từ 1,8 đến dưới 2,0	300.000.000
26	Nhật Bản	Từ 2,0 đến dưới 2,3	360.000.000
27	Nhật Bản	Từ 2,3 đến dưới 2,5	420.000.000
28	Nhật Bản	Từ 2,5 đến dưới 2,8	480.000.000
29	Nhật Bản	Từ 2,8 đến dưới 3,2	540.000.000
30	Nhật Bản	Từ 3,2 đến dưới 3,5	600.000.000
31	Nhật Bản	Từ 3,5 đến dưới 3,8	660.000.000
32	Nhật Bản	Từ 3,8 đến dưới 4,2	720.000.000
33	Nhật Bản	Từ 4,2 đến dưới 4,5	780.000.000
34	Nhật Bản	Từ 4,5 đến dưới 4,7	840.000.000
35	Nhật Bản	Từ 4,7 đến dưới 5,0	900.000.000
36	Nhật Bản	Từ 5,0 đến dưới 5,5	960.000.000
37	Nhật Bản	Từ 5,5 trở lên	1.020.000.000
38	Đức	Dưới 1,0	260.000.000
39	Đức	Từ 1,0 đến dưới 1,5	340.000.000
40	Đức	Từ 1,5 đến dưới 1,8	420.000.000
41	Đức	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
42	Đức	Từ 2,0 đến dưới 2,3	580.000.000
43	Đức	Từ 2,3 đến dưới 2,5	660.000.000
44	Đức	Từ 2,5 đến dưới 2,8	740.000.000
45	Đức	Từ 2,8 đến dưới 3,2	820.000.000
46	Đức	Từ 3,2 đến dưới 3,5	900.000.000
47	Đức	Từ 3,5 đến dưới 3,8	980.000.000
48	Đức	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.060.000.000
49	Đức	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.140.000.000
50	Đức	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.220.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
51	Đức	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.300.000.000
52	Đức	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.380.000.000
53	Đức	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.460.000.000
54	Đức	Từ 6,0 trở lên	1.540.000.000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2,0	260.000.000
56	Mỹ, Canada	Từ 2,0 đến dưới 2,3	350.000.000
57	Mỹ, Canada	Từ 2,3 đến dưới 2,5	440.000.000
58	Mỹ, Canada	Từ 2,5 đến dưới 2,8	530.000.000
59	Mỹ, Canada	Từ 2,8 đến dưới 3,2	620.000.000
60	Mỹ, Canada	Từ 3,2 đến dưới 3,5	710.000.000
61	Mỹ, Canada	Từ 3,5 đến dưới 3,8	800.000.000
62	Mỹ, Canada	Từ 3,8 đến dưới 4,2	890.000.000
63	Mỹ, Canada	Từ 4,2 đến dưới 4,5	980.000.000
64	Mỹ, Canada	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.070.000.000
65	Mỹ, Canada	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.160.000.000
66	Mỹ, Canada	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.250.000.000
67	Mỹ, Canada	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.380.000.000
68	Mỹ, Canada	Từ 6,0 đến dưới 6,5	1.520.000.000
69	Mỹ, Canada	Từ 6,5 đến dưới 7,0	1.610.000.000
70	Mỹ, Canada	Từ 7,0 trở lên	1.700.000.000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1,0	200.000.000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,0 đến dưới 1,5	300.000.000
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,5 đến dưới 1,8	400.000.000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,0 đến dưới 2,3	600.000.000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,3 đến dưới 2,5	700.000.000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,5 đến dưới 2,8	800.000.000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,8 đến dưới 3,2	900.000.000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,2 đến dưới 3,5	1.000.000.000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,5 đến dưới 3,8	1.100.000.000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.200.000.000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.300.000.000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.400.000.000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.500.000.000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.600.000.000
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.700.000.000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6,0 trở lên	1.800.000.000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1,0	50.000.000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,0 đến dưới 1,5	70.000.000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,5 đến dưới 1,8	90.000.000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,8 đến dưới 2,0	110.000.000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,0 đến dưới 2,3	130.000.000
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,3 đến dưới 2,5	150.000.000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,5 đến dưới 2,8	170.000.000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,8 đến dưới 3,2	190.000.000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,2 đến dưới 3,5	210.000.000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,5 trở lên	230.000.000
98	Các nước khác	Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích	
Ghi chú: Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc			

BẢNG 6: XE MÁY*(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)***Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	Xe ba bánh		CAN-AM	998	400.000.000	
2	Xe ba bánh		CAN-AM SPYDER	999	235.500.000	
3	Xe ba bánh		IMZ-81034	649	149.000.000	
4	Xe ba bánh		KAWAKI	149	58.000.000	
5	Xe ba bánh		SANDI-SAD150ZH	149	58.000.000	
6	Xe ba bánh		URAL-URAN	650	149.000.000	
7	Xe ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150	58.000.000	
8	Xe ba bánh		ZONGSHEN 150	149	30.000.000	
9	Xe ba bánh		ZONGSHEN C197	197	32.500.000	
10	Xe ba bánh		175	173	60.000.000	
11	Xe ba bánh		100ZKB	97	45.000.000	
12	Xe ba bánh		150ZH	149	70.000.000	
13	Xe ba bánh		175ZH	175	100.000.000	
14	Xe ba bánh		C150	149	58.000.000	
15	Xe ba bánh		DH150ZH	149	58.000.000	
16	Xe ba bánh		EXOTIC	175	58.000.000	
17	Xe ba bánh		HY100ZK-A	97.2	58.000.000	
18	Xe ba bánh		QP150	149	58.000.000	
19	Xe ba bánh		SAD110ZH	107	58.000.000	
20	Xe ba bánh		XY110ZH	107	58.000.000	
21	Xe ba bánh		YF150ZH	149	58.000.000	
22	Xe ba bánh		YX150ZH	149	58.000.000	
23	Xe ba bánh		YX150ZH	144	58.000.000	
24	Xe ba bánh		YZ150ZH	145	58.000.000	
1	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	108	104.000.000	
25	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	124.5	104.000.000	
26	Xe hai bánh	ADIVA	N125	124.6	104.000.000	
27	Xe hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23.000.000	
28	Xe hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23.000.000	
29	Xe hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23.000.000	
30	Xe hai bánh	ALA	AL150T-18	149	30.000.000	
31	Xe hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149	30.000.000	
32	Xe hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124.5	29.500.000	
33	Xe hai bánh	ALA	ZN125T-F	124.6	29.500.000	
34	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149.6	30.000.000	
35	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-9	149.6	30.000.000	
36	Xe hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51.700.000	
37	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1197	525.000.000	
38	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1197	525.000.000	
39	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149.6	51.700.000	
40	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156.000.000	
41	Xe hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88.000.000	
42	Xe hai bánh	APRILIA	RS 660	659	485.000.000	
43	Xe hai bánh	APRILIA	RS4 125	124.2	141.900.000	
44	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000	
45	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	999	229.500.000	
46	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	1099	885.000.000	
47	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999.6	355.000.000	
48	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355.000.000	
49	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
50	Xe hai bánh	APRILIA	RX 125	124	90.300.000	
51	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96.2	39.100.000	
52	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52.900.000	
53	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124.9	52.900.000	
54	Xe hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749.9	429.000.000	
55	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82.000.000	
56	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75.200.000	
57	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82.000.000	
58	Xe hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839	429.000.000	
59	Xe hai bánh	APRILIA	SX 125	124	92.500.000	
60	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997.6	566.000.000	
61	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 660	659	475.000.000	
62	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4	1077	680.000.000	
63	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1077	566.000.000	
64	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 FACTORY	1077	750.000.000	
65	Xe hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219.9	64.000.000	
66	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199.5	68.000.000	
67	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199.5	68.000.000	
68	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199.5	82.700.000	
69	Xe hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	49.5	10.800.000	
70	Xe hai bánh	BENDA	LFC700	676	220.000.000	
71	Xe hai bánh	BENELLI	302R	300	108.000.000	
72	Xe hai bánh	BENELLI	302S	300	96.000.000	
73	Xe hai bánh	BENELLI	502C CRUSER	500	138.000.000	
74	Xe hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62.500.000	
75	Xe hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80.000.000	
76	Xe hai bánh	BENELLI	BN251	251.5	108.000.000	
77	Xe hai bánh	BENELLI	BN302	300	108.000.000	
78	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I	600	114.000.000	
79	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600	199.000.000	
80	Xe hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150.1	62.500.000	
81	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1131	273.000.000	
82	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273.000.000	
83	Xe hai bánh	BENELLI	IMPERIALE 400	374	89.300.000	
84	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500	145.900.000	
85	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO500 TRAIL	500	148.000.000	
86	Xe hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20.800.000	
87	Xe hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49.9	29.200.000	
88	Xe hai bánh	BENELLI	RFS150I	149.71	29.900.000	
89	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	124.8	39.900.000	
90	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	125	39.900.000	
91	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 15	148	45.000.000	
92	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 175	174	75.000.000	
93	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114.000.000	
94	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273.000.000	
95	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1131	334.000.000	
96	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502	500	134.000.000	
97	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502X	500	132.000.000	
98	Xe hai bánh	BENELLI	VLM 200	199.7	98.000.000	
99	Xe hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28.500.000	
100	Xe hai bánh	BENELLI	VZ125I	124	20.100.000	
101	Xe hai bánh	BEREL	DD150E-8	142.2	25.500.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
102	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1646	1.295.000.000	
103	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1638,8	978.000.000	
104	Xe hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1916	607.000.000	
105	Xe hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000	
106	Xe hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30.000.000	
107	Xe hai bánh	BMW	BMW	500	320.000.000	
108	Xe hai bánh	BMW	BMW 125	125	81.000.000	
109	Xe hai bánh	BMW	C400GT	350	309.000.000	
110	Xe hai bánh	BMW	C400X	350	254.000.000	
111	Xe hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473.000.000	
112	Xe hai bánh	BMW	C600GT	647	361.000.000	
113	Xe hai bánh	BMW	C650GT	647	655.000.000	
114	Xe hai bánh	BMW	F 700 GS	798	329.000.000	
115	Xe hai bánh	BMW	F 800 GS	798	359.000.000	
116	Xe hai bánh	BMW	F 850 GS	853	569.000.000	
117	Xe hai bánh	BMW	F 900 R	895	459.000.000	
118	Xe hai bánh	BMW	F650	650	320.000.000	
119	Xe hai bánh	BMW	F650GS	798	346.000.000	
120	Xe hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658.000.000	
121	Xe hai bánh	BMW	F800R	798	485.000.000	
122	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	370.000.000	
123	Xe hai bánh	BMW	G 310 GS	313	184.000.000	
124	Xe hai bánh	BMW	G 310 R	313	149.000.000	
125	Xe hai bánh	BMW	G650GS	652	356.400.000	
126	Xe hai bánh	BMW	G650GS SERTA0	652	384.900.000	
127	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B	1649	1.089.000.000	
128	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1649	900.000.000	
129	Xe hai bánh	BMW	K1200S	1157	447.500.000	
130	Xe hai bánh	BMW	K1300GT	1293	858.000.000	
131	Xe hai bánh	BMW	K1300R	1293	858.000.000	
132	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL	1649	1.086.000.000	
133	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1649	1.086.000.000	
134	Xe hai bánh	BMW	M 1000 R	999	1.269.000.000	
135	Xe hai bánh	BMW	M 1000 RR	999	1.399.000.000	
136	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS	1170	605.000.000	
137	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	589.000.000	
138	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS	1254	629.000.000	
139	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	707.000.000	
140	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GS HP	1254	638.000.000	
141	Xe hai bánh	BMW	R 1250 GSA	1254	709.000.000	
142	Xe hai bánh	BMW	R 1250 RT	1254	1.079.000.000	
143	Xe hai bánh	BMW	R 18 B	1802	1.102.300.000	
144	Xe hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1802	1.324.000.000	
145	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1170	769.000.000	
146	Xe hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1170	496.000.000	
147	Xe hai bánh	BMW	R NINET PURE	1170	609.000.000	
148	Xe hai bánh	BMW	R NINET RACER	1170	659.000.000	
149	Xe hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	1170	574.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
150	Xe hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1170	549.000.000	
151	Xe hai bánh	BMW	R1150	1130	430.000.000	
152	Xe hai bánh	BMW	R1200 RT	1170	712.000.000	
153	Xe hai bánh	BMW	R1200C	1170	647.000.000	
154	Xe hai bánh	BMW	R1200GS	1170	647.000.000	
155	Xe hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1170	469.000.000	
156	Xe hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1170	647.000.000	
157	Xe hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1170	647.000.000	
158	Xe hai bánh	BMW	R1200R	1170	579.000.000	
159	Xe hai bánh	BMW	R1200RT	1170	712.000.000	
160	Xe hai bánh	BMW	R18	1802	959.000.000	
161	Xe hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1802	1.239.000.000	
162	Xe hai bánh	BMW	R18 FIRST EDITION	1802	1.039.000.000	
163	Xe hai bánh	BMW	R50/15	494	320.000.000	
164	Xe hai bánh	BMW	R65	649	320.000.000	
165	Xe hai bánh	BMW	S 1000 R	999	649.000.000	
166	Xe hai bánh	BMW	S 1000 RR	999	949.000.000	
167	Xe hai bánh	BMW	S 1000 XR	999	779.000.000	
168	Xe hai bánh	BRABUS	BRABUS 1300 R	1301	2.209.000.000	
169	Xe hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2061	396.000.000	
170	Xe hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149	53.900.000	
171	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000	
172	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000	
173	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000	
174	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150	149	53.900.000	
175	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150X	149	53.900.000	
176	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	486	136.300.000	
177	Xe hai bánh	BUELL	1125CR	1125	322.300.000	
178	Xe hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1203	322.300.000	
179	Xe hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000	
180	Xe hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000	
181	Xe hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000	
182	Xe hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000	
183	Xe hai bánh	CAN-AM	SPYDER	998	971.000.000	
184	Xe hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000	
185	Xe hai bánh	CFMOTO	250NK	249	115.000.000	
186	Xe hai bánh	CFMOTO	300NK	292	118.000.000	
187	Xe hai bánh	CFMOTO	300SR	292	109.000.000	
188	Xe hai bánh	CFMOTO	400NK	400	132.000.000	
189	Xe hai bánh	CFMOTO	650MT	649	187.000.000	
190	Xe hai bánh	CFMOTO	650NK	649	162.000.000	
191	Xe hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	693	179.100.000	
192	Xe hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	799	228.700.000	
193	Xe hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000	
194	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000	
195	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000	
196	Xe hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000	
197	Xe hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244	40.500.000	
198	Xe hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244	40.500.000	
199	Xe hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000	
200	Xe hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151	42.200.000	
201	Xe hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26.800.000	
202	Xe hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26.800.000	
203	Xe hai bánh	CPI	CPI	97	9.700.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
204	Xe hai bánh	CPI	CPI	124	9.700.000	
205	Xe hai bánh	CPI	GTR 150	149	46.500.000	
206	Xe hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53.600.000	
207	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6.900.000	
208	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7.100.000	
209	Xe hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23.000.000	
210	Xe hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23.000.000	
211	Xe hai bánh	CPI	VGO 125	124	40.000.000	
212	Xe hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000	
213	Xe hai bánh	CR & S	DUU	1915	661.000.000	
214	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1915,7	1.616.000.000	
215	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1915,7	1.616.000.000	
216	Xe hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000	
217	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000	
218	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000	
219	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52.000.000	
220	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7.600.000	
221	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7.800.000	
222	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7.200.000	
223	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7.200.000	
224	Xe hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8.000.000	
225	Xe hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000	
226	Xe hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6.500.000	
227	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8.800.000	
228	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5.700.000	
229	Xe hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000	
230	Xe hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000	
231	Xe hai bánh	DUCATI	1098	1099	833.000.000	
232	Xe hai bánh	DUCATI	1198	1198,4	790.200.000	
233	Xe hai bánh	DUCATI	1198 S	1198,4	833.000.000	
234	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1198	926.000.000	
235	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1198	848.000.000	
236	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1198	926.000.000	
237	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1285	1.097.000.000	
238	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1285	1.097.000.000	
239	Xe hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000	
240	Xe hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739.200.000	
241	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955	503.100.000	
242	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	955	630.000.000	
243	Xe hai bánh	DUCATI	DESERT X	937	640.000.000	
244	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1198	668.000.000	
245	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260	1262	725.000.000	
246	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260 S	1262	899.000.000	
247	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1198	667.800.000	
248	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1198	787.500.000	
249	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1198	787.500.000	
250	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1198	727.000.000	
251	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	1158	1.025.000.000	
252	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	803	412.500.000	
253	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	803	413.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
254	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	433.000.000	
255	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER ICON DARK	803	337.000.000	
256	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIFT	803	416.000.000	
257	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI	1103	2.105.000.000	
258	Xe hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612.000.000	
259	Xe hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000	
260	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000	
261	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1078	562.000.000	
262	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450.000.000	
263	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389.000.000	
264	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	524.500.000	
265	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937	633.000.000	
266	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000	
267	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427.000.000	
268	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	937	441.000.000	
269	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	803	335.000.000	
270	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1078	525.000.000	
271	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1079	360.000.000	
272	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1198	920.000.000	
273	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1198	860.000.000	
274	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1198,4	763.000.000	
275	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420.000.000	
276	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335.000.000	
277	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376.000.000	
278	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803	330.500.000	
279	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821	384.700.000	
280	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000	
281	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	937	539.000.000	
282	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1079	525.000.000	
283	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420.000.000	
284	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442.000.000	
285	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392.000.000	
286	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630.000.000	
287	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198,4	540.500.000	
288	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	654.400.000	
289	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1198	867.000.000	
290	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	605.400.000	
291	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1198	722.000.000	
292	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1262	667.900.000	
293	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	1262	793.200.000	
294	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1262	742.000.000	
295	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1262	756.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
296	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511.400.000	
297	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	937	545.000.000	
298	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	937	527.000.000	
299	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	937	667.500.000	
300	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4	1158	716.000.000	
301	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 PIKES PEAK	1158	1.199.000.000	
302	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	1158	911.700.000	
303	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	1158	998.000.000	
304	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	955	734.000.000	
305	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1103	706.700.000	
306	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1103	1.149.000.000	
307	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	1103	1.364.000.000	
308	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1103	1.480.000.000	
309	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291.000.000	
310	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1078	421.500.000	
311	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1079	448.000.000	
312	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1078	457.800.000	
313	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1079	481.900.000	
314	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1078	480.600.000	
315	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1079	505.900.000	
316	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	803	324.000.000	
317	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000	
318	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000	
319	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000	
320	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1079	545.000.000	
321	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK	1079	450.000.000	
322	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	1079	609.000.000	
323	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000	
324	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000	
325	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000	
326	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000	
327	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000	
328	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000	
329	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000	
330	Xe hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000	
331	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1099,2	695.000.000	
332	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1099	875.000.000	
333	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955	644.500.000	
334	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	1103	700.000.000	
335	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	1103	890.000.000	
336	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1198,4	944.900.000	
337	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1198	944.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
338	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1198	944.900.000	
339	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000	
340	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000	
341	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798.000.000	
342	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798.000.000	
343	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	998	5.600.000.000	
344	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937	452.100.000	
345	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	937	523.000.000	
346	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937	483.000.000	
347	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	643.400.000	
348	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	743.300.000	
349	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1262	777.000.000	
350	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	1262	960.000.000	
351	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	124,6	18.800.000	
352	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	142,2	23.000.000	
353	Xe hai bánh	FYM MAX-SV	FY125T-16	124	29.000.000	
354	Xe hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000	
355	Xe hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40.000.000	
356	Xe hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000	
357	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149	44.400.000	
358	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149	48.800.000	
359	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR FI	149	45.800.000	
360	Xe hai bánh	GPX	DEMON GR200R	198	55.500.000	
361	Xe hai bánh	GPX	DEMON-X	124	32.500.000	
362	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149	41.900.000	
363	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150FI	149	42.400.000	
364	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 200	197	51.000.000	
365	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 250 TWIN	234	55.400.000	
366	Xe hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197	53.500.000	
367	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	234	73.000.000	
368	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	234	73.000.000	
369	Xe hai bánh	GPX	MAD 300	292,4	64.700.000	
370	Xe hai bánh	GPX	POPZ 110	110	27.000.000	
371	Xe hai bánh	GPX	RAZER 220	223	51.800.000	
372	Xe hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	109	28.900.000	
373	Xe hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30.000.000	
374	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22.000.000	
375	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12.000.000	
376	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000	
377	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12.600.000	
378	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12.700.000	
379	Xe hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102	11.700.000	
380	Xe hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107	12.000.000	
381	Xe hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124	13.000.000	
382	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1600	1600	720.000.000	
383	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM	1202	469.000.000	
384	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1202	538.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
385	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1202	703.000.000	
386	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1250	546.000.000	
387	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394.000.000	
388	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1923	939.000.000	
389	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1690	834.000.000	
390	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1745	994.700.000	
391	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114	1868	769.000.000	
392	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	1868	1.132.600.000	
393	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1868	1.167.000.000	
394	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1801	1.495.000.000	
395	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1801	1.403.200.000	
396	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1802	1.360.400.000	
397	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	1868	1.860.200.000	
398	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1801	1.495.000.000	
399	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1923	1.999.000.000	
400	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1977	2.489.900.000	
401	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LIMITED	1923	2.519.000.000	
402	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY	1923	3.199.900.000	
403	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1801	1.877.000.000	
404	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD KING	1801	1.458.200.000	
405	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1801	1.798.400.000	
406	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1868	1.605.000.000	
407	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1917	1.605.000.000	
408	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1977	2.310.000.000	
409	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1923	1.999.000.000	
410	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1923	2.219.000.000	
411	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1923	2.359.400.000	
412	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DELUXE	1745	946.200.000	
413	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA	1800	1.403.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
414	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1690	765.500.000	
415	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1584	518.000.000	
416	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	1868	1.210.000.000	
417	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	1745	903.000.000	
418	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1690	1.139.300.000	
419	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	1250	1.142.000.000	
420	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1745	817.500.000	
421	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1690	759.800.000	
422	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	1868	799.000.000	
423	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1745	959.100.000	
424	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1690	898.600.000	
425	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114	1868	899.000.000	
426	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1868	1.167.200.000	
427	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1868	1.167.200.000	
428	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY ANNIVERSARY	1868	999.000.000	
429	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY LO	1690	886.200.000	
430	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY S	1801	998.600.000	
431	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1690	732.300.000	
432	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHCI	1450	929.000.000	
433	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHR ROADKING	1690	1.067.000.000	
434	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1690	929.000.000	
435	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1802	838.000.000	
436	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC	1450	929.000.000	
437	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1690	887.000.000	
438	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU	1584	720.000.000	
439	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	1690	1.150.000.000	
440	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1690	887.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
441	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1584	633.900.000	
442	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1690	1.058.000.000	
443	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1802,6	1.605.000.000	
444	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1690	797.000.000	
445	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1584	869.000.000	
446	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1584	869.000.000	
447	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1584	830.100.000	
448	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1690	830.000.000	
449	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1690	830.000.000	
450	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000	
451	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1585	821.000.000	
452	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1584	784.000.000	
453	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1690	856.000.000	
454	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB	1584	821.000.000	
455	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1584	821.000.000	
456	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1802	1.383.000.000	
457	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1688	1.377.000.000	
458	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1202	469.400.000	
459	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1202	653.400.000	
460	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1584	894.000.000	
461	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	1584	894.000.000	
462	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1585	637.000.000	
463	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	1584	637.000.000	
464	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1690	704.000.000	
465	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDR 114	1868	799.500.000	
466	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1690	698.000.000	
467	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1690	664.000.000	
468	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1802	1.310.400.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
469	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXST	1803	1.360.000.000	
470	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1584	405.000.000	
471	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1745	1.029.000.000	
472	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1868	779.000.000	
473	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	1868	1.148.000.000	
474	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC ANNIVERSARY	1868	1.049.000.000	
475	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1690	869.100.000	
476	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 1200	1202	439.500.000	
477	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000	
478	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1690	765.500.000	
479	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1745	609.200.000	
480	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	1923	1.039.000.000	
481	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1923	659.000.000	
482	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1868	625.000.000	
483	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1801	818.000.000	
484	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER ST	1923	759.000.000	
485	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1247	859.100.000	
486	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER	975	579.000.000	
487	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER SPECIAL	975	619.000.000	
488	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1250	294.000.000	
489	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	PAN AMERICA SPECIAL	1252	879.000.000	
490	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1745	1.237.900.000	
491	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1690	954.300.000	
492	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1687,9	830.000.000	
493	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1745	976.900.000	
494	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1690	941.300.000	
495	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1745	1.217.700.000	
496	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1923	1.449.900.000	
497	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ANNIVERSARY	1868	1.599.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
498	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000	
499	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1868	1.059.000.000	
500	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1690	1.155.000.000	
501	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ST	1923	1.239.000.000	
502	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1745	1.444.900.000	
503	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1868	1.449.000.000	
504	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1745	929.000.000	
505	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1340	859.000.000	
506	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1450	929.000.000	
507	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1868	959.000.000	
508	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1745	1.212.900.000	
509	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1690	1.066.800.000	
510	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADSTER	1202	479.000.000	
511	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1202	548.800.000	
512	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SLIM	1745	873.100.000	
513	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL	1450	929.000.000	
514	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1690	877.800.000	
515	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	1690	790.000.000	
516	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1584	830.000.000	
517	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000	
518	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1690	874.700.000	
519	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1801	997.900.000	
520	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL STANDARD	1745	679.000.000	
521	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORT GLIDE	1745	799.000.000	
522	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	1202,8	539.000.000	
523	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER S	1252	592.300.000	
524	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1202	451.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
525	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	1202	539.000.000	
526	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374.000.000	
527	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPRINGER	1450	929.000.000	
528	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET	749	336.600.000	
529	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET 750	749	370.500.000	
530	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1745	604.600.000	
531	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1690	716.500.000	
532	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB 114	1868	729.000.000	
533	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1690	619.000.000	
534	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1745	1.217.700.000	
535	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1690	1.068.800.000	
536	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1868	1.599.900.000	
537	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1745	1.298.600.000	
538	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1690	1.057.900.000	
539	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000	
540	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1754	1.298.900.000	
541	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1868	1.079.000.000	
542	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1690	1.154.900.000	
543	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	1745	1.407.900.000	
544	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ST	1923	1.219.000.000	
545	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	749	425.400.000	
546	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1690	1.026.000.000	
547	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW	883	350.000.000	
548	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1202	563.000.000	
549	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SWITCHBACK	1690	710.000.000	
550	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA	1340	1.414.000.000	
551	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1584	700.000.000	
552	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1868	1.199.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
553	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1745	1.432.900.000	
554	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1690	1.368.000.000	
555	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1868	1.699.900.000	
556	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1745	1.499.900.000	
557	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1690	1.414.300.000	
558	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1745	1.448.800.000	
559	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD	1250	546.000.000	
560	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1247	859.100.000	
561	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000	
562	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX	1130	815.000.000	
563	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000	
564	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1250	815.000.000	
565	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1247	810.000.000	
566	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1250	810.000.000	
567	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	WIDE GLIDE	1690	704.000.000	
568	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	1202	561.700.000	
569	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	1202,8	539.000.000	
570	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1202	451.000.000	
571	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	1200	451.000.000	
572	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1202,8	502.800.000	
573	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1202,8	502.800.000	
574	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N	1200	294.000.000	
575	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1203	294.000.000	
576	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1202	500.100.000	
577	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000	
578	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C	883	310.000.000	
579	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310.000.000	
580	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L	883	312.000.000	
581	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883	343.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
582	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000	
583	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359.000.000	
584	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1200	389.900.000	
585	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	X-REX	1250	420.000.000	
586	Xe hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64.000.000	
587	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000	
588	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124	14.500.000	
589	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-A	124	14.500.000	
590	Xe hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000	
591	Xe hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000	
592	Xe hai bánh	HONDA	919	919	299.000.000	
593	Xe hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000	
594	Xe hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000	
595	Xe hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000	
596	Xe hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000	
597	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150	149,32	58.100.000	
598	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150 ABS	149,32	63.900.000	
599	Xe hai bánh	HONDA	ADV 150 CBS	149,32	61.400.000	
600	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,93	82.100.000	
601	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	156,93	90.700.000	
602	Xe hai bánh	HONDA	ADV 350	329,6	290.000.000	
603	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1084	590.500.000	
604	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORT	1084	690.500.000	
605	Xe hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS	1084	720.500.000	
606	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40.000.000	
607	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108	40.000.000	
608	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000	
609	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000	
610	Xe hai bánh	HONDA	BEAT	109,51	24.800.000	
611	Xe hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000	
612	Xe hai bánh	HONDA	BEAT STREET	109,51	28.600.000	
613	Xe hai bánh	HONDA	BEAT STREET ESP	108,2	25.600.000	
614	Xe hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49	13.200.000	
615	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95.000.000	
616	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40.000.000	
617	Xe hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000	
618	Xe hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,89	33.500.000	
619	Xe hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108	30.000.000	
620	Xe hai bánh	HONDA	C125	125	85.000.000	
621	Xe hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000	
622	Xe hai bánh	HONDA	C400	398	300.000.000	
623	Xe hai bánh	HONDA	C50	49	23.000.000	
624	Xe hai bánh	HONDA	CAPK150	149	468.000.000	
625	Xe hai bánh	HONDA	CB 150X	149,16	70.800.000	
626	Xe hai bánh	HONDA	CB 223S	223	192.600.000	
627	Xe hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000	
628	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
629	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49.000.000	
630	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R	998	517.500.000	
631	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998	409.000.000	
632	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000	
633	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998	468.000.000	
634	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998	468.000.000	
635	Xe hai bánh	HONDA	CB1100	1140	455.000.000	
636	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1140	391.000.000	
637	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1140	391.000.000	
638	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1140	375.000.000	
639	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1140	455.000.000	
640	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1140	455.000.000	
641	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1140	391.000.000	
642	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	1140	390.000.000	
643	Xe hai bánh	HONDA	CB1300	1284,4	450.000.000	
644	Xe hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1284	450.000.000	
645	Xe hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,15	36.400.000	
646	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,2	105.500.000	
647	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000	
648	Xe hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000	
649	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,16	47.400.000	
650	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000	
651	Xe hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000	
652	Xe hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000	
653	Xe hai bánh	HONDA	CB250	233	107.000.000	
654	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	234	219.600.000	
655	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	250	107.000.000	
656	Xe hai bánh	HONDA	CB300	286	253.000.000	
657	Xe hai bánh	HONDA	CB300R	286	140.000.000	
658	Xe hai bánh	HONDA	CB350RS	348,36	113.000.000	
659	Xe hai bánh	HONDA	CB400	399	367.000.000	
660	Xe hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300.000.000	
661	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367.000.000	
662	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220.000.000	
663	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367.000.000	
664	Xe hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000	
665	Xe hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000	
666	Xe hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000	
667	Xe hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000	
668	Xe hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000	
669	Xe hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000	
670	Xe hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000	
671	Xe hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000	
672	Xe hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000	
673	Xe hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000	
674	Xe hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000	
675	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000	
676	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000	
677	Xe hai bánh	HONDA	CB650R	649	247.000.000	
678	Xe hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000	
679	Xe hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000	
680	Xe hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
681	Xe hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000	
682	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000	
683	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000	
684	Xe hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000	
685	Xe hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000	
686	Xe hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000	
687	Xe hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000	
688	Xe hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000	
689	Xe hai bánh	HONDA	CBR	954	567.000.000	
690	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000	
691	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000	
692	Xe hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	249,74	116.900.000	
693	Xe hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	249,74	119.900.000	
694	Xe hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000	
695	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000	
696	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000	
697	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000	
698	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000	
699	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000	
700	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000	
701	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000	
702	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000	
703	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000	
704	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000	
705	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	1000	950.000.000	
706	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE SP	1000	1.050.000.000	
707	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000	
708	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000	
709	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567.000.000	
710	Xe hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1140	391.000.000	
711	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,16	72.000.000	
712	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000	
713	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000	
714	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R ABS	149,16	57.100.000	
715	Xe hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107.000.000	
716	Xe hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,74	117.100.000	
717	Xe hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286	255.000.000	
718	Xe hai bánh	HONDA	CBR500R	471	187.500.000	
719	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000	
720	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471	187.000.000	
721	Xe hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296.000.000	
722	Xe hai bánh	HONDA	CBR650F	649	233.900.000	
723	Xe hai bánh	HONDA	CBR650FA	649	233.900.000	
724	Xe hai bánh	HONDA	CBR650R	649	259.000.000	
725	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000	
726	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649	254.000.000	
727	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649	254.000.000	
728	Xe hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270.000.000	
729	Xe hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000	
730	Xe hai bánh	HONDA	CD125	125	50.000.000	
731	Xe hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125	24.200.000	
732	Xe hai bánh	HONDA	CG125	125	24.200.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
733	Xe hai bánh	HONDA	CG125 M-POWER	125	24.200.000	
734	Xe hai bánh	HONDA	CHALY	70	22.000.000	
735	Xe hai bánh	HONDA	CL	397	300.000.000	
736	Xe hai bánh	HONDA	CLICK	108	36.000.000	
737	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000	
738	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	41.400.000	
739	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,32	70.900.000	
740	Xe hai bánh	HONDA	CLICK125I	124,88	66.800.000	
741	Xe hai bánh	HONDA	CMX	286	126.500.000	
742	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286,01	125.000.000	
743	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286,01	125.000.000	
744	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471	180.000.000	
745	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471	180.000.000	
746	Xe hai bánh	HONDA	CPR650FA	649	156.500.000	
747	Xe hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62.000.000	
748	Xe hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000	
749	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352.000.000	
750	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000	
751	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000	
752	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	352.000.000	
753	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000	
754	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,15	44.400.000	
755	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	109	34.300.000	
756	Xe hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000	
757	Xe hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155.200.000	
758	Xe hai bánh	HONDA	CRF300L	286,01	135.900.000	
759	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109	40.000.000	
760	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	110	25.300.000	
761	Xe hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361.000.000	
762	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124,89	120.100.000	
763	Xe hai bánh	HONDA	CT125	123,94	110.600.000	
764	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124	99.000.000	
765	Xe hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1261	723.000.000	
766	Xe hai bánh	HONDA	CTX1300	1261	588.000.000	
767	Xe hai bánh	HONDA	DASH125M	124	84.000.000	
768	Xe hai bánh	HONDA	DAX125	123,94	96.500.000	
769	Xe hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION	123,94	119.500.000	
770	Xe hai bánh	HONDA	DH88	85	192.600.000	
771	Xe hai bánh	HONDA	DIO	49	60.000.000	
772	Xe hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125	28.000.000	
773	Xe hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60.000.000	
774	Xe hai bánh	HONDA	DN-01	680	625.000.000	
775	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000	
776	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
777	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	123,94	78.500.000	
778	Xe hai bánh	HONDA	DREAM II	97	40.000.000	
779	Xe hai bánh	HONDA	DUNK	49	40.000.000	
780	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000	
781	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000	
782	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000	
783	Xe hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	124,6	13.400.000	
784	Xe hai bánh	HONDA	FAZE	248	280.000.000	
785	Xe hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312.000.000	
786	Xe hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149	26.400.000	
787	Xe hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30.000.000	
788	Xe hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268.000.000	
789	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000	
790	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300	279	236.000.000	
791	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268.000.000	
792	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268.000.000	
793	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 350	329,6	241.000.000	
794	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 750	745	360.000.000	
795	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240.000.000	
796	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240.000.000	
797	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249	240.000.000	
798	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000	
799	Xe hai bánh	HONDA	FREEWAY	245	198.000.000	
800	Xe hai bánh	HONDA	FTR	223	192.600.000	
801	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000	
802	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000	
803	Xe hai bánh	HONDA	FURY	1312	561.000.000	
804	Xe hai bánh	HONDA	GENIO	109,51	28.200.000	
805	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO	49	25.300.000	
806	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,77	61.200.000	
807	Xe hai bánh	HONDA	GL MAX	125	85.000.000	
808	Xe hai bánh	HONDA	GL PRO160	156	150.000.000	
809	Xe hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1832	451.000.000	
810	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1833	1.200.000.000	
811	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1833	1.200.000.000	
812	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1833	1.200.000.000	
813	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1833	1.200.000.000	
814	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1833	1.200.000.000	
815	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1832	443.000.000	
816	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1832	750.000.000	
817	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	1832	750.000.000	
818	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	1832	750.000.000	
819	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING F6B	1833	955.000.000	
820	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	1833	1.295.900.000	
821	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	1833	948.200.000	
822	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1832	443.000.000	
823	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1832	750.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
824	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1832	750.000.000	
825	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1832	750.000.000	
826	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1832	670.500.000	
827	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1832	750.000.000	
828	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1832	443.000.000	
829	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348,36	137.000.000	
830	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348	130.000.000	
831	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION	348,36	116.800.000	
832	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 DLX PRO	348,36	117.000.000	
833	Xe hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320.000.000	
834	Xe hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290.000.000	
835	Xe hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000	
836	Xe hai bánh	HONDA	ICON	108	31.000.000	
837	Xe hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336.800.000	
838	Xe hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1312	647.700.000	
839	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000	
840	Xe hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000	
841	Xe hai bánh	HONDA	LA250	233	107.000.000	
842	Xe hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30.000.000	
843	Xe hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108	30.000.000	
844	Xe hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33.600.000	
845	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	750	370.000.000	
846	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	249	107.000.000	
847	Xe hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000	
848	Xe hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125	40.000.000	
849	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108.000.000	
850	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000	
851	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	123,94	105.300.000	
852	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION	123,94	165.000.000	
853	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	123,94	121.500.000	
854	Xe hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000	
855	Xe hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125	60.000.000	
856	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	49.990.000	
857	Xe hai bánh	HONDA	MSX125H V	125	49.990.000	
858	Xe hai bánh	HONDA	MSX125J V	125	50.000.000	
859	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000	
860	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	124,89	88.600.000	
861	Xe hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292.000.000	
862	Xe hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292.000.000	
863	Xe hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337.000.000	
864	Xe hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000	
865	Xe hai bánh	HONDA	NC750S	745	306.000.000	
866	Xe hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306.000.000	
867	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	747	370.000.000	
868	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233	107.000.000	
869	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234	192.000.000	
870	Xe hai bánh	HONDA	NM4	745	491.000.000	
871	Xe hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
872	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	124	61.500.000	
873	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	125	40.000.000	
874	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000	
875	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1832	973.000.000	
876	Xe hai bánh	HONDA	NSR150	147	108.000.000	
877	Xe hai bánh	HONDA	NSR250R	250	125.000.000	
878	Xe hai bánh	HONDA	NT700V	680	362.000.000	
879	Xe hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455.000.000	
880	Xe hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60.000.000	
881	Xe hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1261	481.000.000	
882	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	152	112.000.000	
883	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000	
884	Xe hai bánh	HONDA	PC41	599	296.000.000	
885	Xe hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124	76.400.000	
886	Xe hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000	
887	Xe hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	156,93	87.000.000	
888	Xe hai bánh	HONDA	PCX ABS	156,93	71.800.000	
889	Xe hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	156,93	90.000.000	
890	Xe hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000	
891	Xe hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000	
892	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	200	135.000.000	
893	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	149	60.000.000	
894	Xe hai bánh	HONDA	PL150E	157	150.000.000	
895	Xe hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109	12.700.000	
896	Xe hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000	
897	Xe hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000	
898	Xe hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000	
899	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	234	192.600.000	
900	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	471	180.000.000	
901	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	124	76.400.000	
902	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	250	187.000.000	
903	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	168	80.000.000	
904	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187.000.000	
905	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192.600.000	
906	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 1100	1084	501.700.000	
907	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	126.500.000	
908	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,01	125.000.000	
909	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000	
910	Xe hai bánh	HONDA	REVO FIT	109,17	25.300.000	
911	Xe hai bánh	HONDA	REVO X	109,17	25.900.000	
912	Xe hai bánh	HONDA	RR150	149	35.000.000	
913	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1312	484.000.000	
914	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1312	484.000.000	
915	Xe hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000	
916	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000	
917	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109,51	59.200.000	
918	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000	
919	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109,51	35.900.000	
920	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108	60.500.000	
921	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108	53.800.000	
922	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108	60.500.000	
923	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
924	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108	53.800.000	
925	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63.000.000	
926	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,51	35.100.000	
927	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	108,2	34.300.000	
928	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	109,51	37.100.000	
929	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	35.000.000	
930	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	30.900.000	
931	Xe hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35.600.000	
932	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000	
933	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000	
934	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000	
935	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000	
936	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000	
937	Xe hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000	
938	Xe hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000	
939	Xe hai bánh	HONDA	SH 300I	279	306.300.000	
940	Xe hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000	
941	Xe hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000	
942	Xe hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000	
943	Xe hai bánh	HONDA	SH150D	153	150.000.000	
944	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	153	150.000.000	
945	Xe hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153	175.000.000	
946	Xe hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000	
947	Xe hai bánh	HONDA	SH300A	279	248.000.000	
948	Xe hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279	269.000.000	
949	Xe hai bánh	HONDA	SH300AK ED	279	276.490.000	
950	Xe hai bánh	HONDA	SH300AS	279	249.000.000	
951	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279	270.000.000	
952	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASK ED	279	278.990.000	
953	Xe hai bánh	HONDA	SH300I	279	306.300.000	
954	Xe hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000	
955	Xe hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279	266.000.000	
956	Xe hai bánh	HONDA	SH350I ABS	330	264.800.000	
957	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149,2	41.700.000	
958	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60.000.000	
959	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	125	79.300.000	
960	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	745	431.000.000	
961	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398	153.000.000	
962	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371.000.000	
963	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371.000.000	
964	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371.000.000	
965	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370.000.000	
966	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745	371.000.000	
967	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398	153.000.000	
968	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745	371.000.000	
969	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583	204.000.000	
970	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418.000.000	
971	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152.000.000	
972	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280.000.000	
973	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
974	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152.000.000	
975	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418.000.000	
976	Xe hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000	
977	Xe hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,16	44.000.000	
978	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34.000.000	
979	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84.000.000	
980	Xe hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108	28.400.000	
981	Xe hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108	81.000.000	
982	Xe hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000	
983	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000	
984	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153	140.000.000	
985	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1261	494.000.000	
986	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1298	494.000.000	
987	Xe hai bánh	HONDA	ST1300A	1261	481.500.000	
988	Xe hai bánh	HONDA	ST70	72	22.000.000	
989	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1312	324.000.000	
990	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1312	464.000.000	
991	Xe hai bánh	HONDA	STEED	400	220.000.000	
992	Xe hai bánh	HONDA	STEED VLX	583	204.000.000	
993	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000	
994	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000	
995	Xe hai bánh	HONDA	STX1300	1261	494.000.000	
996	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,94	87.400.000	
997	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115.000.000	
998	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000	
999	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,17	65.700.000	
1000	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124	116.900.000	
1001	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000	
1002	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109	47.300.000	
1003	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	85.000.000	
1004	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION	123,94	138.600.000	
1005	Xe hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398	220.000.000	
1006	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000	
1007	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR150	149,16	45.000.000	
1008	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 FI	124,89	24.600.000	
1009	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	124,8	22.000.000	
1010	Xe hai bánh	HONDA	TACT	49	29.800.000	
1011	Xe hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000	
1012	Xe hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000	
1013	Xe hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000	
1014	Xe hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	755	309.000.000	
1015	Xe hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000	
1016	Xe hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000	
1017	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	42.000.000	
1018	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,88	39.600.000	
1019	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,32	50.000.000	
1020	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 160 ABS	156,93	54.800.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1021	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 160 CBS	156,93	49.500.000	
1022	Xe hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000	
1023	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200F	1236	1.014.000.000	
1024	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1237	1.014.000.000	
1025	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1237	1.014.000.000	
1026	Xe hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000	
1027	Xe hai bánh	HONDA	VRX	399	367.000.000	
1028	Xe hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1312	565.000.000	
1029	Xe hai bánh	HONDA	VT400S	398	312.000.000	
1030	Xe hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362.000.000	
1031	Xe hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745	310.700.000	
1032	Xe hai bánh	HONDA	VTR250	250	410.000.000	
1033	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300C	1312	320.000.000	
1034	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300R	1312	320.000.000	
1035	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300S	1312	320.000.000	
1036	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800F	1795	400.000.000	
1037	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800N	1795	400.000.000	
1038	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1795	400.000.000	
1039	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000	
1040	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22.000.000	
1041	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000	
1042	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000	
1043	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000	
1044	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,89	65.000.000	
1045	Xe hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,51	49.100.000	
1046	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125I	124,89	69.100.000	
1047	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125I	123,94	67.200.000	
1048	Xe hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000	
1049	Xe hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000	
1050	Xe hai bánh	HONDA	WH125J-18	124,7	72.300.000	
1051	Xe hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000	
1052	Xe hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000	
1053	Xe hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000	
1054	Xe hai bánh	HONDA	X-ADV	745	326.000.000	
1055	Xe hai bánh	HONDA	XL230	223	192.600.000	
1056	Xe hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000	
1057	Xe hai bánh	HONDA	XR150	149	39.000.000	
1058	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149,15	39.000.000	
1059	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39.000.000	
1060	Xe hai bánh	HONDA	XR400R	400	244.800.000	
1061	Xe hai bánh	HONDA	XR650	650	296.000.000	
1062	Xe hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000	
1063	Xe hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1043	392.000.000	
1064	Xe hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000	
1065	Xe hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948	299.000.000	
1066	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33.000.000	
1067	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	125	68.000.000	
1068	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER-X	108,2	69.700.000	
1069	Xe hai bánh	HONDA	ZR1000G	1043	505.000.000	
1070	Xe hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49	4.600.000	
1071	Xe hai bánh	HUNODA-DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000	
1072	Xe hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000	
1073	Xe hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000	
1074	Xe hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1075	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 ENDURO	693	599.000.000	
1076	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	693	609.000.000	
1077	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	889	699.000.000	
1078	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 200	200	166.000.000	
1079	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 401	373	199.000.000	
1080	Xe hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA VITPILEN 401	373	206.000.000	
1081	Xe hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,8	43.300.000	
1082	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56.500.000	
1083	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000	
1084	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56.500.000	
1085	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160.000.000	
1086	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300	296	95.500.000	
1087	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300R	295,9	111.300.000	
1088	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	296	122.000.000	
1089	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1811	460.000.000	
1090	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1811	490.000.000	
1091	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1720	810.000.000	
1092	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1811	490.000.000	
1093	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1811	490.000.000	
1094	Xe hai bánh	INDIAN	FTR 1200 S	1203	455.400.000	
1095	Xe hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1811	590.000.000	
1096	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT	1133	320.000.000	
1097	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1133	360.000.000	
1098	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999	226.000.000	
1099	Xe hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30.500.000	
1100	Xe hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000	
1101	Xe hai bánh	JAWA	42 BOBBER	334	97.000.000	
1102	Xe hai bánh	JAWA	FORTY TWO	294,72	79.000.000	
1103	Xe hai bánh	JAWA	JAWA	294,72	79.000.000	
1104	Xe hai bánh	JAWA	JAWA360	344	100.000.000	
1105	Xe hai bánh	JAWA	PÉRÁK	334	87.000.000	
1106	Xe hai bánh	JIALING	JIALING	97	8.800.000	
1107	Xe hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79.500.000	
1108	Xe hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19.800.000	
1109	Xe hai bánh	JONWAY	JOG	105	10.500.000	
1110	Xe hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124	14.900.000	
1111	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124	14.900.000	
1112	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124	14.900.000	
1113	Xe hai bánh	KAWASAKI	I20	120	72.100.000	
1114	Xe hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125	42.500.000	
1115	Xe hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250	130.000.000	
1116	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	85.000.000	
1117	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88.200.000	
1118	Xe hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000	
1119	Xe hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278.100.000	
1120	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1352	702.000.000	
1121	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1352	383.600.000	
1122	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000	
1123	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125	125.000.000	
1124	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220.000.000	
1125	Xe hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1126	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220.000.000	
1127	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649	261.000.000	
1128	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649	280.000.000	
1129	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649	280.000.000	
1130	Xe hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261.000.000	
1131	Xe hai bánh	KAWASAKI	GTR	1400	305.000.000	
1132	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220.000.000	
1133	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125	120.000.000	
1134	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144	92.800.000	
1135	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000	
1136	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX230S	233	151.000.000	
1137	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	233	151.000.000	
1138	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249	138.400.000	
1139	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72.100.000	
1140	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111	96.000.000	
1141	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63.000.000	
1142	Xe hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250	78.000.000	
1143	Xe hai bánh	KAWASAKI	MAX	97	22.000.000	
1144	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1043	644.000.000	
1145	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248	140.000.000	
1146	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161.000.000	
1147	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147.000.000	
1148	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196.000.000	
1149	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149.000.000	
1150	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399	152.400.000	
1151	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	399	163.500.000	
1152	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	210.000.000	
1153	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1.065.000.000	
1154	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 ABS	998	1.299.000.000	
1155	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998	899.000.000	
1156	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998	644.000.000	
1157	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	729.000.000	
1158	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625.000.000	
1159	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1441	670.000.000	
1160	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1441	670.000.000	
1161	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-25R ABS	250	197.300.000	
1162	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	636	335.000.000	
1163	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599	280.000.000	
1164	Xe hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78.000.000	
1165	Xe hai bánh	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	148	92.800.000	
1166	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279.000.000	
1167	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1043	419.000.000	
1168	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	245.000.000	
1169	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143.000.000	
1170	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1500	341.000.000	
1171	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2000	421.200.000	
1172	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342.000.000	
1173	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250.000.000	
1174	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903	264.500.000	
1175	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S	649	241.000.000	
1176	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	251.000.000	
1177	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	649	249.000.000	
1178	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175	177	66.000.000	
1179	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177	77.300.000	
1180	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250	250	131.600.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1181	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250	133.800.000	
1182	Xe hai bánh	KAWASAKI	W650	675	280.000.000	
1183	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416.000.000	
1184	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 ABS	773	379.000.000	
1185	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402.000.000	
1186	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402.000.000	
1187	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402.000.000	
1188	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	998	770.000.000	
1189	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505.000.000	
1190	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1086	505.000.000	
1191	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	474.000.000	
1192	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1043	505.000.000	
1193	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1043	449.000.000	
1194	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1043	505.000.000	
1195	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1043	409.000.000	
1196	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1043	409.000.000	
1197	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53.300.000	
1198	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247.000.000	
1199	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300	296	180.000.000	
1200	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153.000.000	
1201	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z400 ABS	399	149.000.000	
1202	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	187.000.000	
1203	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS	649	231.000.000	
1204	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z750	748	278.100.000	
1205	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278.100.000	
1206	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322.000.000	
1207	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948	322.200.000	
1208	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948	385.000.000	
1209	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	415.000.000	
1210	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	480.800.000	
1211	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322.000.000	
1212	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806	310.500.000	
1213	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1043	505.000.000	
1214	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000	
1215	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000	
1216	Xe hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000	
1217	Xe hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000	
1218	Xe hai bánh	KENGO	KG400	397	49.500.000	
1219	Xe hai bánh	KENGO	R250	255	29.700.000	
1220	Xe hai bánh	KENGO	R350	320	39.600.000	
1221	Xe hai bánh	KENGO	X350	320	44.000.000	
1222	Xe hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14.400.000	
1223	Xe hai bánh	KENOS	WY125T-20	125	14.400.000	
1224	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1050	155.000.000	
1225	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1050	155.000.000	
1226	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1195	312.000.000	
1227	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1195	327.000.000	
1228	Xe hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1195	208.000.000	
1229	Xe hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1230	Xe hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1301	600.000.000	
1231	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1301	325.000.000	
1232	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1301	325.000.000	
1233	Xe hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135.000.000	
1234	Xe hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130.000.000	
1235	Xe hai bánh	KTM	250 EXC-F	250	95.000.000	
1236	Xe hai bánh	KTM	350 EXC-F	350	100.000.000	
1237	Xe hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000	
1238	Xe hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	373	167.500.000	
1239	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84.000.000	
1240	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000	
1241	Xe hai bánh	KTM	450 EXC	449	109.000.000	
1242	Xe hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240.000.000	
1243	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F	450	365.800.000	
1244	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450	420.200.000	
1245	Xe hai bánh	KTM	500 EXC	510	111.500.000	
1246	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139.000.000	
1247	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139.000.000	
1248	Xe hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114.000.000	
1249	Xe hai bánh	KTM	690 SMC	654	109.000.000	
1250	Xe hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109.000.000	
1251	Xe hai bánh	KTM	790 ADVENTURE R	799	479.000.000	
1252	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1000	145.000.000	
1253	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1000	150.000.000	
1254	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1000	150.000.000	
1255	Xe hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	1301	2.209.000.000	
1256	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE R	1301	859.000.000	
1257	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE S	1301	829.000.000	
1258	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	1301	899.000.000	
1259	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R	1301	839.000.000	
1260	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	1301	929.000.000	
1261	Xe hai bánh	KTM	KTM 200 DUKE	199,5	137.000.000	
1262	Xe hai bánh	KTM	KTM 350 EXC-F SIX DAYS	350	489.000.000	
1263	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 ADVENTURE	373	232.500.000	
1264	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	373	199.000.000	
1265	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	399	199.000.000	
1266	Xe hai bánh	KTM	KTM 690 SMC R	693	609.000.000	
1267	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE	799	445.000.000	
1268	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE R	799	479.000.000	
1269	Xe hai bánh	KTM	KTM 790 DUKE	799	399.000.000	
1270	Xe hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	889	599.000.000	
1271	Xe hai bánh	KTM	KTM 890 DUKE R	889	519.000.000	
1272	Xe hai bánh	KTM	KTM RC 390	373	209.000.000	
1273	Xe hai bánh	KTM	RACING	200	135.000.000	
1274	Xe hai bánh	KTM	RC 200	200	61.000.000	
1275	Xe hai bánh	KTM	RC 250	249	134.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1276	Xe hai bánh	KTM	RC 390	373	143.800.000	
1277	Xe hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	300.000.000	
1278	Xe hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000	
1279	Xe hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321	132.500.000	
1280	Xe hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000	
1281	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43.000.000	
1282	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102.000.000	
1283	Xe hai bánh	LAMBRETTA	X300	275	128.000.000	
1284	Xe hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149	30.000.000	
1285	Xe hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149	30.000.000	
1286	Xe hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149	30.000.000	
1287	Xe hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57.200.000	
1288	Xe hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000	
1289	Xe hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152.000.000	
1290	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85.000.000	
1291	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131.000.000	
1292	Xe hai bánh	MINSK	X250	225	50.000.000	
1293	Xe hai bánh	MAX-SV	125T-16	124	25.800.000	
1294	Xe hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000	
1295	Xe hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000	
1296	Xe hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124	24.000.000	
1297	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1064	516.200.000	
1298	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1151	380.000.000	
1299	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250.000.000	
1300	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1151	574.000.000	
1301	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313.000.000	
1302	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313.000.000	
1303	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 SPECIAL	853	405.000.000	
1304	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 STONE	853	385.000.000	
1305	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744	313.000.000	
1306	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V85 TT	853	465.000.000	
1307	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 BOBBER	853	415.000.000	
1308	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356.000.000	
1309	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	1078	404.800.000	
1310	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389.000.000	
1311	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343.000.000	
1312	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343.000.000	
1313	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798	330.000.000	
1314	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1078,4	404.800.000	
1315	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786.000.000	
1316	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786.000.000	
1317	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998	786.000.000	
1318	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998	786.000.000	
1319	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757.000.000	
1320	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	998	985.600.000	
1321	Xe hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343.500.000	
1322	Xe hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSSO 800	798	302.000.000	
1323	Xe hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961	329.800.000	
1324	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190	112.200.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1325	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106.700.000	
1326	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38.500.000	
1327	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98.000.000	
1328	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98.000.000	
1329	Xe hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29.700.000	
1330	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80.000.000	
1331	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78.000.000	
1332	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000	
1333	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000	
1334	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉE	125	60.000.000	
1335	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100	35.000.000	
1336	Xe hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399	230.000.000	
1337	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000	
1338	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000	
1339	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000	
1340	Xe hai bánh	PEUGEOT	TWEET (LW2BAA)	151	29.900.000	
1341	Xe hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49	42.700.000	
1342	Xe hai bánh	PHOENIX	R300	279	55.000.000	
1343	Xe hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000	
1344	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124	139.900.000	
1345	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 400 HPE	399	235.000.000	
1346	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221.000.000	
1347	Xe hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124	48.000.000	
1348	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55.800.000	
1349	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42.000.000	
1350	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000	
1351	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95.300.000	
1352	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124	95.300.000	
1353	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200.000.000	
1354	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000	
1355	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 400 HPE	399	330.000.000	
1356	Xe hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA	124	123.100.000	
1357	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	405.000.000	
1358	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	124	431.200.000	
1359	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	124	448.500.000	
1360	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	155	660.000.000	
1361	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	491.300.000	
1362	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124	65.000.000	
1363	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151	70.000.000	
1364	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000	
1365	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85.000.000	
1366	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278	295.000.000	
1367	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278	138.900.000	
1368	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	124	143.200.000	
1369	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104.500.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1370	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000	
1371	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000	
1372	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60.000.000	
1373	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	107.800.000	
1374	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124	75.000.000	
1375	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124	104.500.000	
1376	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	124	113.600.000	
1377	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151	112.000.000	
1378	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151	122.000.000	
1379	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124.400.000	
1380	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124	122.800.000	
1381	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	124	179.000.000	
1382	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000	
1383	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX200	197	120.000.000	
1384	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100.000.000	
1385	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278	197.000.000	
1386	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000	
1387	Xe hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124	139.900.000	
1388	Xe hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2009	134.800.000	
1389	Xe hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47.000.000	
1390	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37.000.000	
1391	Xe hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149	35.000.000	
1392	Xe hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33.500.000	
1393	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125	30.000.000	
1394	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000	
1395	Xe hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27.000.000	
1396	Xe hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22.000.000	
1397	Xe hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20.000.000	
1398	Xe hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000	
1399	Xe hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273	60.000.000	
1400	Xe hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320	42.000.000	
1401	Xe hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33.300.000	
1402	Xe hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33.300.000	
1403	Xe hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37.800.000	
1404	Xe hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320	42.000.000	
1405	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125	19.000.000	
1406	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125	19.000.000	
1407	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19.000.000	
1408	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000	
1409	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000	
1410	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000	
1411	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61.000.000	
1412	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499	127.300.000	
1413	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499	128.500.000	
1414	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346	80.000.000	
1415	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	349,34	126.500.000	
1416	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346	80.100.000	
1417	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1418	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178.000.000	
1419	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535	137.000.000	
1420	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648	183.900.000	
1421	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	149.000.000	
1422	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648	192.000.000	
1423	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	METEOR 350	349,34	135.000.000	
1424	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175.000.000	
1425	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	SCRAM 411	411	141.400.000	
1426	Xe hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000	
1427	Xe hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108	35.000.000	
1428	Xe hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000	
1429	Xe hai bánh	SACHS	SACHS	49	25.000.000	
1430	Xe hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35.000.000	
1431	Xe hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1524	788.000.000	
1432	Xe hai bánh	SAXON	CROWN	1573	699.000.000	
1433	Xe hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1573	699.000.000	
1434	Xe hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	97.000.000	
1435	Xe hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20.300.000	
1436	Xe hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000	
1437	Xe hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000	
1438	Xe hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000	
1439	Xe hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49	10.900.000	
1440	Xe hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000	
1441	Xe hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147	55.000.000	
1442	Xe hai bánh	STALLIONS	CARINO	129	44.000.000	
1443	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145	56.100.000	
1444	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147	62.400.000	
1445	Xe hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000	
1446	Xe hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000	
1447	Xe hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123	55.000.000	
1448	Xe hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49	13.300.000	
1449	Xe hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49	20.300.000	
1450	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	CBF190TR	184,4	48.100.000	
1451	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	49	21.800.000	
1452	Xe hai bánh	SUNDIRO-HONDA	XR150L	149	41.500.000	
1453	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168	29.300.000	
1454	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168	29.300.000	
1455	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273	36.000.000	
1456	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320	42.000.000	
1457	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	USA SH170	168	29.300.000	
1458	Xe hai bánh	SUZUKI	1500VL	1500	341.000.000	
1459	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000	
1460	Xe hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20.300.000	
1461	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60.000.000	
1462	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152	60.000.000	
1463	Xe hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99.000.000	
1464	Xe hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1157	341.000.000	
1465	Xe hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000	
1466	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16.000.000	
1467	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1468	Xe hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250.000.000	
1469	Xe hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1340	465.000.000	
1470	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1360	341.000.000	
1471	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135.500.000	
1472	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1783	576.000.000	
1473	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638	266.000.000	
1474	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638	266.000.000	
1475	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN STREET F/I	124,3	48.600.000	
1476	Xe hai bánh	SUZUKI	C 750	749	285.000.000	
1477	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	50.000.000	
1478	Xe hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73.500.000	
1479	Xe hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266.000.000	
1480	Xe hai bánh	SUZUKI	DL1000	1000	369.000.000	
1481	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300.000.000	
1482	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300.000.000	
1483	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99.000.000	
1484	Xe hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124	25.500.000	
1485	Xe hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57.000.000	
1486	Xe hai bánh	SUZUKI	FIX	124	26.000.000	
1487	Xe hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000	
1488	Xe hai bánh	SUZUKI	FX	125	26.000.000	
1489	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000	
1490	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99.000.000	
1491	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99.000.000	
1492	Xe hai bánh	SUZUKI	GIXXER 250	249	58.500.000	
1493	Xe hai bánh	SUZUKI	GIXXER SF250	249	61.500.000	
1494	Xe hai bánh	SUZUKI	GK75A	399	218.000.000	
1495	Xe hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000	
1496	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000	
1497	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000	
1498	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000	
1499	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000	
1500	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000	
1501	Xe hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000	
1502	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000	
1503	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1340	394.000.000	
1504	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1340	394.000.000	
1505	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1340	394.000.000	
1506	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1299	394.000.000	
1507	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999	474.400.000	
1508	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1000	297.000.000	
1509	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999	474.400.000	
1510	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000	
1511	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000	
1512	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599	442.000.000	
1513	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750	534.000.000	
1514	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386.100.000	
1515	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	399.900.000	
1516	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999	415.000.000	
1517	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	63.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1518	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000	
1519	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	69.500.000	
1520	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	67.000.000	
1521	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1340	610.000.000	
1522	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24.000.000	
1523	Xe hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124	30.000.000	
1524	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER ABS	154,9	46.500.000	
1525	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210.000.000	
1526	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1783	576.000.000	
1527	Xe hai bánh	SUZUKI	LC400	399	210.000.000	
1528	Xe hai bánh	SUZUKI	M10	49	7.500.000	
1529	Xe hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125	32.300.000	
1530	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55.400.000	
1531	Xe hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55.400.000	
1532	Xe hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000	
1533	Xe hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000	
1534	Xe hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17.400.000	
1535	Xe hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124	30.000.000	
1536	Xe hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124	30.000.000	
1537	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000	
1538	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147	52.000.000	
1539	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	48.500.000	
1540	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000	
1541	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52.400.000	
1542	Xe hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430.000.000	
1543	Xe hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55.400.000	
1544	Xe hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77.000.000	
1545	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22.900.000	
1546	Xe hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000	
1547	Xe hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000	
1548	Xe hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000	
1549	Xe hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000	
1550	Xe hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000	
1551	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000	
1552	Xe hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24.500.000	
1553	Xe hai bánh	SUZUKI	V50	49	19.800.000	
1554	Xe hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249.000.000	
1555	Xe hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26.700.000	
1556	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17.400.000	
1557	Xe hai bánh	SUZUKI	VR1500	1500	341.000.000	
1558	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1037	369.000.000	
1559	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM1050ABS	1037	419.000.000	
1560	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	249	132.900.000	
1561	Xe hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1783	576.000.000	
1562	Xe hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000	
1563	Xe hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19.500.000	
1564	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124	16.000.000	
1565	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000	
1566	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000	
1567	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124	34.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1568	Xe hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000	
1569	Xe hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000	
1570	Xe hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000	
1571	Xe hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23.300.000	
1572	Xe hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000	
1573	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000	
1574	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000	
1575	Xe hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32.000.000	
1576	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	149	14.800.000	
1577	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	149	14.800.000	
1578	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	148	27.000.000	
1579	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	97	14.000.000	
1580	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	49,6	11.000.000	
1581	Xe hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32.000.000	
1582	Xe hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24.000.000	
1583	Xe hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32.000.000	
1584	Xe hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1250	980.000.000	
1585	Xe hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865	373.900.000	
1586	Xe hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397.000.000	
1587	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350.000.000	
1588	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1200	641.000.000	
1589	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1200	619.000.000	
1590	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER TFC	1200	839.000.000	
1591	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319.900.000	
1592	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350.000.000	
1593	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1200	596.300.000	
1594	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	410.000.000	
1595	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356.000.000	
1596	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	865	397.000.000	
1597	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	410.000.000	
1598	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	900	419.000.000	
1599	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865	397.000.000	
1600	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1200	569.000.000	
1601	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	1200	589.000.000	
1602	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1200	422.000.000	
1603	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION	1200	607.000.000	
1604	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	1200	589.000.000	
1605	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	1200	579.000.000	
1606	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1607	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320.000.000	
1608	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320.000.000	
1609	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1215	773.000.000	
1610	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000	
1611	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1215	703.600.000	
1612	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	2458	899.000.000	
1613	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK	2458	999.000.000	
1614	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R	2458	869.000.000	
1615	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R BLACK	2458	959.000.000	
1616	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	2458	1.300.000.000	
1617	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2300	661.000.000	
1618	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420.900.000	
1619	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUEEN EDITION	1197	699.000.000	
1620	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	1200	499.000.000	
1621	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	1200	599.000.000	
1622	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1200	649.000.000	
1623	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1197	649.000.000	
1624	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1200	559.000.000	
1625	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000	
1626	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 900	900	409.000.000	
1627	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	398	169.900.000	
1628	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1050	437.200.000	
1629	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RR	1159,6	659.900.000	
1630	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RS	1159,6	569.900.000	
1631	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1050	424.600.000	
1632	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1197	589.000.000	
1633	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1200	589.000.000	
1634	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 900	900	363.900.000	
1635	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN BREITLING EDITION	1197	759.000.000	
1636	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374.000.000	
1637	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	395.000.000	
1638	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER SANDSTORM	900	459.000.000	
1639	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION	765	544.900.000	
1640	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R	765	364.900.000	
1641	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765	403.000.000	
1642	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765	402.600.000	
1643	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765	430.000.000	
1644	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765	336.300.000	
1645	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	349.000.000	
1646	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN GOLDLINE	900	399.000.000	
1647	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341.000.000	
1648	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1200	601.000.000	
1649	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341.000.000	
1650	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1200	601.000.000	
1651	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON RS	1200	619.000.000	
1652	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON TFC	1200	849.000.000	
1653	Xe hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1596	341.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1654	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT EXPLORER	1160	659.000.000	
1655	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT PRO	1160	619.000.000	
1656	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY EXPLORER	1160	679.000.000	
1657	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY PRO	1160	639.000.000	
1658	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1215	640.000.000	
1659	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XRX LRH	1215	754.000.000	
1660	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800	349.900.000	
1661	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	800	459.000.000	
1662	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 850 SPORT	888	359.900.000	
1663	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900	888	369.000.000	
1664	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 BOND EDITION	888	789.000.000	
1665	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT	888	423.000.000	
1666	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT (LRH)	888	419.000.000	
1667	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT ARAGON EDITION	888	484.900.000	
1668	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888	499.900.000	
1669	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY	888	453.000.000	
1670	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION	888	509.900.000	
1671	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888	529.900.000	
1672	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	660	299.900.000	
1673	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1050	650.000.000	
1674	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800	695.000.000	
1675	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	800	593.600.000	
1676	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT	660	269.900.000	
1677	Xe hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT (L101)	660	269.900.000	
1678	Xe hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000	
1679	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000	
1680	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000	
1681	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO	109,7	25.600.000	
1682	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO 125	124,76	32.200.000	
1683	Xe hai bánh	TVS	DAZZ	109,6	21.000.000	
1684	Xe hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000	
1685	Xe hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000	
1686	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	124,8	26.600.000	
1687	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	124,8	31.200.000	
1688	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	124,8	34.100.000	
1689	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	18.600.000	
1690	Xe hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000	
1691	Xe hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000	
1692	Xe hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000	
1693	Xe hai bánh	URAL	650	650	296.000.000	
1694	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000	
1695	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000	
1696	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000	
1697	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000	
1698	Xe hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55.000.000	
1699	Xe hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100.000.000	
1700	Xe hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40.000.000	
1701	Xe hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	278	72.490.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1702	Xe hai bánh	VICTORY	CROSS	1731	528.000.000	
1703	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1731	528.000.000	
1704	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1731	528.000.000	
1705	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1731	490.000.000	
1706	Xe hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1634	541.000.000	
1707	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1731	606.700.000	
1708	Xe hai bánh	VICTORY	VISION	1737	700.000.000	
1709	Xe hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1731	700.000.000	
1710	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1731	787.000.000	
1711	Xe hai bánh	VICTORY	VISSION	1731	310.000.000	
1712	Xe hai bánh	VISITOR	125	125	33.500.000	
1713	Xe hai bánh	VISITOR	175	175	35.500.000	
1714	Xe hai bánh	VISITOR	CS250	250	37.800.000	
1715	Xe hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279	53.000.000	
1716	Xe hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000	
1717	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	21.500.000	
1718	Xe hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000	
1719	Xe hai bánh	WUYANG	WY125	124	20.000.000	
1720	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000	
1721	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	49,6	12.500.000	
1722	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000	
1723	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	124,7	23.200.000	
1724	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	125	27.000.000	
1725	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	102,1	23.800.000	
1726	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	102	24.000.000	
1727	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	124,7	25.000.000	
1728	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000	
1729	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000	
1730	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000	
1731	Xe hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000	
1732	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	155,09	42.400.000	
1733	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX S	155,09	49.800.000	
1734	Xe hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000	
1735	Xe hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000	
1736	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000	
1737	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000	
1738	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	941	275.000.000	
1739	Xe hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59.000.000	
1740	Xe hai bánh	YAMAHA	C1063	1063	259.000.000	
1741	Xe hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000	
1742	Xe hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000	
1743	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000	
1744	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000	
1745	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000	
1746	Xe hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000	
1747	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	45.000.000	
1748	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	600	300.000.000	
1749	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54.400.000	
1750	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	124,86	38.200.000	
1751	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,86	36.000.000	
1752	Xe hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290.000.000	
1753	Xe hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1300	305.000.000	
1754	Xe hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1755	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56.200.000	
1756	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80.000.000	
1757	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240.500.000	
1758	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847	290.000.000	
1759	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284.900.000	
1760	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000	
1761	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150I	149,8	68.900.000	
1762	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80.000.000	
1763	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153	80.000.000	
1764	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	998	234.000.000	
1765	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ25	249	58.300.000	
1766	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300.000.000	
1767	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363.500.000	
1768	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	249	58.300.000	
1769	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70.000.000	
1770	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70.000.000	
1771	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19.800.000	
1772	Xe hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000	
1773	Xe hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	155,1	82.000.000	
1774	Xe hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	149	40.700.000	
1775	Xe hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40.000.000	
1776	Xe hai bánh	YAMAHA	JOG	49	19.800.000	
1777	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35.600.000	
1778	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150	35.500.000	
1779	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150	37.000.000	
1780	Xe hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000	
1781	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI	124,7	27.100.000	
1782	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXI S	124,7	27.000.000	
1783	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152	60.000.000	
1784	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185.300.000	
1785	Xe hai bánh	YAMAHA	MATE	110	55.400.000	
1786	Xe hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150.000.000	
1787	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125	125	28.000.000	
1788	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000	
1789	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	125	25.200.000	
1790	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	125	25.200.000	
1791	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	125	25.200.000	
1792	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	124,96	27.400.000	
1793	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	124,96	28.300.000	
1794	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO M3 125	125	26.200.000	
1795	Xe hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105.000.000	
1796	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	321	129.000.000	
1797	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	129.000.000	
1798	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416.000.000	
1799	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000	
1800	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-07	689	239.000.000	
1801	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09	847	319.000.000	
1802	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09	890	299.000.000	
1803	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404.500.000	
1804	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404.500.000	
1805	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	890	319.000.000	
1806	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847	276.000.000	
1807	Xe hai bánh	YAMAHA	MT10	998	469.000.000	
1808	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10	998	499.000.000	
1809	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1000	404.500.000	
1810	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10SP	998	569.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1811	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	69.000.000	
1812	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,09	67.400.000	
1813	Xe hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320	129.000.000	
1814	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	150	33.800.000	
1815	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	38.200.000	
1816	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (DOXOU)	149,79	33.900.000	
1817	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	149,79	35.700.000	
1818	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY	149,79	34.100.000	
1819	Xe hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,79	35.000.000	
1820	Xe hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000	
1821	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000	
1822	Xe hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000	
1823	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000	
1824	Xe hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000	
1825	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	70.000.000	
1826	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	149	118.000.000	
1827	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 (MONSTER)	155,1	73.400.000	
1828	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000	
1829	Xe hai bánh	YAMAHA	R15M	155,1	86.500.000	
1830	Xe hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER	155,1	87.000.000	
1831	Xe hai bánh	YAMAHA	R25	249	119.900.000	
1832	Xe hai bánh	YAMAHA	R3	321	129.000.000	
1833	Xe hai bánh	YAMAHA	R6	599	295.000.000	
1834	Xe hai bánh	YAMAHA	R7	689	269.000.000	
1835	Xe hai bánh	YAMAHA	RIM	998	254.000.000	
1836	Xe hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1670	535.500.000	
1837	Xe hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1300	305.000.000	
1838	Xe hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000	
1839	Xe hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000	
1840	Xe hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35.500.000	
1841	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000	
1842	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000	
1843	Xe hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51.500.000	
1844	Xe hai bánh	YAMAHA	SPORTS 110SS	102	55.400.000	
1845	Xe hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240.000.000	
1846	Xe hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240.000.000	
1847	Xe hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000	
1848	Xe hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1854	535.500.000	
1849	Xe hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1304	30.500.000	
1850	Xe hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1199	252.500.000	
1851	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182.000.000	
1852	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	689	369.000.000	
1853	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000	
1854	Xe hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43.500.000	
1855	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX	562	409.000.000	
1856	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232.800.000	
1857	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275.000.000	
1858	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232.800.000	
1859	Xe hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1860	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	562	360.000.000	
1861	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	890	369.000.000	
1862	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	339.000.000	
1863	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	890	419.000.000	
1864	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000	
1865	Xe hai bánh	YAMAHA	TZM	147	118.000.000	
1866	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1304	252.500.000	
1867	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1304	252.500.000	
1868	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000	
1869	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000	
1870	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000	
1871	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000	
1872	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000	
1873	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000	
1874	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000	
1875	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240.000.000	
1876	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000	
1877	Xe hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000	
1878	Xe hai bánh	YAMAHA	VMAX	1679	535.500.000	
1879	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1679	535.500.000	
1880	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1998	265.500.000	
1881	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19.800.000	
1882	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000	
1883	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000	
1884	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182.000.000	
1885	Xe hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1063	252.500.000	
1886	Xe hai bánh	YAMAHA	WR 155R	155,09	65.400.000	
1887	Xe hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,1	79.000.000	
1888	Xe hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000	
1889	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX	292	139.000.000	
1890	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	292	261.800.000	
1891	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	249,8	109.800.000	
1892	Xe hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	125	26.700.000	
1893	Xe hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000	
1894	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100.000.000	
1895	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000	
1896	Xe hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182.000.000	
1897	Xe hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240.000.000	
1898	Xe hai bánh	YAMAHA	XMAX	249,8	122.100.000	
1899	Xe hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425.000.000	
1900	Xe hai bánh	YAMAHA	XS155R	155,1	77.000.000	
1901	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR	155,09	60.800.000	
1902	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	330.000.000	
1903	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR700	689	245.000.000	
1904	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR900	890	359.000.000	
1905	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269.400.000	
1906	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269.000.000	
1907	Xe hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000	
1908	Xe hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252.500.000	
1909	Xe hai bánh	YAMAHA	XV250P	248	236.000.000	
1910	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295.000.000	
1911	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942	252.500.000	
1912	Xe hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1300	305.000.000	
1913	Xe hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232.800.000	
1914	Xe hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55.400.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1915	Xe hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000	
1916	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99.000.000	
1917	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232.800.000	
1918	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259.000.000	
1919	Xe hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000	
1920	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30.000.000	
1921	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000	
1922	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000	
1923	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295.000.000	
1924	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998	254.000.000	
1925	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125	24.000.000	
1926	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149	110.000.000	
1927	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25	119.900.000	
1928	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204.000.000	
1929	Xe hai bánh	YAMAHA	Z110	113	22.500.000	
1930	Xe hai bánh	YAMAHA	Z125	124	40.500.000	
1931	Xe hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77.000.000	
1932	Xe hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125	40.500.000	
1933	Xe hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35.000.000	
1934	Xe hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15.000.000	
1935	Xe hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000	
1936	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000	
1937	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000	
1938	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000	
1939	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000	
1940	Xe hai bánh	ZONTES	310R1	312	56.200.000	
1941	Xe hai bánh	ZONTES	310T1	312	83.000.000	
1942	Xe hai bánh	ZONTES	310V	312	57.400.000	
1943	Xe hai bánh	ZONTES	310X1	312	80.100.000	
1944	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	349	98.000.000	
1945	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	349	98.700.000	
1946	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	348	92.000.000	
1947	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	349	92.500.000	
1948	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	348	87.000.000	
1949	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	348	96.000.000	
1950	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	348	93.000.000	
1951	Xe hai bánh	HONDA	CL500	471	180.990.000,	
1952	Xe hai bánh	TVS	ROCKZ	124,5	22.100.000,	
1953	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,51	39.200.000,	
1954	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WH150-10B	149	41.000.000,	
1955	Xe hai bánh (điện)	BMW	CE04	15	574.000.000	
1956	Xe hai bánh (điện)	NIU	N-SERIES	1,5	35.600.000	
1957	Xe hai bánh (điện)	SUNDIRO	JOKER	0,5	10.000.000	
1958	Xe hai bánh (điện)	SUNDIRO - HONDA	MONO	1,2	12.000.000	
1959	Xe hai bánh (điện)	SURRON	STORM BEE	10	128.800.000	
1960	Xe hai bánh (điện)	WUYANG - HONDA	V-SUN	1,2	14.500.000	
1961	Xe hai bánh (điện)	WUYANG - HONDA	V-SUN 1200	1,2	11.800.000	
1962	Xe hai bánh (điện)	ZEEHO	AE6+	4,7	55.000.000	
1963	Xe hai bánh (điện)	ZEEHO	AE8 S+	10,2	79.000.000	
Các nhãn hiệu xe máy khác						
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)		
1	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	14.000.000		

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
2	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000	
3	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 4 kW	18.000.000	
4	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Không xác định được công suất	14.000.000	
5	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 50 cm ³ trở xuống	20.000.000	
6	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³	35.000.000	
7	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³	50.000.000	
8	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 150 cm ³	70.000.000	

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	Xe hai bánh	ALLY	A1	49,4	12.700.000	
2	Xe hai bánh	ALLY	A1 S	49,4	12.700.000	
3	Xe hai bánh	ALLY	A1 S	49,4	12.700.000	
4	Xe hai bánh	ALLY	NEW SEW	49,5	11.000.000	
5	Xe hai bánh	ALLY	RC	49,5	13.200.000	
6	Xe hai bánh	ALLY	RS	49,5	12.000.000	
7	Xe hai bánh	ALLY	RUBBY	49,5	13.000.000	
8	Xe hai bánh	ALLY	VEGAS H	49,4	17.500.000	
9	Xe hai bánh	ALLY	VEGAS R	49,4	17.500.000	
10	Xe hai bánh	ALLY	WS 50	49,5	11.000.000	
11	Xe hai bánh	APRILIA	SR GT 200	174,4	99.500.000	
12	Xe hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000	
13	Xe hai bánh	BOSSCITY	125WJ	124,8	30.700.000	
14	Xe hai bánh	BOSSCITY	50-4C	49,5	10.900.000	
15	Xe hai bánh	BOSSCITY	50C-III	49,5	13.000.000	
16	Xe hai bánh	BOSSCITY	50H	49,5	10.000.000	
17	Xe hai bánh	BOSSCITY	50RS	49,5	11.500.000	
18	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000	
19	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000	
20	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-K	49,5	12.500.000	
21	Xe hai bánh	BOSSCITY	50V	49,5	11.500.000	
22	Xe hai bánh	BOSSCITY	67NEW	49,5	11.500.000	
23	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000	
24	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50K	49,5	11.781.000	
25	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50S	49,5	11.800.000	
26	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000	
27	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82C	49,5	12.000.000	
28	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50K	49,5	12.000.000	
29	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC	49,5	12.960.000	
30	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB50SC-1	49,5	14.781.000	
31	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	12.500.000	
32	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB82SC	49,5	12.272.000	
33	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB86	49,5	12.700.000	
34	Xe hai bánh	BOSSCITY	KPR	149,2	30.650.000	
35	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50	49,5	13.392.000	
36	Xe hai bánh	BOSSCITY	S50-P	49,5	13.550.000	
37	Xe hai bánh	Crea@	50C	49,5	9.167.435	
38	Xe hai bánh	CUBINDONA	50C	49,5	7.200.000	
39	Xe hai bánh	CUBINDONA	CUBINDONA 50C	49,5	9.980.000	
40	Xe hai bánh	CUBINDONA	CUBINDONA 50V	49,5	10.660.000	
41	Xe hai bánh	CUBJAPAN	HYOSUNG	49,5	9.980.000	
43	Xe hai bánh	CUBJIPAND	50C	49,5	7.776.000	
44	Xe hai bánh	DAELIM	50CC	49,5	10.200.000	
45	Xe hai bánh	DAELIM	CKDI	49,5	9.200.000	
46	Xe hai bánh	DAELIM	CUB	49,5	9.500.000	
47	Xe hai bánh	DAELIM	SI	49,5	9.700.000	
48	Xe hai bánh	DAELIM	WEVA	49,5	9.200.000	
49	Xe hai bánh	DAELIMCDI	CHAMPION	49,5	8.640.000	
50	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C1	49,5	8.982.000	
51	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C6	49,5	13.200.000	
52	Xe hai bánh	DAELIMIKD	DV1	49,5	10.854.000	
53	Xe hai bánh	DAELIMIKD	NEO2	49,5	12.000.000	
54	Xe hai bánh	DAELIMIKD	SI8	49,5	11.700.000	
55	Xe hai bánh	DAELIMIKD	VENUS	49,5	15.746.400	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
56	Xe hai bánh	DAELIMIKD	VENUS	49,5	15.746.400	
57	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	CUP82	49,5	11.510.000	
58	Xe hai bánh	DK	CREA mono	49,4	9.180.000	
59	Xe hai bánh	DK	ROMA SX DK	49,4	19.224.000	
60	Xe hai bánh	DK	SIRI	49,5	9.400.000	
61	Xe hai bánh	DK Bike	DK ROMA Lite	49,4	17.200.000	
62	Xe hai bánh	DK Bike	ROMA SX DK	49,4	16.200.000	
63	Xe hai bánh	DVM	VANIO S	49,4	15.498.000	
64	Xe hai bánh	ESPERO	50C2S	49,5	11.500.000	
65	Xe hai bánh	ESPERO	50C3He	49,5	11.750.000	
66	Xe hai bánh	ESPERO	50C3He	49,5	11.750.000	
67	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-1	49,6	15.400.000	
68	Xe hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND Plus	49,6	17.750.000	
69	Xe hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Pro II	49,6	17.550.000	
70	Xe hai bánh	ESPERO	50VS Diamond Ultra	49,6	17.005.000	
71	Xe hai bánh	ESPERO	50VS Enigma	49,4	17.750.000	
72	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC VVIP II	49,5	15.660.000	
73	Xe hai bánh	ESPERO	EX4 King 50	49,5	16.200.000	
74	Xe hai bánh	FLYAMAHA	CKD	49,5	9.500.000	
75	Xe hai bánh	HALIM	H50C1	49,5	12.000.000	
76	Xe hai bánh	HALIM	H50C82	49,5	11.377.200	
77	Xe hai bánh	HALIM	H50S1	49,5	11.500.000	
78	Xe hai bánh	HALIM	HS1	49,5	11.340.000	
79	Xe hai bánh	HALIM	HW	49,5	11.934.000	
80	Xe hai bánh	HALIMJP	C81	49,5	8.181.818	
81	Xe hai bánh	HD CUB	HD 81	49,5	8.740.000	
82	Xe hai bánh	HONDA	AB27 MONKEY	49	19.800.000	
83	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000	
84	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32.000.000	
85	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33.000.000	
86	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28.500.000	
87	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGf	108	28.000.000	
88	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGf ©	108	28.000.000	
89	Xe hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000	
90	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16.900.000	
91	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25.500.000	
92	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25.500.000	
93	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25.500.000	
94	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	108	25.500.000	
95	Xe hai bánh	HONDA	CMX300	286,01	126.500.000	
96	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16.900.000	
97	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000	
98	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C125K	124,9	29.400.000	
99	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23.500.000	
100	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22.000.000	
101	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000	
102	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27.000.000	
103	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27.000.000	
104	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24.000.000	
105	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24.000.000	
106	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24.000.000	
107	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000	
108	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24.000.000	
109	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21.500.000	
110	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22.500.000	
111	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21.500.000	
112	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16.400.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
113	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13.700.000	
114	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15.800.000	
115	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17.000.000	
116	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17.000.000	
117	Xe hai bánh	HONDA	HD 110	107	20.500.000	
118	Xe hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000	
119	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26.600.000	
120	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109	27.600.000	
121	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000	
122	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000	
123	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000	
124	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000	
125	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000	
126	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24.000.000	
127	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000	
128	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000	
129	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000	
130	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000	
131	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000	
132	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	20.000.000	
133	Xe hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	19.200.000	
134	Xe hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	20.200.000	
135	Xe hai bánh	HONDA	JA368 BLADE (C)	109,1	21.700.000	
136	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000	
137	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	23.000.000	
138	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000	
139	Xe hai bánh	HONDA	JA383 WAVE RSX FI	109,2	22.700.000	
140	Xe hai bánh	HONDA	JA384 WAVE RSX FI (D)	109,2	21.700.000	
141	Xe hai bánh	HONDA	JA385 WAVE RSX FI (C)	109,2	24.700.000	
142	Xe hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	23.700.000	
143	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	22.200.000	
144	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	25.700.000	
145	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000	
146	Xe hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	18.000.000	
147	Xe hai bánh	HONDA	JA392 WAVE α	109,1	18.200.000	
148	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	18.700.000	
149	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27.000.000	
150	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22.500.000	
151	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27.000.000	
152	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000	
153	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000	
154	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000	
155	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000	
156	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000	
157	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000	
158	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000	
159	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000	
160	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000	
161	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000	
162	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000	
163	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000	
164	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000	
165	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000	
166	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000	
167	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000	
168	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000	
169	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
170	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000	
171	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000	
172	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000	
173	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000	
174	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000	
175	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000	
176	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000	
177	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000	
178	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000	
179	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000	
180	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000	
181	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000	
182	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124,8	31.000.000	
183	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000	
184	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000	
185	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000	
186	Xe hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000	
187	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000	
188	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	32.900.000	
189	Xe hai bánh	HONDA	JC764 FUTURE FI	124,9	30.200.000	
190	Xe hai bánh	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	31.600.000	
191	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	32.200.000	
192	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	33.700.000	
193	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26.000.000	
194	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26.500.000	
195	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32.000.000	
196	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35.000.000	
197	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36.000.000	
198	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000	
199	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000	
200	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28.500.000	
201	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28.700.000	
202	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000	
203	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000	
204	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000	
205	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000	
206	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000	
207	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000	
208	Xe hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000	
209	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000	
210	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000	
211	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000	
212	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000	
213	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000	
214	Xe hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	55.000.000	
215	Xe hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	60.000.000	
216	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000	
217	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000	
218	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000	
219	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000	
220	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000	
221	Xe hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000	
222	Xe hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000	
223	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000	
224	Xe hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000	
225	Xe hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000	
226	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE	124,9	42.400.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
227	Xe hai bánh	HONDA	JF633 AIR BLADE FI	124,8	46.000.000	
228	Xe hai bánh	HONDA	JF73 SH 125	124,9	74.800.000	
229	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	75.000.000	
230	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000	
231	Xe hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000	
232	Xe hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000	
233	Xe hai bánh	HONDA	JF792 LEAD	124,8	38.300.000	
234	Xe hai bánh	HONDA	JF793 LEAD	124,8	40.300.000	
235	Xe hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000	
236	Xe hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	73.300.000	
237	Xe hai bánh	HONDA	JF951 SH125I	124,8	82.100.000	
238	Xe hai bánh	HONDA	JF952 SH125I	124,8	74.600.000	
239	Xe hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	84.900.000	
240	Xe hai bánh	HONDA	JK010 SH MODE	124,8	56.700.000	
241	Xe hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	61.800.000	
242	Xe hai bánh	HONDA	JK030 VISION	109,5	30.800.000	
243	Xe hai bánh	HONDA	JK031 VISION	109,5	33.100.000	
244	Xe hai bánh	HONDA	JK032 VISION	109,5	35.600.000	
245	Xe hai bánh	HONDA	JK033 VISION	109,5	31.600.000	
246	Xe hai bánh	HONDA	JK034 VISION	109,5	34.200.000	
247	Xe hai bánh	HONDA	JK035 VISION	109,5	37.500.000	
248	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	31.900.000	
249	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	33.000.000	
250	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	36.500.000	
251	Xe hai bánh	HONDA	JK120 LEAD	124,8	39.800.000	
252	Xe hai bánh	HONDA	JK121 LEAD	124,8	42.000.000	
253	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	40.420.000	
254	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	41.200.000	
255	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	44.500.000	
256	Xe hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	45.300.000	
257	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	58.800.000	
258	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	65.600.000	
259	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000	
260	Xe hai bánh	HONDA	KC370 WINNERX	149,1	46.000.000	
261	Xe hai bánh	HONDA	KC371 WINNERX	149,1	49.000.000	
262	Xe hai bánh	HONDA	KC440 WINNERX	149,1	46.200.000	
263	Xe hai bánh	HONDA	KC441 WINNERX	149,1	50.100.000	
264	Xe hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000	
265	Xe hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000	
266	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000	
267	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000	
268	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000	
269	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	90.500.000	
270	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	100.000.000	
271	Xe hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	66.500.000	
272	Xe hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000	
273	Xe hai bánh	HONDA	KF410 AIR BLADE	149,3	56.700.000	
274	Xe hai bánh	HONDA	KF420 SH150I	156,9	91.000.000	
275	Xe hai bánh	HONDA	KF421 SH150I	156,9	99.000.000	
276	Xe hai bánh	HONDA	KF422 SH160I	156,9	96.500.000	
277	Xe hai bánh	HONDA	KF423 SH160I	156,9	113.000.000	
278	Xe hai bánh	HONDA	KF424 SH160I	156,9	93.800.000	
279	Xe hai bánh	HONDA	KF425 SH160I	156,9	103.500.000	
280	Xe hai bánh	HONDA	KF530 AIR BLADE	156,9	59.000.000	
281	Xe hai bánh	HONDA	KF560 VARIO	156,9	52.100.000	
282	Xe hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	56.300.000	
283	Xe hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VND)	Ghi chú
284	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	50.200.000	
285	Xe hai bánh	HONDA	NF120 SH350I	329,6	150.000.000	
286	Xe hai bánh	HONDA	NF121 SH350I	329,6	149.800.000	
287	Xe hai bánh	HONDA	NF122 SH350i	330	140.000.000	
288	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97.000.000	
289	Xe hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000	
290	Xe hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000	
291	Xe hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000	
292	Xe hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000	
293	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000	
294	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51.000.000	
295	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51.500.000	
296	Xe hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000	
297	Xe hai bánh	HONDA	SH150	153	82.000.000	
298	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000	
299	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97	16.900.000	
300	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	97	16.900.000	
301	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97	16.900.000	
302	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	97	16.900.000	
303	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16.300.000	
304	Xe hai bánh	HONDA	TENA	108	36.000.000	
305	Xe hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000	
306	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12.900.000	
307	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11.900.000	
308	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17.500.000	
309	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000	
310	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20.500.000	
311	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000	
312	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14.500.000	
313	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14.900.000	
314	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97	14.900.000	
315	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14.900.000	
316	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP ©	109,1	16.900.000	
317	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97	15.300.000	
318	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16.900.000	
319	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18.300.000	
320	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000	
321	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15.900.000	
322	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14.300.000	
323	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97	14.700.000	
324	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14.900.000	
325	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α	109,2	18.890.000	
326	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000	
327	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12.900.000	
328	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12.900.000	
329	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12.900.000	
330	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12.900.000	
331	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KWY	97	13.400.000	
332	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000	
333	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000	
334	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42.900.000	
335	Xe hai bánh	HYOSUNG	CLASSIC	49,5	9.000.000	
336	Xe hai bánh	HYOSUNG	CRE@	49,5	11.700.000	
337	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSV2	49,5	18.300.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
338	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSC	49,5	12.500.000	
339	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSD	49,5	14.700.000	
340	Xe hai bánh	HYOSUNG	HSVSW	49,5	12.400.000	
341	Xe hai bánh	HYOSUNG	LEGEND1	49,5	10.300.000	
342	Xe hai bánh	HYOSUNG	SP	49,5	16.300.000	
343	Xe hai bánh	HYOSUNG	SS	49,5	11.664.000	
344	Xe hai bánh	J-PAN	81 J-PAN	49,6	10.506.000	
345	Xe hai bánh	J-PAN	ONE-1	49,5	17.900.000	
346	Xe hai bánh	J-PAN	VEPAR	49,4	10.506.000	
347	Xe hai bánh	J-PAN	VEPAR JP1	49,4	14.970.000	
348	Xe hai bánh	JVC	IX 50	49,5	14.970.000	
349	Xe hai bánh	JVCeco	PRO	49,5	19.960.000	
350	Xe hai bánh	JVCeco	PRO	49,5	19.960.000	
351	Xe hai bánh	JVCeco	PRO	49,5	19.960.000	
352	Xe hai bánh	KAZUKI	EXSPORT	49,5	9.774.000	
353	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000	
354	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000	
355	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY 50	49,5	16.000.000	
356	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000	
357	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000	
358	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	22.190.000	
359	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111,7	20.000.000	
360	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49,5	18.400.000	
361	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000	
362	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000	
363	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000	
364	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000	
365	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11.000.000	
366	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12.000.000	
367	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000	
368	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000	
369	Xe hai bánh	KYMCO	KB50 LIKE	49,5	24.600.000	
370	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000	
371	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49	20.000.000	
372	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50 MMC	49,5	21.400.000	
373	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000	
374	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000	
375	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000	
376	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49,5	26.700.000	
377	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000	
378	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124,6	32.500.000	
379	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE II	124,8	32.000.000	
380	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000	
381	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000	
382	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000	
383	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000	
384	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000	
385	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000	
386	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000	
387	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124,6	33.200.000	
388	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000	
389	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124,6	38.500.000	
390	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000	
391	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000	
392	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000	
393	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000	
394	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA	163,4	50.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
395	Xe hai bánh	KYMCO	OLONA 125	125	33.000.000	
396	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14.900.000	
397	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50 MMC	49	14.500.000	
398	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR S	49,5	15.200.000	
399	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124,6	14.000.000	
400	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20.000.000	
401	Xe hai bánh	LIFAN	110	107	10.700.000	
402	Xe hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000	
403	Xe hai bánh	LIFAN	50RS	49,5	12.000.000	
404	Xe hai bánh	LIFAN	50S-H	49,5	11.000.000	
405	Xe hai bánh	LIFAN	50S-III	49,5	11.100.000	
406	Xe hai bánh	LIFAN	50S-K	49,5	12.500.000	
407	Xe hai bánh	LIFAN	50V	49,5	10.000.000	
408	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50K	49,5	11.900.000	
409	Xe hai bánh	LIFAN	CUB50SC	49,5	12.852.000	
410	Xe hai bánh	LIFAN	CUB86	49,5	14.472.000	
411	Xe hai bánh	LIFAN	LF100-4CF	97	9.800.000	
412	Xe hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000	
413	Xe hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38.900.000	
414	Xe hai bánh	MOTOR THAI	RC	49,5	8.208.000	
415	Xe hai bánh	MOTOR THAI	RC	49,5	8.982.000	
416	Xe hai bánh	MOTOR THAI	SR	49,5	9.167.435	
417	Xe hai bánh	MOTOR THAI	SUPERCUP50	49,5	7.766.800	
418	Xe hai bánh	MOTOR THAIL	CUP81	49,5	10.476.000	
419	Xe hai bánh	MOTORTHAI	a	49,5	10.120.000	
420	Xe hai bánh	MOTORTHAI	FI	49,6	10.476.000	
421	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SIR	49,5	10.444.000	
422	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SPORTS	49,5	10.444.000	
423	Xe hai bánh	MOTORTHAI	SPORTS	49,5	10.444.000	
424	Xe hai bánh	MOTORTHAI	VEPA 50	49,5	12.974.000	
425	Xe hai bánh	NIOHIMA	NIO Plus	49,4	11.000.000	
426	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA P	49,4	17.820.000	
427	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000	
428	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO M2AAKB	124,6	61.000.000	
429	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68.500.000	
430	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000	
431	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000	
432	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124	37.900.000	
433	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE-110	124	40.500.000	
434	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000	
435	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-419	154,8	132.400.000	
436	Xe hai bánh	PIAGGIO	JUSTIN BIEBER X VESPA-519	124,5	115.800.000	
437	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000	
438	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V ie - 110	124,5	58.800.000	
439	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	57.500.000	
440	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000	
441	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000	
442	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124	56.800.000	
443	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE-100	124	57.000.000	
444	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124,5	48.900.000	
445	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000	
446	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000	
447	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000	
448	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000	
449	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49,9	39.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
450	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000	
451	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000	
452	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000	
453	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-131	124,7	75.000.000	
454	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000	
455	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000	
456	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000	
457	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000	
458	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-226	155,1	87.900.000	
459	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	93.900.000	
460	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000	
461	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000	
462	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000	
463	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000	
464	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000	
465	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000	
466	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000	
467	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000	
468	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 ABS	155,1	126.500.000	
469	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124,7	93.900.000	
470	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000	
471	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000	
472	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155,1	115.000.000	
473	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115.000.000	
474	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278,3	129.000.000	
475	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000	
476	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301	155,1	137.000.000	
477	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719	278,3	135.000.000	
478	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105	278,3	158.600.000	
479	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715	278,3	155.000.000	
480	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS TOURING 300 ABS-718	278,3	131.000.000	
481	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV	278,3	159.800.000	
482	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000	
483	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000	
484	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61.000.000	
485	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000	
486	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000	
487	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67.900.000	
488	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67.900.000	
489	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64.700.000	
490	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000	
491	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000	
492	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000	
493	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000	
494	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 IGET-920	124,5	67.900.000	
495	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000	
496	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000	
497	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VND)	Ghi chú
498	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000	
499	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000	
500	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000	
501	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517	124,5	112.000.000	
502	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000	
503	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000	
504	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	76.800.000	
505	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150	82.600.000	
506	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000	
507	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000	
508	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE-501	124,5	67.000.000	
509	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124	69.500.000	
510	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IGET-921	124,5	66.000.000	
511	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000	
512	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000	
513	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000	
514	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000	
515	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000	
516	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000	
517	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000	
518	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	75.500.000	
519	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000	
520	Xe hai bánh	PIAGGIO	Vespa Sprint 125 cc	124,5	90.000.000	
521	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518	124,5	98.400.000	
522	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000	
523	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000	
524	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-211	154,8	91.400.000	
525	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-221	154,8	89.900.000	
526	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154,8	89.900.000	
527	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418	154,8	110.000.000	
528	Xe hai bánh	PIAGGIO	Vespa Sprint Tech 125-109	124,5	96.600.000	
529	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30.900.000	
530	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37.200.000	
531	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32.300.000	
532	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000	
533	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	37.000.000	
534	Xe hai bánh	REBEL	RB125	124	27.000.000	
535	Xe hai bánh	REBEL	SPORT 170	168	33.300.000	
536	Xe hai bánh	SADOKA	CREA 50	49,4	9.818.000	
537	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	KARIK-XS	49,5	9.136.000	
538	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81	49,5	9.200.000	
539	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81a	49,5	8.850.000	
540	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	SKI-81S	49,5	9.200.000	
541	Xe hai bánh	SAKI MOTOR	WOWY RSX-XS	49,5	12.300.000	
542	Xe hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49,6	10.506.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
543	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV1	49,5	17.600.000	
544	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV2	49,5	17.200.000	
545	Xe hai bánh	SCOOTER	HSV3	49,5	18.200.000	
546	Xe hai bánh	SCOOTERINDO	V88-2	49,4	16.500.000	
547	Xe hai bánh	SUMOTOR	S50C1	49,5	12.500.000	
548	Xe hai bánh	SUMOTOR	S50C2	49,5	12.420.000	
549	Xe hai bánh	SUMOTOR	SUPER50	49,5	16.800.000	
550	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000	
551	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25.300.000	
552	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23.400.000	
553	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000	
554	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60.000.000	
555	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44.000.000	
556	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	50.000.000	
557	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	50.000.000	
558	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	45.600.000	
559	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.972.000	
560	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	41.500.000	
561	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	38.500.000	
562	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000	
563	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44.500.000	
564	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25.400.000	
565	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29.000.000	
566	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29.000.000	
567	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29.000.000	
568	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24.200.000	
569	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24.200.000	
570	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24.200.000	
571	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20.900.000	
572	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21.800.000	
573	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47.700.000	
574	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	50.200.000	
575	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49.000.000	
576	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15.600.000	
577	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17.900.000	
578	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16.500.000	
579	Xe hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17.200.000	
580	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22.500.000	
581	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24.500.000	
582	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000	
583	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XC DL	109,7	14.200.000	
584	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000	
585	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14.500.000	
586	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17.400.000	
587	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14.500.000	
588	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17.400.000	
589	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14.500.000	
590	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17.400.000	
591	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44.700.000	
592	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000	
593	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31.000.000	
594	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000	
595	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28.300.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
596	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000	
597	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29.800.000	
598	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30.900.000	
599	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30.800.000	
600	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000	
601	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21.000.000	
602	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000	
603	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000	
604	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000	
605	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000	
606	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21.800.000	
607	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20.600.000	
608	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22.000.000	
609	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22.700.000	
610	Xe hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	26.000.000	
611	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000	
612	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15.700.000	
613	Xe hai bánh	SYM	ANGEL 125-VEB	124,6	23.500.000	
614	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13.300.000	
615	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11.800.000	
616	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14.000.000	
617	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13.000.000	
618	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000	
619	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15.400.000	
620	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000	
621	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	16.600.000	
622	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000	
623	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000	
624	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000	
625	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000	
626	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108,0	16.200.000	
627	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15.500.000	
628	Xe hai bánh	SYM	ATTILA 50-VW1	49,5	26.200.000	
629	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000	
630	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000	
631	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000	
632	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000	
633	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000	
634	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000	
635	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000	
636	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000	
637	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000	
638	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000	
639	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000	
640	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000	
641	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
642	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000	
643	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000	
644	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000	
645	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000	
646	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000	
647	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000	
648	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000	
649	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000	
650	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000	
651	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000	
652	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000	
653	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000	
654	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000	
655	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000	
656	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000	
657	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000	
658	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000	
659	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000	
660	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000	
661	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000	
662	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000	
663	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000	
664	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000	
665	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000	
666	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000	
667	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000	
668	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000	
669	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000	
670	Xe hai bánh	SYM	ATTILA-VW2	124,6	31.700.000	
671	Xe hai bánh	SYM	BONUS	125	29.000.000	
672	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15.300.000	
673	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14.500.000	
674	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110+-SDM	108	16.500.000	
675	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13.700.000	
676	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SDK	108	16.400.000	
677	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.700.000	
678	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000	
679	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49,5	15.200.000	
680	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000	
681	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000	
682	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.900.000	
683	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000	
684	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13.800.000	
685	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000	
686	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13.800.000	
687	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000	
688	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000	
689	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000	
690	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000	
691	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000	
692	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000	
693	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	22.100.000	
694	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000	
695	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000	
696	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000	
697	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8.800.000	
698	Xe hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
699	Xe hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000	
700	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 125-VAM	124,6	24.000.000	
701	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	17.000.000	
702	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	17.000.000	
703	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15.500.000	
704	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15.500.000	
705	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14.500.000	
706	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18.600.000	
707	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19.700.000	
708	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18.600.000	
709	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19.700.000	
710	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19.900.000	
711	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16.300.000	
712	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17.400.000	
713	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16.300.000	
714	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17.400.000	
715	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17.600.000	
716	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14.500.000	
717	Xe hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	32.500.000	
718	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000	
719	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000	
720	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000	
721	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000	
722	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000	
723	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000	
724	Xe hai bánh	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000	
725	Xe hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000	
726	Xe hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000	
727	Xe hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000	
728	Xe hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000	
729	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000	
730	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000	
731	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBK	49,5	24.500.000	
732	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49,5	24.200.000	
733	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000	
734	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000	
735	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000	
736	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000	
737	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000	
738	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000	
739	Xe hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000	
740	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25.500.000	
741	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24.000.000	
742	Xe hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26.000.000	
743	Xe hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000	
744	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23.800.000	
745	Xe hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24.300.000	
746	Xe hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11.100.000	
747	Xe hai bánh	SYM	TUSCANY 150-VW5	149,6	44.000.000	
748	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000	
749	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20.000.000	
750	Xe hai bánh	THAI WAN	SIRUS TW	49,6	9.968.400	
751	Xe hai bánh	UMG	RT250I (250-RT3)	246,8	99.500.000	
752	Xe hai bánh	VERA	VERAS1	49,5	12.974.000	
753	Xe hai bánh	VERA	VERAS2	49,5	13.972.000	
754	Xe hai bánh	VICTORIA	2SPORT	49,6	12.400.000	
755	Xe hai bánh	VICTORIA	50C	49,5	11.630.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
756	Xe hai bánh	VICTORIA	50C-1	49,5	8.836.000	
757	Xe hai bánh	VICTORIA	50C-1	49,5	8.836.000	
758	Xe hai bánh	VICTORIA	A86	49,4	13.800.000	
759	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-1	49,4	14.610.000	
760	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-Pro1	49,4	19.000.000	
761	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88-VIRAL	49,4	18.550.000	
762	Xe hai bánh	VICTORIA	CX	49,5	10.113.000	
763	Xe hai bánh	VICTORIA	CX3	49,6	10.113.000	
764	Xe hai bánh	VICTORIA	CX4	49,6	11.600.000	
765	Xe hai bánh	VICTORIA	CX5	49,6	12.600.000	
766	Xe hai bánh	VICTORIA	RC5 SPORT	49,6	12.550.000	
767	Xe hai bánh	VICTORIA	SPORT	49,5	12.400.000	
768	Xe hai bánh	VIET THAI	CHALY X	49,6	10.506.000	
769	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VS	49,6	8.856.000	
770	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VSX	49,6	9.000.000	
771	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT X	49,6	10.978.000	
772	Xe hai bánh	VIET THAI	CREAX	49	9.000.000	
773	Xe hai bánh	VIET THAI	CUP 81XS	49,6	8.982.000	
774	Xe hai bánh	VIET THAI	GREENS	49,4	12.974.000	
775	Xe hai bánh	VIET THAI	SIRUS E3 S	49,5	9.000.000	
776	Xe hai bánh	VIET THAI	SPECIAL CUP 82S	49,6	10.978.000	
777	Xe hai bánh	VIET THAI	SPECIAL82	49,5	10.678.600	
778	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVEX	49,6	11.000.000	
779	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	49,6	11.000.000	
780	Xe hai bánh	WININDONA	127V	126,6	9.000.000	
781	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	23.200.000	
782	Xe hai bánh	YALIM	CR7 SIRUS	49,6	8.982.000	
783	Xe hai bánh	YALIM	RONALDO	49,6	8.982.000	
784	Xe hai bánh	YALIM	RSXI	49,6	9.980.000	
785	Xe hai bánh	YALIM	SIRUS CV7	49,6	8.982.000	
786	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36.500.000	
787	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33.500.000	
788	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59.000.000	
789	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S-1CN1	125	24.500.000	
790	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000	
791	Xe hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125,0	30.400.000	
792	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000	
793	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000	
794	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000	
795	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000	
796	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	48.200.000	
797	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000	
798	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000	
799	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V1	155,1	50.600.000	
800	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5V2	155,1	47.600.000	
801	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VB	155,1	48.000.000	
802	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-B5VC	155,1	51.000.000	
803	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-BNV1	155,1	54.700.000	
804	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	250	99.000.000	
805	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000	
806	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000	
807	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U5	124,9	30.100.000	
808	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U6	124,9	34.100.000	
809	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54.000.000	
810	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000	
811	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000	
812	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VND)	Ghi chú
813	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7K	124,9	28.600.000	
814	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7L	124,9	32.400.000	
815	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	32.000.000	
816	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000	
817	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000	
818	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000	
819	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000	
820	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000	
821	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000	
822	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-1PB3	113,7	28.500.000	
823	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000	
824	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30.000.000	
825	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000	
826	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VPG	113,7	30.100.000	
827	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	27.900.000	
828	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000	
829	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000	
830	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP3	113,7	25.800.000	
831	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-2VP5	113,7	29.000.000	
832	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-31C5	113,7	26.800.000	
833	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000	
834	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	37.490.000	
835	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	38.300.000	
836	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000	
837	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000	
838	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124,9	27.900.000	
839	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000	
840	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000	
841	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000	
842	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000	
843	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000	
844	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000	
845	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000	
846	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 4P83	113,7	19.050.000	
847	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000	
848	Xe hai bánh	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	50.000.000	
849	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000	
850	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000	
851	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000	
852	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133	27.700.000	
853	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000	
854	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38.000.000	
855	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39.900.000	
856	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125	44.000.000	
857	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000	
858	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	49.600.000	
859	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ1	124,9	46.000.000	
860	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	50.900.000	
861	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000	
862	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000	
863	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000	
864	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000	
865	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000	
866	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B63D	155,1	52.200.000	
867	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000	
868	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B646	124,7	41.000.000	
869	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-BBN1	155,1	55.300.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
870	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS1	113,7	30.900.000	
871	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000	
872	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000	
873	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000	
874	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC3	113,7	22.400.000	
875	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000	
876	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000	
877	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000	
878	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000	
879	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19.500.000	
880	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000	
881	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,7	22.200.000	
882	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	23.900.000	
883	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	21.100.000	
884	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000	
885	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000	
886	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000	
887	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000	
888	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000	
889	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000	
890	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000	
891	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000	
892	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115	17.500.000	
893	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000	
894	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000	
895	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000	
896	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	21.000.000	
897	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	18.800.000	
898	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	21.300.000	
899	Xe hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24.200.000	
900	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000	
901	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S2	113,7	15.700.000	
902	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000	
903	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75.100.000	
904	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75.200.000	
905	Xe hai bánh	YAMAHA	YAZ 125	124,3	60.000.000	
906	Xe hai bánh	YAMALLAV	50S	49,5	7.668.000	
907	Xe hai bánh	YAMALLAV	RC	49,5	8.424.000	
908	Xe hai bánh	YAMALLAV	RC	49,5	10.476.000	
909	Xe hai bánh	YAMALLAV	SIRIUX	49,5	11.016.000	
910	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	2,6	14.256.000	
911	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA Si	1,65	10.789.200	
912	Xe hai bánh (điện)	CANELY	VIRGO	1,4	10.500.840	
913	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	Quantum S1	6	31.500.000	
914	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	Quantum S2	6	23.000.000	
915	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	Quantum S3	6	22.000.000	
916	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER	5	40.000.000	
917	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200	5,6	42.400.000	
918	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5,6	43.200.000	
919	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4,5	58.000.000	
920	Xe hai bánh (điện)	DK	X-MAN ONE	1,54	9.828.000	
921	Xe hai bánh (điện)	DTPBIKE	F	0,8	7.128.000	
922	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	Classic pro	1,6	13.700.000	
923	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	T-REX	1,05	11.200.000	
924	Xe hai bánh (điện)	HOLA	W1	1,7	13.500.000	
925	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	228.000.000	
926	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF210 ICON e:	1,81	25.520.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
927	Xe hai bánh (điện)	HTC	SPARTA XMEN	1,35	7.984.000	
928	Xe hai bánh (điện)	HTC XMEN	X9	1,35	8.500.000	
929	Xe hai bánh (điện)	JVCeco	GOGOS	1,5	7.984.000	
930	Xe hai bánh (điện)	JVCeco	S6	1,5	11.477.000	
931	Xe hai bánh (điện)	JVCeco	V2	1,5	11.477.000	
932	Xe hai bánh (điện)	JVCeco	Xmen F1 Sport	1,5	9.980.000	
933	Xe hai bánh (điện)	KAISER	CROWN	1,5	10.200.000	
934	Xe hai bánh (điện)	KAISER	CROWN S	1,5	11.550.600	
935	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	KS-30	1,45	7.984.000	
936	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	KS450	1,45	7.984.000	
937	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE	1,65	12.074.400	
938	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	CREA	1,4	10.400.000	
939	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	GLE450	1,26	7.344.000	
940	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	LX150	1,6	10.044.000	
941	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	LX3	1,6	11.869.200	
942	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z1	1,65	7.560.000	
943	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2 PLUS	1,65	10.800.000	
944	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z3	1,65	7.344.000	
945	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE	1,5	8.982.000	
946	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	PRINCE S	1,5	8.483.000	
947	Xe hai bánh (điện)	NIJIA	SPRING	1,5	9.500.000	
948	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO STELLA	1,58	9.396.000	
949	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA S	1,5	12.960.000	
950	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VERA X	1,58	12.420.000	
951	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VIVA	1,5	13.446.000	
952	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	ROVA	1,58	12.960.000	
953	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO S	1,6	11.340.000	
954	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN PRO X	1,56	10.854.000	
955	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	X-MEN SPORT	1,6	8.900.000	
956	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA	1,48	13.000.000	
957	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1,48	16.200.000	
958	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA+	1,48	13.800.000	
959	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA9	1,48	12.800.000	
960	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS	1,48	14.700.000	
961	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURAS+	1,48	14.500.000	
962	Xe hai bánh (điện)	PEGA	CRAZY BULL 2	1,1	8.800.000	
963	Xe hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1,8	15.300.000	
964	Xe hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,25	16.700.000	
965	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA GO-S	1,56	14.900.000	
966	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S	3,2	27.400.000	
967	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3,2	36.400.000	
968	Xe hai bánh (điện)	PEGA	TRANS	1,1	10.000.000	
969	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	22.000.000	
970	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN+	1,5	14.900.000	
971	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN++	1,5	14.900.000	
972	Xe hai bánh (điện)	PEGA	X-MEN9	1,5	15.000.000	
973	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2	2,5	21.900.000	
974	Xe hai bánh (điện)	SELEX CAMEL	S2B	2,5	25.460.000	
975	Xe hai bánh (điện)	SYM	EV ELITE	1,1	14.600.000	
976	Xe hai bánh (điện)	SYM	SYM Z1	1,1	12.500.000	
977	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN	1,6	8.800.000	
978	Xe hai bánh (điện)	TAKUMI	NEO S	1,6	9.200.000	
979	Xe hai bánh (điện)	TIGER Bike	XBULLS Sport	1,55	7.776.000	
980	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO	1,7	12.475.000	
981	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL	1,5	9.980.000	
982	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 2	1,5	7.900.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
983	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	X-SPORT 4	1,5	9.700.000	
984	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	VESPRO	1,2	10.200.000	
985	Xe hai bánh (điện)	VIET THAI	X-MEN MODEL 2017	1	9.396.000	
986	Xe hai bánh (điện)	VINA THAI	XMEN No.1	1,1	8.483.000	
987	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	19.800.000	
988	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,45	18.000.000	
989	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	EVO LITE Neo	1,6	14.400.000	
990	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,25	24.900.000	
991	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ Neo	2,5	22.400.000	
992	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ S	3	27.000.000	
993	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	IMPES	1,7	14.900.000	
994	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA A2-1	2,3	26.900.000	
995	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S	1,7	39.900.000	
996	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO	1,7	39.900.000	
997	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S CARGO-1	1,7	49.700.000	
998	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S-1	1,7	39.900.000	
999	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA S2	3	35.000.000	
1000	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000	
1001	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	30.000.000	
1002	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	LUDO	1,1	12.900.000	
1003	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	Motio	1,5	12.000.000	
1004	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	TEMPEST	1,6	19.300.000	
1005	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON	6,76	63.900.000	
1006	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	THEON S	7,1	63.000.000	
1007	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO	4	56.400.000	
1008	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	50.000.000	
1009	Xe hai bánh (điện)	WASHI	F1	1,6	8.424.000	
1010	Xe hai bánh (điện)	YADEA	BUYE	2,1	20.000.000	
1011	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3	1,4	14.300.000	
1012	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FAST	1,46	16.000.000	
1013	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 FIND	1,46	14.300.000	
1014	Xe hai bánh (điện)	YADEA	E3 S	1,45	16.500.000	
1015	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5	2,4	30.000.000	
1016	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 LITE	2,4	22.000.000	
1017	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2,4	30.400.000	
1018	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I5S	0,7	13.700.000	
1019	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I8	0,7	15.000.000	
1020	Xe hai bánh (điện)	YADEA	M6I	1,5	17.000.000	
1021	Xe hai bánh (điện)	YADEA	NEO	1,6	15.000.000	
1022	Xe hai bánh (điện)	YADEA	OCEAN	1,6	18.000.000	
1023	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA	1,5	19.000.000	
1024	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA PRO	2,03	21.500.000	
1025	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S	1,45	19.100.000	
1026	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ODORA S1	1,5	17.600.000	
1027	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000	
1028	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3	2,4	21.000.000	
1029	Xe hai bánh (điện)	YADEA	S3 PRO	3,2	23.000.000	
1030	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE	1,6	19.000.000	
1031	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 1.0	1,86	19.500.000	
1032	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE 2.0	2,1	21.000.000	
1033	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE A1	1,7	17.000.000	
1034	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ULIKE E	1,8	17.100.000	
1035	Xe hai bánh (điện)	YADEA	V1	0,85	15.000.000	
1036	Xe hai bánh (điện)	YADEA	VIGOR	1,45	17.900.000	
1037	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5	2,1	22.000.000	
1038	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X5 LITE	1,7	19.000.000	
1039	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-BULL	1	14.000.000	

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1040	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY	1,05	15.500.000	
1041	Xe hai bánh (điện)	YADEA	X-JOY S	1,05	15.500.000	
1042	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN	1,7	15.000.000	
1043	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN NEO	1,6	14.900.000	
1044	Xe hai bánh (điện)	YADEA	XMEN SPORT	1,5	17.000.000	
1045	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000	
1046	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-12G	2,4	21.000.000	
1047	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-14G	2,45	20.000.000	
1048	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	22.000.000	
1049	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-17G	2,5	20.000.000	
1050	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-1G	2,55	27.200.000	
1051	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	26.500.000	
1052	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-3G	2,55	25.000.000	
1053	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1,05	14.500.000	
1054	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-13G	1,05	15.700.000	
1055	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1,0	14.500.000	
1056	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1,0	14.000.000	
1057	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1,25	13.150.000	
1058	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-12G	1,45	17.500.000	
1059	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-14G	1,5	17.000.000	
1060	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1,45	18.500.000	
1061	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-16G	1,45	17.500.000	
1062	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1,5	17.500.000	
1063	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-1G	1,8	20.000.000	
1064	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1,55	18.000.000	
1065	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1,5	17.500.000	
1066	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000	
1067	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1,5	18.000.000	
1068	Xe hai bánh (điện)	YALIM	XMEN18	1,5	8.856.000	
1069	Xe hai bánh (điện)	YAMAHA	NEOS-BFM4	2,3	49.100.000	

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000	
2	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000	
3	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW	12.000.000	
4	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất	8.000.000	
5	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm ³ trở xuống	9.000.000	
6	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³	15.000.000	
7	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³	20.000.000	
8	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm ³	30.000.000	

BẢNG 7: XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000*(Kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 của UBND thành phố Huế)*

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Nhật Bản	Trên 150	65.000.000
5	Ý, Pháp, Mỹ		Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
6	Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ		Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
7	Hàn Quốc, Đài Loan		Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
8	Việt Nam		Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
9	Các nước khác		Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích